

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐAK LAK
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

KỶ YẾU

KẾT QUẢ CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (1996 - 2003)



BUÔN MA THUẬT, THÁNG 6-2004

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐAK LAK
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KỶ YẾU
KẾT QUẢ CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(1996 - 2003)

BUÔN MA THUỘT - THÁNG 06-2004

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, đặc biệt là trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, tỉnh Dak Lak đã thu được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội, tạo những tiền đề quan trọng để bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hoạt động khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường với vai trò là nền tảng và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, đã có những chuyển biến đáng kể, trước hết là công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống và đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển của tỉnh.

Quán triệt tinh thần chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Dak Lak, công tác nghiên cứu khoa học công nghệ thời gian qua tập trung thực hiện có hiệu quả 6 chương trình khoa học - công nghệ trọng điểm thuộc Chương trình phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường của tỉnh đến năm 2000 và 2010 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị thông qua tại kỳ họp bất thường ngày 18/10/1997 nhằm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 khóa VIII về khoa học - công nghệ.

Hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ là một nhiệm vụ trọng tâm và được sự tham gia đông đảo của các nhà khoa học, cán bộ quản lý các ngành của Trung ương và địa phương. Phạm vi nghiên cứu ngày càng được mở rộng đến cơ sở, ưu tiên tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc của địa phương, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống của nhân dân, nhất là những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh. Nhiều kết luận khoa học đã giúp các cấp ủy, chính quyền xác định những luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định những chủ trương và định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nhằm cung cấp thêm thông tin về một số đề tài, dự án nghiên cứu khoa học trong những năm 1996 - 2003, phục vụ đông đảo bạn đọc gần xa, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Dak Lak xin trân trọng giới thiệu tập **"Kỷ yếu các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học trong giai đoạn 1996 - 2003"**. Theo nội dung từng đề tài, dự án, tập Kỷ yếu được xây dựng thành 5 phần gồm 53 công trình nghiên cứu thuộc 5 lĩnh vực nghiên cứu : Điều tra cơ bản, Nông lâm nghiệp, Quản lý kinh tế, Văn hóa - xã hội và Y tế.

Do hạn chế về thời gian, Kỷ yếu này chưa thể tập hợp đầy đủ tất cả các công trình nghiên cứu trong giai đoạn này và trong quá trình biên soạn cũng không tránh khỏi những thiếu sót, Ban biên tập mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng quý báu của bạn đọc gần xa để các lần xuất bản sau ngày một hoàn thiện hơn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn !

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I

ĐIỀU TRA CƠ BẢN



Khai thác đá quý trái phép - tàn phá tài nguyên.



Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ than bùn Dak Lak.

Kết quả điều tra tài nguyên than bùn tỉnh Dak Lak phục vụ công nghiệp chế biến phân hữu cơ, vi sinh

Nguyễn Văn Bính - Đỗ Công Dự
Liên đoàn địa chất 6 - 1996-1997

1. Đặt vấn đề:

Phân bón đối với một tỉnh nông nghiệp phát triển như Dak Lak, nhất là phát triển mạnh cây cà phê như hiện nay luôn là một nhu cầu cấp thiết. Trong khi đó, Dak Lak có tiềm năng khá lớn về tài nguyên than bùn, một nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh rất hiệu quả.

Để có cơ sở khoa học cho việc quy hoạch, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên này, cần có sự nghiên cứu, đánh giá đúng tiềm năng trữ lượng và chất lượng các mỏ than bùn tại Dak Lak.

2. Mục tiêu nghiên cứu:

- Xác lập những luận cứ khoa học về tiềm năng than bùn tỉnh Dak Lak, phục vụ cho phát triển công nghiệp sản xuất phân hữu cơ giai đoạn 2000 và sau năm 2000.

3. Nhiệm vụ của công trình:

Khảo sát, nghiên cứu đánh giá tiềm năng than bùn tỉnh Dak Lak, xác định tài nguyên dự báo cấp P1, P2 và P3. Đồng thời lựa chọn một số diện tích có triển vọng để khảo sát chi tiết đến cấp trữ lượng B & C1.

4. Kết quả:

a. Trữ lượng:

- Đã xác định được trữ lượng cấp B + C1 + P1 có khả năng khai thác là 2.660,4 nghìn M3; trữ lượng cấp dự báo tiềm năng P2 + P3 là 2.841,0 nghìn m³.

- Căn cứ vào việc giải đoán ảnh viễn thám giai đoạn 1995-1997 và khảo sát thực tế cho thấy, than bùn Dak Lak chỉ liên quan với các đầm lầy phát triển trên đá Bazan Neogen đệ tứ.

- Than bùn Dak Lak nhìn chung có quy mô nhỏ, các diện tích có than bùn không cao.

Do đó trữ lượng được tính theo hệ số chứa than (k_1), hệ số tỉn cây (k_2) ($k_1=0,27$; $k_2=0,3$ đối với diện tích dự báo cấp P3; và $k_1=0,5$; $k_2=0,5$ với các diện tích trữ lượng dự báo cấp p2).

- Việc sử dụng các hệ số này sẽ làm giảm trữ lượng đáng kể so với cách tính trữ lượng thông thường.

b. Chất lượng:

- Qua 13 mỏ than bùn được khảo sát, phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột, chủ yếu là hai bên trục lộ quốc lộ 14 từ Dak Mil đến EaH'leo.

- Chất lượng các điểm than bùn được đánh giá từ trung bình đến khá tốt. Đặc biệt là các mỏ Ea Pour, Ea Tur, Cuộc Đăng, Buôn Hluc, Cư Bao, Ea Poh... được đánh giá chất lượng khá tốt. Tổng hàm lượng mùn đạt từ trên 30 - 50%, A xít Humic > 15%. Thành phần đất sét chứa trong than bùn < 30%. Nồng độ A xít trong than bùn gần với môi trường A xít yếu, cho phép phụ gia kiềm khi chế biến. Các hàm lượng khác thuận lợi cho việc sản xuất phân vi sinh.

c. Phân tích:

- Phân hữu cơ vi sinh sản xuất từ nền than bùn với quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn, được kiểm tra chất lượng chặt chẽ là loại phân bón có nhiều ưu điểm đối với các loại cây trồng, nhất là giúp cải tạo đất tốt hơn.

- Với mức trữ lượng khá và chất lượng tốt của hầu hết các mỏ than bùn ở Dak Lak, cho phép tỉnh Dak Lak phát triển công nghiệp khai thác và chế biến than bùn sản xuất phân hữu cơ, đáp ứng yêu cầu cải tạo đất và phục vụ nền nông nghiệp sạch của tỉnh./.

Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất, nước

LÀM CƠ SỞ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở TỈNH ĐĂKLĂK

GS Trần An Phong

Viện Quy hoạch & TKNN 1996-2000

I. Phần mở đầu:

Tất cả các nước trên thế giới dù ở trình độ phát triển không giống nhau đều phải quan tâm tới việc "quản lý, bảo tồn và khai thác sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên, định hướng sự thay đổi công nghệ và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo cho sự phát triển nông nghiệp bền vững".

Đây là báo cáo tổng hợp về những kết quả nghiên cứu của đề tài, với các chuyên đề như: (1) Phân vùng khí hậu nông nghiệp, (2) Điều tra phân loại đất theo FAO/UNESCO và tham chiếu hệ thống phân loại đất quốc tế WRB, 1998, (3) Đánh giá sự suy thoái độ phì nhiêu đất bazan và các giải pháp khắc phục làm cơ sở cho phát triển nông nghiệp bền vững, (4) Đánh giá hiện trạng làm cơ sở và định hướng quy hoạch sử dụng đất năm 2010, (5) Đánh giá hiện trạng và khả năng khai thác tài nguyên nước mặt và nước ngầm, (6) Đặc điểm và động thái nước dưới đất và dự báo khả năng khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất đến năm 2010, (7). Diễn biến và định hướng phát triển tài nguyên rừng đến năm 2000 và 2010 và đánh giá hiện trạng quản lý rừng và đất rừng, (8) Đánh giá hiện trạng và định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quan điểm phát triển nông nghiệp bền vững, (9) Phát triển cây công nghiệp lâu năm (cây cà phê) làm cơ sở cho phát triển nông nghiệp bền vững, (10) Hiệu quả kinh tế các hệ thống sử dụng đất làm cơ sở cho phát triển nông nghiệp bền vững, (11) Phát triển giao thông vận tải và cụm đô thị dân cư, (12) Phân vùng sinh thái nông nghiệp và đề xuất sử dụng tài nguyên đất hợp lý làm cơ sở cho phát triển nông nghiệp bền vững.

Qua kết quả nghiên cứu của mười hai chuyên đề nói trên, cả về mặt lý luận và thực

tiễn đều chứng minh rằng sự cần thiết của một chiến lược bảo vệ môi trường nhằm duy trì một hệ sinh thái tối ưu với các biện pháp cụ thể cho từng đối tượng để khai thác sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên nước hợp lý, làm cơ sở cho một nền nông nghiệp phát triển bền vững ở tỉnh Dak Lak.

II. Kết cấu của đề tài:

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài dày 107 trang, và 49 sơ đồ, 48 bảng biểu, 37 trang phụ lục, các hình ảnh minh họa, đã phản ánh sự nỗ lực của tập thể cán bộ nghiên cứu.

Bố cục báo cáo gồm:

Chương I: Kiểm kê đánh giá "tài nguyên khí hậu, thủy văn" tỉnh Dak Lak: Với ba mục tiêu lớn

1. Kiểm kê đánh giá tài nguyên khí hậu, nước mặt, nước ngầm và dự báo các diễn biến tài nguyên nói trên trong tương lai, ảnh hưởng đến chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Dak Lak.

2. Kiểm kê đánh giá đối tượng dùng nước hiện nay & tương lai, dự báo nhu cầu dùng nước trên từng vùng sinh thái

3. Nghiên cứu các giải pháp công trình, chế độ tưới và kỹ thuật tưới, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước.

Các mục tiêu trên đã được tiếp cận bằng phương pháp nghiên cứu hiện đại hơn các phương pháp trước đây, các nội dung nghiên cứu của từng chuyên đề đã được thực hiện đầy đủ và có chất lượng cao.

Chương II: Kết quả nghiên cứu về "Đánh giá hiện trạng, định hướng khai thác nguồn nước mặt, nước ngầm và chế độ tưới, kỹ thuật tưới phục vụ cho phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Dak Lak"

Kết quả nghiên cứu đáp ứng được các mục tiêu:

1. Xác định hệ thống phân loại đất, chuyển đổi hệ thống phân loại quốc gia ra hệ thống phân loại quốc tế.

2. Đặc điểm, tính chất của từng loại đất, quá trình thổ nhưỡng đặc trưng.

3. Hiện trạng sử dụng đất và đề xuất sử dụng đất làm cơ sở cho phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Dak Lak

Chương III: Kết quả nghiên cứu về sử dụng tài nguyên đất và nước hợp lý làm cơ sở cho việc phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Dak Lak

Với việc ứng dụng công nghệ GIS trong quá trình thực hiện "Phân vùng sinh thái nông nghiệp và đánh giá đất đai" là một công cụ hữu hiệu của công tác quy hoạch sử dụng đất, rừng hợp lý, tạo cho đề tài nghiên cứu đạt chất lượng tốt. Đây có thể nói là một sản phẩm khoa học có tính khả thi cao, có thể ứng dụng vào thực tế, các phương án phát triển ưu tiên, đồng thời xây dựng chiến lược quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong tương lai.

Chương IV và Chương V: Hiện trạng và định hướng phát triển tài nguyên rừng tỉnh Dak Lak; Điều kiện KT-XH ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Dak Lak.

Tác giả đã đề cập đến "Chiến lược đất đai và nguồn nước", những quan điểm được trình bày không những về phương pháp luận, mà còn gắn liền với thực trạng ở địa phương, các mục tiêu phát triển toàn diện, có tính khả thi, dựa trên cơ sở khoa học đã nghiên cứu.

Chương VI, Chương VII & Chương VIII: Kết quả nghiên cứu, quan điểm định hướng, chủ trương...

Trong quá trình nghiên cứu tác giả đã xác định được 7 tiểu vùng sinh thái nông nghiệp và nhiều vùng phụ sinh thái đặc thù, làm cơ sở cho việc bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, thời hạn gieo trồng theo đặc thù của từng vùng, nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời đưa ra các phương án có tính chiến lược, phù hợp với điều kiện kinh tế ở địa phương.

III. Kết luận:

Đề tài nghiên cứu "Sử dụng tài nguyên đất và nước hợp lý phục vụ cho phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh Dak Lak" đã được thực hiện trong 2 năm (từ tháng 5/1997-5/1999). Qua kết quả nghiên cứu có được những kết luận và kiến nghị như sau:

1. Yếu tố vũ trụ về khí hậu, thời tiết (nhiệt, mưa, ẩm, bức xạ và gió) ở Dak Lak là nhân tố quan trọng hợp thành độ phì nhiêu thực tế của đất và cũng rất thuận lợi cho phát triển và đa dạng hoá cây trồng với tổng tích ôn 8000-9000°C.

2. Với tổng diện tích tự nhiên là 1.953.546 ha đã được phát triển trên 5 loại đá mẹ và mẫu chất: đá macma trung tính và bazơ, đá macma axit, đá biến chất, đá mẫu chất phù sa cổ và phù sa được bồi hàng năm. Qua kết quả nghiên cứu theo hệ thống phân loại của FAO/UNESCO/WRB, căn cứ trên các tầng chuẩn đoán để quyết định nhóm đất và lớp phủ thổ nhưỡng cho thấy: Dak Lak có 2 lớp phủ thổ nhưỡng điển hình và tương phản nhau cả về màu sắc và độ phì của đất.

3. Dak Lak là một tỉnh còn nhiều tiềm năng về đất đai, phát triển nông nghiệp đặc biệt là các loại cây lâu năm (cà phê, cao su, ca cao, hồ tiêu) là những cây cho sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Nhưng yếu tố hạn chế chính là thiếu nguồn nước tưới vào mùa khô.

4. Kết quả nghiên cứu đánh giá đất và phân vùng sinh thái nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch sử dụng đất và phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Dak Lak có 7 vùng sinh thái nông nghiệp với 28 đơn vị sinh thái nông nghiệp chính, 73 đơn vị sinh thái nông nghiệp và 829 đơn vị sinh thái phụ.

Trên cơ sở đặc điểm và tính chất của từng vùng, tiểu vùng, đơn vị sinh thái nông nghiệp đã đưa ra được định hướng phát triển nông nghiệp trên từng vùng, tiểu vùng và đơn vị sinh thái, hình thành hai phương án:

Phương án I "Khai thác tối đa nguồn tài nguyên đất".

Phương án II "Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Dak Lak".

Đánh giá tài nguyên nước mặt tỉnh Dak Lak

Trần Đình Đình, Nguyễn Hữu Hào
Chi cục Thủy lợi Dak Lak 1996-1997

I. Phần mở đầu:

Dak Lak là một tỉnh có sự biến đổi lớn về diện tích cà phê, hiện có khoảng 182.000 ha cà phê. Sự biến đổi này đang tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng tài nguyên nước mặt và nước ngầm. Đứng trước tình hình đó, để có căn cứ khoa học cho việc duy trì diện tích cây cà phê trên địa bàn tỉnh, cũng như ở các vùng cụ thể một mức hợp lý, phù hợp với khả năng nguồn nước thực tế, đảm bảo giải quyết tưới cho cây cà phê, đồng thời vẫn đảm bảo cho các nhu cầu khác

Để giải quyết vấn đề nêu trên, việc đánh giá nguồn tài nguyên nước mặt trên toàn tỉnh cũng như các vùng cụ thể, sự phân của nó theo không gian và thời gian. Kết hợp với đánh giá khả năng nguồn nước ngầm có thể khai thác được, cộng với công tác điều tra, xác định lượng trữ nước của các hồ chứa hiện tại, kết hợp với khả năng nâng cấp và xây dựng các hồ trong dự kiến, là cơ sở tốt cho việc quy hoạch diện tích cây cà phê hợp lý, đảm bảo các mục tiêu vừa nêu trên.

II. Đánh giá nguồn tài nguyên nước mặt và khả năng cung cấp:

1. Nguồn tài nguyên nước mặt:

Dak Lak là một tỉnh nằm trung tâm vùng Tây Nguyên, với diện tích tự nhiên 1957540 ha, theo ước tính hàng năm nhận khoảng 36 tỷ m³ nước do lượng mưa cung cấp, và tạo ra dòng chảy khoảng 14,5 tỷ m³ (Cả nước mặt và nước ngầm).

Tuy có lượng nước khá phong phú so với các tỉnh trong cả nước, song có sự phân phối không đồng đều theo không gian và thời gian. Sự phân bố này có liên hệ khá chặt chẽ với sự phân bố của lượng mưa.

Theo kết quả đánh giá từ các tài liệu thu thập qua các trạm Địa chất thủy văn trên toàn tỉnh từ trước đến nay, cho thấy trên lãnh thổ Dak Lak moduyn dòng chảy phân bố không đều. Vùng phía Nam và Đông tỉnh ở các

huyện Đăk Nông, Đăk Rlấp và Cao nguyên Chư Yang thuộc huyện Lắk và Krông Bông có lượng mưa lớn (dòng chảy năm lớn đạt 35 - 40 l/s/km², phía Đông của tỉnh gồm các huyện Đăk Mil, Krông Ana, Buôn Ma Thuột, Krông Păk, có moduyn dòng chảy năm dao động 18-22l/s/km², Phía Bắc và Tây gồm các huyện Ea H'leo, Ea S, Buôn Đôn có dòng chảy năm nhỏ hơn 20l/s/km². Nhìn chung trên toàn tỉnh có dòng chảy dao động từ 18 - 40l/s/km².

Theo tính toán của dự án Kế hoạch hành động nguồn nước thượng lưu sông Srêpok về việc sử dụng mô hình tổng hợp thủy văn (MIKE SHE - 12), để đánh giá cân bằng nước cho vùng cao nguyên Bazan Dak Lak, lượng mưa dòng chảy từ tháng 1 - 4 trong 1 km² lưu vực trong vùng Bazan xung quanh Buôn Ma Thuột trong giai đoạn 1991 -1995 dao động từ 40000 - 60000m³. Như vậy là nhỏ hơn với tính toán báo cáo này, điều đó dễ hiểu vì lượng mưa trung bình trong giai đoạn này nhỏ hơn 1977 - 1996 (mưa bình quân năm ở Buôn Ma Thuột là 1840 mm, còn trong giai đoạn 1991 - 1995 là 1690mm).

2. Khả năng cung cấp nước mặt:

Trên đây chỉ đánh giá sự phân bố khả năng sản sinh ra nguồn nước, nhưng do điều kiện địa hình, nên tạo ra sự tập trung của dòng chảy và khả năng khai thác phục vụ sản xuất khác nhau. Sự phân bố moduyn dòng chảy và tiềm năng nông nghiệp của từng vùng tạo sự khác biệt lớn về khả năng cung cấp nước để thoả mãn các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

Sau khi phân tích, tính toán trên cơ sở khoa học, chúng tôi phân chia thành 3 vùng có khả năng phục vụ sản xuất như sau: Vùng có nguồn nước tương đối, phục vụ sinh hoạt và sản xuất thuận lợi; vùng có nguồn nước khó khăn, và vùng có nguồn nước đặc biệt khó khăn.

Qua kết quả nghiên cứu đánh giá hiện trạng khai thác và sử dụng nước mặt, nước ngầm, căn cứ vào các hồ chứa và dòng chảy tự nhiên, cùng với những kinh nghiệm khai

thác nước ngầm của các hộ tư nhân. Chúng tôi ước tính khả năng khai thác nước các hồ và dòng chảy tự nhiên trong mùa kiệt theo diện tích canh tác cho trong bảng sau:

Bảng ước tính khả năng khai thác nước mặt phục vụ tưới cà phê tỉnh Dak Lak

STT	Tên Huyện	F cà phê (ha)	F Hồ (ha)	F nn (ha)	ΣF (ha)
1	Buôn Ma Thuột	8.105	1.800	2.000	3.800
2	Đăk Nông	3.280	1.000	500	1.500
3	Cư Jút	2.606	1.000	400	1.400
4	Ea H'leo	6.636	830	1.000	1.830
5	Krông Buk	17.341	11.500	2.000	13.500
6	M'Drăk	2.781	2.200	500	2.700
7	Krông Pac	14.876	13.500	1.000	14.500
8	Krông Năng	9.397	2.800	2.000	4.800
9	Krông Ana	16.865	13.000	2.000	15.000
10	Cư M'gar	22.052	9.500	3.000	12.5000
11	Ea Kar	4.465	6.500		6.500
12	Đăk Rlăp	4.259	1.500	1.000	2.500
13	Đăk Mil	9.502	4.700	2.500	7.200
	Tổng Cộng	121.985	69.830	17.900	87.730

F cà phê: DT cà phê cần tưới nước mặt.

F hồ: DT cà phê có khả năng tưới từ hồ.

F nn: DT cà phê có khả năng tưới từ suối.

ΣF : DT cà phê có khả năng tưới từ hồ, suối.

Như vậy cho đến giai đoạn định hình, chúng ta có thể khai thác một lượng nước mặt phục vụ cho tưới cà phê khoảng 240 triệu m³. Diện tích cà phê nêu trên chỉ có tính chất tham khảo với giả định mức tưới là 3000m³/ha/vụ. Nếu chúng ta áp dụng các phương pháp chắn gió, tủ gốc kết hợp để tiết kiệm nước tưới thì diện tích được tưới bằng nước mặt sẽ tăng lên.

Do sự di chuyển và tập trung của nước trong các sông suối rất phức tạp cho nên kết quả tính toán trên đây hoàn toàn mang tính sơ bộ. Để có cơ sở hơn, chúng ta cần đi sâu vào điều tra, nghiên cứu chi tiết về lĩnh vực này.

IV. Kết luận:

Báo cáo về đánh giá khả năng nước mặt và khả năng khai thác bền vững phục vụ phát triển nông nghiệp trên đây được tiến hành trong điều kiện khẩn trương do đó không tránh khỏi những thiếu sót. Đề nghị các cơ quan liên quan góp ý kiến để chúng tôi chỉnh sửa và từng bước hoàn thiện hơn nữa. Mặt khác để có đủ cơ sở khoa học hơn trong việc

tính toán khả năng của nguồn nước, chúng ta cần đi sâu vào điều tra, khảo sát kỹ lưỡng các đặc trưng của nguồn nước, đặc biệt là nước ngầm. Trong quá trình nghiên cứu, đánh giá tài nguyên nước mặt, chúng tôi thấy cần đưa ra các kiến nghị để định hướng hoàn thiện hơn trong tương lai.

- Hiện tại tình hình sử dụng nguồn nước còn rất lãng phí (qua hệ thống kênh mương, công trình thủy lợi chưa đảm bảo, người dân chưa ý thức về việc bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước vv...). Do đó cần đầu tư, tu sửa hệ thống kênh mương, đồng thời tổ chức phát động trong nhân dân phong trào các tổ chức tự quản ở các hộ dùng nước, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các kiến thức về bảo vệ nguồn nước, bảo vệ rừng vv...

- Tăng cường quy hoạch xây dựng nhiều hệ thống các hồ chứa nước vừa và nhỏ, tăng cường độ che phủ trên lưu vực bằng cách bố trí hệ thống cánh tác hợp lý, trồng rừng đầu nguồn, cây chắn gió vv...

- Cần đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống nguồn nước ngầm trên toàn tỉnh và khả năng khai thác nguồn nước này, để có định hướng hợp lý hơn trong việc khai thác nguồn nước đúng mục đích và hiệu quả./.

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC NGẦM TỈNH ĐAK LAK

Nguyễn Lưu

Đoàn Địa chất 704 1996-1997

I. Phần mở đầu:

Sử dụng tài nguyên đất, nước hợp lý làm cơ sở cho phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Dak Lak, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Dak Lak, tài nguyên nước ngầm cũng được tiến hành đầu tư nghiên cứu. Công tác đánh giá tài nguyên nước được tiến hành thông qua các nhiệm vụ thành lập tờ bản đồ Địa chất thủy văn Dak Lak tỷ lệ 1/200.000 và các đồ án tìm kiếm thăm dò nước ngầm tỷ lệ 1/50.000 và 1/25.000 ở hầu hết các huyện trong toàn tỉnh do Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Trung thực hiện.

Kết quả điều tra, đánh giá, tìm kiếm thăm dò nước dưới đất đã phân định các phân vị chứa nước, đặc điểm địa chất thủy văn và tiềm năng cấp nước.

II. Hiện trạng tài nguyên nước ngầm tỉnh Dak Lak:

Trên cơ sở các cấu trúc địa chất và thực thể địa chất thủy văn, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Dak Lak tồn tại dưới 2 dạng sau:

+ Nước lỗ hổng: Nước dưới đất chứa và vận động trong lỗ hổng đất đá

+ Nước khe nứt: Nước dưới đất chứa và vận động theo các khe nứt đất đá

1. Nước lỗ hổng: Nước lỗ hổng chủ yếu tồn tại trên các diện tích nhỏ hẹp dọc theo các thung lũng sông và hồ lớn, do đó nó không hình thành hệ thống thủy lực ngầm liên tục, mà gồm các buồng chứa nước tách biệt nhau. Chiều dày các tầng chứa nước lỗ hổng trung bình 5m, các tầng chứa trong các thể địa chất $abQ_{IV}2-3$ có bề dày từ 0,5 - 25m. Chất lượng nhìn chung đạt tiêu chuẩn vệ sinh (Độ khoáng hoá $M = 0,1 - 0,5$ g/l).

Tóm lại "Nước lỗ hổng" trong phạm vi tỉnh Dak Lak, tồn tại trong các Đệ tứ, nhưng

diện phân bố hẹp, khả năng cấp nước hạn chế, nên nó chỉ có khả năng cấp nước sinh hoạt và sản xuất với quy mô nhỏ.

2. Nước khe nứt:

Nước khe nứt ở Dak Lak, tồn tại trong các khối đất nứt thuộc các thành tạo phun trào Bazan (Hình thành các tầng chứa nước quan trọng), các trầm tích và trầm tích phun trào (Hình thành các tầng chứa nước trung bình và kém)

Nước khe nứt vận động theo dạng chảy rối, sự phân bố mang tính cục bộ hình thành các khe nứt bảo hoà nước và các khe nứt chứa nước tách biệt.

Bề mặt mực nước này thường có dạng hình bậc thang, độ sâu từ 5-15m, có nơi sâu hơn.

a. Các tầng chứa nước khai thác trung bình, có khả năng khai thác liên tục:

* Các tầng chứa nước Bazan - Neogen Đệ tứ: Có diện tích khoảng 12 500 km², bao gồm khối Bazan Buôn Ma Thuột, Đăk Nông, có cấu tạo lỗ hổng xen cấu tạo đặc xít. Bề dày tầng chứa nước từ 20-150m, độ sâu thay đổi phức tạp. Các vùng Tây Đát Lý, Krông Pak, Bắc Krông Ana, Đông thị trấn Krông Buk, Đông nam thị trấn Đăk Nông... đã hình thành 2-3 tầng chứa nước có thủy lực khác nhau. Độ sâu chênh lệch 30-40m, tầng chứa nước thứ 2 phổ biến từ 50m trở xuống.

Tính thấm thay đổi phức tạp, hệ số thấm từ 0,15-6m/ngày, trung bình 1,4 m/ngày. Do đó nhìn chung độ dẫn nước trung bình.

+ Vùng giàu nước có lưu lượng đơn vị $q > 1$ lít/sm, năng suất khai thác mỗi giếng đạt 30-60m³/h

+ Vùng nước trung bình thường nằm phụ cận các vùng nước giàu, có $q = 0,2-1$ lít/sm, năng suất khai thác 10-20m³/h.

+ Vùng nước nghèo, có $q < 0,2$ lít/sm, năng suất khai thác $2-10\text{m}^3/\text{h}$

Về chất lượng: Nước thuộc loại nhạt và siêu nhạt, loại nước nhạt chỉ thấy ở thung lũng sông Serepok. Nhìn chung nước có độ khoáng hoá $M < 0,1$ và $M = 0,1-0,5\text{g/lít}$, nồng độ $\text{pH} = 6,8-9,2$. Loại hình hoá học thường gặp là Bicacbonat Clorua, Magiê, Canxi hay Natri.

* Các tầng chứa nước Neogen (m): Các trầm tích Neogen chỉ ở thượng nguồn sông Ia Krông Pak và một vài điểm ở Đắk Nông, diện tích phân bố khoảng 100km^2 . Thành phần thạch học gồm cuội, sét kết, cát, sạn, bột kết và có chứa một lớp mỏng than nâu. Bề dày trầm tích bảo toàn từ $10-70\text{m}$, độ giàu nước trung bình, lưu lượng $q = 0,1-1\text{lít/sm}$. Năng suất khai thác $5-10\text{m}^3/\text{h}$. Chất lượng nước thuộc loại nước nhạt và siêu nhạt, độ khoáng hoá $M < 0,5\text{g/l}$, $\text{pH} = 7-9$.

Các tầng chứa nước Neogen có khả năng cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất với quy mô nhỏ

3. Các tầng chứa nước không thể khai thác liên tục

Các tầng tạo bởi các thể địa chất trầm tích phun trào Mezozoi, trầm tích phun trào Paleozoi và thành tạo biến chất Proterozoi (MZ,PZ,PR), phân bố chủ yếu Đông Nam, Đông Bắc và Tây Bắc tỉnh. Bề dày đới nứt phân hoá thay đổi, thông thường $20-30\text{m}$, không vượt quá 70m , độ giàu nước kém ($q < 0,2\text{lít/sm}$). Năng suất đạt $3-5\text{m}^3/\text{h}$

4. Các thể địa chất nghèo nước :

Đó là thành tạo các phức hệ Macma xâm nhập, phân bố ở rìa Bắc - Đông Bắc; Nam - Đông Nam tỉnh. Những thành tạo chủ yếu là đá nguyên khối ít nứt và coi là không có nước

5. Tiềm năng nước ngầm:

Tiềm năng nước dưới đất tỉnh Dak Lak được đánh giá theo trữ lượng tĩnh và trữ lượng động thiên nhiên. Theo đánh giá bước đầu của TS Địa chất thuỷ văn, Đặng Hữu Ôn, kết quả thể hiện ở bảng sau:

TT	Các tầng chứa nước	Các thông số của tầng chứa nước						K. quả tính toán
		Diện tích phân bố (km^2)	giao động mực nước hàng năm (m)	Hệ số nhả nước μ	Hệ số sử dụng trữ lượng tĩnh α	Thời gian khai thác t_{kt} (ngày)	Bề dày tầng chứa nước (m)	- Trữ lượng tĩnh (m^3) - Trữ lượng động ($\text{m}^3/\text{ngày}$) - Trữ lượng khai thác tiềm năng ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
1	Bazan Neogen Đệ tứ	12500	1,44	0,12	0,3	10^4	80	- $120 \cdot 10^9$ - $5,92 \cdot 10^6$ - $9,52 \cdot 10^6$
2	Trầm tích Neogen	100	2,5	0,1	0,3	10^4	60	- $0,9 \cdot 10^4$ - 68 500 - 95 500

6. Nước khoáng thiên nhiên:

Cho đến nay Dak Lak mới phát hiện 1 điểm nước khoáng xã tại Đắk Mol - Đắk Mil, xuất hiện ở độ sâu $160-180\text{m}$, hàm lượng khí CO_2 trong nước 12.000mg/l , nhiệt độ $32,5^\circ$, trữ lượng tự chảy $864\text{m}^3/\text{ngày}$. Đây là nguồn nước khoáng Cacbonic - silic có giá trị cao ở Việt Nam.

III. Tình hình khai thác, quản lý tài nguyên nước ngầm trên địa bàn tỉnh:

Song song với việc tăng dân số (theo thống kê 1999, dân số trên toàn tỉnh 1.766.331) và sự phát triển kinh tế xã hội, nước ngầm đang được khai thác cho nhiều mục đích khác nhau:

Khai thác phục vụ sinh hoạt, ăn uống: Hiện nay ước tính khoảng trên $15.000\text{m}^3/\text{ngày}$. Dự kiến đến năm 2010 lượng nước cần thiết cho ăn uống, sinh hoạt là $150.000\text{m}^3/\text{ngày}$

Khai thác nước ngầm phục vụ công nghiệp chế biến: Theo thống kê có 10 giếng khoan độ sâu 100 -150m, phục vụ cho công nghiệp chế biến đạt $2.000 - 2.500\text{m}^3/\text{ngày}$

Khai thác phục vụ tưới cây công nghiệp: Chủ yếu là cây cà phê (theo thống kê năm 1999, diện tích cà phê toàn tỉnh 182.000ha). Trong đó 70% diện tích tưới bằng nước mặt và nước ngầm được sử dụng tưới cho mùa khô ước tính $86.310.000\text{m}^3/\text{vu}$, tương đương với $575.400\text{m}^3/\text{ngày}$.

Như vậy, nước ngầm sử dụng cho các mục đích trên vào mùa khô ước tính $627.900\text{m}^3/\text{ngày}$

Theo tính toán như trên, hiện tại nước ngầm đang được khai thác, so với tiềm năng nước ngầm trên toàn tỉnh thì chưa đáng kể. Tuy nhiên qua xem xét và đánh giá sự suy giảm mực nước ngầm mùa kiệt từ năm 1994 - 1998, có thể nói rằng sự suy giảm đó nằm trong giới hạn cho phép và có thể khai thác tiếp một lượng nước ngầm nhất định phục vụ cho các mục đích kinh tế - xã hội của tỉnh.

* Dự báo triển vọng khai thác:

Căn cứ vào trữ lượng tiềm năng về nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Dak Lak và trữ lượng được đánh giá qua công tác điều tra thăm dò ở các vùng trọng điểm, căn cứ vào mức độ suy giảm của mực nước ngầm vào mùa khô. Trữ lượng nước ngầm có thể khai thác được (Bằng phương pháp đào giếng, điểm lộ, các giếng khoan đơn lẻ, các cụm giếng tập trung vv...) để phục vụ cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, khoảng $1.200.000\text{m}^3/\text{ngày}$. Trong đó lượng nước để phục vụ cho sinh hoạt, ăn uống (đến năm 2010) là $200.000\text{m}^3/\text{ngày}$, còn lại tưới cây công nghiệp $1.000.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

Do đó cần cân đối ưu tiên sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt trước mắt cũng như lâu

dài, áp dụng các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước ngầm như: Ngăn chặn nạn phá rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, phủ xanh đất trống đồi trọc, ưu tiên trồng các cây công nghiệp có tác động tích cực đến nước ngầm (Cao su, điều...). Xây dựng các hệ thống thủy lợi ổn định với việc quy hoạch, sử dụng nước ngầm hợp lý. Đồng thời bố trí mạng quan trắc động thái nước dưới đất nhằm đánh giá sự biến đổi chất và lượng cũng như sự suy giảm nước ngầm trong tương lai.

IV. Kết luận:

Qua thực tiễn đánh giá tài nguyên nước ngầm tỉnh Dak Lak cho thấy: Các thành phần phun trào Bazan là đơn vị chứa nước dưới đất phong phú nhất, diện tích phân bố rộng. Lượng nước có thể khai thác 1 200 000 $\text{m}^3/\text{ngày}$, có thể phục vụ cho sinh hoạt và tưới cây cho 5 tháng mùa khô với diện tích 53.500 ha. Đối với những vùng Bazan đã được khoanh định là vùng chứa nước giàu và trung bình nên bố trí các hệ thống giếng khoan khai thác nước hoặc giếng khoan khai thác giếng đơn lẻ; đối với các vùng nghèo có thể tiến hành đào giếng kết hợp với khoan ngang.

Sự suy giảm mực nước vào mùa khô năm 1998 so với năm 1994 trung bình là 1,27m, ở những vùng phát triển mạnh cà phê có sử dụng nguồn nước dưới đất để tưới, mực nước ngầm suy giảm từ 1,2 -2,4m, những vùng ít cà phê hoặc không có cà phê mực nước suy giảm 0,35-0,55m, ở những vùng có hồ đập thủy lợi, mực nước suy giảm không đáng kể (0,2m).

Báo cáo "Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước ngầm, dày 14 trang và 22 trang các bảng biểu và biểu đồ, chứa đựng một kết quả theo dõi quá trình khai thác mạch nước ngầm ở hầu hết các huyện trong toàn tỉnh; các tính chất lý hoá, khả năng khai thác nước ngầm ở địa phương. Có thể coi đây là những cơ sở khoa học cho việc quy hoạch, khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước ngầm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương./.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, DỰ BÁO DIỄN BIẾN RÁC THẢI ĐẾN NĂM 2000 & 2010 - CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC THẢI CỦA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Chủ nhiệm đề tài: **PTS Phùng Chí Sĩ**

Cơ quan thực hiện: Trung tâm Bảo vệ môi trường Tp.HCM
1995-1997

I- ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với các thành phố và đô thị của Việt Nam nói chung, Buôn Ma Thuột nói riêng giải quyết, xử lý rác thải đã và đang là vấn đề cấp thiết, cần sớm giải quyết triệt để. Đánh giá hiện trạng, dự báo diễn biến rác thải đến năm 2000 & 2010, đánh giá công tác xử lý rác thải của thành phố Buôn Ma Thuột là đề tài nghiên cứu khoa học do Trung tâm Bảo vệ môi trường Tp Hồ Chí Minh tiến hành. Dựa trên thực trạng tình hình rác thải của Buôn Ma Thuột để xây dựng giải pháp tổng thể xử lý rác cho toàn thành phố.

II. NỘI DUNG

Trên cơ sở tổng quan về thành phố Buôn Ma Thuột vị trí địa lý, dân số, đặc điểm kinh tế xã hội & phương hướng phát triển, báo cáo đã đề cập nhiều nội dung liên quan đến vấn đề chất thải và quản lý chất thải của tp Buôn Ma Thuột. Trong đó, một số nội dung chính, quan trọng đã được nghiên cứu, đánh giá như sau:

- Thực trạng và diễn biến rác thải của tp Buôn Ma Thuột, dự báo đến năm 2000 & 2010;
- Đánh giá công tác quản lý và kỹ thuật xử lý rác thải của Tp. Buôn Ma Thuột;
- Phương án khống chế ô nhiễm và hạn chế các tác động có hại.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Theo kết quả điều tra, đánh giá thực trạng rác thải (thời điểm 1994) từ 4 nguồn rác chính, đó là: rác thải công nghiệp, rác có nguồn gốc nông nghiệp, rác thải độc hại (từ các bệnh viện) và rác thải sinh hoạt của người dân thành phố cho thấy tốc độ thải rác ở Buôn Ma Thuột bình quân là 0,35kg/người/ngày. Với dân số nội thị là 175.000 người, thành phố mỗi ngày thải ra khoảng 61,25 tấn rác.

Dựa vào dự báo tốc độ gia tăng dân số, mức độ mở rộng phạm vi thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, sự gia tăng tốc độ thải rác của từng cá nhân trong xã hội như là kết quả của sự tăng trưởng kinh tế & mức tiêu dùng để tính toán lượng rác thải sinh hoạt cho từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội.

Năm 1995, với dân số Buôn Ma Thuột dự báo khoảng 27 vạn người, tốc độ thải rác khoảng 0,35kg/người/ngày, tỷ lệ thu gom 60%, xử lý được khoảng 20.764 tấn rác/ 34.607 tấn rác thải ra trong năm. Năm 2000, tỷ lệ thu gom tăng lên 70%, sẽ xử lý được 51.746 tấn rác/73.923 tấn rác thải ra. Và đến năm 2010, với tỷ lệ thu gom khoảng 95%, sẽ xử lý khoảng 168.666 tấn rác/ 177.543 tấn rác thải ra.

Báo cáo cũng đã giới thiệu sơ lược các công nghệ xử lý rác trên thế giới, ở Việt Nam

và ở Buôn Ma Thuột. Một số công nghệ xử lý rác hiện có ở Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, nhà máy phân rác ở Buôn Ma Thuột được trình bày khá chi tiết, kết hợp với việc phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, địa hình địa chất, khí tượng thủy văn, tập quán sinh hoạt... để khuyến cáo chọn lựa công nghệ xử lý rác thích hợp cho tp Buôn Ma Thuột.

Giải pháp tổng thể giải quyết rác thải cho thành phố Buôn Ma Thuột gồm những khâu liên hoàn sau:

- Phân loại rác triệt để.
- Tái sử dụng các thành phần có thể tái sử dụng.
- Thiêu đốt các chất có thể cháy được. Thành phần hữu cơ có thể phân huỷ được theo phương pháp yếm khí để làm phân bón.
- Các thành phần tro (sỏi, đá, xà bần, sành, sứ ...) đem chôn lấp.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước rò rỉ từ bãi rác trước khi xả vào môi trường để phòng chống ô nhiễm nguồn nước tại địa điểm xử lý rác.
- Xây dựng và cho vận hành một chương trình giám sát chất lượng môi trường cho khu vực xử lý rác để đề phòng sự cố và bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng và diễn biến rác thải thành phố Buôn Ma Thuột với các công nghệ xử lý rác trên thế giới, Việt Nam nhóm nghiên cứu đã đưa ra sơ đồ công nghệ cho giải pháp tổng thể. Sơ đồ công nghệ theo hình 1

Mô tả quá trình: rác tươi được tập kết tại nhà máy, qua hệ thống phân loại các thành phần được tách riêng. Kim loại, plastic, sắt ... được thu gom tái sử dụng, rác còn lại chủ yếu là thành phần hữu cơ dễ phân huỷ được đưa vào hầm ủ theo dạng cuốn chiếu, có tưới phân hầm cầu để giữ độ ẩm. Sau khi được rác một lớp vôi bột, hầm ủ được phủ bằng tấm nylon

để tránh mưa và tránh mùi. Sau khi ủ lần 1 khoảng 90 ngày ở điều kiện kỵ khí, rác được đưa vào máy nghiền sàng. Các thành phần không lọt qua sàng 10-20mm được đưa nghiền lại. Thành phần lọt sàng được đưa tới hầm ủ lần 2 với thời gian khoảng 10 ngày cùng với than bùn và phân động vật đã hoai. Sau giai đoạn ủ này, phân rác được sàng và nghiền để lấy phần lọt qua sàng kích thước 4mm, đây là phân hữu cơ cơ bản, có thể xuất bán thẳng hay đóng bao.

Để có cơ sở khoa học cho việc đề ra phương án khống chế ô nhiễm và hạn chế các tác động có hại, báo cáo đã đi sâu đánh giá công tác quản lý và kỹ thuật xử lý rác sinh hoạt tại Buôn Ma Thuột. Đến thời điểm tiến hành đề tài, rác sinh hoạt của thành phố Buôn Ma Thuột chỉ được thu gom và đổ tại bãi rác Buôn Ky mà chưa có biện pháp kỹ thuật xử lý.

III. KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở phân tích đánh giá tác động của dự án xây dựng, xử lý và chôn lấp rác của tp Buôn Ma Thuột tới môi trường và thực trạng tình hình quản lý rác đô thị, báo cáo đưa ra một số kết luận và kiến nghị:

- Việc xây dựng và cho đi vào hoạt động của bãi xử lý và chôn lấp rác ở Tp. Buôn Ma Thuột là phù hợp về mặt môi trường.

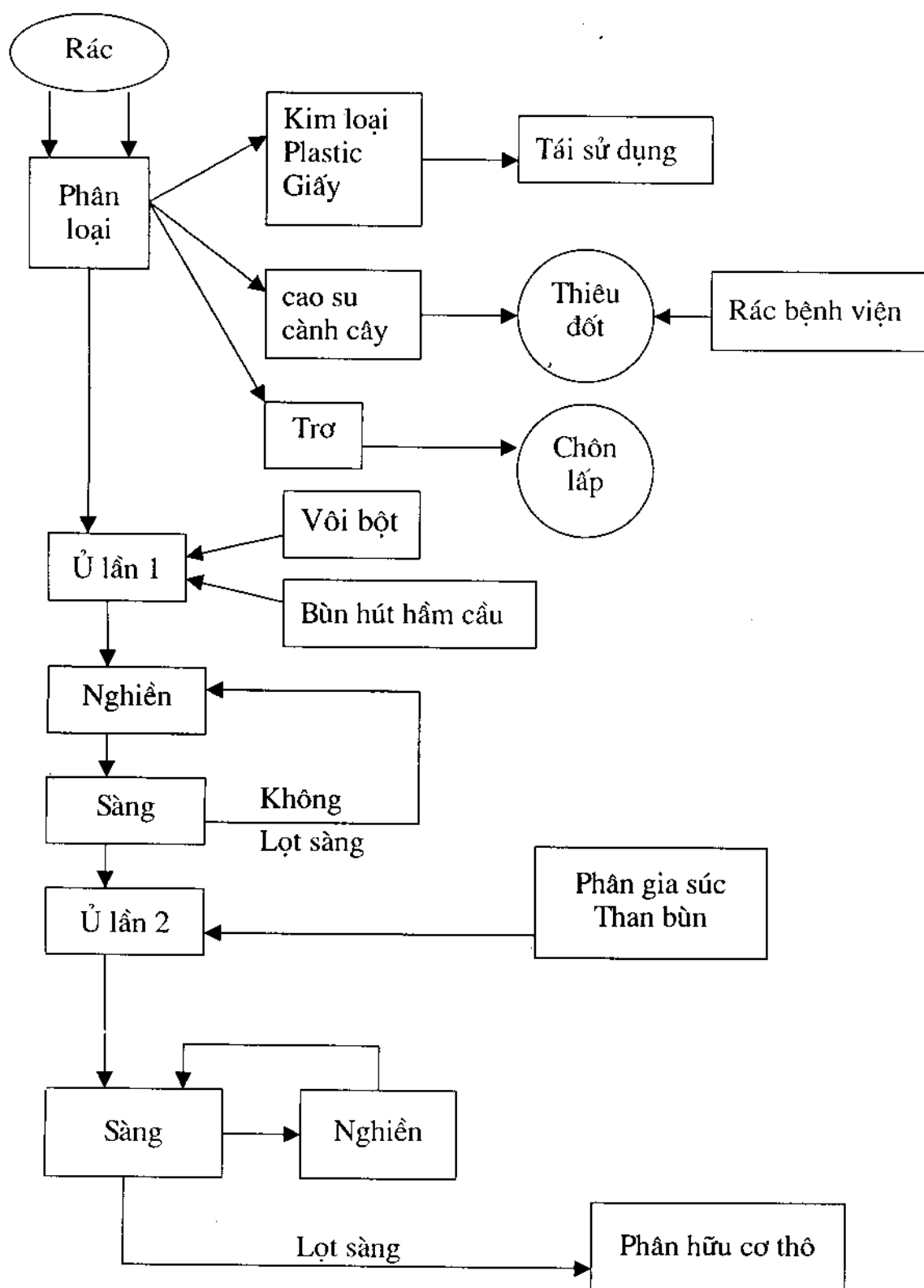
- Cần xem xét, thay đổi lại cơ cấu tổ chức và chính sách của công tác quản lý rác của tp Buôn Ma Thuột.

- Đơn vị chịu trách nhiệm xử lý và chôn lấp rác thực hiện nghiêm chỉnh các phương án khống chế ô nhiễm đã đề ra nhằm đạt tiêu chuẩn môi trường của Bộ Khoa học, Công nghệ & Môi trường.

- Có sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan chức năng trong quá trình hoạt động của bãi rác để kịp thời điều chỉnh mức độ ô nhiễm đạt tiêu chuẩn môi trường quy định.

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ RÁC THẢI

(Hình 1)



I - ĐẶT VẤN ĐỀ:

Trong những năm qua, do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá xảy ra với nhịp độ nhanh chóng nên khối lượng các chất thải rắn thải ra ngày càng nhiều. Tuy nhiên, tỷ lệ chất thải được thu gom và xử lý còn rất thấp, gây ảnh hưởng tới sức khoẻ của nhân dân và suy thoái chất lượng môi trường. Hiện nay, tại các đô thị cấp huyện của tỉnh Dak Lak, việc thu gom, vận chuyển và xây dựng một hệ thống xử lý rác thải hoàn chỉnh, ít gây ảnh hưởng đến môi trường cũng như cảnh quan đô thị là một việc làm hết sức cần thiết và cấp bách. Trước tình hình đó, Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) phối hợp với UBND các cấp và các Sở ngành trong tỉnh Dak Lak triển khai đề tài: “Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học cho việc quy hoạch định hướng hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị tỉnh Dak Lak đến năm 2010 - 2020” với mục tiêu: trên cơ sở điều tra hiện trạng và dự báo khối lượng chất thải rắn đô thị đến năm 2010, 2020, xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị từ loại 5 trở lên thuộc tỉnh Dak Lak, phục vụ công tác quản lý và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, làm cơ sở cho lập dự án đầu tư các bãi xử lý và tiêu huỷ rác thải đô thị cấp huyện.

II/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

- Nội dung:

+ Điều tra khảo sát, thu thập và phân tích các số liệu về nguồn chất thải rắn phát sinh đối với các đô thị cấp 5 trở lên tại tỉnh Dak Lak ;

+ Đánh giá hiện trạng quản lý và dự báo khối lượng chất thải rắn tỉnh Dak Lak đến năm 2010, 2020;

+ Đề xuất công nghệ thích hợp nhằm xử lý và tiêu huỷ chất thải rắn từ các đô thị loại 5, thiết kế công nghệ mô hình bãi chôn lấp

Nghiên cứu xây dựng cơ sở Khoa học cho việc Quy hoạch định hướng hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị tỉnh Dak Lak đến năm 2010, 2020

TS. Phùng Chí Sỹ & cộng sự

Trung tâm công nghệ môi trường - ENTEC

Thời gian: năm 2001

chất thải rắn cho 01 đô thị cấp huyện phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh;

+ Phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội của hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị cấp huyện; đánh giá sơ bộ tác động của các bãi rác xử lý và tiêu huỷ rác thải đô thị tới môi trường;

+ Quy hoạch định hướng hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị tỉnh Dak Lak đến năm 2010 và 2020.

- **Phương pháp:** kế thừa các kết quả nghiên cứu về môi trường đã có trên địa bàn; sử dụng các phương pháp điều tra thực địa, lấy mẫu, phân tích thành phần chất thải rắn đô thị; nghiên cứu phân tích, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước, sử dụng phương pháp chuyên gia, hội thảo khoa học.

III - KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

1. Hiện trạng quản lý và dự báo khối lượng chất thải rắn đến năm 2020:

Qua kết quả điều tra tại các đô thị cấp huyện trên địa bàn tỉnh nhận thấy nguồn gốc phát sinh rác ở các huyện hiện nay chủ yếu là rác sinh hoạt của dân cư, rác đường phố, rác tại các công sở, chợ, công trình công cộng v.v... Tỷ lệ rác hữu cơ chiếm tương đối cao trong rác thải sinh hoạt 63,47% (bình quân các đô thị ở các tỉnh khác là 55%), do vậy quá trình phân huỷ chất hữu cơ sẽ sinh ra mùi hôi khó chịu làm ảnh hưởng đến môi trường chung quanh. Trong những năm gần đây, do dân số tăng, tốc độ tăng trưởng về kinh tế làm gia tăng mức tiêu dùng của người

dân nên lượng rác thải ở các huyện tăng nhanh và tính chất rác thải cũng thay đổi.

Theo thực tế điều tra số liệu tại các huyện, ước tính hệ số phát thải rác ở các huyện trong năm 2000 là 0,5 kg / người / ngày, dự báo tăng lên 0,7 kg / người / ngày vào năm 2010 và 0,9 kg / người / ngày vào năm 2020. Thực trạng chất thải rắn đô thị gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan đô thị là vấn đề bức xúc đối với tỉnh Dak Lak. Với dân số đô thị hiện nay chiếm tỷ lệ 21 - 22% dân số toàn tỉnh, nếu tính lượng chất

thải sinh hoạt gây ra theo mức 0,9 kg/ người / ngày thì lượng chất thải rắn thải ra là 360 tấn / ngày và 130.000 tấn / năm. Nhưng tỷ lệ thu gom chất thải đô thị chỉ đạt 35%, chủ yếu mới thực hiện được ở khu trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột và một số khu vực chợ, thị trấn huyện lỵ. Ngoài bãi xử lý chôn lấp chất thải rắn thành phố Buôn Ma Thuột đang được xây dựng còn lại các thị trấn, các khu dân cư tập trung, khu công nghiệp đều chưa được quy hoạch bãi xử lý chất thải.

Hiện trạng và dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên đô thị	Khối lượng rác thải (tấn/ngày)		
		Hiện trạng	Năm 2010	Năm 2020
1	Thị trấn Ea Drang	8,10	14,11	22,55
2	Thị trấn Ea Sup	4,02	7,87	14,13
3	Thị trấn Krông Năng	5,45	9,83	16,26
4	Thị trấn Buôn Hồ	9,05	14,48	21,27
5	Thị trấn Buôn Đôn	5,00	8,96	14,75
6	Thị trấn Quảng Phú	5,54	9,65	15,42
7	Thị trấn Ea Kar	6,39	10,00	14,36
8	Thị trấn Ma D'Rak	2,48	4,45	7,32
9	Thị trấn Phước An	9,68	16,10	24,60
10	Thị trấn Ea T'Ling	6,78	13,05	23,05
11	Thị trấn Buôn Tráp	11,61	19,04	28,66
12	Thị trấn Krông Kmar	2,99	6,29	12,13
13	Thị trấn Dak Min	4,24	9,22	18,41
14	Thị trấn Dak Mâm	2,57	4,50	7,23
15	Thị trấn Liên Sơn	2,86	5,07	8,28
16	Thị trấn Kiến Đức	6,01	5,73	9,43
17	Thị trấn Gia Nghĩa	3,20	20,55	64,53
18	Thị trấn Dak Song	0,75	1,19	1,72
	Tổng cộng:	96,72	180,09	324,1

2. Phương án xử lý chất thải rắn và quy hoạch bãi thải:

Từ việc nghiên cứu các công nghệ, tình hình xử lý rác thải trên thế giới, đánh giá hiệu quả xử lý rác thải các nhà máy xử lý rác tại Việt Nam, căn cứ vào những đặc điểm về điều kiện kinh tế - xã hội, hiện trạng, đặc điểm rác thải tại các

đô thị cấp huyện, các tác giả đã đưa ra 03 phương án để lựa chọn công nghệ xử lý rác thích hợp:

- Phương án I: mỗi huyện có 01 bãi xử lý rác chôn lấp hợp vệ sinh.

- Phương án II: mỗi huyện có 01 bãi xử lý rác chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp sản xuất phân bón.

- Phương án III: toàn tỉnh có 04 cụm xử lý tập trung cho các cụm huyện.

Qua nghiên cứu, đã lựa chọn phương án II là phương án chính để áp dụng. Từ số liệu điều tra cho thấy tỷ trọng trung bình của rác sinh hoạt ở các đô thị tỉnh Dak Lak đạt xấp xỉ 420 kg/m^3 , hệ số nén trung bình của các bãi chôn lấp hợp vệ sinh là 0,8. Trên cơ sở dự báo lượng rác thải, xác định

tỷ trọng rác, hệ số nén... đã ước tính nhu cầu thiết bị cần bổ sung và dự báo diện tích bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị tỉnh Dak Lak đến năm 2010, 2020. Để làm cơ sở triển khai quy hoạch trong thời gian tới, tác giả đã tiến hành thiết kế chi tiết hồ chôn lấp rác cho 1 đô thị cấp huyện tại thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông.

3. Quy hoạch bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đến năm 2020

TT	Tên đô thị	Diện tích (PA I)	Diện tích (PA II)		Vị trí bãi rác
		Năm 2020	Năm 2010	Năm 2020	
1	Thị trấn Ea Drang	11,4	1,0	1,6	Hiện tại
2	Thị trấn Ea Sup	5,6	0,6	1,0	Mới
3	Thị trấn Krông Năng	7,7	0,7	1,2	Mới
4	Thị trấn Buôn Hồ	12,8	1,1	1,5	Hiện tại
5	Thị trấn Buôn Đôn	4,6	0,7	1,1	Mới
6	Thị trấn Quảng Phú	19,6	0,7	1,1	Hiện tại
7	Thị trấn Ea Kar	17,2	0,7	1,0	Hiện tại
8	Thị trấn Ma D'Rak	3,5	0,4	0,6	Mới
9	Thị trấn Phước An	13,6	1,2	1,8	Hiện tại
10	Thị trấn Ea T'Ling	9,6	1,0	1,7	Mới
11	Thị trấn Buôn Trấp	16,3	1,4	2,0	Mới
12	Thị trấn Krông Kmar	4,2	0,5	0,9	Mới
13	Thị trấn Dak Mil	6,1	0,7	1,3	Hiện tại
14	Thị trấn Dak Mâm	3,5	0,4	0,6	Hiện tại
15	Thị trấn Liên Sơn	4	0,4	0,6	Hiện tại
16	Thị trấn Kiến Đức	3,6	0,5	0,7	Mới
17	Thị trấn Gia Nghĩa	14	1,5	4,5	Hiện tại
18	Thị trấn Dak Song	4,6	0,3	0,4	Mới

Một số bãi rác hiện có chưa đạt tiêu chuẩn, xây dựng gần khu dân cư, đầu hướng gió, gần nguồn nước sinh hoạt gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường không khí và trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vệ sinh đô thị. Quỹ đất đai dùng cho việc đầu tư xây dựng bãi rác không đáp ứng được cho yêu cầu mở rộng xây dựng, phần lớn thuộc đất canh tác nông nghiệp. Hiện trạng các bãi

rác không được phân loại chất thải, không có các biện pháp công nghệ và thiết bị xử lý chất thải độc hại, chất vô cơ xen lẫn với chất thải sinh hoạt, chất hữu cơ. Việc xử lý, chôn lấp, thiêu huỷ còn tùy tiện, tình trạng ruồi, muỗi khu vực gần bãi rác gây mất vệ sinh, ảnh hưởng môi trường sinh hoạt của cộng đồng khu vực dân cư lân cận. Việc tổ chức lực lượng quản lý đô thị và vệ sinh đô thị còn

mang tính tự phát, chưa có định hướng rõ ràng. Nhiều thị trấn, huyện lỵ còn lúng túng về tổ chức loại hình doanh nghiệp này nên mới chỉ sắp xếp hoạt động mang tính cục bộ, chữa cháy, giao cho ban quản lý chợ, đội, hợp tác xã hay các phòng ban của huyện kiêm nhiệm.

Để đáp ứng yêu cầu của xã hội về vệ sinh môi trường và yêu cầu quản lý đô thị, việc quy hoạch định hướng xây dựng bãi chôn chất thải rắn hợp vệ sinh cho các đô thị tỉnh Dak Lak đến năm 2020 là một việc làm cấp bách và cần thiết, phù hợp với chủ trương của nhà nước. Dựa vào định hướng phát triển đô thị tỉnh Dak Lak đến năm 2020, đề tài đã tiến hành quy hoạch xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn cho 19 đô thị, 5 khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đồng thời, định hướng quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn; hoạt động thu gom vận chuyển trong hệ thống kỹ thuật quản lý rác; đề xuất phương hướng cải tạo các hạng mục chủ yếu trong mỗi bãi chôn lấp đang tồn tại phù hợp về địa điểm và có khả năng chôn lấp lâu dài.

Kiến nghị mô hình quản lý chất thải rắn đô thị với mô hình: mô hình quản lý hoàn toàn của nhà nước, mô hình quản lý hoàn toàn của tư nhân; mô hình quản lý kết hợp.

Giải pháp cơ bản nhằm đảm bảo tính khả thi trong quy hoạch định hướng xây dựng và cải tạo hệ thống bãi chôn lấp chất thải ở Dak Lak:

- Phải tiến hành lập dự án đầu tư và xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn lâu dài, đúng tiêu chuẩn.

- Huy động các nguồn vốn cho đầu tư và xây dựng: dự kiến nhu cầu vốn trong quy hoạch giai đoạn 2003 - 2010 là 111 tỷ đồng và giai đoạn 2011 - 2020 là 128,3 tỷ đồng. Để đảm bảo có nguồn vốn lớn, Dak Lak cần kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài như ODA, BOT..., đầu tư trong nước kết hợp với nguồn vốn của trung ương, địa phương, đóng góp của nhân dân, các thành phần kinh tế khác và từ các nguồn vốn huy động khác.

- Củng cố, sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý vận hành chất thải đô thị.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn của các chuyên ngành: quy chế quản lý chất thải, quy chế quản lý kinh doanh dịch vụ công trình công cộng, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng phát triển đô thị, xây dựng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá cho công tác vệ sinh môi trường, quy chế thu phí và lệ phí.

- Đoàn liên ngành của nhà nước thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát vệ sinh môi trường đô thị.

- Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng các đề tài khoa học, xây dựng một số mô hình bãi chôn lấp chất thải rắn đô thị điển hình, xây dựng mô hình điểm về quản lý môi trường cộng đồng.

IV-KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- *Kết luận:*

Hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị của các huyện hiện nay đang bộc lộ nhiều nhược điểm và ngày càng rõ rệt do tốc độ phát triển của huyện mà nhược điểm lớn nhất là trình độ cán bộ còn thấp và cơ sở vật chất quá nghèo nàn.

Các huyện hiện nay không có khả năng lấp đầy những lỗ hổng về quản lý do thiếu định hướng chiến lược, thiếu kiến thức về quản lý chất thải rắn, thiếu kinh nghiệm, thiếu vốn đầu tư. Vì vậy, mặc dù đã có những cố gắng rất lớn nhưng hệ thống không có những thay đổi cơ bản để đáp ứng được tình hình quản lý chất thải rắn hiện nay.

Việc cải thiện hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị của các huyện hiện nay là điều cần thiết phải thực hiện.

- *Kiến nghị:*

Các huyện cần có hệ thống quy định và luật lệ rõ ràng về công tác quản lý chất thải rắn, đặc biệt là về phí quản lý rác.

Phối hợp với các cấp có thẩm quyền ban hành quy chế về quản lý chất thải rắn cho các thị trấn.

Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của nhân dân về vệ sinh môi trường.

Xây dựng một kế hoạch tổng thể về quản lý chất thải rắn cho thị trấn tới năm 2020./.

ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT

Lê Ngọc Đình

Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT miền Trung

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Kinh tế thành phố Buôn Ma Thuật ngày càng phát triển, theo đó tốc độ phát triển xây dựng mới cũng như cải tạo nâng cấp ngày một gia tăng đã phát sinh những đòi hỏi mới về công tác điều tra, quy hoạch nhằm đáp ứng phát triển đô thị bền vững, hiện đại. Tuy nhiên, mảng tài liệu về công tác điều tra thăm dò địa chất còn rất sơ lược và thiếu đồng bộ, nhất là địa chất công trình và địa chất môi trường không đủ cơ sở đảm bảo cho việc lập quy hoạch tổng thể Thành phố Buôn Ma Thuật. Năm 1995 Liên đoàn ĐCTV - ĐCCT miền Trung phối hợp với các đơn vị chuyên ngành lập và triển khai đề án "Điều tra địa chất đô thị Buôn Ma Thuật - Pleiku - Kon Tum" nhằm tạo lập dữ liệu điều tra cơ bản về địa chất để phục vụ cho công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển và quản lý đô thị Buôn Ma Thuật.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

Tác giả đã tiến hành thu thập tổng hợp tài liệu đã có về địa chất, địa chất thủy văn, địa chất công trình, khí tượng thủy văn, hiện trạng đô thị và sử dụng đất, bổ sung một số dạng công tác cần thiết như: lộ trình đo vẽ địa chất, tìm kiếm khoáng sản, địa mạo, vỏ phong hoá... Đồng thời, thu thập tài liệu về nghiên cứu điều tra địa chất đô thị trong nước và trên thế giới đã tạo nên một tập hợp thông tin đầy đủ, phong phú làm cơ sở cho công tác lập báo cáo điều tra địa chất đô thị thành phố Buôn Ma Thuật với các bản đồ tỉ lệ 1/25.000.

Đặc điểm địa lý tự nhiên: Thành phố Buôn Ma Thuật với diện tích 290 km² nằm từ 12°35'17" đến 12°44'30" vĩ độ Bắc, từ 107°59'05" đến 108°08'28" kinh độ Đông, có hình dạng khá đẳng thước, mỗi chiều 17km, nằm gọn trong cao nguyên núi lửa bazan, độ cao trên dưới 500m, bị chia cắt bởi các khe suối và các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động; với 3 dạng địa hình: địa hình đồi núi thấp; địa hình cao nguyên núi lửa bazan; địa hình tích tụ bãi bồi hồ, suối đầm lầy.

Đặc điểm địa chất địa tầng: Hệ tầng La ngà; Phun trào bazan Neogen; Bazan pleistocen trung - thượng; Helocen giữa - trên, trầm tích hỗn hợp. Magma xâm nhập phân bố hạn chế ở những thể nhỏ, có 4 lộ đá Magma xâm nhập chủ yếu là đá Granodiorit, Granomonsonit thuộc phức hệ Định Quán. Thành phố Buôn Ma Thuật nằm ở vị trí giáp nối giữa 2 đới kiến tạo Kon Tum và Đà Lạt; với 3 tổ hợp thạch học kiến tạo, có 4 nhóm đứt gãy trong phạm vi thành phố. Vỏ phong hoá phát triển mạnh trên toàn bộ diện tích thành phố Buôn Ma Thuật với bề dày lớn gần 7 kiểu vỏ phong hoá thuộc 2 loại vỏ tàn dư và thấm động.

Đặc điểm địa mạo - tân kiến tạo: Các bề mặt địa hình thành phố được tạo nên có nguồn gốc núi lửa, bóc mòn và tích tụ với 4 vùng địa mạo. Thành phố Buôn Ma Thuật nằm trong vùng nâng yếu tân kiến tạo sụt lún cục bộ và san bằng trong Neogen, phun trào trong Pliocen - đệ tứ, nó bị chi phối và

chịu ảnh hưởng của các đứt gãy theo các phương khác nhau.

Đặc điểm địa chất thủy văn: được trình bày theo quan điểm UNESCO-1983,1995. Đặc điểm đô thị Buôn Ma Thuột được chia ra các dạng tồn tại sau: nước lỗ hổng, nước khe nứt và các thực thể rất nghèo nước hoặc không chứa nước. Trữ lượng nước dưới đất trong vùng không nhiều, với các cấp trữ lượng: trữ lượng cấp A: 1.043 m³/ngày, cấp B: 3.457 m³/ngày, cấp C: 11.328 m³/ngày. Trữ lượng khai thác tiềm năng tính toán theo mô đun dòng ngầm là: $Q_{KT}=116.074 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Đặc điểm địa chất công trình: Cấu trúc nền đất thành phố Buôn Ma Thuột được phân chia ra 5 tập và phức hệ thạch học. Với 3 vùng địa chất công trình: vùng núi thấp phát triển trên các đá trầm tích Jura điệp La ngà và xâm nhập phức hệ Định Quán; cao nguyên núi lửa với bề mặt sườn xâm thực, rửa trôi thành tạo trên các đá phun trào bazan Pliocen, phun trào bazan pleistocen trung - thượng; vùng địa hình tích tụ đầm lầy, suối được tạo thành từ các trầm tích bờ rời đệ tứ.

Đặc điểm địa vật lý môi trường: vùng thành phố Buôn Ma Thuột có suất liều tương đương nhỏ hơn 65mRem/năm và suất liều tương đương qua đường tiêu hoá cao nhất là 3,2mRem/năm. Vậy, suất liều tương đương tổng cộng cho toàn vùng nhỏ hơn 70mRem/năm. Ngoài ra, với đặc trưng phóng xạ trong các loại nhà, vật liệu xây dựng, trong các mẫu nước đều có chỉ số thấp hơn nhiều so với mức an toàn cho phép. Cường độ trường từ T của thành phố Buôn Ma Thuột có giá trị thay đổi từ 40900 đến 41600nT. Trường từ có dạng elip, dạng dải kéo dài theo phương Đông Bắc - Tây Nam, và biến đổi mạnh nhưng không phức tạp với gradien nằm ngang từ vài chục đến trên 100nT/km

Tài nguyên khoáng sản: Trong phạm vi thành phố Buôn Ma Thuột đã ghi nhận 8

mỏ vật liệu xây dựng (chủ yếu là đá xây dựng) và 1 điểm khai thác than bùn Ea Churkap. Đá bazan hiện đang khai thác mạnh, sét gạch ngói hiện có 2 mỏ đang khai thác ở quy mô nhỏ hiệu quả không cao. Kiến nghị sau năm 2000 trên diện tích thành phố hoàn toàn không nên khai thác các khoáng sản.

Tại biến địa chất: Trên cơ sở tổng hợp các báo cáo chuyên đề, tác giả đã đánh giá các yếu tố và nguyên nhân tại biến: các tai biến địa động lực do ảnh hưởng của các dị thường của môi trường địa chất; các tai biến do con người gây ra.

Định hướng sử dụng đất trên quan điểm địa chất môi trường: Từ hiện trạng sử dụng đất đai đô thị đã định hướng phát triển không gian đô thị và cơ cấu quy hoạch phân khu chức năng. Tác giả đã đề xuất 4 hướng chọn đất xây dựng: Phát triển đô thị dịch dần về hướng Tây và Tây Bắc; Hạn chế phát triển các khu công nghiệp, dân cư về phía Đông Bắc; Mọi công trình xây dựng trên đất đỏ bazan và dự kiến phát triển đô thị trên bazan cần phải xem xét kỹ lưỡng; Trên các đồi trọc trầm tích Jura xung quanh thành phố Buôn Ma Thuột cần phải trồng cây bảo vệ rừng.

3. KẾT LUẬN:

Đề án "Điều tra địa chất đô thị thành phố Buôn Ma Thuột" đã đạt được những kết quả nhất định: Đã thu thập tổng hợp, thành lập được bản đồ địa chất môi trường và bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất cho thành phố Buôn Ma Thuột tỷ lệ 1/25.000; Phân chia vùng đô thị ra các phân vị địa tầng địa chất, đánh giá khá chi tiết tài nguyên khoáng sản; Đã rút ra các đặc trưng cơ bản về định hướng sử dụng hợp lý đất đai, khai thác hợp lý tài nguyên khoáng sản trên quan điểm địa chất môi trường./.

Xây dựng hệ thống thông tin địa lý, PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TỈNH DAK LAK

Sở KHCN&MT Dak Lak
Thời gian : 1997 - 1998

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, Dak Lak đã và đang đòi hỏi có một công nghệ gắn liền với hệ thống thông tin địa lý nhằm phản ánh được sự biến động điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ở địa phương, góp phần tích cực cải tiến công tác quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên hợp lý. Qua các công nghệ đã biết thì công nghệ GIS (Hệ thống thông tin địa lý), tỏ ra là hữu hiệu hơn cả. Việc ứng dụng công nghệ GIS như là một công cụ để quản lý, khai thác, sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương trong một môi trường phát triển bền vững theo không gian và thời gian, một hệ thống CSDL trên nền tham chiếu bản đồ thực hiện trên máy vi tính, phục vụ cho công tác quản lý, quy hoạch và phát triển KT-XH của tỉnh nhà là một vấn đề hết sức thiết thực.

Chính vì lẽ đó, nhờ sự quan tâm của UBND tỉnh Dak Lak và Văn phòng dự án GIS, thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ & Môi trường, Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường Dak Lak đã triển khai thực hiện dự án: "Xây dựng hệ thống thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và giám sát môi trường tỉnh Dak Lak".

II. KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN:

Dự án tạo ra một tập cơ sở dữ liệu liên quan đến tài nguyên thiên nhiên, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Dak Lak và có khả năng cập nhật, chỉnh sửa theo không gian, thời gian đồng thời đưa ra các phương án tối ưu

theo từng ứng dụng cụ thể bằng phương pháp chồng xếp các lớp thông tin để tạo ra các bản đồ chuyên đề. Cụ thể là đã tạo ra 16 lớp thông tin bản đồ chuyên đề trên nền bản đồ tỷ lệ 1/50 000, gồm:

1. Bản đồ địa hình tự nhiên:

+ Các lớp thông tin bản đồ: Bao gồm đường bình độ, điểm độ cao, hệ thống sông ngòi các hồ chứa.

+ Các lớp thông tin thuộc tính: Gồm các thông tin về địa danh, tên sông, suối, hồ, đập, tên núi.

2. Bản đồ địa giới hành chính cấp xã :

+ Các lớp thông tin bản đồ gồm: Thông tin ranh giới tỉnh, ranh giới huyện, ranh giới xã.

+ Các lớp thông tin thuộc tính:

- Tên địa danh xã, huyện, tỉnh.
- Tọa độ mốc địa giới.
- Diện tích dân số (kèm phụ lục).

3. Bản đồ mạng lưới giao thông:

+ Lớp thông tin bản đồ: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, xã, đường mòn, cầu cống, bến xe, sân bay.

+ Thông tin thuộc tính:

- Tên các đường, cầu, cống, bến xe, sân bay.
- Cấp đường, độ dài, rộng...

4. Bản đồ mạng lưới thủy lợi thủy hệ:

+ Các lớp thông tin bản đồ: Gồm đường bình độ các con sông suối, các hồ chứa, các tuyến kênh chính, đập dâng.

+ Thông tin thuộc tính: Tên địa danh, độ dài, rộng, dung tích chứa - Độ cao đập dâng - Cấp kênh...

5. Bản đồ địa chất thuỷ văn.

+ Các lớp thông tin bản đồ: Các vùng kiến tạo, giếng khoan, vùng nước ngầm, ký hiệu tuổi địa chất.

+ Thông tin thuộc tính: Dung tích chứa, lưu lượng các giếng khoan.

6. Bản đồ địa chất khoáng sản:

+ Các lớp thông tin bản đồ: Vùng kiến tạo, các lớp khoáng, tuổi địa chất, vị trí quặng, khoáng sản.

+ Thông tin thuộc tính: Tên mỏ khoáng sản, vị trí đang khai thác, trữ lượng chất lượng (theo bảng chú thích).

7. Hiện trạng sử dụng đất:

+ Các lớp thông tin bản đồ: Các loại diện tích sử dụng vào các mục đích khác nhau: Nông nghiệp, lâm nghiệp, dân cư, đất khác.

+ Thông tin thuộc tính: Có bảng thống kê diện tích đất đến cấp huyện: Tổng diện tích tự nhiên, đất thổ cư, đất trồng cây hàng năm, lâu năm, lúa, màu, đất rừng, đất khác... (có phụ lục kèm theo).

8. Bản đồ thổ nhưỡng:

+ Các lớp thông tin bản đồ: Phân ranh giới vùng các loại đất theo FAO UNESCO.

+ Thông tin thuộc tính: Diện tích, địa danh, các chỉ tiêu về đất đến cấp huyện.

9. Bản đồ thảm thực vật rừng:

+ Các lớp thông tin bản đồ: Gồm địa hình tự nhiên, núi, sông, rừng, vùng cây tập trung, phân tán (ký hiệu màu cây rừng, cây bụi cỏ, nương rẫy rừng cây tập trung, phân tán, đất hoang, núi đồi trọc...).

+ Thông tin thuộc tính: Bảng thống kê toàn tỉnh đến cấp huyện thể hiện tổng diện tích tầng phù, đất lâm nghiệp, rừng tự nhiên, đất trồng lâu năm, cây phân tán (có bản phụ lục chi tiết kèm theo Atlát).

10. Bản đồ Văn hoá, giáo dục, y tế.

+ Các lớp thông tin bản đồ số: Lớp thông tin về y tế, giáo dục ranh giới xã, đường giao thông, khu dân cư.

+ Thông tin thuộc tính: Gồm số các cơ quan chuyên môn, các tổ chức văn hoá, giáo dục, y tế, số nhân lực theo bảng thống kê đến cấp xã: Từng trường, bệnh viện, phòng khám... (kèm theo tập Atlát).

11. Bản đồ dân tộc dân cư:

+ Các lớp thông tin bản đồ số: Lớp thông tin về ranh giới xã, đường giao thông, phân bố khu vực dân cư dân tộc, vị trí phân bố.

+ Thông tin thuộc tính: Số lượng dân tộc, tên dân tộc đến cấp xã, địa danh phân bố, số phụ nữ, lao động (kèm theo tập Atlát).

12. Bản đồ tiềm năng du lịch:

+ Các lớp thông tin bản đồ số: lớp thông tin về địa lý tự nhiên, khu đô thị, các điểm quy hoạch du lịch, các danh lam thắng cảnh, khách sạn, khu giải trí.

+ Thông tin thuộc tính: Có bảng kê các nhà hàng, khách sạn đang hoạt động và một vài thông tin có thể của các địa danh, cảnh quan, thắng cảnh du lịch.

13. Bản đồ phân vùng khí hậu:

+ Các lớp thông tin bản đồ số: Lớp thông tin về ranh giới, sông ngòi, đường đẳng trị vùng khí hậu.

+ Thông tin thuộc tính: Bảng số liệu về chế độ mưa, nhiệt, số ngày nắng, mưa, lượng bốc hơi, tốc độ gió... (kèm theo tập Atlát).

14. Bản đồ đa dạng sinh học:

+ Các lớp thông tin bản đồ số: Bản đồ địa hình tự nhiên, sông suối, đường giao thông và khoanh vẽ các vùng bảo tồn đa dạng sinh học, các điểm phân bố động vật hoang dã.

+ Thông tin thuộc tính: Tên, địa danh- Đa dạng giống loài động thực vật, diện tích các khu bảo tồn.

15. Bản đồ giám sát ô nhiễm MT:

+ Các lớp thông tin bản đồ số: Lớp ranh giới xã, giao thông, sông hồ, các điểm ô nhiễm môi trường.

+ Thông tin thuộc tính: Bảng thống kê các chỉ tiêu ô nhiễm, tên địa danh.

16. Bản đồ mạng lưới điện:

+ Các lớp thông tin bản đồ số: Mạng lưới điện 35 kv, 15kv và các trạm biến áp đến các huyện.

+ Thông tin thuộc tính: Công suất các trạm biến thế, các trạm bơm điện, tên ký hiệu các trạm.

Ngoài ra các bản đồ chuyên đề khác như: Bản đồ đề xuất sử dụng đất; bản đồ đề xuất phát triển cây cà phê, cao su vv... đã xây dựng và cập nhật số liệu.

Đây là một sản phẩm khoa học rất có giá trị ứng dụng vào thực tiễn công việc như quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, xây dựng mô hình phát triển kinh tế - xã hội vv... được xây dựng trên các phần mềm chuyên dụng như: ACAD, ARC/INFO, MICROSTATIONS, MAPINFO vv...

Tuy công nghệ GIS còn khá mới mẻ đối với Dak Lak nói riêng và khu vực Tây Nguyên nói chung, nhưng bước đầu công nghệ này đã thâm nhập và đang được ứng dụng khá mạnh vào nhiều lĩnh vực, nhiều ngành ở địa phương, thông qua một hệ thống thông tin gắn liền với lãnh thổ và luôn phản ánh được sự biến động về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Dak Lak, góp phần tích cực cải tiến công tác quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm tăng hiệu quả đầu tư.

III. KẾT LUẬN

Đặc thù của công nghệ này là phải thường xuyên bổ sung, cập nhật thông tin, liên tục chỉnh sửa cho phù hợp với thực trạng điều kiện tự nhiên và phát triển KT-XH của địa phương, một tỉnh được thiên nhiên ưu đãi về nhiều mặt, một vùng đất đỏ Bazan màu mỡ, giàu tiềm năng, mang dấu ấn của một nền văn hoá đa dân tộc, phong phú và độc đáo, có một vị trí chiến lược hết sức quan trọng, chứa

đựng sức mạnh tiềm tàng đang được phát huy. Do đó để đưa công nghệ GIS ứng dụng vào thực tế có hiệu quả theo chiều rộng lẫn chiều sâu trước hết cần phải thực hiện các mục tiêu sau:

1. Tiếp tục hoàn thiện công nghệ GIS, bổ sung các lớp thông tin, bổ sung dữ liệu hàng năm để có một CSDL phản ánh sát thực tình hình KTXH địa phương.

2. Xác lập các luận cứ khoa học phục vụ cho việc phát triển các ứng dụng công nghệ GIS nhằm chuyển giao công nghệ GIS đến các Sở, Ban, Ngành, các đơn vị trong toàn tỉnh, giúp cho công tác quản lý, khai thác, điều hành, sản xuất kinh doanh có hiệu quả trên phạm vi toàn lãnh thổ tỉnh Dak Lak

3. Phát triển đội ngũ công nghệ GIS theo hướng phân cấp chuyên nghiệp, đưa các chuyên viên kỹ thuật đi đào tạo trong và ngoài nước để nắm bắt các công nghệ mới và học hỏi các kinh nghiệm ứng dụng công nghệ GIS từ các tỉnh bạn. Nhưng trước mắt cần đào tạo một đội ngũ khai thác các ứng dụng công nghệ GIS ở các ngành trọng điểm trong tỉnh.

4. Mở rộng ứng dụng công nghệ GIS đến các Sở, Ban, Ngành, các đơn vị trong tỉnh. Trên cơ sở đó hình thành mạng lưới dữ liệu GIS xuyên suốt giữa các ngành, các đơn vị trong toàn tỉnh nhằm trợ giúp cho công tác quản lý xã hội, nhất là trong các lĩnh vực giám sát, quản lý tình trạng ô nhiễm môi trường, quản lý tài nguyên rừng, quản lý và quy hoạch giao thông, quản lý dân số vv... Đồng thời cung cấp các CSDL giúp cho việc hoạch định các chiến lược phát triển KT-XH ở địa phương trong từng giai đoạn cũng như kế hoạch lâu dài.

5. Đưa hệ thống thông tin địa lý vào mục tiêu phát triển CNTT của tỉnh nhà, tạo đòn bẩy thúc đẩy nhanh tiến trình hội nhập công nghệ GIS với mạng Quốc gia và Quốc tế nhằm trao đổi thông tin cần thiết thông qua mạng tài nguyên môi trường./

PHẦN II

LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP



Tàn phá tài nguyên rừng đầu nguồn - hậu quả của việc canh tác tự phát.



Khảo nghiệm giống mì (sắn) nhập nội năng suất cao tại Ea Kar.

Đánh giá sự xuất hiện của loài thú móng guốc theo mùa VÀ NGUỒN THỨC ĂN TẠI VƯỜN QUỐC GIA YÔK ĐÔN

Chủ nhiệm đề tài: Kỹ sư Mai Văn Hoà

Cơ quan chủ trì và thực hiện: Vườn Quốc gia Yok Đôn

Thời gian thực hiện: từ tháng 11/1998 đến tháng 11/2000

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Vườn Quốc gia Yok Đôn có cấu trúc đa dạng và giàu có về tài nguyên, có nhiều động thực vật quý, hiếm, là nơi còn lưu giữ được các mẫu chuẩn về quần thể cũng như cá thể loài và nhất là hệ sinh thái rừng thưa, cây lá rộng rụng lá điển hình. Tuy nhiên, sự tác động của con người và cộng đồng dân cư ở các xã vùng đệm đã đe dọa trực tiếp đến tính đa dạng sinh học của Vườn.

Đánh giá sự tồn tại của hệ động vật rừng tại Vườn Quốc gia Yok Đôn mà đặc biệt là bộ móng guốc ngón chân (*Artiodactyla*) là loài thú lớn, cần có vùng hoạt động rộng, đồng thời cũng là bộ có nhiều loài có giá trị kinh tế cao cũng như mức độ quý, hiếm đã được ghi vào sách đỏ cần được chú trọng bảo tồn và phát triển là một công việc cần thiết và cấp bách.

Mục tiêu: Xác định sự xuất hiện của loài thú móng guốc theo mùa, nguồn thức ăn và nắm bắt sơ lược đặc tính sinh thái của một số loài động vật rừng tại Vườn Quốc gia Yok Đôn nhằm lập bản đồ phân bố theo mùa của thú móng guốc để đề xuất biện pháp bảo tồn và phát triển.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Chọn điểm khảo sát

Dựa trên tài liệu nghiên cứu trước và thông tin từ nhân dân các xã vùng đệm, chọn được 6 điểm điều tra, khảo sát cố định gần các nguồn nước và đường mòn, trong đó có 4 điểm nằm ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, là nơi có nhiều thú tập trung.

2. Phương pháp quan sát trực tiếp

Quan sát trên tuyến: Tại các điểm chính được chia làm 2 nhóm nhỏ. Chọn đường mòn hay các con suối để làm mốc cố định. Hai nhóm di chuyển ngược nhau, mở các tuyến theo hướng đông - tây hoặc bắc - nam, với chiều dài tuyến đo theo thời gian đi từ 60 - 90 phút, tùy theo địa hình và sinh cảnh. Trên tuyến đi, tập trung quan sát nhằm có cơ hội tốt nhất để phát hiện trực tiếp được thú (Phương pháp điều tra thú lớn - Nguyễn Xuân Đăng, 1997).

Đi bộ quan sát: Nhằm mở rộng phạm vi khảo sát tại những vùng cần chú trọng, đi bất cứ đâu có đủ điều kiện mở rộng tầm quan sát để phát hiện thú.

Quan sát tĩnh: Người quan sát ngồi tại một điểm cố định ở những nơi có khả năng phát hiện được thú như: nơi có quả chín rụng, hồ nước, bờ suối (vào mùa khô) và trảng cỏ hay đường mòn (vào mùa mưa).

Các phương pháp được thực hiện xen kẽ nhau tùy theo tình hình và điều kiện địa hình.

3. Phương pháp quan sát thú qua dấu vết để lại:

Nhận biết được sự có mặt của thú qua dấu vết để lại như dấu chân, vết cọ mình vào chỗ nằm nghỉ, mùi hôi, hình thức kiếm ăn. Phương pháp này được áp dụng cho cả quan sát trên tuyến và đi bộ quan sát ở tất cả các điểm. Qua điều tra, phát hiện, đo đạc các dấu vết tiêu biểu để nhận định chính xác từng loài.

Phương pháp này dùng đánh giá số lượng loài, kết hợp với phương pháp đặt ổ tiêu

chuẩn hình vuông, mỗi cạnh 1 km để làm đối chứng. Trong các ô tiêu chuẩn, đặt từ 2 - 4 ô tiêu chuẩn thứ cấp hình vuông có cạnh 1 m để đánh giá nguồn thức ăn. Tại những điểm thực vật có sự tác động của các loài thú móng guốc, đặt các ô tiêu chuẩn để ghi nhận loài cây là nguồn thức ăn của chúng.

Các cá thể của mỗi loài được xác định bằng cách đo đếm các dấu vết mà chúng để lại. Dữ kiện này chỉ nhằm bổ sung và kiểm chứng cho số liệu của phương pháp quan sát trực tiếp.

Vào mùa mưa, lượng thức ăn, nước uống phong phú, do vậy tuyến điều tra và các ô tiêu chuẩn cần bố trí qua nhiều dạng địa hình khác nhau để đạt được kết quả theo yêu cầu.

Vào mùa khô, thức ăn và nước uống khan hiếm, thú có xu hướng chuyển về nơi có nguồn nước, do đó việc theo dõi, quan sát phải bám theo các vùng có khả năng còn nước.

4. Phương pháp phỏng vấn, tham khảo ý kiến

Tham khảo ý kiến của các già làng, trưởng bản và các thợ săn lâu năm trong vùng, ý kiến của cư dân vùng đệm, những người có cuộc sống gần bó trực tiếp với rừng.

Tham khảo ý kiến của lực lượng kiểm lâm và cán bộ, công nhân của Vườn. Đồng thời, kế thừa các kết quả đã nghiên cứu trước.

5. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Tính toán mật độ bình quân của từng loài, sau đó ước lượng số cá thể tại mỗi điểm, cuối cùng lấy kết quả bình quân của các loài thú phát hiện được trên toàn Vườn. Tính toán tần suất xuất hiện cho từng loài, tại từng địa điểm và thời gian khác nhau.

Các dấu hiệu nhận biết được xử lý sau mỗi lần điều tra, khảo sát. Những vùng đã tìm thấy dấu vết còn mới là chỉ tiêu tốt để xác định tên loài và số cá thể của loài. Tuy nhiên, sự tính toán còn sơ lược vì phụ thuộc nhiều vào kết quả phát hiện các dấu hiệu.

III. KẾT QUẢ VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Các loài thú móng guốc được phát hiện tại Vườn

Qua điều tra, khảo sát thu nhận được số lượng, tần suất xuất hiện và phân bố cũng như chỉ số chênh lệch về số lượng cá thể giữa mùa mưa và mùa khô, qua đó đánh giá được số lượng của các loài thú móng guốc ở Vườn như sau:

HỌ		SỐ LƯỢNG LOÀI			
Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Khá nhiều	ít	Hiếm	Chưa tìm thấy
Lợn	Suidae	1			
Cheo cheo	Tragulidae			1	
Hươu nai	Cervidae	2		2	
Trâu bò	Bovidae		2	1	2
Tổng		3	2	4	2

Lợn rừng (*Sus crofa*), **Cheo cheo** (*Tragulus javanicus*), **Mang** (*Muntiacus muntjak*), **Nai** (*Cervus unicolor*), **Mang lớn** (*Megamuntiacus vuquangensis*), **Nai cà tông** (*Cervus eldi*), **Bò rừng** (*Bos Bangten*), **Bò tót** (*Bos gaurus*), **Trâu rừng** (*Bubalus bubalis*).

Các loài thú móng guốc ở Vườn Quốc gia Yok Đôn thuộc 1 bộ và 4 họ.

Thực tế vẫn còn hiện tượng săn bắt động vật hoang dã diễn ra trong Vườn.

Các loài đã phát hiện được trong quá trình điều tra.

Heo rừng (*Sus crofa*): Mùa mưa được phát hiện hầu hết tại các tuyến điều tra; mùa khô chúng có xu hướng di chuyển đến các

sông suối còn nước. Đây là loài có sức sống và sinh sản mạnh mẽ nhất tại vùng.

Nai (*Cervus unicolor*): Thích nghi với nhiều môi trường sống, chúng được ghi nhận ở hầu hết các tuyến điều tra từ rừng rậm, rừng thưa, đồng cỏ, kể cả rừng phục hồi sau hoang hoá, trên đường ô tô.

Nai cà tông (*Cervus eldi*): Là loài sống theo bầy đàn nhưng trong quá trình điều tra không phát hiện được, do đó có thể nói loài này đã rất hiếm trong vùng nghiên cứu. Tuy nhiên, qua tham khảo ý kiến cư dân vùng đệm cho biết, loài này vẫn còn tồn tại.

Mang (*Muntiacus muntjak*): Là loài sống đơn lẻ ở nhiều môi trường sống khác nhau như rừng khộp, rừng phục hồi sau nương rẫy. Đây là loài được phát hiện tại hầu hết trên các tuyến điều tra với số lượng khá nhiều.

Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*): Là loài mới bổ sung thêm trong danh mục động vật Vườn Quốc gia Yok Đôn, do điều kiện quan sát chưa bắt gặp cá thể và rất khó phân biệt dấu chân. Năm 1998, cư dân buôn Drăng Phók đã bắt được một cá thể trưởng thành.

Cheo cheo (*Tragulus javanicus*): Được phát hiện nhiều trên các tuyến điều tra vào mùa mưa, song mùa nắng rất ít khi phát hiện được chúng.

Bò rừng (*Bos Bangten*): Số lượng cá thể trong đàn còn lại rất hạn chế. Tại điểm gần suối Dak Na ghi nhận được một đàn có số lượng hơn 20 cá thể. Đây là loài được ghi nhận hầu khắp các vùng nghiên cứu.

Bò tót (*Bos gaurus*): Là loài sống theo bầy đàn nhưng ít được phát hiện trên các tuyến điều tra. Cư dân vùng đệm cho biết đã phát hiện ở vùng giáp ranh huyện Cư Jút và biên giới Cam pu chia, song số cá thể còn rất ít.

Trâu rừng (*Bubalus bubalis*): Chỉ phát hiện được dấu chân tại đường mòn gần suối Dak Na, cách dân cư 20 km. Tuy nhiên, cần có thêm thông tin mới có thể khẳng định được.

Các loài chưa phát hiện được trong quá trình điều tra:

Bò xám (*Bos sauveli*), Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*), Hươu vàng (*Cervus Porcinus*).

2. Nguồn thức ăn và hướng di chuyển:

Do đặc điểm hệ thực vật rừng khộp và chế độ khí hậu phân hoá làm hai mùa là mùa mưa và mùa khô đã ảnh hưởng lớn đến nguồn thức ăn và hướng di chuyển của các loài động vật trong Vườn. Sự phân chia hai mùa đã làm cho môi trường sống của thú móng guốc thay đổi, tạo nên sự phân bố của các loài, tạo nên những lần di chuyển có tính chu kỳ.

Các loài thực vật là nguồn thức ăn của động vật móng guốc tại Vườn trong mùa mưa gồm Cỏ le (*Micro stegium*) chiếm đa số, cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), Cỏ mía (*Rotthoellia exaltata*), cỏ mắc cở (*Mimosa pudica*); trong mùa khô, thảm thực vật khô kiệt, nhưng nhờ các loài cây cho quả làm thức ăn như Ngái (*Ficus hispida*), Sung (*Ficus glometata*), Cóc rừng (*Spondias pinnata*), Táo rừng (*Ziziphus oenapdia*), Xoài rừng.

Các loài Nai, Mang, Heo có môi trường sống tương đối ổn định, chúng thường phân bố hẹp theo những nơi gần nguồn nước như sông, suối, ao, hồ. Đây là hệ sinh thái rừng thường xanh ven sông, là nơi cung cấp thức ăn chủ yếu cho thú móng guốc vào mùa khô.

Mùa mưa, nguồn thức ăn và hệ thống sông suối phân bố đều, dồi dào, thu hút động vật trở lại. Phần lớn hướng di chuyển từ phía Nam lên (Dak Mil và Cư Jút). Mùa khô, hệ thực bì khô cháy, động vật có xu hướng di chuyển về hướng Tây và Tây Bắc (biên giới Cam Pu Chia).

3. Sự phân bố của các loài:

Lợn rừng, nai, mang, mang lớn đều có hầu hết ở khắp Vườn. Trong đó, lợn rừng có những đàn với số lượng cá thể khá lớn.

Số loài còn lại được nhận thấy từ suối chính Dak Kên đổ về phía Tây Bắc (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) và khu vực ranh giới giữa Vườn với Cư Jút.

Thu vực phong phú về số loài, cũng như số lượng cá thể loài được phân bố từ suối Dak S'sot đến suối Dak Nor và mở rộng đến chân núi Yôk Đôn.

4. Mối đe dọa đến sự tồn tại của loài thú móng guốc tại Vườn:

Dân cư sống quanh vườn còn nghèo nàn, lạc hậu, trình độ dân trí thấp, tỷ lệ tăng dân số cao, có tập quán sống dựa vào rừng, khai thác sản phẩm từ rừng.

Việc bảo vệ rừng chưa gắn với lợi ích của cư dân vùng đệm nên người dân chưa nhiệt tình và tự giác tham gia bảo vệ vườn.

5. Giải pháp bảo vệ động vật hoang dã tại Vườn Quốc gia Yôk Đôn

Phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí, cuộc sống cho cư dân vùng đệm, gắn lợi ích của cư dân với việc bảo vệ rừng và động vật hoang dã.

Tuyên truyền chủ trương, chính sách và pháp luật về bảo vệ rừng.

Nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên trong Vườn.

Cải tạo môi trường sống, xây dựng thêm các hồ, đập nước trong Vườn.

Mở rộng diện tích quản lý phù hợp với đặc tính di chuyển của thú.

Tổ chức chăn nuôi, thuần dưỡng phát triển động vật rừng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Thú móng guốc ở Vườn Quốc gia Yôk Đôn chỉ có một bộ móng guốc chẵn (*Artiodactyla*) là bộ đa dạng về họ và thành phần loài, gồm 4 họ: Họ Lợn (*Suidae*), Họ Cheo cheo (*Tragulidae*), Họ Hươu nai (*Cervidae*), Họ

Trâu bò (*Bovidae*), với 12 loài: Heo rừng (*Sus crofa*), Cheo cheo (*Tragulus javanicus*), Nai (*Cervus unicolor*), Nai cà tông (*Cervus eldi*), Mang (*Muntiacus muntjak*), Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), Hươu vàng (*Cervus porcinus*), Bò rừng (*Bos Bangten*), Bò tót (*Bos gaurus*), Trâu rừng (*Bubalus bubalis*), Bò xám (*Bos sauveli*), Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*). Trong đó có 4 loài xếp bậc E (Endangered), 3 loài xếp bậc V (Vulnerable), 1 loài xếp bậc R (Rare).

Ước lượng số lượng các loài heo rừng, nai, mang có khoảng 400 - 500 cá thể, là những loài có số lượng cá thể lớn. Bò rừng có số lượng khoảng 100 - 150 cá thể, bò tót và cheo cheo có khoảng 50 - 70 cá thể.

Bò xám, Hươu vàng và Sơn dương chưa tìm thấy trong quá trình điều tra.

Nguồn thức ăn của thú móng guốc khá đa dạng, phong phú với loài cỏ Le chiếm ưu thế. Tuy nhiên, do sự khắc nghiệt về thức ăn và nước uống vào mùa khô nên số lượng thú giảm xuống còn khoảng 20-25%, họ Trâu bò mùa này chỉ còn 15% số lượng cá thể so với mùa mưa.

Số lượng thú đã giảm đi một cách đáng kể so với những năm trước đây.

2. Kiến nghị:

Nhà nước cần có chương trình phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống nhân dân vùng đệm.

Tăng cường xây dựng lực lượng kiểm lâm có đầy đủ năng lực, trách nhiệm

Xây dựng và thực hiện dự án mở rộng Vườn, liên kết với Cam pu chia để hình thành khu bảo tồn liên quốc gia nhằm mở rộng sinh cảnh cho các loài động vật rừng.

Cần nghiên cứu sâu về các loài động vật quý, hiếm và lớp chim ở Vườn. Điều tra kỹ hơn để có kết luận về sự tồn tại của Bò xám, Sơn dương tại Vườn./.

Điều tra

HIỆN TRẠNG BỆNH VÀNG LÁ CÀ PHÊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ Nguyễn Huy Phát
Cơ quan chủ trì: Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Dak Lak
Thời gian thực hiện: Từ tháng 07/1997 đến hết tháng 2/1998.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của đề tài:

Dak Lak là một tỉnh có diện tích cà phê nhiều nhất trong cả nước, là cây trồng kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập của tỉnh. Là ngành sản xuất thu hút nhiều lao động, có khối lượng hàng hoá xuất khẩu hàng năm lớn.

Trong những năm từ 1994 - 1996, một số diện tích cà phê trong tỉnh có triệu chứng vàng lá rồi chết, gây thiệt hại lớn về kinh tế và xu hướng vàng lá vẫn là nguy cơ tiềm tàng tiếp tục đe dọa tới ngành sản xuất cà phê của tỉnh.

Để đánh giá đúng mức hiện trạng "vàng lá cà phê" phải tiến hành điều tra cơ bản, từ đó mới đưa ra được các giải pháp toàn diện khắc phục hiện tượng này một cách thoả đáng.

2. Mục tiêu của đề tài

Xác định được số lượng và tỷ lệ diện tích cà phê bị bệnh vàng lá và lập bản đồ phân bố bệnh trên địa bàn toàn tỉnh.

Xác định tỷ lệ bệnh vàng lá theo loại hình biểu hiện bệnh và nguyên nhân gây bệnh.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Căn cứ báo cáo điều tra tháng 12/1996, tháng 6/1997 về tình hình vàng lá cà phê trên toàn tỉnh để điều tra, phúc tra tại các cơ sở.

2. Điều tra 2 - 5 lần trên 1 ha được xác định là có bị bệnh.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả điều tra bệnh vàng lá cà phê khối huyện, thành phố:

Bảng	Tổng diện tích điều tra (ha)	Vàng lá do vi sinh vật (ha)	Vàng lá lở cổ rễ (ha)	Vàng lá do thối rễ cọc (ha)	Vàng lá do thối rễ tơ (ha)	Vàng lá do rệp sáp (ha)
Đợt 1	63.628	1.004 (1,59%)	593 (0,94%)	92,65 (0,15%)	337,5 (0,53%)	326 (0,52%)
Đợt 2	72.848	1645,2 (2,26%)	631,6 (0,99%)	109 (0,15%)	382 (0,53%)	465,24 (0,64%)

3. Chọn mẫu đến từng hộ gia đình, mỗi hộ điều tra từ 1.000m² đến 10.000m². Chọn 05 cây/5 điểm theo đường chéo góc để quan trắc.

4. Lấy đơn vị điều tra là thôn, xã. Điểm điều tra là hộ xã viên.

5. Tiêu thức phân loại bệnh vàng lá cà phê theo 3 cấp:

Nặng: có trên 40% số cây điều tra bị vàng lá.

Trung bình: có 10 - 40% số cây điều tra bị bệnh vàng lá.

Nhẹ: có dưới 10% số cây điều tra bị bệnh vàng lá.

Và trong đó phân chia các loại nguyên nhân bệnh như sau:

- Vàng lá do đất đai, mực nước ngầm cao
- Vàng lá do thối cổ rễ, lở cổ rễ ở cà phê kiến thiết cơ bản.

- Vàng lá do thối rễ cọc:
- Vàng lá do thối rễ tơ (thường xảy ra ở cà phê kinh doanh):

- Rệp sáp hại rễ:
- Tuyến trùng hại rễ:

6. Phương pháp tổng hợp số liệu:

Điều tra thống kê số liệu là chủ yếu. Không đi sâu phân tích nguyên nhân.

Xây dựng bản đồ trên phần mềm Mapinfo tại Trung tâm Database và GIS.

Hầu hết các huyện đều có diện tích cà phê bị bệnh vàng lá do nguyên nhân phi sinh vật như trồng trên các chân đất không thích hợp, đầu tư chăm sóc kém. Diện tích này tập trung ở các huyện Krông Bông, Cư Jút, Krông Năng, Cư M'gar và ngoại vi thành phố Buôn Ma Thuột.

Vàng lá do thời rễ cọc chủ yếu xuất hiện trên các vườn cà phê trồng lại trên đất khai hoang từ vườn cà phê già thanh lý. Diện tích này tập trung ở các huyện Dak Mil, Krông Buk, Cư M'gar. Nguyên nhân có thể do tuyến trùng tạo vết thương (chủ yếu là *M. exigua*, *P. coffeae*), sau đó nấm xâm nhập gây hại.

Vàng lá do thời rễ tơ tập trung chủ yếu ở cà phê kinh doanh, nếu được chăm sóc tốt, cây sẽ hồi phục.

Do hạn chế trong công tác điều tra nên các số liệu mô tả về tuyến trùng gây hại có độ tin cậy thấp.

2. Kết quả điều tra khối nông trường

Diện tích cà phê của các nông trường phần lớn được trồng từ lâu, đến nay đã hết chu kỳ kinh doanh. Theo thống kê chưa đầy đủ, tổng diện tích cà phê khối nông trường trong tỉnh Dak Lak khoảng 35.000 ha.

Báo cáo của 16/29 nông trường trong tỉnh vào 30/9/1997 cho biết tổng diện tích điều tra là 7.128,5 ha, trong đó có 1.457,8 ha bị vàng lá.

Vàng lá do đất, nước ngầm: 198,64 ha (chiếm 13,63% diện tích bị vàng lá). Trong đó, tập trung ở nông trường 49 là 104,2 ha và nông trường Tháng 10 là 30,7 ha.

Vàng lá do lở cổ rễ, thối cổ rễ: 177,76 ha (chiếm 12,19% diện tích vàng lá). Điển hình là nông trường Phước An có 43 ha bị bệnh.

Vàng lá do thời rễ cọc: 472 ha (chiếm 32,38% diện tích vàng lá). Phân bố ở các nông trường: Ea Ktua (277ha), Ea Pôk (90 ha), Phước An (65,69 ha), Tháng 10 (33,52 ha).

Vàng lá do thời rễ tơ ở cà phê kinh doanh: 374,53 ha (chiếm 25,69% diện tích bị vàng lá). Điển hình là nông trường Ea Ktua có 153 ha bị bệnh.

Vàng lá do rệp sáp, tuyến trùng: 234,75 ha (chiếm 16,1%).

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Hiện tượng vàng lá cà phê có mặt hầu

khắp các diện tích canh tác cà phê của tỉnh Dak Lak. Một số đơn vị có bệnh hại rõ khá nghiêm trọng phải nhổ bỏ, thanh lý vườn cây.

Điều tra 72.848 ha, có 3.233,7 ha bị vàng lá khối huyện/TP. Trong đó:

Vàng lá do trồng trọt thiếu quy hoạch: 1.645,2 ha (chiếm 50%).

Vàng lá do lở cổ rễ, thối cổ rễ là 631,61 ha (chiếm 19,53%).

Vàng lá do thời rễ cọc là 109 ha (chiếm 3,37%).

Vàng lá do thời rễ tơ là 382,51 ha (chiếm 11,83%).

Vàng lá do tuyến trùng, rệp sáp là 465,24 ha (chiếm 14,39%).

Điều tra 16/29 nông trường với 7.128,5 ha; có 1.457,8 ha bị bệnh vàng lá. Trong đó:

Vàng lá do trồng trọt thiếu quy hoạch: 198,64 ha (chiếm 13,63%).

Vàng lá do lở cổ rễ, thối cổ rễ là 177,76 ha (chiếm 12,19%).

Vàng lá do thời rễ cọc là 472 ha (chiếm 32,38%).

Vàng lá do thời rễ tơ là 374,53 ha (chiếm 25,69%).

Vàng lá do tuyến trùng, rệp sáp là 234,75 ha (chiếm 16,1%).

Kiến nghị:

Chọn đất trồng phải thích hợp với yêu cầu sinh lý, sinh thái cà phê.

Phải xử lý đất trước khi trồng cà phê. Đối với diện tích đất cà phê già đã thanh lý cần phải trồng các cây trồng khác để cách ly bệnh từ 2-3 năm, sau đó mới được trồng lại cà phê.

Thâm canh hợp lý, không lạm dụng hoá chất nông nghiệp.

Khi bệnh chớm xuất hiện, cần tăng cường chăm sóc, bón phân kết hợp với sử dụng thuốc hoá học.

Khi bệnh nặng cần khoanh vùng bệnh và nhổ bỏ, thiêu huỷ cây bệnh và xử lý đất vùng bệnh.

Hiện tượng vàng lá và bệnh hại rõ có phạm vi phân bố rộng và mức độ gây hại lớn, do vậy cần điều tra thường kỳ hàng năm về tình hình bệnh vào tháng 11 để có biện pháp tác động phù hợp.

Mở các lớp tập huấn cho nông dân về triệu chứng của bệnh để họ có thể phát hiện kịp thời và sớm loại bỏ nguồn bệnh./.

ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ YẾU TỐ SINH THÁI HẠN CHẾ ĐẾN SINH TRƯỞNG VƯỜN CAO SU KIẾN THIẾT CƠ BẢN TRÊN MỘT SỐ VÙNG CHUYÊN CANH CÂY CAO SU CỦA TỈNH ĐAK LAK

CNĐT : Thạc sỹ Phạm thanh Liêm & CTV
Thời gian : 1999-2000

1. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Để thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch của phương án II phát triển cao su vùng Tây nguyên (trong đó tỉnh Dak Lak là 120.000 ha), việc điều tra quy hoạch tổng thể đất trồng cao su của cả nước nói chung và tỉnh Dak Lak nói riêng là công việc hết sức cần thiết, làm cơ sở cho việc quy hoạch phân hạng vùng trồng theo quy trình phân hạng đất trồng cao su của Viện cao su thuộc Tổng công ty cao su Việt Nam.

Việc điều tra, đánh giá một số yếu tố sinh thái hạn chế đến sinh trưởng vườn cao su kiến thiết cơ bản trên một số vùng chuyên canh cao su tỉnh Dak Lak là một công việc cần thiết

2. Mục tiêu

- Đánh giá chất lượng vườn cây cao su kiến thiết cơ bản qua các năm trồng.

- Xếp hạng tổng thể vùng trồng cao su của tỉnh và một số điểm dự kiến thực hiện trong các năm về sau.

- Dự đoán thời gian kiến thiết cơ bản và đề xuất các giải pháp thử nghiệm ứng dụng vào thực tế sản xuất.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp khảo sát và lấy mẫu

a. Thu thập số liệu

- Thu thập số liệu khí hậu trong vùng - Đánh giá 9 chỉ tiêu đối với khí hậu.

- Khảo sát và phân tích các tính chất lý hóa đất trồng cao su trên các vùng.

b. Phương pháp lấy mẫu

+ **Khí hậu** Thu thập thông tin số liệu khí tượng gần nhất có liên quan trong nhiều năm. Cụ thể lấy số liệu trung bình nhiều năm tại Trung tâm dự báo KTTV Tp Buôn Ma Thuột - Tỉnh Dak Lak và các Trạm khí tượng vùng.

+ Đất đai

- **Mẫu phẫu diện** : Phẫu diện đại diện có kích thước : Dài 1,2 mét, rộng 0,8 mét, sâu 1,5 mét, mô tả lấy mẫu xác định một số chỉ tiêu lý hóa tính đất.

- **Mẫu nông hóa** : Trên mỗi lô lấy 1 mẫu theo phương pháp 5 điểm chéo góc (số lượng mẫu 1 kg hỗn hợp / 5 điểm chéo góc. Mẫu lấy ở độ sâu 0-30 cm.

c. Phương pháp theo dõi

- **Chu vi thân (cm)** : Dùng thước dây đo cách mặt đất 1 mét.

- **Tỷ lệ hoàn chỉnh vườn cây (%)** : Là % hố có cây ghép sống. Tiến hành kiểm tra 2 - 3% số lượng cây trên lô.

- **Xếp hạng loại hình sinh trưởng cao su KTCB** qua các năm.

- **So sánh mức vánh bình quân** qua các năm so với tiêu chuẩn quy định chu vi thân của Công ty cao su Dak Lak.

2. Phương pháp phân tích-xử lý số liệu

* **Phân tích đất lá** : Theo các phương pháp thường dùng.

* **Phân tích tính toán số liệu**

- **Khí hậu** = Phân tích theo mùa mưa và mùa khô.

- Đất đai = Đánh giá theo thang chuẩn nghiệm dinh dưỡng khoáng. Sử dụng quy trình phân hạng đất trồng cao su của Viện cao su Việt Nam để xếp hạng các yếu tố sinh thái.

- Sinh trưởng theo phân tích phương sai.

- Dự đoán thời gian KTCB theo phương trình của VCSVN :

$\text{Log } V = A \text{ Log } t + B$ (Trong đó A, B là các hằng số), với $r = 0.996$.

III. KẾT QUẢ - THẢO LUẬN

1. Đánh giá một số chỉ tiêu nông hoá cơ bản trên các vùng trồng cao su

Việc đánh giá một số chỉ tiêu nông hóa cơ bản trên các vùng đất đã trồng và chưa trồng cao su tại một số vùng trong tỉnh Dak Lak nhằm xem xét và có biện pháp chỉ đạo việc cải tạo và nâng cao một số chỉ tiêu nông hóa có chiều hướng xấu thông qua các biện pháp kỹ thuật mà con người có thể tác động được.

Bảng 1 : Tổng hợp hoá tính đất của một số điểm khảo sát

Chỉ tiêu	ĐVT	Cuôr Đăng	Phú Xuân	Cư Bao	TK 762 (Dak Mil)	Dak Buso	M'Đrăk
1. pH KCl		4.65	4.75	4.59	5.16	5.11	5.30
2. Mùn	%	3.48	3.86	3.24	2.92	2.96	2.57
3. NTS	%	0.22	0.23	0.23	0.14	0.12	0.10
4. P_2O_5 DT	Mg/100 g đất	6.82	6.48	6.40	5.21	5.00	5.34
5. K_2O DT	Mg/100 g đất	6.91	7.94	6.48	2.12	1.92	1.86
6. Ca^{++}	Ldl/100 g đất	1.88	1.73	1.70	1.40	1.30	1.36
7. Mg^{++}	Ldl/100 g đất	1.54	1.60	1.64	1.20	1.26	1.31
8. V	%	38.0	40.0	38.0	36.0	32.0	36.0

Từ kết quả phân tích một số chỉ tiêu nông hóa ở trên, chúng tôi có nhận xét sau :

+ Hầu hết trên các điểm khảo sát pH KCl từ 4,65 - 5,30 chứng tỏ đất chua. Ba điểm là TK 762 (Đăk Mil) và M'Đrăk, Đăk Bu So (Đăk Nông) là có pH >5 biến động từ khoảng 5.12- 5.30. Căn cứ theo ngưỡng giới hạn thì 3 vùng này ở mức giới hạn nhẹ.

+ Hàm lượng mùn : Nếu xét thang chuẩn đánh giá đất trồng cao su Việt Nam (1990) thì hầu hết các vùng có hàm lượng mùn đạt ở mức khá (>2.5%). Tuy nhiên, các vùng như M'Đrăk, TK 762 (Dak Mil), Vùng Đăk Bu So (Dak Nông) là đạt giá trị hơi thấp, biến động

từ 2,57% - 2,96 %. Còn lại 4 vùng đã trồng cao su như Cuôr Đăng, Phú Xuân, Cư Bao, thì hàm lượng mùn đạt mức giá trị > 3%.

+ Các khoáng đa trung lượng như N, P_2O_5 dt, K_2O dt, Ca^{++} , Mg^{++} ở mức từ trung bình đến khá so với thang chuẩn đất trồng cao su. Nhưng chỉ tiêu K_2O dt trên các vùng như M'Đrăk, TK 762 (Dak Mil), Đăk Bu So (Dak Nông) là có giá trị rất thấp.

2. Hàm lượng dinh dưỡng khoáng trong lá cao su

Qua phân tích các chỉ tiêu dinh dưỡng khoáng N, P, K, Ca, Mg trong lá kết quả như sau :

Bảng 2 : Tổng hợp dinh dưỡng khoáng trong lá cao su trên các vùng khảo sát

STT	Địa điểm	Yếu tố dinh dưỡng (%)				
		N	P	K	Ca	Mg
1	Cuôr Đăng	3.41	0.16	0.96	0.20	0.25
2	Phú Xuân	3.60	0.17	1.00	0.22	0.26
3	Cư Bao	3.67	0.23	1.12	0.25	0.28
4	TK762	3.28	0.14	0.76	0.17	0.20
5	Đắc Bu So	3.25	0.15	0.90	0.18	0.19
6	Đắc Mil	3.38	0.16	0.85	0.18	0.21
	Trung bình	3.43	0.17	0.93	0.20	0.23

Các nguyên tố N , P , K , Ca , Mg được hấp thu vào lá ở mức từ thấp đến trung bình. Điều này cũng giúp chúng ta thấy được sự hấp thu dưỡng chất trong cây phụ thuộc nhiều yếu tố trong đó yếu tố sinh thái là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến sự tích lũy dưỡng chất trong lá và vì vậy ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và chất lượng vườn cây trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

3. Phân hạng vùng trồng cao su

Từ các số liệu khảo sát về mặt khí hậu và một số tính chất nông hóa thổ nhưỡng đã được đánh giá và xếp hạng, tiến hành xếp hạng vùng trồng cao su được căn cứ vào bảng 2 chiếu các tổ hợp hạng khí hậu và thổ nhưỡng.

Kết quả ghi nhận được :

Bảng 3 : Phân hạng vùng trồng cao su

STT	Các vùng khảo sát	Tổ hợp khí hậu thổ nhưỡng	Xếp hạng
1	BMT	C3 - S1	Z3
2	Buôn Hồ	C3 - S1	Z3
3	M'Đrăk	C3 - S3	Z5
4	TK 762 (Đắc Mil)	C3 - S3	Z5
5	Đắc Bu So (Đắc Nông)	C3 - S3	Z5

Ghi chú : Z3 = Thích hợp trung bình. Z5, Không thích hợp tạm thời (hiện tại).

4. Dự đoán thời gian kiến thiết cơ bản

Trong phạm vi của nội dung khảo sát, chúng tôi muốn đề cập đến một vấn đề đó là mối quan hệ giữa chất lượng vườn cây đến thời gian kiến thiết cơ bản để dự đoán khi nào vườn cây đủ tiêu chuẩn chu vi thân đưa vào khai thác (tức là hết thời gian KTCB).

Đó là phương trình tương quan vành và thời gian với hệ số tương quan (r) rất chặt.

$$\text{Log } V = A \text{ Log } t + B$$

Với $r = 0.997^{***}$.

Trong đó A , B là các hằng số.

Nếu mức độ chu vi thân vườn cao su KTCB qua các năm diễn ra như sau :

Thời gian	12	24	36	48	60	72
Chu vi thân(cm)	3.02	9.55	15.07	24.22	31.90	39.52
Ta được :	A = 0.918		r = 0.997			
	B = 1.429		Log V = 0.918 Log t + 1.429			

Bảng 4 : Dự đoán thời gian kiến thiết cơ bản trên các vùng chuyên canh cao su tỉnh Dak Lak

Năm Trồng	Năm KTCB	Tháng tuổi	Tổng thời gian Kiến thiết cơ bản theo dự đoán (tháng)	Thời gian kiến thiết cơ bản bị kéo dài (tháng)
1998	1	12	82	70
1997	2	24	82	58
1996	3	36	82	46
1995	4	48	82	34
1994	5	60	82	22
1993	6	72	82	10

Xét về mặt tổng thể cho thấy trên các năm trồng thì thời gian bị kéo dài để chu vi thân đạt mức quy trình kỹ thuật là 10 tháng. Điều đó cho thấy để đạt chu vi thân 50 cm đưa vào khai thác phải mất 82 tháng.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Chu vi thân có chiều hướng tăng trưởng chậm và mức hao hụt vánh so với quy trình kỹ thuật qua các năm KTCB ngày càng cao và bình quân trong 6 năm KTCB hụt 6,28 cm

- Căn cứ các ngưỡng giá trị giới hạn về khí hậu và đất đai, các vùng Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, là vùng trồng cao su thích hợp trung bình (Z3), các vùng còn lại như M'Đrăk, TK 762 (Đắk Mil), Đắk Bu So (Đắk Nông) là vùng trồng cao su không thích hợp tạm thời, với các yếu tố giới hạn từ mức trung bình đến nghiêm trọng.

- Hàm lượng dưỡng chất trong đất theo thang chẩn nghiệm dinh dưỡng cho thấy : 3 vùng Cuôr Đăng, Phú Xuân, Cư Bao ở mức trung bình đến khá. Riêng 3 vùng M'Đrăk, TK 762, Đắk Bu So sự tích lũy dưỡng chất trong đất thấp so với thang chuẩn.

- Hàm lượng dưỡng chất trong lá cao su như P, K, Ca, Mg ở mức thấp. Riêng N ở mức trung bình.

- Thời gian Kiến thiết cơ bản bị kéo dài 82 tháng so với QTKT là 72 tháng làm tăng thêm chi phí chăm sóc và ảnh hưởng đến sản lượng chung của ngành.

2. Đề nghị

- Xúc tiến việc xây dựng bản đồ nông hóa làm cơ sở phân hạng vùng trồng cao su để xác định mức đầu tư trên các hạng mục kỹ thuật cụ thể cho từng vùng.

- Thiết lập và khuyến khích xây dựng hệ thống thăm phủ bằng cây họ đậu để tăng thu nhập cho người lao động, cải tạo và nâng cao độ phì nhiêu thực tế đất trồng cao su./.

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA GIỐNG CÀ PHÊ CHÈ CATIMOR TẠI 2 HUYỆN ĐAK NÔNG, ĐAK R'LẤP VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN KỸ THUẬT NHẪM ĐẠT NĂNG SUẤT VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CAO, BẢO VỆ ĐƯỢC MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

- Chủ trì đề tài: **TS. Hoàng Thanh Tiệm**,
 - Cơ quan chủ trì: Viện KHKTNLN Tây Nguyên
 - Thời gian thực hiện: 1997-1999

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây cà phê chè giống Catimor đã được đưa vào trồng thử tại huyện Dak R'lấp từ năm 1991 đã đạt những kết quả rất đáng khích lệ về các mặt sinh trưởng, kháng bệnh rỉ sắt cũng như khả năng cho năng suất. Năm 1995, UBND tỉnh Dak Lak đã phê duyệt dự án phát triển cây cà phê chè Catimor ở 2 huyện Dak Nông, Dak R'lấp. Tuy vậy, từ khi dự án được phê duyệt, tốc độ phát triển cà phê chè ở hai huyện này vẫn còn rất chậm so với việc phát triển cà phê vối. Tâm lý e ngại về việc phát triển một giống cà phê mới không phải chỉ có ở nông dân cá thể mà cả ở các cấp chính quyền quản lý ở huyện và chính quyền cấp tỉnh.

Việc đánh giá lại khả năng sinh trưởng, phát triển của giống trong các điều kiện canh tác ở địa phương là điều cần thiết để tạo niềm tin cho việc phát triển giống cà phê chè Catimor ở địa bàn 2 huyện Dak Nông và Dak R'lấp. Do vậy đề tài: **"Đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển của giống cà phê chè Catimor tại 2 huyện Dak Nông, Dak R'lấp và xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật nhằm đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ được môi trường sinh thái"** đã được thực hiện từ năm 1997-1999.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Điều tra hiện trạng sản xuất cà phê chè tại 2 huyện Dak Nông và Dak R'Lấp

- Điều tra, thu thập thông tin sơ cấp và thứ cấp theo phương pháp chọn điểm có định hướng, sau đó tiến hành phân tích, đánh giá tìm hiểu các yếu tố hạn chế đối với hiện trạng sản xuất cà phê chè hiện nay tại địa phương theo phương pháp SWOT (Strenght, Weakness, Opportunities, Threats). Địa điểm điều tra: xã Quảng Tín, Quảng Trục, Dak R'tih, Dak Buk So ở huyện Dak R'Lấp, xã Dak Rung, Trường Xuân, Dak Nia, Quảng Thành, thị trấn Gia Nghĩa ở huyện Dak Nông, đây là các xã có diện tích cà phê chè khá nhiều theo thống kê của huyện.

- Số liệu được thu thập theo phương pháp điều tra nhanh nông thôn, điều tra nhóm cung cấp thông tin chủ lực, điều tra nông hộ đại diện theo phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân. Mỗi huyện điều tra 20 - 25 hộ.

2. Xây dựng mô hình cà phê chè

Tại mỗi huyện, xây dựng 1 mô hình. Dựa vào vườn cây có sẵn của hộ nông dân, áp dụng thêm các tiến bộ kỹ thuật rút ra từ kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm sản xuất.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Tình hình phát triển cà phê chè ở 2 huyện Dak Nông, Dak R'lấp.

Năm 1995, hai huyện Dak Nông và Dak R'Lấp có 185 ha cà phê chè Catimor. Diện tích cà phê chè Catimor chủ yếu tập trung ở các Nông trường, Nông trang, các doanh nghiệp lớn. Theo kết quả điều tra đến tháng

6/1999, huyện Dak R'Lấp có 442 ha trong đó Nông trang Dak Ru chiếm diện tích 130 ha, Nông trường Ea Chu Cap 280 ha, Lâm trường Quảng Trục 20 ha. Huyện Dak Nông có 110 ha cà phê chè trong đó Công ty Thành An 20 ha, Nông trường Dak Rung 20 ha. Diện tích cà phê chè của các hộ tư nhân chiếm diện tích rất khiêm tốn. Bình quân mỗi hộ từ 0,5-1 ha, hộ có diện tích lớn nhất chỉ 2 ha và có nhiều hộ chỉ 0,2 - 0,3 ha mang tính chất trồng thử.

Nhìn chung, xu hướng của nông dân vẫn thích trồng cà phê vối hơn cà phê chè vì cho rằng cà phê vối dễ trồng, đầu tư ban đầu ít hơn cà phê chè, lại là cây trồng quen thuộc của toàn vùng Tây nguyên, còn cà phê chè Catimor là giống mới, đầu tư ban đầu cao, dễ bị nhiễm sâu bệnh hơn cà phê vối mà hiệu quả kinh tế còn chưa biết ra sao.

2. Điều kiện tự nhiên

- **Đất đai, địa hình:** Dak Nông và Dak R'Lấp có độ cao so với mặt biển 600 - 800m, thích hợp cho việc sản xuất cà phê chè chất lượng cao. Địa hình chung chia cắt mạnh, đồi dốc là chủ yếu. Cà phê chè được trồng trên các sườn đồi, dốc trung bình đến dốc mạnh, hơn 80% diện tích điều tra dốc trên 100. Xói mòn đất đai rất phổ biến và trầm trọng, ảnh hưởng xấu đến năng suất và tuổi thọ vườn cây.

Phần lớn diện tích trồng cà phê chè đều là đất đỏ bazan từ đất rừng mới khai phá nên khá phì nhiêu, nhất là về hàm lượng hữu cơ và đạm. Đất chua, pHKCl biến thiên trong phạm vi từ 4,2 - 4,9. Hàm lượng hữu cơ biến động từ 3,19 - 5,90% và có tới hơn 80% mẫu điều tra được có hàm lượng hữu cơ > 4%. Hàm lượng N biến động từ 0,13 - 0,29% và 80% mẫu điều tra có hàm lượng N > 0,20%. Lân dễ tiêu biến thiên từ 1,0 - 6,10 mg/100g đất và kali dễ tiêu từ 5,0 - 13,0mg/100g đất, được đánh giá nghèo theo phân cấp độ phì đất đối với cây cà phê.

- **Điều kiện khí hậu:** Một năm có hai mùa, mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Mùa khô ở

đây thường chỉ kéo dài từ 3 - 4 tháng, nhiều năm có mưa rào. Tổng lượng mưa hàng năm từ 2400 - 2500 ly, hơn 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa, có nhiều tháng lượng mưa lên đến 400 ly làm cho sự xói mòn đất canh tác trở nên khốc liệt hơn. Cà phê vối là cây giao phần bắt buộc, nếu gặp mưa vào lúc hoa nở, phần không tung được, tỷ lệ đậu quả kém. Cà phê chè tự thụ phấn và sự thụ phấn có thể xảy ra trước khi hoa nở do vậy nếu gặp mưa vào thời kỳ này ít bị thiệt hại tới sản lượng hơn cà phê vối. Do vậy phát triển cà phê chè vùng này thuận lợi hơn cà phê vối trong điều kiện gặp các cơn mưa vào mùa hoa nở.

Số giờ nắng trong năm ở vùng Dak Nông, Dak R'Lấp thấp hơn ở Buôn Ma Thuột, đặc biệt trong các tháng 8 -10 là những tháng cà phê chè đã bước vào mùa thu hoạch chính thức.

- **Điều kiện tưới:** Mạng sông suối khá phong phú nhưng chưa được khai thác để sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt, chưa có hệ thống hồ, đập dự trữ nước. Tuy vậy cây cà phê chè Catimor chịu hạn hơn cây cà phê vối, hơn nữa mùa khô vùng này tương đối ngắn. Thực tế cho thấy nhiều vườn cà phê chè không được tưới trong nhiều vụ vẫn sinh trưởng tốt và cho năng suất trên 2 tấn nhân. Khí hậu ít khắc nghiệt và mùa mưa thường đến sớm ở vùng này là điều kiện tốt để giảm lượng nước tưới cho cà phê trên các địa hình đất dốc, nguồn nước hạn chế và thiếu vốn đầu tư.

3. Kỹ thuật canh tác áp dụng cho cà phê chè

- Biện pháp chống xói mòn

Mặc dù cà phê chè được trồng trên đất dốc, nhưng chưa có vườn cà phê nào có các bờ chắn, mương thoát nước hay trồng các hàng cây chống xói mòn.

- Cây đai rừng, che bóng

Phần lớn vườn cà phê chè không trồng cây chắn gió và che bóng. Tuy vậy, do cà phê được trồng mật độ dày, một số nơi diện tích

rừng còn nhiều, điều hòa được tiểu khí hậu trong vùng, hơn nữa cây cà phê chè lại có khả năng chống hạn và ít bị rụng lá hơn cà phê vối...

- Mật độ khoảng cách

Ba mật độ chính được trồng ở vùng này là: 3333, 4444 và 5000 cây/ha với các khoảng cách 1,5 x 2m; 1,5 x 1,5m và 1 x 2m. Ngoài ra, một số hộ gia đình còn trồng với mật độ thưa hơn 2500. Nhận xét bước đầu cho thấy mật độ 1 x 2 m cho cà phê chè có lẽ là thích hợp hơn.

- Chế độ tưới nước

Cà phê chè được tưới từ 1 - 3 lần/mùa khô với lượng nước trung bình khoảng 200 - 400m³/ha/đợt. Trong điều kiện có đại rừng, cây che bóng, cà phê Catimor có khả năng tồn tại được qua mùa khô không cần tưới nước mà không bị thiệt hại đáng kể.

- Tình hình sử dụng phân bón:

Phân chuồng ít được chú ý bón lót. Các loại phân hóa học sử dụng cho cà phê chè là Ure, KCl, Super lân, lân Văn điển, DAP, NPK tổng hợp 16-16-8-13S.

Kết quả điều tra cho thấy cà phê chè kinh doanh có lượng N nguyên chất được bón dao động từ 200 - 600 kg, P₂O₅ từ 40 - 570 kg và K₂O từ 0 - 300 kg/ha. Phân đạm được sử dụng nhiều hơn kali và lân, thậm chí có hộ gia đình không bón phân kali, trong khi đó số liệu phân tích đất lại cho thấy đất ở 2 huyện này nghèo lân, kali và khá giàu N.

4. Khả năng cho năng suất

Cà phê chè cho quả sớm sau khi trồng và đạt năng suất cao, trừ Lâm trường Quảng Trị trồng theo chế độ không tưới, không cây che bóng, chăm sóc đầu tư kém, thường xuyên bị cỏ dại lấn át nên sinh trưởng kém và năng suất thấp.

Bảng 1 : Năng suất cà phê chè ở một số điểm điều tra (tấn nhân/ha)

Điểm điều tra	Mật độ	Số lần tưới	Năng suất năm thứ 3 sau trồng	Năng suất năm thứ 4 sau trồng
Ô. Mỹ	5000	0	2,84	3,65
Ô. Hiền	4444	2 - 5	2,62	3,95
Ô. Hạnh	3333	1 - 2	1,92	2,47
Lâm trường Quảng Trị	5000	0	0,55	1,07
Nông trường Đak Rung *	3333	0 - 2	2,01	3,10
Nông trường Đak Ru **	4444	0 - 2	1,60	2,15

* Năng suất thực thu bình quân của 20 ha

** Năng suất thực thu của 38 ha của Nông trường Đak Ru

5 Tình hình sâu bệnh

- Bệnh rỉ sắt: Mặc dù là giống chống bệnh rỉ sắt, số liệu điều tra đã cho thấy ở một số vườn tỷ lệ cây có lá bệnh khá cao, có vườn lên đến 30% cây bị bệnh nhưng chỉ ở mức độ nhiễm bệnh nhẹ và trung bình, chỉ có từ 3 - 5% cây bị nhiễm bệnh

khá nặng với tỷ lệ rụng lá trên 50%. So với sự gây hại mang tính hủy diệt của bệnh rỉ sắt trên các giống cà phê chè cũ, bệnh rỉ sắt không ảnh hưởng trầm trọng lắm đến sinh trưởng và năng suất. Tuy vậy, vấn đề phòng trừ rỉ sắt cũng cần được đặt ra khi trồng cà phê chè ở vùng này.

- Bệnh nấm hồng hại cành quả và hại thân: tỷ lệ cây bị nhiễm nấm hồng ở các vườn điều tra biến thiên từ 0-22%. Ở Dak RLấp tỷ lệ bệnh cao hơn Dak Nông, nhiều vườn bị hại rất nặng làm chết cả thân, ảnh hưởng lớn đến năng suất. Do vậy phát triển cà phê chè ở vùng này cần chú ý vấn đề phòng trị nấm hồng.

- Khô cành, khô quả là hiện tượng rất thường gặp trên cà phê chè khi cây đang mang quả sắp chín và sau các vụ thu hoạch, nhất là ở vụ thu hoạch đầu tiên. Tỷ lệ cây bị khô cành khô quả sau vụ thu hoạch đầu tiên biến động từ 5 - 20%. Nhiều vùng trồng cà phê chè Catimor khác như Lâm Đồng, Gia Lai v.v... cũng thường có hiện tượng này. Nguyên nhân vừa là do nấm bệnh (*Collectotrichum coffeanum*) vừa do khủng hoảng thiếu hụt dinh dưỡng có tính cách giai

đoạn. Tuy vậy, khả năng phục hồi sinh trưởng của cà phê chè cũng rất lớn, nếu chăm bón đầy đủ.

6. Thu hái, chế biến và chất lượng cà phê nhân

Thu hái chế biến cà phê chè Catimor ở 2 huyện Dak Nông và Dak RLấp là vấn đề lớn khi mở rộng diện tích ở vùng này do mùa thu hoạch rơi đúng vào các tháng mưa nhiều (tháng 8,9,10). Việc phơi sấy thủ công khó bảo đảm chất lượng cà phê nhân, trong khi đó qui trình chế biến cà phê chè lại đòi hỏi rất nghiêm ngặt và cần chế biến ướt để đạt chất lượng cao. Thiết bị chế biến có bộ phận sấy rất cần thiết trong sản xuất cà phê chè ở vùng này để đảm bảo chất lượng cà phê nhân.

Mẫu quả chín tại các điểm điều tra đã được thu thập và chế biến theo đúng quy trình để đánh giá một số chỉ tiêu về quả và hạt.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về chất lượng nhân sống của cà phê Catimor (1997)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ tươi/nhân	P 100 nhân (g)	% hạt trên sàng (theo trọng lượng)		
			>sàng16	>sàng14	<sàng14
Dak R'Lấp	7,52	13,10	66,43	29,53	4,06
Dak Nông	6,32	13,60	61,50	32,20	6,20
Ban Mê Thuột	6,04	13,70	52,40	38,60	9,00

Các chỉ tiêu về chất lượng nhân của cà phê Catimor ở Dak Nông và Dak R'Lấp đều ở mức trung bình tới trung bình khá. Tỷ lệ tươi/nhân ở vùng Dak R'Lấp cao nhất. Trọng lượng 100 g ở vùng Dak R'Lấp thấp

nhưng tỷ lệ hạt trên sàng 16 lại rất cao chứng tỏ hạt khá đồng đều và hạt có kích cỡ lớn nhiều.

7. Kết quả xây dựng các mô hình trình diễn

Bảng 3: Điều kiện canh tác và kỹ thuật áp dụng và năng suất cà phê ở các mô hình

Điều kiện canh tác và kỹ thuật áp dụng	Mô hình 1 (Dak Nông)	Mô hình 2 (Dak RLấp)
Độ dốc (%)	2-5	12-15
Mật độ khoảng cách	1,5 x 1,5 (4444 cây/ha)	1,5 x 1,5 (4100 cây/ha)

Kỹ thuật chống xói mòn	Làm bồn theo gốc	Làm rãnh theo hàng, 5 hàng cà phê 1 hàng cỏ Vetiver
Phân bón (kg ng chất/ha)	450-150-450	300-150-300
Tưới nước (m ³ /ha)	2400 m ³ /ha	Không tưới
Phòng trừ sâu bệnh	Tốt	Trung bình
Hãm ngọn, nuôi thân	1,6 m, để 1-2 thân	1,6 m để 1-4 thân
NS bình quân (tấn nhân/ha)	3,64	2,61

Mô hình 1 được đầu tư thâm canh tốt đạt năng suất 3,64 tấn nhân/ha, mô hình 2 không tưới nước trong kỳ kinh doanh (chỉ tưới 1-2 lần trong năm trồng mới) đạt năng suất bình quân 2,61 tấn nhân/ha. Đây là năng suất bình quân của 3 vụ 1997-1999.

Tính toán hiệu quả kinh tế dựa vào mức độ đầu tư vật tư và công lao động thực tế và chi phí chế biến. Giá cà phê nhân trung bình 10.000đ/kg.

- Mô hình 1: tổng chi: 22, 2 triệu, thu: 36,4 triệu, lãi 14,2 triệu/năm

- Mô hình 2: tổng chi: 15,3 triệu, thu: 26,1 triệu, lãi 10,8 triệu/năm

Các hộ nông dân không có điều kiện đầu tư thâm canh cao vẫn có thể trồng cà phê chè Catimor có lãi trong điều kiện đất đai khí hậu vùng Dak Nông, Dak R'Lấp.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Điều kiện tự nhiên của hai huyện Dak Nông và Dak R'Lấp có nhiều lợi thế cho việc phát triển cà phê chè Catimor. Năng suất cà phê chè kinh doanh có thể đạt từ 2,5 - 3,5 tấn nhân/ha. Chất lượng cà phê nhân đạt khá, đảm bảo tiêu chuẩn cho xuất khẩu.

2. Những hạn chế trong việc phát triển cà phê chè Catimor trong sản xuất là:

- Nông dân chưa nắm bắt được kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến cà phê chè một

cách bài bản. Điều này đã làm hạn chế rất nhiều đến hiệu quả kinh tế của giống và tạo tâm lý không ổn định khi tiếp nhận một giống mới.

- Vốn đầu tư ban đầu cao nhưng các hộ nông dân thường thiếu vốn đầu tư chăm sóc, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc.

- Khâu thu hoạch, chế biến là một trong những trở ngại lớn trong việc phát triển cà phê chè ở 2 huyện này.

- Phần lớn diện tích cà phê chè trồng trên đất dốc nhưng chưa có biện pháp chống xói mòn có hiệu quả.

Đề nghị:

1. Có thể đưa cây cà phê chè Catimor vào cơ cấu cây trồng của vùng Dak Nông và Dak R'Lấp. Khai thác ưu thế chịu hạn của giống để giảm chi phí tưới, đặc biệt là ở những địa hình dốc mạnh, điều kiện tưới khó khăn.

2. Khi mở rộng diện tích trồng mới, cần chú ý đến việc thiết kế vườn cây có khả năng chống xói mòn lâu dài.

3. Phổ biến rộng rãi kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch chế biến cà phê chè đến từng hộ nông dân.

4. Bên cạnh việc mở rộng diện tích cần quan tâm đến việc tổ chức chế biến cà phê chè để có cà phê chè chất lượng tốt phục vụ cho việc xuất khẩu./.

Xây dựng mô hình canh tác cà phê bền vững trên đất dốc TẠI ĐAK NÔNG, ĐAK R'LẤP TỈNH ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài: **Thạc sĩ Lê Hồng Lịch.**

Cơ quan chủ trì: **Trạm nghiên cứu đất Tây Nguyên.**

Thời gian thực hiện: từ tháng 6/2000 đến 12/2001

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các huyện Dak Nông, Dak R'lấp của tỉnh Dak Lak có điều kiện khí hậu và đất đai thích hợp cho việc phát triển nhiều loại cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều... Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình đồi núi nên phần lớn đất canh tác ở đây có độ dốc lớn, trung bình 15-20°, đồng thời chịu ảnh hưởng của chế độ mưa lớn tập trung theo mùa nên nguy cơ xói mòn đã và đang diễn ra gay gắt. Trong khi đó, sự hiểu biết và vận dụng kỹ thuật chống xói mòn của người nông dân còn quá sơ khai nên đa số các biện pháp canh tác ở đây chưa hoặc rất ít có tác dụng bảo vệ đất, thậm chí có một số phương thức canh tác còn làm tăng thêm cường độ xói mòn đất. Chính vì vậy, độ phì nhiêu đất ở đây vốn đang bị sụt giảm, lại càng bị đe dọa sụt giảm nhanh hơn.

Mặt khác, do sự kích thích về lợi nhuận của một số mặt hàng nông sản, đặc biệt là cà phê nên trong những năm qua, người nông dân đã khai hoang và sử dụng đất triệt để, kể cả rừng đầu nguồn, đồng thời tăng cường thâm canh cây trồng bằng phân bón hóa học, mà đặc biệt là phân đạm. Do những cảm nhận chủ quan, họ có thể đầu tư vào vườn cây một khối lượng phân bón rất lớn nhưng không chú ý đến tỷ lệ giữa các loại phân nên đã xảy ra tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về dinh dưỡng, nhiều vườn cây đã xuống sức sau một vài vụ thu hoạch, các triệu chứng bệnh lý xuất hiện, mức độ bị hại càng trở nên nặng nề, năng suất không ổn định, tính bền vững về sức sản xuất của đất, về môi trường và về hiệu quả kinh tế đều bị phá vỡ.

Nhằm giúp người nông dân vận dụng có hiệu quả những tiến bộ kỹ thuật trong việc bảo vệ, cải tạo và nâng cao độ phì nhiêu đất, ổn định năng suất cây trồng, chúng tôi tiến hành: "Xây dựng mô hình canh tác cà phê

bền vững trên đất dốc tại huyện Dak Nông, Dak R'lấp tỉnh Dak Lak".

Mục tiêu

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật bảo vệ đất chống xói mòn và bón phân cân đối cho cà phê cho nông dân 2 huyện Dak Nông, Dak R'lấp nhằm khai thác hợp lý và sử dụng tài nguyên bền vững trên đất dốc.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình 1: Kỹ thuật bảo vệ đất dốc trồng cà phê Robusta KTCB ở Dak R'lấp

- Các công thức:

*T1: Cà phê được trồng và chăm sóc bình thường

*T2: Cà phê + Muồng hoa vàng giữa 3 hàng cà phê

+ Bổ sung cây che bóng, chắn gió

*T3: Cà phê + Hàng Flemingia giữa 3 hàng cà phê

+ Bổ sung cây che bóng, chắn gió

- Qui mô: Mỗi công thức 0.5 ha

Mô hình 2: Kỹ thuật bảo vệ đất dốc trồng cà phê Robusta KTCB ở Dak Nông

- Các công thức:

*T1: Cà phê được trồng và chăm sóc bình thường

*T2: Cà phê + Muồng hoa vàng giữa 3 hàng cà phê

+ Bổ sung cây che bóng, chắn gió

*T3: Cà phê + Cốt khí giữa 3 hàng cà phê

+ Bổ sung cây che bóng, chắn gió

- Qui mô: Mỗi công thức 0.5 ha.

Mô hình 3: Bón phân cân đối cho cà phê Robusta kinh doanh ở Dak R'lấp

- Các công thức:

*T1: Bón theo tập quán nông dân

Mùa mưa: 500N - 100P₂O₅ - 150 K₂O

- 10 khối phân chuồng; Mùa khô: 50N.

*T2: Mùa mưa: 300N - 120P₂O₅ - 350 K₂O - 10 khối phân chuồng; Mùa khô: 50N

*T3: Mùa mưa: 300N-120 P₂O₅ - 350K₂O; ép xanh toàn bộ nguồn tàn dư hữu cơ sẵn có trên lô; Mùa khô: 50N

•Mùa mưa:

- Phân đạm dạng urea, kali dạng KCl, chia ra: tháng 5 (30%), tháng 7 (40%), tháng 9 (30%). Bón cách gốc 80 - 100cm, sâu 5 - 10cm, lấp kỹ.

- Phân lân dạng thermo, chia ra: tháng 5 (50%), tháng 8 (50%). Bón vãi trên mặt bón.

•Mùa khô : Đạm dùng dạng SA. Bón xong tưới nước ngay.

Mô hình 4: Bón phân cân đối cho cà phê Robusta kinh doanh ở Dak Nong

- Qui mô và thiết kế như mô hình 3

Mô hình 5: Bón phân cân đối cho cà phê Catimor kinh doanh ở Dak R'lấp

- Các công thức:

*T1: Bón theo tập quán nông dân

•Mùa mưa: 550N - 150P₂O₅ - 200 K₂O - 10 khối phân chuồng; Mùa khô: 50N.

*T2: Mùa mưa: 400N - 150P₂O₅ - 400 K₂O - 10 khối phân chuồng; Mùa khô: 50N

*T3: Mùa mưa: 400N - 150 P₂O₅ - 400K₂O; Mùa khô: 50N; ép xanh toàn bộ nguồn tàn dư hữu cơ sẵn có trên lô.

Mô hình 6: Bón phân cân đối cho cà phê Catimor kinh doanh ở Dak Nong

- Qui mô và thiết kế như mô hình 5

4. Kết quả và thảo luận

4.1.Kết quả thực hiện các mô hình bón phân cân đối:

4.1.1. Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến sinh trưởng và phê:

Bón cân đối các yếu tố hữu cơ - khoáng như các công thức 2 và 3 có tác dụng tăng cường quá trình sinh trưởng của cây cà phê, thể hiện ở sự tăng số đốt/cành. So với cách bón của nông dân, cách bón cân đối làm tăng 32.6% số đốt đối với cà phê với, 22.4-26.5% số đốt đối với cà phê Catimor tại Dak Nong và 22.2-26.7% đối với cà phê với, 27.7-31.9% đối với cà phê Catimor tại Dak R'lấp (bảng 1).

Bảng 1: ảnh hưởng của các công thức phân bón đến sự phát triển đốt cà phê

Loại cà phê	Địa điểm	Công thức	Số đốt tăng/cành/mùa mưa			%
			Năm 2000	Năm 2001	TB	
Vôi	Dak R'lấp	1	5.3	3.6	4.5	100.0
		2	7.0	4.3	5.7	126.7
		3	7.0	4.0	5.5	122.2
	Dak Nong	1	5.0	3.6	4.3	100.0
		2	7.0	4.4	5.7	132.6
		3	7.0	4.3	5.7	132.6
Catimor	Dak R'lấp	1	5.3	4.0	4.7	100.0
		2	7.0	5.0	6.0	127.7
		3	7.0	5.3	6.2	131.9
	Dak Nong	1	5.7	4.0	4.9	100.0
		2	7.3	4.7	6.0	122.4
		3	7.3	5.0	6.2	126.5

Ngoài ra, bón cân đối các yếu tố hữu cơ - khoáng còn giúp tăng sức đề kháng cho cây cà phê, giảm bớt nguy cơ bị khô cành và mức độ bị hại bởi côn trùng. Kết quả theo dõi trong 5 tháng cho thấy bón phân theo công thức 2 và 3 làm giảm được 37.5-42.0% lượng cành khô, 11.0-11.3% cây bị nhiễm rệp vảy xanh đối với cà phê vối và 28.2-31.0% lượng cành khô, 12.5-12.8% cây có rệp đối với cà phê Catimor. Bón phân theo tập quán nông dân gây mất cân đối nghiêm trọng, đặc biệt là thiếu hữu cơ, kali nhưng lại quá thừa đạm.

4.1.2. Ảnh hưởng của các công thức phân bón đến năng suất cà phê:

100% trường hợp bón cân đối các yếu tố

hữu cơ - khoáng cho cà phê đều làm tăng năng suất so với đối chứng bón theo tập quán nông dân. Tại Dak Nông, bón theo công thức 2 và 3 làm tăng năng suất 29.2-32.1% đối với cà phê vối và 18.8-20.3 % đối với cà phê Catimor. Tại Dak R'lấp, bón theo công thức 2 và 3 làm tăng năng suất 24.7-27.3% đối với cà phê vối và 33.8-39.2 % đối với cà phê Catimor.

Sự khác nhau về năng suất giữa công thức 2 và 3 tại mỗi điểm không đáng kể. Điều đó chứng tỏ hoàn toàn có thể thay thế phân chuồng bằng tàn dư hữu cơ trên lô để bón cho cà phê, giải quyết thực trạng khan hiếm phân chuồng như hiện nay, góp phần ổn định và nâng cao độ phì nhiêu đất (bảng 2).

Bảng 2: ảnh hưởng của các công thức phân bón đến năng suất cà phê

Loại cà phê	Địa điểm	Công thức	Tấn/ha			%
			Năm 2000	Năm 2001	TB	
Vối	Dak R'lấp	1	3.05	2.94	3.00	100.0
		2	3.81	3.82	3.82	127.3
		3	3.77	3.71	3.74	124.7
	Dak Nông	1	2.12	2.05	2.09	100.0
		2	2.74	2.77	2.76	132.1
		3	2.65	2.74	2.70	129.2
Catimor	Dak R'lấp	1	1.34	1.25	1.30	100.0
		2	1.78	1.83	1.81	139.2
		3	1.67	1.81	1.74	133.8
	Dak Nông	1	2.05	2.08	2.07	100.0
		2	2.49	2.48	2.49	120.3
		3	2.34	2.52	2.43	118.8

4.2. Kết quả thực hiện các mô hình chống xói mòn bảo vệ đất

4.2.1. Ảnh hưởng của các băng cây phân xanh đến sự xói mòn đất

100% trường hợp trồng băng cây phân xanh ngang dốc đều có tác dụng ngăn cản sự xói mòn, thể hiện ở hàm lượng đất trôi thu được từ các ô có băng phân xanh thấp hơn so với đối chứng trồng thuần (bảng 3).

Ở năm đầu tiên, tác dụng chống xói mòn của muồng hoa vàng tốt hơn so với cốt khí và flemingia là do trong năm đầu tiên cốt khí và flemingia mọc chậm hơn và tốc độ sinh trưởng kém hơn. Song đến năm thứ 2, tốc độ sinh trưởng của muồng hoa vàng chậm lại, trong khi đó sức phát triển của cốt khí và flemingia tăng mạnh nên khả năng chống xói mòn của cốt khí và flemingia trong năm sau hơn hẳn so với muồng hoa vàng. Tổng lượng đất trôi quan trắc được trong 2 năm thể hiện tính trội hơn của cốt khí và flemingia so với muồng hoa vàng. Tại Dak Nông, qua 2 năm trồng muồng hoa vàng giảm được 39.30% lượng đất trôi, trồng

cốt khí giảm 40.55% lượng đất trôi so với đối chứng. Tại Dak R'Lấp, qua 2 năm trồng muồng hoa vàng giảm được 37.72% lượng đất trôi, trồng flemingia giảm 40.81% lượng đất trôi so với đối chứng.

Kết quả phân tích còn cho thấy hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất trôi cao hơn rất nhiều so với lớp đất mặt, hữu cơ: 5.11 - 5.28%, N: 0.328-0.357%, P_2O_5 : 0.275 - 0.288%, K_2O : 0.079 - 0.083%. Vì vậy, biện pháp kỹ thuật có tác dụng giảm lượng đất trôi cũng có nghĩa là giảm sự mất các chất dinh dưỡng. Biện pháp trồng băng cây phân xanh chắn ngang dốc giữ vai trò rất quan trọng trong việc ổn định và giảm tổn thất dinh dưỡng trên đồng ruộng. Tại Dak Nông, trồng muồng hoa vàng hạn chế được lượng dinh dưỡng tổn thất là: 39.2kgN, 31.2kg P_2O_5 , 9.3kg K_2O /ha, cốt khí là 40.1kgN, 31.9kg P_2O_5 , 9.4kg K_2O /ha. Tại Dak R'lấp, trồng muồng hoa vàng hạn chế được lượng dinh dưỡng tổn thất là: 26.6kgN, 22.2kg P_2O_5 , 6.2kg K_2O /ha, cốt khí là 28.7kgN, 24.1kg P_2O_5 , 6.6kg K_2O /ha.

Bảng 3: Lượng đất mất ở các công thức trình diễn (tấn/ha)

Địa điểm	Công thức	2000	2001	Tổng	%
Dak R'lấp	1 (đ/c)	22.031	21.300	43.331	100.00
	2. Muồng hoa vàng	13.800	13.186	26.986	62.28
	3. Flemingia	15.447	10.200	25.647	59.19
Dak Nông	1.(đ/c)	29.014	27.544	56.558	100.00
	2. Muồng hoa vàng	17.047	17.281	34.328	60.70
	3. Cốt khí	19.503	14.122	33.625	59.45

4.2.2. Ảnh hưởng của băng cây phân xanh đến sinh trưởng và năng suất cà phê.

Trồng xen các băng cây phân xanh trong vườn cà phê KTCB có ảnh hưởng tốt đến sự

sinh trưởng và phát triển của cây cà phê. Kết quả quan trắc cho thấy công thức trồng xen muồng hoa vàng, cốt khí, flemingia giúp cho cây sinh trưởng phát triển tốt hơn, thể hiện ở

các chỉ tiêu về chiều cao cây, đường kính tán, vòng thân và số cặp cành ở những công thức này đều cao hơn so với đối chứng không trồng xen. Trong đó, trồng flemingia và cốt khí giúp cho cây cà phê sinh trưởng tốt hơn so với trồng muồng hoa vàng.

Năng suất vụ bội đầu tiên giữa các công

thức có sự khác nhau đáng kể. Tại Dak Nông, trồng xen muồng hoa vàng làm tăng năng suất 25.0%, trồng xen cốt khí tăng 60.9% so với đối chứng trồng cà phê thuần. Tại Dak R'lấp, trồng xen muồng hoa vàng làm tăng năng suất 17.5%, trồng xen cốt khí tăng 31.7% so với đối chứng trồng cà phê thuần.

Bảng 4: Năng suất cà phê vụ thu bội năm 2001

Điểm	Công thức	NS quả tươi (tấn/ha)	Tỷ lệ tươi/nhân	Năng suất nhân	
				Tấn/ha	%
Dak R'lấp	1	3.18	5.06	0.63	100.0
	2	3.62	4.87	0.74	117.5
	3	3.91	4.70	0.83	131.7
Dak Nông	1	3.25	5.05	0.64	100.0
	2	3.77	4.74	0.80	125.0
	3	4.82	4.66	1.03	160.9

IV. KẾT LUẬN

1. Áp dụng kỹ thuật bón cân đối các yếu tố hữu cơ-khoáng cho cà phê (đối với cà phê với: $300N-100P_2O_5-300K_2O+10$ khối phân chuồng hoặc 20 tấn tàn dư hữu cơ/ha, đối với cà phê Catimor: $350N-120P_2O_5-350K_2O+10$ khối phân chuồng hoặc 20 tấn tàn dư hữu cơ/ha) giúp tăng cường sức sinh trưởng của cây thúc đẩy sự ra đọt mạnh hơn, tăng tính chống chịu, làm giảm mức độ khô cành và tỉ lệ sâu bệnh, giảm tỷ lệ quả rụng, tăng kích thước và trọng lượng quả, trên cơ sở đó làm tăng năng suất cà phê với: 24.7-32.1% và cà phê Catimor: 18.8-39.2% so đối chứng.

2. Trồng xen các băng cây phân xanh ngang dốc trong vườn cà phê kiến thiết cơ bản có tác dụng ngăn cản sự xói mòn, giảm thiểu lượng đất trôi, ổn định dinh dưỡng trên đồng ruộng. Tại Dak Nông, trồng muồng hoa vàng hạn chế tổn thất 39.30% lượng đất trôi

với $39.2\text{ kgN}-31.2\text{kgP}_2\text{O}_5-9.3\text{kgK}_2\text{O/ha/năm}$, trồng cốt khí hạn chế được 40.55% đất trôi với $40.1\text{ kgN}-31.9\text{kgP}_2\text{O}_5-9.4\text{kgK}_2\text{O/ha/năm}$. Tại Dak R'lấp, trồng muồng hoa vàng hạn chế tổn thất 37.72% lượng đất trôi với $26.6\text{kgN}-22.2\text{kgP}_2\text{O}_5-6.2\text{kgK}_2\text{O/ha/năm}$, trồng cốt khí hạn chế được 40.81% lượng đất trôi với $28.7\text{kgN}-24.1\text{kgP}_2\text{O}_5-6.6\text{kgK}_2\text{O/ha/năm}$. Khả năng chống xói mòn, cải tạo đất của flemingia và cốt khí tại Dak Nông, Dak R'lấp tốt hơn muồng hoa vàng.

3. Trồng xen cây phân xanh trong vườn cà phê có tác dụng ổn định tính chất lý hoá học đất, nhờ vậy làm tăng sinh trưởng và năng suất cà phê. Tại Dak Nông, trồng xen muồng hoa vàng làm tăng năng suất 25.0%, trồng xen cốt khí tăng 60.9% so với đối chứng trồng cà phê thuần. Tại Dak R'lấp, trồng xen muồng hoa vàng làm tăng năng suất 17.5%, trồng xen cốt khí tăng 31.7% so với đối chứng trồng cà phê thuần./

KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG LẠC, CÔNG THỨC PHÂN BÓN VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÂM CANH TRÊN MỘT SỐ VÙNG TRỒNG LẠC TỈNH ĐAK LAK

CNĐT : *Thạc sĩ Phạm thanh Liêm*

CTV : *Thạc sĩ Huỳnh văn Hoàng*

Thạc sĩ Lê Hồng Lịch

Thời gian : 2000-2002

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống cây trồng ở Dak Lak, lạc là một trong những cây công nghiệp ngắn ngày rất có giá trị. Lạc không những là nguồn thực phẩm, là cây cải tạo đất trong chế độ luân xen canh, là nguyên liệu cho công nghiệp ép dầu, mà lạc còn là một mặt hàng xuất khẩu.

Dak Lak là vùng có diện tích trồng lạc lớn nhất trong các tỉnh Tây Nguyên, có điều kiện khí hậu và đất đai thuận lợi cho cây lạc sinh trưởng, phát triển và một năm có thể gieo trồng hai vụ lạc. Tuy nhiên, kỹ thuật trồng lạc của nông dân ở đây còn nhiều hạn chế nên hiệu quả kinh tế mang lại chưa cao so với tiềm năng. Vì vậy, việc nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhất là giống và phân bón vào sản xuất lạc ở Dak Lak là rất cần thiết.

2. Mục tiêu

Tuyển chọn một số giống lạc và công thức phân bón thích hợp với từng vùng trồng lạc tỉnh Dak Lak, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế ngành trồng lạc.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- So sánh tuyển chọn một số giống lạc và công thức phân bón lạc có năng suất cao,

phẩm chất tốt, hiệu quả kinh tế cao, thích hợp với các vùng trồng lạc.

- Xây dựng mô hình trồng các giống lạc có triển vọng và mức phân bón thích hợp ở các vùng trồng lạc của tỉnh Dak Lak.

2. Phương pháp nghiên cứu

a. Thời gian và địa điểm nghiên cứu.

- Thời gian: Từ năm 2000 đến năm 2002.

- Địa điểm: Huyện Cư Jut, Cư M'gar, Krông Ana và Ea H'leo.

b. Phương pháp thí nghiệm

- Bố trí thí nghiệm hai yếu tố theo kiểu thiết kế lô phụ (slip plot design) gồm:

+ Các giống lạc: VD1, VD2, VD3, TQ, Lý (đối chứng1) và Mỏ Sẻ (đối chứng 2).

+ Các công thức phân bón (kg/ha):

1. Không bón phân (đối chứng).

2. $30\text{ N} + 60\text{ P}_2\text{O}_5 + 30\text{ K}_2\text{O} + 500$ vôi bột

3. $30\text{ N} + 90\text{ P}_2\text{O}_5 + 60\text{ K}_2\text{O} + 500$ vôi bột

Thí nghiệm bố trí 3 lần lặp, tổng số ô phụ của mỗi điểm thí nghiệm là 54 ô, diện tích mỗi ô cơ sở 100 m^2 . Bố trí trên đất đỏ bazan (Cư Jut, Cư M'gar, Ea H'leo) và đất đen có kết von (Krông Ana).

- Xây dựng mô hình thâm canh: Dựa trên cơ sở các kết quả thử nghiệm, một số giống lạc và công thức phân bón được tuyển chọn để xây dựng mô hình thâm canh lạc tại các điểm nghiên cứu và đối chứng là mô hình canh tác theo cách của nông dân.

c. Phương pháp theo dõi :

Xử dụng các phương pháp thu thập số liệu trong nghiên cứu khảo sát giống và lượng toán hiệu quả kinh tế trong việc xây dựng mô hình thâm canh lạc

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.

1- Kết quả khảo nghiệm giống và phân bón cho lạc.

Qua theo dõi các thí nghiệm giống và phân bón cho lạc bố trí ở bốn huyện có diện tích trồng lạc nhiều của tỉnh Dak Lak là Ea

H'leo, Cư Jut, Cư M'gar và Krông Ana, trong thời gian từ năm 2000 đến 2001 cho thấy:

- Thời gian sinh trưởng của các giống lạc trên các nền phân bón ở các điểm nghiên cứu biến động từ 88,1 - 91,7 ngày. Các công thức có bón phân thời gian sinh trưởng của lạc ngắn hơn so với đối chứng không bón phân. Giống lạc VD3 và TQ có thời gian sinh trưởng dài hơn các giống lạc khác từ 1 - 2 ngày.

- Chiều cao cây lạc ở giai đoạn thu hoạch của các công thức dao động từ 37,1 - 62,2 cm. Công thức phân bón 3 có chiều cao cây lớn hơn công thức 2 và VD3 là giống lạc có chiều cao nhất trong các giống.

Bảng 1: Năng suất thực thu của các giống lạc trên các nền phân bón và địa điểm khác nhau (Bình quân năm 2000 - 2001)

(tạ/ha).

Mức phân bón	HUYỆN CƯ JUT						Huyện Cư M'gar			Huyện Krông Ana			Huyện Ea H'leo		
	Nam Dong			Ea Pô											
Gống	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3
VD1	20.8	27.1	28.0	20.5	27.1	27.6	18.2	25.5	25.7	16.7	24.2	24.4	14.5	21.4	22.2
VD2	20.5	26.8	27.0	20.3	26.1	26.9	17.8	25.4	25.6	16.5	24.2	24.3	14.4	21.2	21.6
VD3	19.5	25.4	26.1	19.7	25.5	25.9	17.9	25.2	25.4	16.1	23.6	23.7	14.0	20.6	21.3
Lý	18.7	24.3	24.9	19.0	23.9	24.5	17.0	22.4	22.3	15.1	21.6	21.8	12.9	19.0	19.7
TQ	19.0	25.4	26.1	19.5	25.3	26.1	16.5	21.9	22.0	15.5	22.2	22.4	12.8	19.3	19.2
Mỏ sè	17.6	23.2	23.7	17.8	22.7	23.3	15.3	20.7	20.8	14.0	20.2	20.6	12.0	18.1	18.6
VCp (%)	5.818			2.693			1.408			4.481			6.326		
VCg (%)	3.771			3.527			3.255			3.832			5.384		

- Tỷ lệ cây bị bệnh héo rũ hại lạc ở các điểm biến động từ 0,2 - 5,5%, trong đó Cư Jut là điểm có tỷ lệ bệnh cao nhất, Lý và Mỏ Sè là các giống lạc có tỷ lệ bệnh nhiều nhất.

- Tổng số quả trên cây của các giống lạc ở

các điểm nghiên cứu dao động từ 7,7 - 13,9 quả. Các công thức có bón phân số quả trên cây đều cao hơn công thức đối chứng không bón phân và VD1 là giống lạc có số quả trên cây cao nhất.

Bảng 2: Hàm lượng dầu trong hạt của các giống lạc trên các nền phân bón và địa điểm khác nhau (tạ/ha).

(Bình quân năm 2000 - 2001)

Mức phân bón Giống	Huyện Cư Jút						Huyện Cư M'gar			Huyện Krông Ana			Huyện Ea H'leo		
	Nam Dong			Ea Pô											
	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3
VD1	46.2	47.0	47.4	46.4	47.1	47.7	46.8	48.5	48.9	46.6	47.2	47.2	45.8	46.8	47.0
VD2	46.1	46.9	47.0	46.2	46.8	47.6	46.5	48.3	48.9	46.4	47.0	47.4	45.6	46.6	46.9
VD3	45.8	46.7	47.2	46.0	46.7	47.3	46.2	48.1	48.5	46.0	46.9	47.0	45.7	46.5	46.7
Lý	43.1	43.7	43.9	43.0	43.3	44.2	43.0	44.9	45.2	43.2	43.9	44.6	42.8	44.0	44.8
TQ	43.4	44.0	44.2	43.1	44.4	44.5	43.3	45.3	45.5	43.0	43.5	44.0	42.0	43.6	44.0
Mỏ sê	42.4	43.5	43.8	42.3	43.0	43.9	42.6	43.8	44.4	42.5	43.3	42.2	42.4	43.7	44.2

- Khối lượng 100 quả của lạc dao động từ 93,4 - 120,0 g. Giống lạc VD3, TQ có khối lượng 100 quả cao và quả lớn hơn các giống khác.

- Tỷ lệ nhân của lạc ở các công thức đạt được từ 55,2 - 71,9%. Các công thức có bón phân đều có tỷ lệ nhân cao hơn so với đối chứng. Giống lạc VD1 có tỷ lệ nhân cao nhất và thấp nhất là giống lạc TQ.

- Khối lượng 100 hạt của các giống biến động từ 39,4 - 50,5 g trong đó VD3 và TQ là hai giống có khối lượng 100 hạt cao nhất.

- Năng suất thực thu của các giống lạc trên các nền phân bón ở các điểm nghiên cứu biến động từ 12,0 - 28,0 tạ/ha. Trên nền có bón phân năng suất lạc cao hơn đối chứng không bón phân từ 6 - 7 tạ/ha. Các

giống VD1, VD2, VD3 có năng suất thực thu cao hơn các giống lạc địa phương từ 1 - 2 tạ/ha.

- Hàm lượng dầu của hạt lạc ở các công thức dao động từ 42,0 - 48,9%. Các giống VD1, VD2, VD3 có hàm lượng dầu của hạt cao hơn các giống địa phương và các công thức có bón phân cũng đều có hàm lượng dầu trong hạt cao hơn so với đối chứng.

Đề xuất: Chọn giống lạc VD1, VD2, VD3 và mức phân bón 2 (30 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O + 500 vôi bột) là giống lạc và mức phân bón lạc sinh trưởng phát triển tốt, hàm lượng dầu trong hạt cao và có hiệu quả kinh tế cao để xây dựng mô hình thâm canh lạc tại các điểm năm 2002.

2- Kết quả xây dựng mô hình thâm canh lạc.

Bảng 3: Chiều cao cây, năng suất và hiệu quả kinh tế của lạc trong mô hình thâm canh ở các địa điểm khác nhau (Bình quân năm 2002)

Địa điểm	Chỉ tiêu	Chiều cao cây (cm)	Năng suất thực thu (tạ/ha)	Tổng thu	Tổng chi	Lãi thuần
	Giống			(1000 đồng/ha)		
Nam Dong	VD1	57.1	25.3	10120	5455	4665
	VD2	57.4	25.1	10040	5455	4585
	VD3	58.1	25.0	10000	5455	4545
	Lý (ĐC 1)	54.0	21.0	8400	4650	3750
Ea Pô	VD1	56.0	24.9	9960	5455	4505
	VD2	56.3	24.8	9920	5455	4465
	VD3	57.4	24.6	9840	5455	4385
	Lý (ĐC 1)	53.6	20.7	8280	4650	3630
Cư M'gar	VD1	53.7	23.7	9480	5455	4025
	VD2	53.9	23.5	9400	5455	3945
	VD3	54.0	23.6	9440	5455	3985
	Mỏ Sẻ (ĐC 2)	51.9	19.4	7760	4650	3110
Krông Ana	VD1	50.5	21.8	8720	5455	3265
	VD2	50.8	21.7	8680	5455	3225
	VD3	52.0	21.6	8640	5455	3185
	Mỏ Sẻ (ĐC 2)	50.0	17.9	7160	4650	2510
Ea H'leo	VD1	46.0	20.9	8360	5455	2905
	VD2	46.4	20.5	8200	5455	2745
	VD3	47.0	20.3	8120	5455	2665
	Mỏ Sẻ (ĐC 2)	45.2	17.3	6920	4650	2270

Qua bảng 3 cho thấy:

- Chiều cao cây của các giống lạc trong mô hình thâm canh dao động từ 46,0 - 58,1 cm, trong khi ở các mô hình đối chứng chỉ đạt được từ 45,2 - 54,0 cm.

- Năng suất thực thu của lạc trong các mô hình thâm canh từ 20,3 - 25,5 tạ/ha, cao hơn ở các mô hình đối chứng từ 3 - 4 tạ.

- Lãi thuần: Mặc dù lạc trong các mô hình thâm canh có tổng chi cao hơn, song do lạc sinh trưởng tốt cho năng suất cao, nên lãi thuần thu được đều cao hơn so với mô hình đối chứng từ 0,4 - 0,9 triệu đồng/ha.

1- Kết luận.

- Các giống lạc VD1, VD2, VD3 đã sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện khí hậu và đất đai ở huyện Ea H'leo, Cư Jut, Cư M'gar, Krông Ana có khả năng chống chịu sâu bệnh, khối lượng 100 hạt, năng suất, hàm

lượng dầu cao và lãi thuần thu được nhiều hơn các giống lạc địa phương từ 0,8 - 1,2 triệu đồng/ha.

- Các công thức bón phân ở các điểm nghiên cứu, lạc sinh trưởng tốt, cho năng suất, hàm lượng dầu và lãi thuần cao hơn so với công thức đối chứng không bón phân từ 0,9 - 2,0 triệu đồng/ha. Trong đó công thức phân bón 2 có lãi thuần cao hơn công thức 3.

- Mô hình thâm canh lạc ở điểm nghiên cứu với các giống lạc VD1, VD2, VD3 trên nền phân bón 30 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O + 500 vôi bột (kg/ha) cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn so với mô hình đối chứng trồng lạc theo cách của nông dân.

2- Đề nghị.

- Từng bước ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài ở các vùng có điều kiện tương tự ở tỉnh Dak Lak.

- Nhà nước cần hỗ trợ thêm cho các nông hộ vay vốn để có điều kiện thâm canh lạc./.

"Thử nghiệm và ứng dụng**CÔNG NGHỆ VSV HỮU HIỆU EM****(EFFECTIVE MICROORGANISM) TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TẠI TỈNH ĐAK LAK"**

Chủ nhiệm đề tài: **Kỹ sư - Lương Minh Sơn**

Cơ quan thực hiện: Trung tâm ứng dụng Khoa học và Công nghệ

Thời gian thực hiện : 1998-2000

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chế phẩm EM do Giáo sư, Tiến sĩ Teruo Higa - Trường Đại học Tổng hợp Ryukus - Okinawa của Nhật bản đề xuất năm 1980. Từ đó đến nay, nó như một giải pháp kỹ thuật được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Đã có nhiều tổ chức, trung tâm nghiên cứu của thế giới hoặc từng nước nghiên cứu công nghệ EM như : Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Tự nhiên Quốc tế (ATAMI), Nhật Bản (INFRC), Mạng lưới Nông nghiệp Tự nhiên Châu Á - Thái Bình Dương (APNAN), Băng Cốc - Thái Lan... được áp dụng để phát triển nền nông nghiệp sạch, bền vững và giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường mang lại nhiều kết quả tốt. Đến nay, công nghệ EM đã được nhiều nước sử dụng và coi đó là một giải pháp cho việc phát triển nông nghiệp bền vững tăng năng suất, chất lượng cây trồng và vật nuôi, xử lý rác thải đô thị và vệ sinh môi trường có hiệu quả.

Dak Lak là một tỉnh có thế mạnh về phát triển nông nghiệp và có triển vọng về chế biến nông lâm sản; có dân số đông và sự đô thị hoá đang diễn ra khá nhanh ở nhiều vùng; nhưng cũng cùng chung một tình trạng là lạm dụng hoá chất trong nông nghiệp ; nạn ô nhiễm, suy giảm môi trường đã và đang diễn ra ngày càng đáng lo ngại. Vì vậy, việc nghiên cứu thử nghiệm và tiếp thu công nghệ EM là một việc làm hết sức cần thiết để đem lại lợi ích cho xã hội.

Để áp dụng công nghệ EM vào sản xuất và đời sống, chúng tôi tiến hành đề tài : **"Thử nghiệm và ứng dụng công nghệ VSV hữu hiệu EM (Effective Microorganism) trong nông nghiệp và môi trường tại tỉnh Dak Lak"**.

Mục tiêu nghiên cứu

- Xác định hiệu lực của chế phẩm EM đối với sự sinh trưởng, phát triển và năng suất cây trồng nông nghiệp, đối tượng cụ thể là cây cà phê vối và cây ngô lai ;
- Xác định hiệu lực của chế phẩm EM đối với vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường, cụ thể là xử lý rác thải thành phố Buôn Ma Thuột và nước thải nhà máy chế biến cao su.
- Thử nghiệm và khuyến cáo sử dụng cho trồng trọt, chăn nuôi và xử lý môi trường chuồng trại gia súc, rác thải.

II. NỘI DUNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU THEO DÕI**1. Sản xuất các chế phẩm EM**

Sản xuất các chế phẩm EM phù hợp với Dak Lak từ EM1:

- + Sản xuất dung dịch EM 5, EM 10 từ EM thứ cấp
- + Sản xuất chế phẩm EM FPE
- + Sản xuất EM Bokashi

Các sản phẩm sản xuất được đưa vào sử dụng cho các nội dung thử nghiệm. Không đánh giá các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm bằng các phân tích cụ thể mà chỉ thực hiện với tính chất làm quen với kỹ thuật sản xuất các chế phẩm.

2. Thử nghiệm các chế phẩm EM trong trồng trọt.

2.1. Thử nghiệm cho cây cà phê vối.

Thí nghiệm 1: Bón vào đất trồng cà phê EM Bokashi. Thí nghiệm gồm 5 công thức khác nhau:

Thí nghiệm 2 : Phun qua lá và tưới vào gốc dung dịch EM thứ cấp pha loãng theo các tỉ lệ 5%, 10%. Thí nghiệm gồm 5 công thức trong đó có 1 công thức đối chứng.

2.2. Thử nghiệm EM trên cây ngô lai.

Thí nghiệm 3: Phun EM thứ cấp pha loãng gồm 3 công thức theo tỷ lệ nồng độ EM 0% - 5% - 10%.

Thí nghiệm 4: Bón EM Bokashi kết hợp phun EM1, theo 3 công thức cụ thể như sau :

+ D1. Đối chứng bón 1 tấn/ha phân vô cơ N.P.K 16:8:16 ; chia làm 2 lần lúc cây được 4-5 lá và 8-9 lá.

+ D2. Bón Bokashi 2 tấn/ha ; chia làm 2 lần lúc cây được 4-5 lá và 8-9 lá.

+ D3. Bón Bokashi 2 tấn/ha kết hợp phun EM1 0,1% ; chia làm 2 lần lúc cây được 4-5 lá và 8-9 lá.

Các chỉ tiêu theo dõi

- Thành phần lý hoá tính đất trước và sau thí nghiệm ;

- Tỷ lệ và tốc độ nảy mầm ;

- Tốc độ ra lá ;

- Chiều cao cây ;

- Đường kính gốc ;

- Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất .

- Tình hình sâu bệnh hại .

3. Thử nghiệm chế phẩm EM trong môi trường

3.1. Xử lý rác thải thành phố Buôn Ma Thuột

EM thứ cấp được vận chuyển đến bãi rác bằng can nhựa kín, pha loãng với nước sạch theo tỉ lệ 1/100 và thêm 2 lít mật rỉ đường, dùng bình bơm phun đều dung dịch EM được pha loãng lên rác mới, sáng từ 7 giờ, chiều từ 16 giờ. Thời gian thử nghiệm 1 tháng (12.8.1999 đến 12.9.1999) theo quy trình.

Chỉ tiêu theo dõi đánh giá.

Phân tích các chỉ tiêu định lượng và định tính trước và sau xử lý.

Đánh giá định lượng

1. NH_3 -Amoniac (mùi khai như nước tiểu)

2. H_2S - Sulfur Hydro (Có mùi trứng thối)

3. pH : Yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự hoạt động của VSV .

4. COD, BOD₅ : Phản ánh nồng độ các chất hữu cơ trong nước .

5. H_2S : Phản ánh mức độ phân huỷ sinh H_2S trong rác.

6. Coliform: Vi khuẩn gây bệnh đường ruột

Đánh giá cảm quan

1. Mùi hôi nồng nặc : Cảm quan thấy ngột thở, không thể hít thở được.

2. Mùi hôi nhiều : Không chấp nhận được, không hít thở được lâu.

3. Mùi hôi ít : Tạm chấp nhận để hít thở được.

4. Mùi hôi rất ít : Có thoáng ít mùi hôi, chấp nhận để hít thở được.

Đánh giá cảm quan thông qua nhận xét của công nhân trực tiếp tại bãi rác của Công ty vệ sinh môi trường Thành phố Buôn Ma Thuột và nhận xét của cán bộ kỹ thuật theo dõi .

3.2. Xử lý nước thải nhà máy chế biến cao su

Dùng chế phẩm EM thứ cấp được nhân giống theo qui trình hướng dẫn của APNAN để xử lý nước thải trong chế biến mủ cao su của nhà máy chế biến mủ cao su Cuôr Đăng.

+ Xử lý bằng chế phẩm EM thứ cấp theo tỷ lệ 0,3% (100lít nước thải mủ cao su cho 0,3 lít chế phẩm EM thứ cấp) làm 2 lần cách nhau 6 ngày.

+ Xử lý bằng chế phẩm EM thứ cấp theo tỷ lệ 0,3% kết hợp sục khí 30phút/ngày trong 3 ngày, sau đó cho tiếp chế phẩm EM thứ cấp theo tỷ lệ 0,3%, tiến hành sục khí 30 phút/ngày, trong thời gian 3 ngày.

5. Xử lý chế phẩm EM thứ cấp theo tỷ lệ 0,6%.

Chỉ tiêu theo dõi:

Theo dõi các chỉ tiêu pH, BOD, COD, TSS, Coliform; đánh giá cảm quan về mùi và màu sắc.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Hiệu lực của chế phẩm EM trong nông nghiệp

1.1. Hiệu lực của chế phẩm EM đối với cây cà phê.

1.1.1. Tác dụng đối với lý, hoá tính đất trồng cà phê.

Qua hai năm liên tiếp phun, tưới EM và bón Bokashi nhận thấy:

- Nhìn chung, đất có xu hướng chua hơn, song không thấy có sự khác biệt giữa các công thức thí nghiệm.

- Đất chỉ được bón phân khoáng thì hàm lượng hữu cơ bị sụt giảm rõ rệt.

- Các công thức có bón hữu cơ (phân vi sinh, Bokashi hay chất mang của Bokashi) có khả năng làm tăng lượng hữu cơ trong đất. Trong đó, hàm lượng hữu cơ đất cao nhất thuộc về công thức bón 02 kg Bokashi/gốc hay 02 kg chất mang của Bokashi/gốc, kế đến là công thức bón 03 kg hữu cơ vi sinh/gốc, thấp nhất là công thức bón 01 kg Bokashi/gốc

- Các công thức không bón hữu cơ thì hàm lượng N, P, K, Ca, Mg trong đất đều có xu hướng giảm.

- Bón phân vi sinh, Bokashi, chất mang có tác dụng làm ổn định hàm lượng N P K tổng số, Ca, Mg trao đổi, làm tăng đáng kể P, K dễ tiêu.

1.1.2. ảnh hưởng của EM và Bokashi đến năng suất cà phê

Bảng 1 : Ảnh hưởng của EM và Bokashi đến năng suất cà phê

Công thức	1998	1999	Trung bình	Số ĐC %
Thí nghiệm I				
1	3,26	3,24	3,25	100,00
2	3,82	3,87	3,85	118,50
3	3,77	3,74	3,76	115,70
4	3,91	4,01	3,96	121,80
5	3,88	3,96	3,92	120,60
0,04		0,06		

Thí nghiệm 2				
1	3,22	3,26	3,24	100,00
2	3,21	3,27	3,24	100,00
3	3,23	3,28	3,26	100,60
4	3,25	3,27	3,26	100,60
5	3,22	3,27	3,25	100,30
LSD 0,05	0,05	0,05		

1.2. Hiệu lực của chế phẩm EM đối với cây ngô lai

1.2.1. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất

Bảng 2 : Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất :

Yếu tố CThức	Cây 2 bắp (%)	Hạt/hàng (hạt)	Dài bắp (cm)	Φ bắp (cm)	P 1000 hạt	NSTT (tạ/ha)	NS LT (tạ/ha)
H ₂ O	0,0	32,73	15,70	3,60	260,0	35,70	48,38
VC	30,0	40,83	17,03	4,20	310,0	69,10	94,02
EM 5	30,0	40,58	17,35	4,05	320,0	81,80	111,30
EM 10	75,0	41,71	18,30	4,50	305,0	93,50	127,21
B	40,0	41,41	17,80	4,15	337,0	82,05	111,64
B-EM	85,0	41,50	18,49	4,50	344,5	107,04	151,13

1.2.2. Tình hình sâu bệnh hại

Qua theo dõi đồng ruộng, hầu hết các công thức thí nghiệm đều không có biểu hiện sâu bệnh. Tuy nhiên, các ruộng ngô lân cận trong vùng, ít nhiều đều có biểu hiện sâu hại, chủ yếu là sâu đục quả.

Ruộng thí nghiệm không bị sâu hại có thể do vai trò của EM tác động vì EM làm cho cây sinh trưởng nhanh, có khả năng kháng lại sâu. Hơn nữa, theo lý thuyết về EM thì nó có khả năng như một chất xua đuổi côn trùng, sâu hại.

* Nhận xét chung :

Xử lý các chế phẩm EM có tác dụng tốt cho cây ngô LVN 10 ở vụ 2 trên vùng đất trung huyện Lã ở các chỉ tiêu :

- Cải thiện được một số các yếu tố dinh dưỡng đất trồng.

- Tăng cường sinh trưởng và sức đề kháng của cây.

- Tăng năng suất ngô hạt gấp 2,5 đến 3 lần so với đối chứng. Đặc biệt là công thức B-EM và EM 10. Thứ tự tăng năng suất được sắp xếp như sau : B-EM > EM 10 > B > EM 5 > VC > Nước.

2. Hiệu quả của chế phẩm trong xử lý môi trường

2.1. Kết quả xử lý rác thải thành phố Buôn Ma Thuột

+ Sự giảm nồng độ khí gây mùi trong không khí ở bãi rác

Bảng 3 : Nồng độ khí NH₃ và H₂S tại bãi rác nơi xử lý chế phẩm EM

TT	Ngày lấy mẫu	Số ngày xử lý	NH ₃ (mg/m ³)	Biến động NH ₃ (Ei/EI)	H ₂ S (mg/m ³)
A	B	C	D	E	F
1	11/08/99	-1	0,792	1,00	0,0013
2	25/08/99	14	0,46	0,58	KPH
3	31/08/99	20	0,37	0,47	KPH
4	07/10/99	57	0,199	0,25	KPH

Sau với trước khi xử lý chế phẩm, nồng độ NH₃ trong không khí tại bãi rác được xử lý giảm gần một nửa sau 14 ngày xử lý liên tục ; sau 57 ngày xử lý chế phẩm liên tục, nồng độ NH₃ đã giảm xuống chỉ còn bằng 1/4 khi chưa xử lý chế phẩm. Chính các VSV trong chế phẩm EM đã làm cho sự phân huỷ rác xảy ra nhanh hơn và triệt để hơn nên sản phẩm yếm khí ít hình thành.

Đối với H₂S chỉ sau khi xử lý 14 ngày là đã không còn phát hiện được bằng máy đo nồng độ trong không khí. Tuy nhiên, mùi H₂S vẫn còn tồn tại một loại khí rất độc, gây mùi ở nồng độ thấp. Kết quả này phù hợp với các kết quả đã thử nghiệm tại bãi rác Đông Thạnh.

+ Ảnh hưởng của chế phẩm đến nồng độ các chất ô nhiễm trong nước rỉ bãi rác

Bảng 4 : Kết quả phân tích nước rỉ ra từ bãi rác được xử lý chế phẩm EM

TT	Ngày lấy mẫu	Số ngày	pH	Biến động pH (Ei/EI)	COD	Biến động COD (Gi/GI)	BOD	Biến động BOD (Ii/II)
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	11/08/99	-1	7,86	1,00	608	1,00	150	1,00
2	25/08/99	14	7,44	0,95	713	1,17	200	1,33
3	31/08/99	20	7,11	0,90	866	1,42	260	1,73
4	07/09/99	47	6,96	0,89	1.325	2,18	600	4,00

2.2. Hiệu lực đối với xử lý nước thải chế biến cao su

Bảng 5 : Kết quả phân tích định lượng các chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm của mẫu nước không xử lý và mẫu nước có xử lý chế phẩm EM (cảm quan tốt nhất)

Chỉ tiêu	ĐVT	Mẫu 1	Mẫu 4	$\frac{M4}{M1}$	TCVN 5945-1995 (c)
pH		5,07	7,35	1,45	5-9
TSS	mg/lít	750	473	0,63	200
COD	mg/lít	771	655	0,85	400
BOD ₅	mg/lít	596	461	0,77	100
Coliform	NPN/100ml	17,2 . 10 ⁶	2,2 . 10 ⁶	0,13	1000 (b)

Hầu hết các chỉ tiêu của nước thải không xử lý và nước thải có xử lý đều không đạt tiêu chuẩn để thải ra môi trường. Tuy nhiên, khi so sánh giữa mẫu nước có xử lý và không xử lý cho thấy :

- pH tăng 45% theo hướng có lợi cho môi trường.

- TSS giảm 37% : Chất rắn lơ lửng (chủ yếu là các hợp chất hữu cơ bị kết cục hoặc bị nghiền vụn đi vào nước thải) giảm. Sự giảm này chứng tỏ có sự tham gia phân huỷ của EM ; COD giảm 15% và BOD₅ giảm 23% chứng tỏ các chất hữu cơ đã bị phân giải mạnh khi có chế phẩm EM.

- Coliform giảm 87% là một con số rất có ý nghĩa đối với công tác vệ sinh môi trường, không chỉ riêng cho vấn đề xử lý nước thải cao su mà còn cho cả các chất thải hữu cơ khác.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ :

Qua thí nghiệm xử lý các chế phẩm EM cho cây cà phê tại vùng đất Buôn Ma Thuật và cây ngô lai vụ 2 tại vùng đất xã Đăk Liêng, huyện Lắk và xử lý chế phẩm EM trên đối tượng rác thải thành phố Buôn Ma Thuật và nước thải nhà máy chế biến cao su Cuôr Đăng; Đồng thời, sản xuất thử các chế phẩm và áp dụng vào thực tế sản xuất trong thời gian ngắn, bước đầu rút ra một số kết luận và đề nghị như sau :

1. Kết luận

- Chế phẩm EM tỏ ra ít có hiệu lực trong việc cải tạo đất trồng cà phê.

- Phun hay bón các chế phẩm EM cho cà phê đều không có tác dụng làm tăng cường sinh trưởng, phát triển và tăng năng suất cà phê với.

- Phun hoặc bón các chế phẩm EM cho cây ngô lai có khả năng làm tăng năng suất hạt. Trong thí nghiệm tăng năng suất hạt lên từ 2,29 lần đến 3,0 lần so với đối chứng và tăng từ 1,18 lần đến 1,55 lần so với chỉ bón phân vô cơ, có khả năng làm tăng cường khả năng sinh trưởng, phát triển và ngăn ngừa sâu bệnh hại.

- Chế phẩm EM có hiệu lực đối với việc xử lý rác thải thành phố Buôn Ma Thuật. Phun chế phẩm EM thứ cấp 1% lên rác thải đã làm giảm đáng kể mùi hôi, ruồi nhặng và làm rác phân huỷ, giảm thể tích nhanh chóng trong 30 ngày xử lý chế phẩm ; Nước rỉ từ đồng rác thải được xử lý chế phẩm EM cải thiện được độ pH và tăng nồng độ các chất hữu cơ trong nước rỉ.

- Chế phẩm EM có hiệu lực trong việc xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su, làm tăng độ pH, giảm mùi hôi và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải.

- Phun chế phẩm EM có khả năng làm giảm mùi hôi ở các chuồng trại gia súc, gia cầm.

- Chế phẩm EM có khả năng phối trộn để chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm dưới dạng Bokashi và cho vào nước uống của gia súc, gia cầm.

- Việc sản xuất các chế phẩm EM như EM1, EM5, EM FPE, EM Bokashi và pha chế EM thứ cấp 1%, 5% được thực hiện dễ dàng trong điều kiện sản xuất.

2. Đề nghị :

- Cần tiếp tục thử nghiệm chế phẩm EM cho các loại cây trồng khác, đặc biệt là các đối tượng cây trồng ngắn ngày và các loại rau.

- Sử dụng chế phẩm EM để xử lý rác thải sinh hoạt thành phố và các thị trấn, xử lý rác thải sinh hoạt hàng ngày tại gia đình. Đồng thời tiếp tục theo dõi để đánh giá hiệu quả kinh tế của việc xử lý các dạng chế phẩm.

- Sử dụng chế phẩm EM trong việc xử lý nước thải của các nhà máy chế biến mủ cao su

- Sử dụng chế phẩm EM để xử lý mùi hôi chuồng trại gia súc, gia cầm.

- Cần nghiên cứu sử dụng chế phẩm EM cho việc xử lý nước thải chế biến ướt cà phê, chất thải các nhà máy chế biến hoa quả, chất thải của các khu giết mổ gia súc.

- Cần nghiên cứu sử dụng chế phẩm EM cho việc phối trộn và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm./.

DỰ ÁN

"Áp dụng các biện pháp thâm canh cây bông thích hợp nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng góp phần phát triển nông nghiệp bền vững tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Dak Lak"

Cơ quan thực hiện : Chi nhánh Công ty Bông Việt Nam tại Dak Lak

Chủ nhiệm dự án : Cử nhân - Nguyễn Hữu Trí

Thời gian thực hiện : Năm 2000-2002

I: MỞ ĐẦU

Dak Lak là tỉnh mới phát triển cây bông vải từ năm 1990 và qua kết quả thử nghiệm trên diện rộng đã xác định được vùng sinh thái thích hợp cho cây bông vải phát triển. Từ năm 1991, tỉnh đã quy hoạch 10.000 ha đất dành cho sản xuất bông. Đến năm 1999 phát triển được 10.000ha, năng suất bình quân mới chỉ đạt 1,1tấn/ha. Theo dự án cây bông vải tỉnh Dak Lak giai đoạn 1998 - 2000 và đến năm 2010 từ 10.000ha lên 15.000 ha và 18.500ha năm 2010. Năng suất bình quân từ 11 tạ năm 2000 lên 16 tạ năm 2010. Đặc biệt là chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong vùng đồng bào dân tộc từ sản xuất 1 vụ sang sản xuất 2 vụ nhờ nước trời, tận dụng điều kiện tự nhiên để từng bước xóa đói, giảm nghèo. Vì vậy đưa cây bông vải vào địa bàn tỉnh Dak Lak là khai thác tiềm năng của điều kiện tự nhiên thiên nhiên và kinh tế - xã hội.

Việc nâng cao hiểu biết về sản xuất cây trồng mới bằng việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho đồng bào dân tộc ở đây là hết sức cần thiết góp phần ổn định đời sống, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên, tăng tổng sản phẩm cho các hộ gia đình và cho toàn xã hội.

Mục tiêu dự án :

Nhằm chuyển đổi và bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý đưa cây bông trở thành cây trồng chính, nâng cao đời sống cho đồng

bào dân tộc lên bình quân 3.000.000đ/người/năm, thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo.

Nhân rộng ra các vùng toàn xã và các vùng trồng bông trong tỉnh, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI DỰ ÁN :

1/ Xây dựng mô hình thâm canh tổng hợp nâng cao năng suất và chất lượng xơ bông bằng các giống bông lai có năng suất cao trên chân đất Bazan nâu đỏ.

2/ Mô hình thâm canh tăng năng suất bông trên vùng đất xám bạc màu mới phục hóa khu vực đồng bào dân tộc phía bắc mới di cư.

3/ Xây dựng mô hình luân canh, xen canh gối vụ với các cây trồng truyền thống như đậu xanh, đậu nành, đậu phụng, bắp ...

4/ Đào tạo, tập huấn kỹ thuật và chuyển giao TBKT cho đồng bào vùng dự án.

III. KẾT QUẢ DỰ ÁN :

1-Kết quả đào tạo tập huấn-tham quan

- Đào tạo lồng ghép cho nông dân vùng Dự án : Tổ chức 4 lớp cho 120 nông dân tham gia, kéo dài 12 - 13 tuần, mỗi tuần 1

buổi, gồm 60 chuyên đề và thí nghiệm nhỏ, thu hút 5760 lượt nông dân tham gia với các nội dung chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chương trình quản lý dịch hại tổng hợp.

- Tập huấn cho Kỹ thuật viên và cộng tác viên : Cho 24 cán bộ thôn buôn và nông dân.

- Tập huấn quy trình kỹ thuật cho các hộ nông dân vùng Dự án : 4 đợt, 720 người tham dự.

- Tổ chức hướng dẫn cho các đoàn tham quan vùng Dự án : Cho 500 lượt người tham quan.

2- Những tiến bộ khoa học áp dụng cho dự án.

2.1. Áp dụng giống mới :

Dự án lựa chọn 3 giống cho năng suất cao, chất lượng tốt, đã qua sản xuất thử ở diện rộng và mới được phép đưa ra sản xuất để thay dần các giống cũ:

- Giống bông lai VN20.

- Giống bông lai NH38.

- Giống bông lai VN15 .

2.2 Ứng dụng kỹ thuật dùng Pix :

Dự án lựa chọn hợp chất Mepiquate chloride là chất điều hòa sinh trưởng ngoại sinh có tên thương mại là Pix nhằm góp phần giúp nông dân hiểu biết bước đầu về điều hòa sinh trưởng cho cây bông và thúc đẩy quá trình phát dục, tăng tỷ lệ ra hoa đậu quả .

2.3. Mật độ:

Dự án đã căn cứ vào các kết quả nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu bông Nha Hố ở mật độ 3,5 vạn cây/ha cho năng suất cao

nhờ các mô hình trong vùng dự án đã được đặc biệt chú trọng để đảm bảo mật độ

2.4. Phân bón:

Căn cứ vào kết quả phân tích đất của vùng thực hiện dự án bón theo quy trình, mức bón đạt 90: 60:60. Bổ sung phân bón qua lá từ 2-3 lần trong giai đoạn từ 75 ngày sau gieo.

2.5. Công tác bảo vệ thực vật:

Việc áp dụng các biện pháp IPM vẫn được coi là chủ đạo trong công tác phòng trừ sâu bệnh hại trên toàn bộ diện tích dự án .

Bệnh đốm thối lá (Rhyzoctonia) xử lý bằng Monceren 250SC với liều 0,4 lit - 0,6 lit/ha.

Nhờ thực hiện tốt công tác quản lý dịch hại tổng hợp, tôn trọng và bảo vệ quần thể thiên địch ký sinh nên đã góp phần tích cực trong công tác bảo vệ môi trường và giảm giá thành đáng kể cho bà con nông dân.

2.6.Thu hoạch bông:

Thông qua tập huấn nâng cao chất lượng bông hạt và bông xơ sau chế biến, 142 hộ tham gia dự án đã ý thức được tầm quan trọng trong việc nâng cao chất lượng bông hạt. Mỗi hộ tham gia dự án được hỗ trợ 20 - 25 bao vải/ha, việc phân loại đã được tiến hành ngay từ khi thu hái ngoài đồng ruộng, chất lượng bông hạt nhờ đó được nâng cao rõ rệt.

3. Kết quả các mô hình :

Với những tiến bộ kỹ thuật đã đưa vào cho nông dân trong quá trình thực hiện dự án kết quả cho thấy

(Bảng 1)

Bảng 1: Diện tích năng suất các mô hình

STT	Tên mô hình	Diện tích (ha)	Năng suất Bình quân (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Mô hình thâm canh	80	23,185	197,38
2	Mô hình xen canh	100	21,45	214,50
3	Mô hình trồng mới	60	19,25	115,50
Cộng Dự án		240	21.7	527,38
4	Đối chứng	58,2	14,56	88,082

4. So sánh hiệu quả mô hình xen canh luân canh :

4.1. Mô hình thâm canh tăng năng suất cải thiện chất lượng xơ : (tính cho 1 ha)

Bảng 2 : Hiệu quả kinh tế ruộng mô hình thâm canh

STT	Chỉ tiêu	Mô hình thâm canh	Ruộng bông đại trà	Cây đậu nành vụ 2
I	Chi phí (đồng)	6.401.000	4.752.000	2.990.000
1	Giống	455.000	410.000	220.000
2	Phân bón	1.558.000	950.000	250.000
3	Thuốc BVTV, PIX	536.000	320.000	210.000
4	Phân bón qua lá	192.000	72.000	50.000
5	Thuế nông nghiệp	210.000	210.000	210.000
6	Công lao động	3.450.000	2.790.000	2.050.000
II	Năng suất bông bình quân (kg / ha)	2318	1456	2100 (Năng suất đậu nành)
Tổng thu (đồng)		13.530.000	8.321.500	6.300.000
Lợi nhuận (đồng)		7.129.000	3.569.500	3.310.000

4.2. Mô hình luân, xen canh gối vụ : (tính cho 1 ha)

Bảng 3 : Hiệu quả kinh tế của mô hình xen canh

STT	Chỉ tiêu	Mô hình xen canh	Ruộng bông đại trà	Cây đậu lạc vụ 2
I	Chi phí (đồng)	6.340.000	4.752.000	4.585.000
1	Giống	560.000	410.000	600.000
2	Phân bón	1.350.000	950.000	850.000
3	Thuốc BVTV, PIX	500.000	320.000	150.000
4	Phân bón qua lá	120.000	72.000	
5	Thuế nông nghiệp	210.000	210.000	210.000
6	Công lao động	3.600.000	2.790.000	2.775.000
II	Năng suất bông (kg/ha)	2145	1456	
III	Năng suất đậu (kg/ha)	300		2800
	Tổng thu (đồng)	13.110.000	8.321.500	8.400.000
	Lợi nhuận (đồng)	6.770.000	3.569.500	3.815.000

Bảng 4. Hiệu quả kinh tế của các mô hình luân canh :

Đ.V.T: 1.000đ

Loại Cây	Sản lượng Kg/ha	Giá trị	Chi phí vật chất	Chi phí lao động	Lợi nhuận	Thu nhập
Cây ngô (1 vụ)	6.575	9.190	1.830	1.945	5.380	7.326
Cây ngô (2 vụ)	14.000	21.000	3.752	3.600	13.648	<u>17.248</u>
Đậu xanh (Vụ 1) + Bông (Vụ 2)		14.600	2.732	3.011	13.857	<u>16.868</u>
Đậu tương (vụ 1) + Bông (vụ 2)		21.825	3.892	3.421	14.543	<u>17.964</u>

Luân và xen canh cây trồng khác với bông có nhiều ý nghĩa. Trước hết nhờ trồng luân xen canh mà thu hoạch trên đơn vị diện tích tăng, dẫn đến hiệu quả kinh tế cao hơn, và cây trồng xen thu hoạch sớm nên người nông dân đỡ khó khăn về vốn sản xuất, và do có 2 cây trồng trên cùng 1 đơn vị diện tích nên nông dân đỡ thiệt hại khi có rủi ro. Qua bảng

14 chúng ta thấy việc bố trí luân và xen canh cây đậu tương với cây bông cho hiệu quả kinh tế cao hơn so với 2 vụ ngô. Mặt khác trồng luân xen canh hạn chế được một số sâu hại cây trồng.

4.4. Mô hình trồng bông trên chân đất xám mới khai hoang: (tính cho 1 ha)

Bảng 5 : Hiệu quả kinh tế của mô hình trồng mới

STT	Chỉ tiêu	Mô hình trồng mới	Ruộng bông đại trà	Cây đậu nành vụ 2
I	Chi phí	4.565.000	4.752.000	2.990.000
1	Giống	455.000	410.000	220.000
2	Phân bón	1.425.000	950.000	250.000
3	Thuốc BVTV, PIX	525.000	320.000	210.000
4	Phân bón qua lá	120.000	72.000	50.000
5	Thuế nông nghiệp	140.000	210.000	210.000
6	Công lao động	2.900.000	2.790.000	2.050.000
II	Năng suất bông kg	1925	1456	
III	Năng suất đậu kg			1800
Tổng thu (đồng)		9.405.000	8.321.500	5.400.000
Lợi nhuận (đồng)		4.840.000	3.569.500	2.410.000

Qua các số liệu trên cho thấy :

- Hiệu quả kinh tế của cây bông cao hơn các cây trồng khác trong vùng .
- Hiệu quả kinh tế cây bông được sản xuất theo quy trình ở các mô hình đều cho năng suất - hiệu quả cao hơn đại trà.

PHẦN IV : KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ:

Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển nông nghiệp bền vững ở xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Dak Lak là dự án có tính xã hội và hiệu quả kinh tế cao. Việc nâng cao hiểu biết về sản xuất cây trồng mới bằng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho bà con nông dân góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã Ea Pô nói riêng và mô hình có tính phổ biến ở các huyện trong tỉnh Dak Lak.

+ Toàn huyện thu hút lao động làm bông khoảng 5000 lao động thì xã Ea Pô tham gia 2000 lao động.

+ Sự chuyển giao khoa học công nghệ cùng với đào tạo, tập huấn, huấn luyện cho

đội ngũ cán bộ địa phương đồng bào dân tộc góp phần xây dựng kinh tế hộ gia đình và phát triển vùng chuyên canh bông ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật giúp đồng bào thực hiện tốt biện pháp thâm canh, nắm vững các khâu canh tác nhằm chủ động về thời gian, xoá được canh tác lạc hậu, tăng thu nhập, ổn định đời sống. Về lâu dài hình thành phát triển cơ cấu cây trồng với cơ cấu giống mới, có biện pháp canh tác hợp lý - sử dụng phân bón cân đối ngày càng làm tăng độ phì, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng đầu nguồn.

Những vùng lân cận như Dak Mil, Cư M'gar, Buôn Đôn, TP Buôn Ma Thuột,... có điều kiện tự nhiên như vùng Dự án nên có thể áp dụng thành tựu nhân ra diện rộng 12 - 15 000 ha bông thâm canh có năng suất cao chất lượng tốt góp phần tăng sản lượng bông hạt, thu hút hàng vạn lao động trên địa bàn/.

XÂY DỰNG VƯỜN NHÂN GIỐNG ĐIỀU CUNG CẤP CHỖI GHEP

Chủ nhiệm đề tài: *Ths. Phạm Thanh Liêm*
CTV: *Thạc sĩ Trần Ngọc Duyên*
Thời gian: 2000-2002

1. Đặt vấn đề

Qua điều tra thực trạng cây điều tại huyện Ea Soup trong những năm qua cho thấy: Các tiến bộ kỹ thuật về biện pháp trồng và chăm sóc cây điều chưa được áp dụng đúng mức, chưa chú trọng đầu tư thâm canh vườn cây. Toàn bộ diện tích vườn điều hiện đang cho trái đều trồng bằng hạt giống hỗn tạp, không chọn lọc nên năng suất thấp, không ổn định và phẩm chất hạt kém làm người trồng điều đánh giá không có hiệu quả.

Để dần từng bước tạo cơ sở và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cây con bằng phương pháp ghép áp, phục vụ cho công tác trồng mới các năm về sau. Trung tâm ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Dak Lak phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Địa chính huyện Ea Soup tiến hành thực hiện đề tài: *"Xây dựng vườn nhân giống điều cung cấp chồi ghép bằng phương pháp ghép áp tại huyện Ea Soup"*.

2. Mục tiêu của đề tài

- Xây dựng vườn nhân chồi ghép những dòng có năng suất cao được khuyến cáo, làm cơ sở cung cấp giống ghép tại chỗ phục vụ cho việc phát triển cây điều tại huyện Ea Soup và đánh giá khả năng sinh trưởng của một số giống điều cao sản tại Ea Soup.

- Tập huấn và chuyển giao kỹ thuật ghép áp cho các nông hộ trồng điều.

1. Phương pháp nghiên cứu

a. Điều tra nông hộ, phát hiện những cây đầu dòng có năng suất cao

* Điều tra nông hộ trồng điều: áp dụng phương pháp (PRA).

* Điều tra phát hiện cây điều đầu dòng

Tiến hành xác định chi tiết các chỉ tiêu nông học của các cây đầu dòng tạm tuyển vào mùa cây ra hoa (tháng 11-2) và thu hoạch (tháng 3). Sau đó tiến hành phân nhóm theo chuẩn $\pm 2Sx$ và phát hiện các cây điều đầu dòng có triển vọng theo từng tiêu chuẩn: Năng suất hạt > 35.7 kg/cây; Kích thước hạt khô < 61 hạt/kg; Tỷ lệ nhân $> 27.6\%$; Sinh trưởng khỏe, ít sâu bệnh, tán mầm xồi, ít gãy đổ.

b. Xây dựng vườn nhân bằng phương pháp ghép áp.

+ Dòng vô tính: DH-1, BO-1, PN-1, CH-1, LG-1 (Do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam tuyển chọn) và SK-1 (nhập nội từ Thái Lan).

+ Cách bố trí: theo kiểu hàng kép ($1 \times 2 \times 3$ m), mật độ 4.000 cây/ha.

+ Thời điểm trồng: 15/7/2001.

+ Chỉ tiêu theo dõi: Đường kính gốc, chiều cao cây, cành cấp 1/cây, số chồi/cây.

c. Đánh giá khả năng sinh trưởng của một số dòng vô tính điều trong vườn so sánh

+ Công thức: BO-1; CH-1; PN-1; LG-1; SK-1; DH-1; ES-180; ES-196; ES-197.

+ Bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ. 9 dòng $\times$ 3 lần lặp lại = 27 ô cơ sở. Mỗi ô cơ sở 9 cây. Khoảng cách: 4 m $\times$ 6 m, mật độ = 416 cây/ha.

+ Thời điểm trồng 15 tháng 7 năm 2001.

+ Chỉ tiêu theo dõi tương tự trong vườn nhân.

d. Thí nghiệm: ảnh hưởng của tuổi sinh lý chồi ghép đến chất lượng cây điều ghép

Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ và theo dõi các chỉ tiêu nông học thường dùng trong vườn ươm.

2. Tập huấn và chuyển giao kỹ thuật ghép áp

Tập huấn cho cán bộ kỹ thuật cấp huyện, xã và các nông hộ trồng điều về phương pháp chọn cây đầu dòng tại chỗ, kỹ thuật ghép áp để sản xuất cây con.

3. Phương pháp xử lý số liệu: bằng chương trình EXCEL 7.0

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Điều tra hiện trạng và thu thập những cây điều có năng suất cao và chất lượng tốt tại huyện Ea Soup

a. Đánh giá thực trạng vườn điều huyện Ea Soup

Bảng 4.1: Diện tích, năng suất và sản lượng cây điều tại Huyện Ea Soup

Chỉ tiêu	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Diện tích hiện có (ha)	1.316	1.427	1.477	1.208	1.531	1.469	1.644	4.458
Diện tích kinh doanh (ha)	500	539	600	740	895	1.008	1.008	1.546
Năng suất (kg/ha)	700	863	785	443	168	590	724	500
Sản lượng (tấn)	350	465	471	328	150	595	730	773

Qua điều tra thực tế, chúng tôi ghi nhận các vườn điều trước năm 2001 có đặc điểm chung là: Năng suất thấp, không ổn định, phẩm chất kém. Nguyên nhân là do nguồn giống hỗn tạp, không chọn lọc và vườn cây chưa được thâm canh

b. Kết quả thu thập cây điều đầu dòng tại huyện Ea Soup

Chúng tôi tiến hành điều tra thu thập 202 cây điều có năng suất cao ở các hộ trồng điều trong 5 xã và Thị trấn Ea Soup, kết quả được trình bày ở bảng 4.2.

Bảng 4.2: Năng suất và chất lượng hạt của những cây điều đầu dòng (Tổng hợp từ 202 cây)

Chỉ tiêu	$\bar{X} \pm S_{\bar{x}}$	CV (%)	Min	Max
Năng suất (kg/cây)	$17,4 \pm 9,1$	52,51	8,0	60,0
Kích cỡ hạt (hạt/kg)	$180 \pm 19,0$	10,78	144,0	242,0
Tỷ lệ nhân (%)	$25,1 \pm 1,2$	4,97	18,6	28,4

+ Thu thập và phân nhóm cây đầu dòng theo năng suất

Chúng tôi tiến hành phân nhóm các cây tam tuyến theo chuẩn $\pm 2S_{\bar{x}}$ ứng với chỉ tiêu năng suất và chọn được 10 cây có năng suất $> \bar{X} + 2S_{\bar{x}}$ ($> 35,7$ kg/cây) để đưa vào vườn so sánh các dòng vô tính có triển vọng.

Bảng 4.3: Một số đặc tính nông học của những cây điều xuất sắc về năng suất

STT	Ký hiệu	Năm	Năng suất	Kích cỡ hạt	Tỷ lệ	Chu vi	Đường kính
		trồng	(kg/cây)	(hạt/kg)	nhân %	thân (cm)	tán (m)
1	ES -179	1994	40	199	27,6	96	9,0
2	ES -180	1994	40	188	27,0	50/40/41	10,5
3	ES -181	1995	42	183	26,7	93	12,0
4	ES -178	1994	45	196	25,0	115/45	9,0
5	ES -188	1993	45	159	26,7	96/75/85	13,0
6	ES -176	1994	55	168	25,2	105	13,0
7	ES -177	1994	55	173	25,2	90	10,0
8	ES -195	1988	60	212	26,6	102	9,0
9	ES -196	1988	60	178	24,2	92	10,0
10	ES -197	1988	60	182	25,1	100	9,0

Đáng chú ý nhất là ES-195, ES-196, ES-197 đạt năng suất tối đa 60 kg/cây. Ngoài ra, một số cây vừa đạt năng suất cao vừa có chất lượng hạt rất tốt như: ES-176 và ES-188 đạt năng suất (45-55 kg/cây), có cỡ hạt lớn (159-168 hạt/kg); ES-179 và ES-180 đạt năng suất (40 kg/cây), có tỷ lệ nhân rất cao (27,0-27,6%).

+ Thu thập và phân nhóm cây đầu dòng theo chất lượng hạt

Chúng tôi chọn được 35 cây có kích cỡ hạt

lớn hơn 161 hạt/kg, đáng chú ý nhất là các cây ES-3, ES-74, ES-93, ES-84, ES-170 và ES-175 có hạt rất lớn (144-149 hạt/kg). Đồng thời chọn được 6 cây có tỷ lệ nhân rất cao (>27,6%) gồm các cây ES-33, ES-78, ES-138, ES-114, ES-111 và ES-90.

2. Khả năng sinh trưởng và cung cấp chồi ghép của vườn nhân

a. Khả năng sinh trưởng của một số dòng điều trong vườn nhân sau 18 tháng.

+ Đường kính gốc

Bảng 4.4: Đường kính gốc của một số dòng vô tính điều trồng trong vườn nhân

DVT	6 tháng sau trồng		12 tháng sau trồng		18 tháng sau trồng	
	$\bar{X} \pm S_{\bar{X}}$ (mm)	CV(%)	$\bar{X} \pm S_{\bar{X}}$ (mm)	CV (%)	$\bar{X} \pm S_{\bar{X}}$ (mm)	CV (%)
BO-1	13,77 ± 2,01	14,60	27,52 ± 3,67	13,34	43,71 ± 14,56	33,31
ĐH-1	16,02 ± 1,95	12,17	28,67 ± 3,24	11,30	43,60 ± 15,71	36,03
PN-1	14,82 ± 1,90	12,84	29,67 ± 2,79	9,40	48,32 ± 9,02	18,67
LG-1	10,91 ± 1,12	10,27	31,84 ± 2,63	8,26	47,90 ± 17,12	35,74
CH-1	11,14 ± 0,97	8,71	29,37 ± 2,42	8,24	49,41 ± 7,35	14,88
SK-1	15,11 ± 1,39	9,20	31,22 ± 2,80	8,97	45,20 ± 10,93	24,18

Sau 18 tháng trồng, mức tăng trưởng đường kính gốc của các dòng điều ghép xếp theo thứ tự CH-1 > PN-1 > LG-1 > SK-1 >

BO-1 > ĐH-1, tương ứng với đường kính gốc 49,41 cm > 48,32 cm > 47,90 cm > 45,20 cm > 43,71 cm > 43,60cm.

+ Chiều cao cây

Bảng 4.5: Chiều cao cây của một số dòng vô tính điều trồng trong vườn nhân

DVT	6 tháng sau trồng		12 tháng sau trồng	
	$\bar{X} \pm S_{\bar{X}}$ (mm)	CV (%)	$\bar{X} \pm S_{\bar{X}}$ (mm)	CV (%)
BO-1	71,23 ± 11,13	15,63	107,63 ± 15,36	14,27
ĐH-1	74,02 ± 7,59	10,25	124,62 ± 14,36	11,52
PN-1	70,18 ± 15,48	22,06	122,54 ± 17,68	14,43
LG-1	64,44 ± 12,82	19,89	123,55 ± 21,30	17,24
CH-1	64,25 ± 4,33	6,74	126,33 ± 14,89	11,80
SK-1	76,20 ± 5,13	6,73	122,38 ± 12,78	10,44

Sự khác biệt chiều cao cây giữa các dòng vô tính càng thể hiện rõ sau 12 tháng trồng, cao cây nhất là CH-1 (126,23 mm) và ĐH-1 (124,62mm), thấp nhất là BO-1 (107,63 mm).

Sau đó chúng tôi tiến hành hãm ngọn ở độ cao 1,4 mét để cây phát sinh nhiều cành thứ cấp với mục đích thu hoạch chồi ghép

+ Số cành cấp 1

Sau 6 tháng trồng, số cành cấp 1 đã đạt từ 4,80 cành/cây ở dòng vô tính LG 1 đến 7,20 cành /cây ở dòng vô tính SK 1. Sau 12 tháng trồng, số cành cấp 1 của các dòng vô tính được xác định như sau CH-1>SK-1>LG-1>BO-1>ĐH-1>PN-1 ứng với số cành cấp 1/cây là 9,37>9,23>8,70>8,61>8,56>7,28.

b. Khả năng cung cấp chồi ghép của một số dòng vô tính điều trong vườn nhân sau 18 tháng trồng.

Sau 18 tháng trồng, Khả năng cung cấp chồi của 6 dòng vô tính trong vườn nhân được xếp theo thứ tự: BO-1>PN-1>ĐH-1>LG-1>CH-1>SK-1 ứng với số chồi/cây là: 49,12 > 41,40 > 37,44 > 32,18 > 30,60 > 26,29.

Tổng số chồi ghép trong vườn nhân đạt tiêu chuẩn phục vụ cho vườn ươm năm 2002 là 17.551 chồi và năm 2003 là 86.354 chồi.

3. Khả năng sinh trưởng của một số dòng vô tính điều trong vườn so sánh giống

a. Đường kính gốc

Hai dòng vô tính có đường kính nhỏ nhất là ES-180 (42,37 mm) và ES-197 (47,02 mm), các dòng vô tính còn lại đạt mức trung bình. Mức độ tăng trưởng đường kính gốc của các dòng vô tính sau 18 tháng trồng trong vườn so sánh dòng vô tính theo thứ tự: ES-

196>CH-1>LG-1>PN-1>BO-1>ĐH-1>SK-1 >ES-197>ES-180.

b. Chiều cao cây

Chiều cao cây của 9 dòng vô tính điều sau 12 tháng trồng đã có sự khác biệt rất rõ. Dòng vô tính có chiều cao cây cao nhất là ES-196, đạt 135,7 cm và 193,7 cm ở thời điểm 12 và 18 tháng sau trồng. Thấp nhất là ES 180 và BO-1, chỉ đạt chiều cao cây lần lượt 166,7 cm và 170,3 cm sau khi trồng 18 tháng. Thứ tự chiều cao cây của 9 dòng vô tính: ES-196>CH-1>SK-1>ĐH-1>PN-1>LG-1>ES -197>BO-1>ES-180.

c. Số cành cấp 1

Số cành cấp 1 của các dòng vô tính khác biệt có ý nghĩa thống kê từ thời điểm 6 tháng sau khi trồng. Đường kính gốc và chiều cao cây của ES-197 ở vị trí thấp so với các dòng vô tính khác đồng thời khả năng ra cành cấp 1 rất yếu, luôn ở vị trí cuối bảng qua các đợt quan trắc: 4,22 - 5,06 - 12,00 cành/cây tương ứng với thời điểm 6 - 12 - 18 tháng sau trồng. Ba dòng vô tính có khả năng ra cành cấp 1 mạnh nhất là SK-1, CH-1 và ĐH-1 đạt 16,27-15,87-15,83 cành/cây theo thứ tự sau 18 tháng trồng. Khả năng ra cành cấp 1 của các dòng vô tính theo trình tự: SK-1 > CH-1 > ĐH-1 > PN-1 > LG-1 > BO-1 > ES -80 > ES-196 > ES-197.

Bảng 4.6: Số cành cấp 1 của một số dòng vô tính trong vườn so sánh giống (cành/cây)

Dòng vô tính	6 tháng sau trồng	12 tháng sau trồng	18 tháng sau trồng
1. BO 1	5,70ab	7,35abc	14,67abc
2. CH 1	6,40a	9,07a	15,87ab
3. PN 1	4,95bcd	6,56bc	15,70abc
4. LG 1	4,88bcd	8,31ab	15,23abc
5. ES 197	4,22d	5,06c	12,00d
6. ES 180	5,32bc	6,92abc	13,73bcd
7. ES 196	4,73cd	6,65bc	13,50cd
8. SK 1	6,44a	8,72ab	16,27a
9. ĐH 1	6,42a	8,52ab	15,83ab
LSD	0,88	2,37	2,23

4. Ảnh hưởng của tuổi sinh lý chồi ghép đến chất lượng cây sau khi ghép

Bảng 4.7: Ảnh hưởng của tuổi sinh lý của chồi ghép đến chất lượng cây ghép

Chỉ tiêu \ Công thức	Chồi ngủ	Chồi thức	Chồi xanh	LSD
Tỷ lệ sống (%)	97.00a	95.67a	76.67b	1.51
Tỷ lệ xuất vườn (%)	83.67a	81.33a	53.33b	9.33

Chất lượng cây sau khi ghép kém nhất khi cắt chồi ở giai đoạn còn xanh (non), tỷ lệ sống chỉ đạt 76,67% và tỷ lệ xuất vườn rất thấp 53,33%. Chất lượng cây sau khi ghép tốt nhất khi cắt chồi ở giai đoạn ngủ, tỷ lệ sống đạt 97% và tỷ lệ xuất vườn đạt 83,67%. Đối với chồi thức, chất lượng cây sau khi ghép hơi thấp hơn chồi ngủ nhưng thời gian nảy chồi rất nhanh (sau ghép 5-10 ngày đã nảy chồi) chồi phát triển khoẻ và thời gian để chồi phát triển trong vườn ươm dài nên tỷ lệ xuất vườn cao (81,33%).

5. Tập huấn và chuyển giao kỹ thuật ghép áp

Kết quả sau các lớp tập huấn rất khả quan, các nông hộ đã nâng cao nhận thức về cây điều ghép, biết sử dụng kỹ thuật để chăm sóc và nâng cao năng suất và chất lượng vườn điều, thành thạo thao tác ghép áp và tự sản xuất cây điều ghép tại địa phương.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Tổng diện tích điều tại huyện Ea Soup đến tháng 12 năm 2002 đạt khoảng 4.458 ha, trong đó có 895 ha điều kinh doanh. Chất lượng vườn cây không cao thể hiện ở năng suất vườn cây chỉ đạt khoảng 500 kg/ha, không ổn định, phẩm chất hạt chưa tốt.

- Các nông hộ trồng điều ít quan tâm đến các biện pháp kỹ thuật hoặc không có điều kiện đầu tư thâm canh vườn cây. Từ năm 2001 đến nay, một số nông hộ đã trồng cây điều ghép. Riêng năm 2002 trồng mới 2.912 ha, chủ yếu là các giống điều ghép đã qua chọn lọc như PN-1, BO-1. 5.1.3. Từ 202 cây

điều đầu dòng tạm tuyển, bước đầu chọn được một số cây đầu dòng có triển vọng (xuất sắc từng mặt) như sau: 10 cây có năng suất > 35,7 kg/cây, 35 cây có kích cỡ hạt < 161 hạt/kg và 6 cây có tỷ lệ nhân > 27,6%.

- Khả năng sinh trưởng của các dòng vô tính sau 18 tháng trồng trong vườn nhân có khác nhau. Dòng vô tính CH-1 và LG-1 sinh trưởng tốt nhất. SK-1, PN-1 và ĐH-1 sinh trưởng trung bình và BO-1 sinh trưởng kém. Khả năng cung cấp chồi của BO-1 và PN-1 nhiều nhất (41- 49 chồi/cây); ĐH-1, LG-1 và CH-1 đạt mức trung bình (30 - 37 chồi/ cây) và kém nhất là SK-1 (26 chồi/cây).

- Sau 18 tháng trồng, bốn dòng vô tính CH-1, SK-1, PN-1 và ES 196 có khả năng sinh trưởng tốt; ba dòng vô tính LG-1, ĐH-1 và BO-1 sinh trưởng trung bình; riêng hai dòng địa phương ES -180 và ES-197 sinh trưởng kém.

- Để nâng cao tỷ lệ ghép sống và tỷ lệ xuất vườn đối với cây điều ghép trong điều kiện tại huyện Ea Soup, có thể dùng lưới che bóng cho vườn ươm trong giai đoạn trước khi ghép, đồng thời có thể sử dụng chồi thức và chồi ngủ để ghép.

2. Đề nghị

- Tiếp tục đầu tư thâm canh vườn nhân để cung cấp kịp thời chồi ghép đạt chất lượng phục vụ kế hoạch trồng mới trong những năm tới.

- Tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn về phương pháp ghép điều và kỹ thuật thâm canh vườn điều cho nông dân để thay thế dần các vườn điều thực sinh.

- Tiếp tục điều tra thu thập và lưu trữ các cây điều đầu dòng có triển vọng và theo dõi thí nghiệm so sánh giống./.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT

Rau An Toàn

TẠI TP.BUÔN MA THUỘT TỈNH DAK LAK

CNDT : Ths. Nguyễn Huy Phát &CTV

Cơ quan chủ trì : Chi cục bảo vệ thực vật Tỉnh

Thời gian : 2002 -2003

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực canh tác nông nghiệp đã làm tăng tổng sản lượng lương thực, thực phẩm một cách đáng kể. Bên cạnh việc sử dụng phân bón hoá học và các hoá chất nông được làm tăng năng suất, chất lượng cây trồng thì ngược lại việc lạm dụng chúng quá mức, đã gây nhiều ảnh hưởng bất lợi cho môi trường sinh thái nông nghiệp, ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm, đến sức khoẻ của người tiêu dùng do còn tồn dư một lượng lớn các hoá chất độc hại trong sản phẩm sau thu hoạch. Những ảnh hưởng của phân hoá học và hoá chất nông được đã và đang được báo động ngày càng gay gắt hơn, đòi hỏi phải có những cải tiến trong phương thức canh tác, nhằm tạo ra những sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Tình trạng người tiêu dùng bị ngộ độc do sử dụng sản phẩm rau xanh không đảm bảo tiêu chuẩn ngày càng nhiều. Vấn đề cần quan tâm hiện nay là tổ chức thực hiện việc sản xuất rau an toàn một cách hiệu quả, thiết thực và phù hợp.

Để có những căn cứ khoa học trong việc sản xuất và xây dựng vùng rau an toàn. Chi cục bảo vệ thực vật tiến hành đề tài "Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn" tại TP. Buôn Ma Thuột - Dak Lak."

2. Mục đích và yêu cầu của đề tài

- Đánh giá thực trạng sản xuất rau tại TP.Buôn Ma Thuột - Dak Lak.

- Ứng dụng mô hình và đề xuất quy trình sản xuất một số loại rau an toàn (Đậu cove, dưa chuột, cải củ, cải ngọt, xà lách) vào sản xuất tại TP.Buôn Ma Thuột - tỉnh Dak Lak.

1. Đối tượng

a. Đối tượng nghiên cứu

Bao gồm một số loại rau trồng phổ biến như : Cải ngọt, Cải củ, đậu Cove, dưa chuột, Xà lách và thành phần sâu bệnh hại, thiên địch ở thành phố Buôn Ma Thuột.

b. Thời gian thực hiện : Từ 01/07/2002 đến 01/07/2003 (3 vụ)

c. Địa điểm nghiên cứu : Đề tài tiến hành tại 4 điểm : Phường Khánh Xuân, Tân Tiến, xã Ea Kao, Xã Cư Bua thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Dak Lak.

2.Nội dung và phương pháp nghiên cứu

- Nội dung nghiên cứu: Điều tra thực trạng sản xuất, xây dựng mô hình và đề xuất quy trình sản xuất rau an toàn rau tại TP.Buôn Ma Thuột.

- Phương pháp nghiên cứu: Áp dụng phương pháp bố trí thí nghiệm ngoài đồng và trong phòng, điều tra cơ bản, phỏng vấn nông hộ, thu thập số liệu thứ cấp và xử lý thông tin bằng phương pháp toán học thống kê thông thường.

1. Thực trạng sản xuất rau tại TP. Buôn Ma Thuột

Cơ cấu giống, diện tích, năng suất một số loại rau trồng phổ biến tại địa bàn TP.Buôn Ma Thuột - Dak Lak.

Bảng 1 : Tình hình sản xuất rau tại một số xã, phường trọng điểm tại địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột

TT	Loại rau	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Giống	Năng suất ước đạt (kg/ha)
I	Rau ăn lá				
1	Cải ngọt	36.700	26,5	TN1 Hồng Kông	20.375
2	Cải cay	7.670	5,4	Hồng Kông	19.500
3	Xà lách	28.920	20,5	587 Pháp	19.963
4	Rau gia vị	10.360	7,3	Tự để giống	Không xác định
II	Rau ăn quả				
1	Đậu Cove	24.750	17,5	Đài Loan TN106	19.713
2	Dưa Chuột	14.460	10,2	Trang Nông	21.875
3	Mướp Đắng	15.800	11,2	TN26 Thái Lan	30.000
II	Rau ăn thân củ				
1	Su Hào	1.300	1	Sapa	13.500
2	Cải Củ	900	0,4	Hồng Kông	13.000
	Tổng cộng	140.860	100		

Các loại rau ăn lá và rau gia vị tỷ lệ diện tích từ 5,4 - 26,5%, cải ngọt tỷ lệ diện tích cao nhất 26,5%, tiếp đến là diện tích trồng nhóm rau ăn quả biến thiên từ 10,2 - 17,5%. Cao nhất là đậu co ve 17,5%. Tỷ lệ diện tích nhóm rau ăn thân, củ là thấp nhất. Biến động 0,4-1% diện tích sản xuất rau không tập trung. Rau xanh được canh tác ở các hộ lẻ tẻ với diện tích từ 500 - 2000m². Về cơ cấu

giống, chủng loại giống đa dạng, phong phú do 1 số hộ tự để giống và các đại lý cung cấp giống rau tại TP.Buôn Ma Thuột được nhận về từ Sài Gòn và Đà Lạt.

Về năng suất, đại đa số hộ nông dân có trình độ thâm canh cao nên năng suất cao so với năng suất bình quân của cả nước.

2. Tình hình sử dụng vật tư

Bảng 2 : Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật - phân bón

TT	Tên vật tư	Đvt	Vụ mùa	Vụ đông Xuân	Thời gian cách ly (ngày)
I	Thuốc BVTV	Lần/vụ			
1	Thuốc trừ sâu		4.85	3.7	5 - 7
2	Thuốc trừ bệnh		3.1	3.15	3 - 5
II	Phân bón	Kg/ha			
1	Phân hữu cơ		5.750	6.000	
2	Phân vi sinh		200	100	
3	Lân Văn Điển		400	350	
4	Clorua kaly		78	139	
5	Đạm UREA		225	200	3 - 5
6	Phân NPK		183	224	

Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho các loại rau ăn lá thì số lần phun thuốc nhiều biến thiên từ 3,1-4,85lần/vụ. Thời gian cách ly chưa đảm bảo an toàn, thời gian cách ly từ 3-7 ngày, trong khi đó thời gian cách ly quy định cho rau xanh là 7-10 ngày, có loại 15 ngày.

- Về phân bón : Phân hữu cơ thiếu, phân lân tương đối đảm bảo theo quy trình còn các loại phân khác chưa cân đối và không đủ liều lượng. Riêng vôi, người sản xuất không sử dụng, phân vi sinh sử dụng rất ít, không đáng kể.

3. Nguồn nước tưới

Bảng 3 : Nguồn nước tưới dùng cho rau

TT	Nguồn nước	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ao, hồ	72	36
2	Sông, suối	35	17.5
3	Giếng đào	74	37
4	Giếng khoan	16	8
5	Nước máy	3	1,5
	Tổng cộng	200	100

Nguồn nước tưới rau chủ yếu sử dụng nước giếng khoan, ao hồ đào nhưng vẫn còn một tỷ lệ lớn 17,5% hộ dân sản xuất dùng nước sông suối bị nhiễm bẩn.

4. Sâu bệnh hại chủ yếu và thiên địch của chúng trên một số loại rau trồng tại Tp Buôn Ma Thuột - Tỉnh Dak Lak.

Trong quá trình triển khai đề tài chúng tôi tiến hành điều tra sâu bệnh hại và thiên địch ngoài ruộng đại trà của nông dân và ruộng mô hình sản xuất rau an toàn trên 5 loại rau, kết quả:

a. Thành phần sâu bệnh và thiên địch chính trên đậu cove

- Mức độ xuất hiện được đánh giá: +++ nhiều, ++ trung bình, + ít.
- Tần suất bắt gặp : ít từ 0 - 30%, Trung bình từ >30 - 70%, Nhiều từ >70 - 100%

Trong thời gian tiến hành đề tài xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn, quá trình điều tra chúng tôi phát hiện :

Sâu hại có 5 loài tập trung ở 3 bộ, Lepidoptera (3 loài), Diptera (1 loài), Homoptera (1 loài) nhưng mức độ phổ biến là dòi đục lá và sâu đục quả.

- Bệnh hại có 5 loài, nhưng phổ biến là bệnh đốm lá.
- Thiên địch xuất hiện ở mức độ trung bình là bọ rùa và nhện.

b. Thành phần sâu bệnh và thiên địch chính trên dưa chuột

Trên cây dưa chuột chúng tôi điều tra phát hiện :

- Sâu hại có 5 loài, tập trung ở 3 bộ. Diptera (1 loài), Homoptera (1 loài), Lepidoptera (3 loài). Nhưng xuất nhiều và phổ biến là dòi đục lá và rệp.

- Bệnh hại có 4 loài, xuất hiện nhiều và phổ biến là bệnh mốc sương, bệnh rỉ sắt và bệnh đốm lá ở mức trung bình.

- Thiên địch xuất hiện chủ yếu là nhện và bọ rùa ở mức độ trung bình.

c. Thành phần sâu bệnh và thiên địch chính trên cải ngọt

- Sâu hại có 5 loài tập trung ở 3 bộ. Diptera (1 loài), Coleoptera (1 loài), Lepidoptera (3 loài) sâu hại phổ biến thường xuất hiện là bọ nhảy và sâu tơ.

- Bệnh hại có 2 loài, xuất hiện nhiều và phổ biến là bệnh đốm lá và mốc sương.

- Thiên địch có 2 loài là nhện và bọ rùa nhưng ở mức độ ít.

d. Thành phần sâu bệnh và thiên địch chính trên xà lách

Thành phần sâu bệnh và thiên địch trên cây rau xà lách trong thời gian điều tra chúng tôi phát hiện :

- Sâu hại có 4 loài tập trung ở 3 bộ, Diptera (1 loài), Coleoptera (1 loài), Lepidoptera (3 loài). Mức độ xuất hiện trung bình là dòi đục lá và sâu đục bắp.

- Bệnh hại xuất hiện mức độ phổ biến là bệnh mốc sương.

- Thiên địch có 2 loại là nhện và bọ rùa nhưng ở mức độ ít.

e. Thành phần sâu bệnh và thiên địch chính trên cải củ

- Mức độ xuất hiện được đánh giá: +++ nhiều, ++ trung bình, + ít

- Thành phần sâu bệnh và thiên địch trên cây cải củ trong thời gian điều tra chúng tôi phát hiện :

- Sâu hại có 6 loài, tập trung ở 4 bộ, Diptera (1 loài), Coleoptera (1 loài), Homoptera (1 loài), Lepidoptera (3 loài) nhưng xuất hiện phổ biến là bộ nhậy, sâu khoang, sâu tơ.

- Bệnh hại có 3 loài, nhưng xuất hiện ở mức độ trung bình là bệnh đốm lá và mốc sương.

- Thiên địch có 2 loài là nhện và bọ rùa nhưng ở mức độ ít.

5. Kết quả mô hình sản xuất một số loại rau an toàn tại Tp Buôn Ma Thuột

a. Tình hình sinh trưởng : Các chỉ tiêu chiều cao cây, số lá, số chùm hoa, số chùm quả, đường kính củ, đường kính bắp của 5 loại rau (Đậu cove, dưa chuột, cải củ, cải ngọt, xà lách) chênh lệch nhau không đáng kể nhưng năng suất ruộng mô hình cao hơn ruộng đối chứng từ 0,7 đến 1,4 tấn/ha .

b. Mức độ sâu bệnh hại : Quá trình điều tra chúng tôi nhận thấy mức độ sâu bệnh hại giữa 2 ruộng có sự chênh lệch nhưng không đáng kể, mặc dù bên ruộng đối chứng số lần phun thuốc bảo vệ thực vật nhiều hơn ruộng mô hình.

c. Thiên địch : Do tập quán người sản xuất sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhiều trên rau nên về chủng loại và mật độ thiên địch ngoài đồng ruộng rất ít hoặc không đáng kể.

6. Kết quả phân tích mẫu rau

Qua kết quả phân tích các chất tồn dư trong rau giữa ruộng mô hình và ruộng đối chứng, chúng tôi có nhận xét :

+ Nitrate : Trong 2 mẫu ruộng mô hình là rau xà lách và cải củ đạt tiêu chuẩn quy định, còn lại các mẫu rau khác như cải ngọt, dưa

chuột, đậu cove cả 2 ruộng đều vượt từ 1,35 đến 2,54 lần (Ruộng đối chứng vượt 2,54 lần)

+ Ecoli : Trong 2 mẫu rau cải ngọt và cải củ vượt theo quy định từ 1,3 đến 3,2 lần còn lại các loại rau khác dưới ngưỡng quy định cho phép.

7. Hạch toán kinh tế một số loại rau giữa ruộng mô hình sản xuất rau an toàn và ruộng đối chứng làm theo tập quán nông dân tại Tỉnh Dak Lak.

+ Về kinh phí đầu tư giữa hai ruộng, ruộng mô hình tổng kinh phí đầu tư cao hơn ruộng đối chứng từ 865.000đ đến 1.742.000đ/ha.

+ Năng suất rau các loại ruộng mô hình cao hơn ruộng đối chứng từ 0,7 - 1,4 tấn/ha.

+ Xét về mặt hiệu quả kinh tế so sánh giữa 2 ruộng mô hình sản xuất rau an toàn và ruộng đối chứng, lãi suất chênh lệch giữa 2 ruộng không đáng kể.

3.8. Đề xuất qui trình sản xuất 5 loại rau an toàn tại TP.BMT: đậu cove, xà lách, cải ngọt, cải củ và dưa chuột.

3.9. KẾT LUẬN VÀ PHƯƠNG CHI

Kết luận :

Qua kết quả điều tra và phân tích mẫu cho thấy, rau Dak Lak trồng trong dân độ an toàn thực phẩm không cao, nhiều chỉ tiêu như Nitrate, Ecoli đều vượt ngưỡng quy định từ 1 đến vài 3 lần. Trong khi việc đầu tư để sản xuất rau an toàn tính về hiệu quả, sự chênh lệch không đáng kể.

Đề nghị

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng mô hình một số loại rau trên địa bàn TP. Buôn Ma Thuột để bổ sung quy trình sản xuất rau an toàn hoàn chỉnh.

- Ban hành và phổ biến quy trình sản xuất rau an toàn đã nghiên cứu trong mô hình để làm cơ sở cho dự án sản xuất rau an toàn, đồng thời phổ biến rộng rãi cho người sản xuất rau trên địa bàn TP. Buôn Ma Thuột./.

ĐIỀU TRA ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ HỌC MỘT SỐ BỆNH KÝ SINH TRÙNG ĐƯỜNG MÁU VÀ CÁC BỆNH TÍNH ĐAK LAK VÀ KHẢ NĂNG PHÒNG TRỪ

Thạc sĩ Hoàng Mạnh Lâm

Chi cục Thú y Dak Lak

1. MỞ ĐẦU

Bệnh ký sinh trùng (KST) đường máu là tên gọi chung cho một nhóm các bệnh do đơn bào ký sinh trong máu gây nên mà điển hình là bệnh Roi trùng (Trypanosoma) và các bệnh huyết bào trùng (Piroplasma, Anaplasma, Theileria).

Môi trường chăn nuôi bò ở Dak Lak có những lợi thế, song cũng có nhiều loại côn trùng môi giới truyền bệnh và thú rừng tàng trữ mầm bệnh truyền sang. Hơn nữa đối với bò lai và bò ngoại thuần rất dễ nhiễm và phát các bệnh KST ở thể cấp tính.

Nhằm xác định bệnh KST đường máu ở đàn bò ở Dak Lak. Tìm nguyên nhân, quy mô phân bố... làm cơ sở để xuất phươg án phòng trị trước mắt và kế hoạch khống chế bệnh lâu dài, đồng thời bổ sung kiến thức chuyên môn cho cán bộ kỹ thuật thú y.

III. PHƯƠNG PHÁP

- Bố trí điểm điều tra trên 9 vùng sinh thái khác nhau của tỉnh Dak Lak.

- Chọn mẫu bò điều tra ngẫu nhiên nhưng tỷ lệ giữa các bò và lứa tuổi có tính đại diện cao.

- Lấy mẫu máu bò ở tĩnh mạch tai hoặc tĩnh mạch cổ.

- Định loại KST máu: Sử dụng phương pháp soi tươi; phết kính và nhuộm bằng các loại thuốc nhuộm; tiêm truyền động vật thí nghiệm; phản ứng ngưng kết trên phiến kính với kháng nguyên chuẩn.

- Mổ ve, mòng để tìm KST máu và phân lập, định loại theo phương pháp thường quy.

IV. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

- Qua nghiên cứu 540 mẫu máu lấy từ bò hiện đang được nuôi tại Dak Lak, đã xác định số mẫu dương tính là 106, chiếm tỷ lệ chung là 19,6%. Trong đó có 52 mẫu dương tính với Trypanosoma evansi, chiếm 9,6%; Với

Anaplasma là 22 mẫu (4%); Babesia bovis là 16 mẫu (2,9%) và Theileria 21 mẫu (3,8%).

- Trên 9 vùng sinh thái khác nhau ở Dak Lak đều bị nhiễm T. evansi và Anaplasma; Theileria không thấy có ở bò vùng núi thấp Cư Dụ và Babesia không thấy ở bò vùng bình nguyên Ea Soup và Cư Yang Sin.

- Bò nuôi ở cao nguyên BMT và vùng núi Cùm nhiễm T. evansi cao nhất - 13,3%; nhiễm T. evansi thấp nhất là vùng núi Cư Dụ và cao nguyên Dak Mil - Dak Nông (5%).

- Với Anaplasma nơi có bò nhiễm cao nhất là vùng Lăk - Buôn Trấp và cao nguyên Dak Mil- Dak Nông (8,3%), thấp hơn cả là cao nguyên BMT, M'Drăk và Cùm (1,6%).

- Mùa mưa, bò nhiễm T. evansi cao hơn mùa khô (10,3% và 8,7%); với Anaplasma và Theileria mùa khô lại nhiễm cao hơn mùa mưa (6,6% - 2% và 4,1% - 3,6%); còn Babesia bò nhiễm cả 2 mùa gần như nhau (3% và 2,9%).

KẾT LUẬN VÀ BÀN LUẬN

* Kết luận:

- Xác định 4 loại KST máu ký sinh trên bò Dak Lak với tỷ lệ: Trypanosoma 9,6%; Anaplasma 4%; Theileria 3,8% và Babesia 2,9%.

- Tỷ lệ nhiễm KST máu có sự khác nhau giữa các vùng sinh thái và các mùa.

- Bò lai nhiễm cao hơn bò nội.

- Bệnh tiên mao trùng tỷ lệ nhiễm tăng theo độ tuổi.

- Vật môi giới quan trọng là mòng Tabanus và ve Boophilus microplus.

* Đề nghị:

- Để cải tạo, phát triển đàn bò lai cần áp dụng biện pháp phòng trị bệnh KST máu ở địa phương bị nhiễm cao.

- Trước khi nhập bò cần kiểm tra KST máu để giảm bớt tình trạng lây lan giữa các địa phương trong các vùng./.

NGHIÊN CỨU BỆNH ĐƠN BÀO KÝ SINH TRÙNG Ở TRÂU BÒ TỈNH ĐAK LAK VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ

Th.s Hoàng Mạnh Lâm

Chi cục Thú y Dak Lak

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Bệnh Sarcosporodiosis (nhục bào tử trùng) của trâu bò đã làm ảnh hưởng tới khả năng tăng trưởng của đàn bò, làm giảm chất lượng thịt bò, gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Dak Lak có diện tích dành cho chăn nuôi gia súc khoảng 13.530 ha, trong đó đất đồng cỏ 9.890 ha. Dự kiến sau năm 2000, đất dành cho chăn nuôi khoảng 60.000 ha, trong đó đồng cỏ năm xen kẽ ở địa bàn toàn tỉnh khoảng 50.000 ha. Nhìn chung, Dak Lak có điều kiện để phát triển chăn nuôi gia súc. Song yếu tố tăng trừ mầm bệnh, trong đó có bệnh đơn bào ký sinh ở thịt trâu bò không nhỏ do có khu hệ động vật hoang dã phong phú và sống gần liền với thảm thực vật tự nhiên.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU:

- Điều tra tỷ lệ nhiễm bệnh Sarcosporodiosis ở trâu bò tỉnh Dak Lak và sự phân bố của bệnh. Nghiên cứu sinh thái, vòng đời của bệnh Sarcosporodiosis và định loại đơn bào ký sinh. Kết quả:

* Trong bệnh Sarcosporodiosis ở bò thì chó, mèo đóng vai trò là vật chủ cuối cùng.

* Trong cơ thể vật chủ cuối cùng (chó, mèo) Sarcocystis chủ yếu làm tổn thương ở ruột non, chưa thấy tổn thương ở cơ quan nội tạng khác.

* Ở thể cấp Sarcocystis gây ra triệu chứng bệnh tích trầm trọng cho vật chủ trung gian (bò): sốt cao, bỏ ăn, thiếu máu nặng và chết trong khoảng thời gian từ 28-30 ngày kể từ khi gây nhiễm.

* Trong cơ thể vật chủ trung gian xảy ra quá trình vô tính của các Sporozoit, tạo nên các thể Schizont thể hệ I và II. Các thể này định vị ở bào tương của tế bào nội mô của động mạch và các mao mạch.

* Những loài Sarcocystis gây bệnh phổ biến chưa thấy xuất hiện ở Dak Lak.

* Loài S. Cruzi có vật chủ cuối cùng là chó và các động vật ăn thịt khác thuộc họ chó chiếm tỷ lệ cao nhất: 67/201 (33,33%).

* Loài S. Huminis có vật chủ cuối cùng là người và các động vật thuộc họ linh trưởng chiếm tỷ lệ: 65/201 (32,33%)

* Loài có tỷ lệ thấp nhất là S. Hirsuta: 53/201 (26,3%), đây là loài có vật chủ cuối cùng là mèo và các động vật ăn thịt khác thuộc họ mèo.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

- Trâu bò Dak Lak có tỷ lệ nhiễm bệnh Sarcosporodiosis là 43,95%.

- Sự phân bố của bệnh này tạm chia thành 3 nhóm sau:

*Nhóm I nhiễm Sarcocystis < 40%, gồm : Krông Nô (thấp nhất 27,5%), BMT, Krông Na, Đắk Mil, Cư Júit, Cư M'gar (cao nhất 39,39%).

*Nhóm II nhiễm Sarcocystis > 40%, gồm: Krông Buk (thấp nhất 40%), Krông Păk, Ea H'leo, Krông Bông, Ea Kar (cao nhất 49,79%).

*Nhóm III nhiễm Sarcocystis > 50%, gồm: Krông Năng (thấp nhất 54,54%), M'Drăk, Dak Nông (cao nhất 64,78%).

IV. KẾT LUẬN:

- Bò bị nhiễm Sarcosporodiosis được phân bố ở trên địa bàn toàn tỉnh.

- Chó, mèo, người và một số động vật ăn thịt khác là vật chủ cuối cùng của bệnh.

- Trâu, bò là vật chủ trung gian chủ yếu của bệnh Sarcosporodiosis.

- Tại Dak Lak trâu bò nhiễm cả 3 loài Sarcocystis: S. Huminis, S. Hirsuta, S. Cruzi.

- Có thể hạn chế tiến tới xóa bỏ bệnh Sarcosporodiosis ở trâu bò nếu thực hiện đúng quy trình phòng bệnh./.

ĐIỀU TRA, XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU GÂY ỈA CHẢY Ở BÊ DƯỚI 12 THÁNG TUỔI TẠI M' DRĂK, TỈNH ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ Hoàng Mạnh Lâm.

Cơ quan chủ trì và thực hiện: Chi cục Thú Y tỉnh Dak Lak.

Thời gian thực hiện: từ tháng 6/1998 đến 5/1999.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện M'Drak có khả năng thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò của huyện M'Drak liên tục tăng trong những năm gần đây. Tuy nhiên, để phát triển vững chắc đàn bò của huyện, ngoài các yếu tố về đồng cỏ, giống thì công tác thú y là không thể thiếu được; Bảo vệ gia súc non là khâu kỹ thuật rất quan trọng để đảm bảo tăng sinh học cho đàn bò. Trong đó bệnh viêm ruột, ỉa chảy của bê là bệnh cần đề cập trước tiên.

Bệnh viêm ruột ỉa chảy ở bê có tỷ lệ tử vong rất cao từ 30 -50 % và do nhiều nguyên nhân gây ra như nhiễm E. coli, Proteus vulgaris, Salmonella enteritidis, Clostridium perfringens; nhiễm virus, phổ biến nhất là virus parvo, rota virus; nhiễm nấm, thường là candida albicans; nhiễm ký sinh trùng đường tiêu hóa như giun đũa, sán lá gan; Do thức ăn bị thay đổi đột ngột, bị ôi, mốc.

Mục tiêu: Xác định nguyên nhân chủ yếu gây bệnh viêm ruột ỉa chảy ở bê dưới 12 tháng tuổi tại M'Drak và đề xuất qui trình phòng trị thích hợp trong chăn nuôi bò ở M'Drak và phạm vi toàn tỉnh.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Bê dưới 12 tháng tuổi có triệu chứng ỉa chảy.

Phạm vi nghiên cứu: huyện M'Drak với tất cả các hình thái chăn nuôi: Tập thể, trang trại và hộ gia đình.

2. Vật liệu nghiên cứu

- Bê bệnh để mổ khám bệnh tích và lấy bệnh phẩm : 04 con.

- Bệnh phẩm để xét nghiệm tìm căn bệnh : 150 mẫu.

- Môi trường nuôi cấy, phân lập và thực hiện kháng sinh đồ: Kligler, ure - indol, mannit di động, selenit, Mac conkey ...

- Thuốc điều trị thử nghiệm: Kanamycine, tiamuline, tetracycline, chloramphenicol; sulfaguanidin, mystatin; Vitamin C, K, B1; nước sinh lý; levamysol, mebendazol, furazolidon; Gluco C, camphora, cafein ...

- Các dụng cụ phòng thí nghiệm.

3. Nội dung nghiên cứu

Triệu chứng lâm sàng.

Bệnh tích chủ yếu, đặc trưng của bệnh.

Nguyên nhân gây bệnh.

Phòng bệnh.

Phác đồ điều trị bê ỉa chảy.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phát hiện gia súc bệnh và lấy mẫu

Theo dõi tập trung ở những khu có mật độ chăn nuôi cao để nắm tình hình dịch bệnh và phát hiện các trường hợp bê bị ỉa chảy, tiến hành lấy mẫu ngẫu nhiên để xét nghiệm vi sinh, ký sinh. Mỗi loại mẫu lấy 03 lọ (một bê bệnh lấy 6 lọ mẫu, mỗi lọ lấy từ 3-5g phân).

4.2. Kiểm tra lâm sàng: Quan sát thân nhiệt, trạng thái hoạt động, thể trạng, hình thái, màu sắc, mùi của phân.

4.3. Mổ khám quan sát bệnh tích bê bệnh: Xác định bệnh tích chủ yếu và bệnh tích đặc trưng ở đường tiêu hóa.

4.4. Xét nghiệm phân tìm căn nguyên bệnh

4.4.1. Xét nghiệm ký sinh trùng

Kiểm tra trứng giun đũa bề nghệ theo phương pháp Fulleborn.

Kiểm tra trứng sán lá gan và sán lá dạ cỏ: Cho 10 -15 g phân vào cốc thủy tinh có nước sạch, khuấy mạnh và lọc qua rây vào cốc khác, để lắng cặn, đổ lớp nước ở trên; làm liên tục như vậy cho đến khi nước trong cốc trong suốt, cho lớp cặn dưới đáy vào đĩa lồng soi tìm trứng sán dưới kính hiển vi.

4.4.2. Xét nghiệm vi khuẩn

Vi khuẩn *Salmonella*: Dùng nước sinh lý mặn cho vào lọ phân khoảng 10 ml, dùng đũa thủy tinh nghiền nát. Cấy trực tiếp từ dung dịch này vào môi trường tăng sinh selenit natri, để ở tủ ấm 37°C trong 24 giờ. Cấy chuyển tiếp từ môi trường tăng sinh vào môi trường SS (*salmonella* - *shigella* agar), để ở tủ ấm 37°C trong 30-40 giờ, so sánh hình thái khuẩn lạc. Chọn những khuẩn lạc nghi ngờ là *Salmonella*, tiến hành nhuộm kép gram xem hình thái vi khuẩn dưới kính hiển vi và cấy chuyển qua 3 môi trường chẩn đoán là môi trường Kligler, ure indol, mannit di động. Để ở tủ ấm 37°C , đọc kết quả sau 24 giờ, dựa trên bảng tính chất sinh hóa để kết luận.

Phân lập *Escherichia coli* (*E.coli*): Dùng nước sinh lý mặn đổ vào lọ phân 10 ml, dùng đũa thủy tinh khuấy, nghiền nát. Cấy trực tiếp từ dung dịch này vào môi trường tăng sinh selenit để tủ ấm 37°C từ 18-24 giờ, tiếp tục cấy sang môi trường phân lập Mac conkey, để ở tủ ấm 37°C từ 18-24 giờ. Chọn những khuẩn lạc nghi ngờ có *E.coli*, cấy vào 3 môi trường chẩn đoán xác định là: Kligler, Ure - indol và mannit di động; Để tủ ấm 37°C trong 24 giờ, đọc kết quả, đối chiếu với bảng tính chất sinh hóa của vi khuẩn.

4.5. Phương pháp làm kháng sinh đồ

- Cấy phân vào môi trường nước thịt, Để ở 37°C từ 18-20 giờ, lấy ra so sánh với ống độ đục chuẩn Mc farland 0,5.

- Lấy 0,3 ml canh trùng lắng qua mặt thạch, để cho khô mặt đĩa thạch khoảng 5',

dùng khoan giấy kháng sinh đặt cách đều nhau xung quanh đĩa, mỗi khoan giấy cách nhau khoảng 20 mm. Để đĩa thạch ở nhiệt độ trong phòng khoảng 20-30 phút cho chất kháng sinh khuếch tán đồng đều trên mặt thạch. Cho vào tủ ấm 37°C từ 16-24 giờ. Dùng thước đo vòng ức chế từ phía sau mặt đĩa và so sánh với bảng tiêu chuẩn của Kinby - Bauer để đánh giá kết quả đã thực hiện được.

4.6. Xây dựng phác đồ điều trị

Xây dựng phác đồ điều trị dựa trên các nguyên nhân gây bệnh, các kết quả nghiên cứu kháng sinh đồ, kết hợp với các nghiên cứu về sinh lý học, bệnh lý học và bệnh lý học điều trị và xác định loại thuốc có hiệu lực trong điều trị bệnh. Thông qua kiểm nghiệm sẽ kết luận cho từng loại phác đồ sẽ đưa vào ứng dụng hoặc sẽ làm cơ sở cho việc điều chỉnh tiếp theo nhằm tìm ra những phác đồ có tính khả thi, để ứng dụng, phù hợp với điều kiện của tỉnh.

4.7. Điều trị thử nghiệm, theo dõi kết quả và kết luận.

Xác định bề bị ỉa chảy về mặt lâm sàng, xét nghiệm tìm căn nguyên gây bệnh để có hướng điều trị và loại phác đồ sẽ áp dụng. Lập sổ bệnh án theo dõi.

1. Kết quả nghiên cứu về triệu chứng lâm sàng bề bệnh

Theo dõi về triệu chứng lâm sàng 45 bề bệnh dưới 12 tháng tuổi, các bề bệnh đều có triệu chứng chung là: đi phân lỏng, lỏng xơ xác, bụng tóp, da khô, yếu mệt, mắt trũng sâu...

- Số bề đi chảy thường xuyên chiếm 38/45 (84,44 %).

- Số bề đi phân lỏng xen kẽ phân đặc là 7/45 (15,55 %).

- Số bề đi phân có máu 19/45 (42,22 %).

- Số bề đi phân có chất nhầy 13/45 (28,88 %).

- Số bề đi phân có mùi thối khắm 14/45 (31,11%).

- Số bê mắc bệnh ở lứa tuổi 4-9 tháng là 34/45 (75,55%).

Thân nhiệt biến động từ 37,5°C - 39,5°C.

Số lần đi ỉa trong ngày từ 7 - 8 lần.

Tần số hô hấp, mạch đập tăng.

2. Kết quả nghiên cứu về bệnh tích bê ỉa chảy

Mổ kiểm tra 4 bê bị bệnh ỉa chảy cho thấy bệnh tích tập trung chủ yếu ở ruột non, ruột già và hạch ruột, không có tính chất đặc trưng của bệnh viêm ruột ỉa chảy của bê ở M'Drak. Bệnh tích ghi nhận được không rõ, không điển hình, có thể do đối tượng và số lượng bê

mổ khám chưa đạt yêu cầu.

3. Căn nguyên gây bệnh viêm ruột, ỉa chảy của bê ở M'Drak

3.1. Điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng.

Theo dõi 12 tháng trong tổng đàn 517 con với 156 bê tại 41 hộ gia đình, trang trại chăn nuôi bò có qui mô từ 2- 43 con/hộ ở các xã Krông Jin, Cư Mta, Krông Á, thị trấn huyện M'Drak. Kết quả cho thấy điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng có ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con vật với bệnh viêm ruột ỉa chảy của bê. Tỷ lệ bệnh tăng tỷ lệ thuận với việc chăm sóc nuôi dưỡng kém.

Số hộ điều tra	Tình trạng chăm sóc	Số bê điều tra	Số bê ỉa chảy	tỷ lệ %
13	Tốt	58	13	22,41
18	Tr/ bình	72	22	30,55
10	Kém	26	10	38,46
		156	45	28,80

3.2 Do vi sinh vật

Kết quả xét nghiệm tìm vi sinh vật gây bệnh ỉa chảy.

Loại vi khuẩn thường gặp	Số mẫu xét nghiệm	Số mẫu (+)	Tỷ lệ %
E.coli	33	21	63,63
Salmonella	33	4	12,12
Clostridium perfringens	30	8	26,26
Nấm Candida	30	3	10,0
Shigella	33	1	3,03
Enterobacter	33	1	3,03
Proteus	33	1	3,03
Citrobacter	33	1	3,03

Trong các mẫu phân của bê bị ỉa chảy, E coli chiếm tỷ lệ cao nhất (63,63%), các loại vi khuẩn khác và nấm candida có xuất hiện nhưng tỷ lệ thấp. Căn nguyên gây bệnh viêm ruột ỉa chảy của bê ở M'Drak do vi khuẩn chủ yếu là E.coli.

Kháng sinh đồ cho thấy các loại vi khuẩn đường ruột mẫn cảm với các loại kháng sinh thông thường như chloramphenicol, bactrim và tetracycline. Như vậy, vi khuẩn gây bệnh

viêm ruột ỉa chảy của bê ở M'Drak vẫn chưa có khả năng kháng các thuốc thông thường.

3.3. Ký sinh trùng đường tiêu hóa

Xét nghiệm 45 mẫu bệnh phẩm tìm ký sinh trùng đường tiêu hoá, kết quả có 17/45 mẫu có giun đũa (chiếm 37,37%), 3/45 mẫu có cầu trùng (chiếm 6,66%), không phát hiện sán lá gan và sán lá dạ cỏ. Như vậy, giun đũa cũng là nguyên nhân gây bệnh ỉa chảy ở bê tại M'Drak.

4. Kết quả nghiên cứu về biện pháp phòng trị bệnh

4.1. Biện pháp phòng bệnh

- Chuồng trại phải giữ khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ, tránh gió lùa, dọn phân thường xuyên và tiêu độc để tiêu mầm bệnh.

- Chăn thả luân phiên để có điều kiện tái tạo đồng cỏ và tiêu độc mầm bệnh trên đồng cỏ.

- Thức ăn phải sạch sẽ, không thay đổi đột ngột, hạn chế ăn nhiều thức ăn tinh nấu chín. Không cho ăn thức ăn thừa, ôi, thiu, thối mốc. Nước uống phải sạch sẽ, có dụng cụ chứa và thường xuyên làm vệ sinh.

- Bò mẹ trong thời gian có sữa phải cho ăn uống đầy đủ, đảm bảo dinh dưỡng cân đối nhằm nâng cao sức đề kháng của bê sơ sinh.

- Định kỳ tẩy giun sán cho toàn đàn và bê con.

- Hạn chế xáo trộn đàn, xua đuổi, đánh đập, tránh dồn ép toàn đàn sẽ gây sock bất lợi cho cơ thể gia súc.

4.2. Biện pháp điều trị bệnh

- Điều chỉnh các yếu tố ngoại cảnh.

- Dùng kháng sinh điều trị

- Điều trị mất nước

- Giảm nhu động ruột, trợ tim, trợ sức

- Điều trị giun đũa, cầu trùng

5. Kết quả nghiên cứu về áp dụng các phác đồ điều trị

Kết quả nghiên cứu trên đã xây dựng được 6 phác đồ điều trị, áp dụng để điều trị 45 bê bị ỉa chảy với các nguyên nhân khác nhau và ứng với các phác đồ đã xây dựng, kết quả 100% số bê điều trị đều khỏi bệnh trong khoảng thời gian 3,3 ngày điều trị. Chỉ có 2 trường hợp tái phát. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	I	II	III	IV	V	VI
Số điều trị	15	5	5	5	13	2
Số khỏi	15	5	5	5	13	2
Số ngày điều trị	3-4	3-4	3-4	3-4	2-3	4-5
Tỷ lệ khỏi %	100	100	100	100	100	100

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Bê dưới 12 tháng tuổi tại M'Drak bị viêm ruột ỉa chảy với tỷ lệ khoảng 28%, do những nguyên nhân chủ yếu như: Môi trường và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng kém; nguyên nhân từ vi sinh vật chủ yếu do E.coli 63,63% và giun đũa 33,37 %.

- Triệu chứng bệnh: ỉa chảy, phân loãng lợn cợn có máu hoặc chất nhầy, da khô, lông xù, thể trạng gầy yếu ...

- Bệnh tích chủ yếu: xung huyết, xuất huyết ruột và hạch ruột, trong lòng ruột có thể có máu.

- Tiên lượng điều trị bệnh rất khả quan nếu được phát hiện sớm và điều trị kịp thời, đúng

phác đồ điều trị.

+/ Nguyên nhân do vi khuẩn: tốt nhất nên sử dụng phác đồ I và II.

+/ Nguyên nhân là giun đũa nên sử dụng phác đồ V.

+/ Nguyên nhân do cầu trùng, nên sử dụng phác đồ VI.

Cần áp dụng biện pháp tổng hợp bao gồm điều trị nguyên nhân bệnh và điều trị triệu chứng với nâng cao sức đề kháng của cơ thể.

2. Đề nghị

Bệnh ỉa chảy ở bê dưới 12 tháng tuổi tại M'Drak đã xác định được triệu chứng, bệnh tích, nguyên nhân và các phác đồ điều trị có kết quả tốt, đề nghị cho áp dụng kết quả nghiên cứu trên địa bàn toàn tỉnh./.

TÌM HIỂU MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC, SINH THÁI HỌC CỦA MỘT SỐ LOÀI CHUỘT CHỦ YẾU GÂY HẠI CÂY TRỒNG, TÁC HẠI CỦA CHÚNG VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài: **Ks Nguyễn Huy Phát**

Cơ quan chủ trì: **Sở NN&PTNT Dak Lak**

Thời gian thực hiện: **11/1998 - 11/2000**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Chuột không chỉ phá hại mùa màng mà nó còn gây tổn thất lớn trong kho chứa lương thực thực phẩm. Chuột còn là nguyên nhân của nhiều bệnh truyền nhiễm ở người và gia súc...

Hiểm họa do chúng gây ra cho nông nghiệp cũng rất lớn. Theo thống kê của Cục Bảo vệ thực vật năm 1997 - 1998, cả nước có khoảng 877.260 ha lúa và các loại cây trồng khác bị chuột phá hoại, trong đó, mất trắng 20% và 80% bị giảm năng suất. Nhà nước đã phải chi hàng trăm tỷ đồng để tiêu diệt chuột.

Ở Dak Lak chỉ tính riêng vụ đông xuân năm 1997 - 1998, có trên 3000 ha lúa và hoa màu bị chuột phá hoại. Vì vậy, đã có nhiều tác giả nghiên cứu về các loài chuột, nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu về các loài chuột gây hại cây trồng và biện pháp phòng trừ chúng. Để góp phần vào việc nghiên cứu một số loài chuột và đánh giá tác hại của chúng, đồng thời đưa ra một số biện pháp phòng trừ có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Dak Lak, đề tài: **Tìm hiểu một vài đặc điểm sinh học, sinh thái học của một số loài chuột chủ yếu gây hại trên cây trồng, tác hại của chúng và biện pháp phòng trừ** là một đề tài có nhiều ý nghĩa thiết thực.

Mục tiêu đề tài:

- Tìm hiểu các đặc điểm sinh học, sinh thái học của một số loài chuột chủ yếu gây hại cây trồng (lúa, ngô, đậu...).

- Xác định mức độ gây hại của chuột đối với cây trồng.

- Tìm ra biện pháp diệt chuột hiệu quả, phù hợp để bảo vệ mùa màng cũng như sản phẩm sau thu hoạch tại Dak Lak.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng:

Nghiên cứu các loài chuột chủ yếu hại cây trồng tại Dak Lak thu thập được trong quá trình điều tra.

2. Phương pháp nghiên cứu:

Áp dụng 2 phương pháp chính là phương pháp thu thập mẫu và phương pháp phân loại: Tất cả các mẫu chuột được thu để nghiên cứu về thành phần loài bằng nhiều phương pháp: Đặt bẫy lông, bẫy sập, quan sát các vết chân hoặc một phần còn lại của cơ thể như chân, đuôi, xương... Sau đó, dùng phương pháp phân loại để phân biệt chúng như: Dựa vào các đặc điểm riêng biệt của từng loại để phân biệt chúng theo màu lông như: Lông bụng, lông lưng, lông đuôi, chiều dài bàn chân, chiều dài thân...

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả:

Trong 3 năm 1998 - 1999 và 2000 tại tỉnh Dak Lak đã đặt 22.591 lượt bẫy, thu trên 1.692 mẫu chuột để nghiên cứu. Kết quả cho thấy thành phần chuột ở khu vực Dak Lak rất phong phú gồm 16 loài. Trong đó có những loài có mặt ở tất cả 4 khu vực Bắc, Trung, Nam bộ và Tây Nguyên. Trong đó, có 6 loài chủ yếu gây hại cây trồng là: Chuột đồng lớn,

chuột đồng bé, chuột lợn bé, chuột rừng, chuột lắt và chuột lắt hoẵng. Chuột phát triển quanh năm, đỉnh cao vào tháng 6 và tháng 12. Ở Dak Lak chuột phá hoại chủ yếu tập trung ở các ruộng lúa, trong vụ đông xuân tỷ lệ hại biến động từ 3,3% đến 11%. Vụ mùa biến động từ 1,0% đến 13,7%. Riêng huyện Lắk vụ mùa tỷ lệ hại

13,7%, vụ đông xuân 7,1%. Chuột thường phá hoại các chân ruộng cạn nước, gần bờ rừng, gò đồi hoặc ven làng. Thời điểm chuột gây hại đỉnh cao vào tháng 6 và tháng 12. Năm 1999 chuột phá hoại 910 ha trên tổng số 20.207 ha chiếm tỷ lệ 4,5%. Năm 2000 là: 735 ha trên tổng số 48.224 ha tỷ lệ 1,52%.

Bảng 1.1: Các loài chuột hại cây trồng ở tỉnh Dak Lak:

TT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	NƠI BẮT GẬP
1	Chuột đồng lớn	<i>Rattus argentiventer</i>	Krông Pak, Cư Jút, Krông Ana, M'Drak, Ea Soup
2	Chuột đồng bé	<i>Rattus losea</i>	Krông Pak, Ea Sup, M'Drak,
3	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i>	Krông Nô, Cư Jút, Dak Mil
4	Chuột đất bé	<i>Bandicota savilei</i>	Các huyện trong tỉnh
5	Chuột nhắt đồng	<i>Mus calori</i>	Krông Nô (Dak Rô)
6	Chuột nhắt nương	<i>Mus phahari</i>	Cư Jút, Kr. Nô
7	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i>	Các huyện
8	Chuột xuri	<i>Rattus surifer</i>	Cư Jút, Kr. Nô
9	Chuột lắt	<i>Rattus exulans</i>	Các huyện
10	Chuột bóng	<i>Rattus nitidus</i>	Các huyện
11	Chuột nhà	<i>Rattus flavipectus</i>	Kr. Bông (Hoà Sơn, Hoà Thành)
12	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i>	Kr. Nô, Cư Jút, BMT, Dak Mil, Ea Suop
13	Chuột mốc lớn	<i>Rattus edwardsi</i>	Kr. Nô, Cư Jút, Dak Mil
14	Chuột mốc bé	<i>Rattus berdmorei</i>	Kr. Nô, Cư Jút, Dak Mil
15	Chuột nhắt bãi	<i>Mus flatythriss</i>	Kr. Nô, Cư Jút, Dak Mil
16	Chuột hoẵng	<i>Mus cervicolor</i>	Kr. Nô, Cư Jút

Nếu so sánh về thành phần loài chuột ở các sinh cảnh tại tỉnh Dak Lak, thì thấy rằng ở khu vực dân cư thành phần loài chuột ít hơn ở ngoài đồng ruộng (vùng

nông nghiệp) và rừng nhiệt đới. Nhưng ngược lại, số lượng cá thể ở khu vực dân cư lại lớn hơn vùng rừng nhiệt đới và nông nghiệp rất nhiều.

Bảng 1.2 Thành phần loài và CSPP của chuột ở 3 loại sinh cảnh điểm dân cư - vùng nông nghiệp - rừng nhiệt đới 1990-1999 và 2000.

SINH CẢNH	SỐ BẦY	LOÀI CHUỘT	SỐ LƯỢNG	CSPP
Vùng nông nghiệp (rẫy cà phê, bắp, đậu và ruộng lúa)	8.449	Chuột lắt	54	0,64
		Chuột đồng lớn	31	0,37
		Chuột lợn bé	18	0,21
		Chuột rừng	12	0,14
		Chuột bóng	8	0,09

		Chuột nhắt hoẵng	8	0,09
		Chuột đồng bé	4	0,05
		Chuột chù	2	0,02
		Chuột nhắt nhà	1	0,01
		Chung	138	1,63
Rừng nhiệt đới	2.059	Chuột xuri	28	1,36
		Chuột rừng	21	1,02
		Chuột mốc bé	6	0,29
		Chuột mốc lớn	2	0,09
		Chuột bụng trắng	2	0,09
		Chuột núi	1	0,05
		Chuột đồng bé	1	0,05
		Chung	61	2,96
Điểm dân cư	12.038	Chuột lắt	1.249	10,34
		Chuột bóng	179	1,48
		Chuột chù	35	0,29
		Chuột rừng	16	0,13
		Chuột lợn bé	11	0,09
		Chuột nhắt nương	4	0,03
		Chung	1.494	12,49

Bảng 1.3: Khả năng sinh sản của một số loài chuột ở Dak Lak

STT	Loài chuột	Cân nặng (gam)	Biến thiên	Số phôi tb
1	Đồng lớn	120 - 150	2-17	8-9
2	Đồng nhỏ	110 - 160	2-13	5-6
3	Lợn nhỏ	200 - 230	2-9	7-8
4	Rừng	126 - 165	3-15	4-7
5	Lắt	23 - 41	2-10	3-6
6	Nhắt hoẵng	20 - 34	2-6	4-5

Tác hại của chuột đối với cây trồng:

Tại Dak Lak, chuột phá hoại chủ yếu ở các ruộng lúa, nhất là trong vụ đông xuân tỷ lệ bị phá hoại biến động rất lớn từ 3,3 - 11%, vụ mùa biến động từ 1,0 - 13,7%. Riêng ở huyện Lak, qua theo dõi cho thấy vào vụ mùa tỷ lệ bị phá hoại lên đến 13,7%, vụ đông xuân 7,1%. Chuột thường phá hoại tập trung tại các

chân ruộng cạn nước, gần bờ rừng, gò dôi hoặc ven làng... Thời điểm chuột gây hại đỉnh cao vào tháng 6 và tháng 12. Năm 1999, chuột đã phá hoại 910 ha trên tổng số 20.207 ha chiếm tỷ lệ 4,5%. Năm 2000 là 735 ha trên tổng số 48.224 ha tỷ lệ 1,52%, chỉ tính riêng vụ đông xuân năm 1997 - 1998, có trên 3000 ha lúa và hoa màu bị chuột phá hoại.

Bảng 1.4: Lượng thức ăn TB ngày của chuột:

STT	Loại thức ăn	Lượng thức ăn	Thức ăn TB/ngày (gr)
1	Khoai lang	122.249	18,15
2	Khoai mì	13.470	2,00
3	Rau tươi	3.450	0,51
4	Cá tươi	2.600	0,39
5	Cá khô	700	0,10
6	Thóc nảy mầm	6.000	0,89
7	Bắp hạt khô	1.306	0,19
8	Gạo	1.100	0,16
9	Giá đỗ	1.600	0,24
Các loại		152.475	22,64

2. Biện pháp phòng trừ chuột:

- Cần hình thành cơ cấu cây trồng để hạn chế nguồn thức ăn, nơi cư trú của chuột.

- Gieo trồng tập trung theo thời vụ, thu hoạch tập trung hạn chế nguồn thức ăn của chuột.

- Thường xuyên cắt cỏ, phát dọn các bụi rậm, gò đồi, bờ nương.

- Thu dọn tàn dư trước khi gieo trồng và sau khi thu hoạch.

- Tận dụng các loại bẫy trong dân gian như bẫy sập, bẫy lồng sập, bẫy bán nguyệt...

- Dùng chó săn đuổi, đào hang xông khói, dòn đuổi săn bắt...

- Dùng hàng rào cản chuột, bẫy cây trồng. Dùng keo dính chuột, khôi phục và bảo vệ thiên địch như mèo, rắn, rắn, chim cú... Dùng bả sinh học, thuốc hoá học...

Nên diệt chuột sớm vào các tháng 2, 9, 10, 11 vì thời gian này chuột ăn mỗi nhiều. Chúng ăn tạp tất cả các loại. Khả năng sống của chuột ở Dak Lak biến thiên từ 369 - 633 ngày cao hơn các khu vực khác, con cái sống lâu hơn con đực.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. **Kết luận:** Do đặc trưng của vùng Tây Nguyên rừng bị tàn phá, thay vào đó là cà phê, cao su, đậu, bắp, lúa... tạo thành vành khăn điểm dân cư - vùng nông nghiệp - rừng nhiệt đới xen kẽ. Khí hậu 2 mùa rõ rệt, mùa mưa chuột phát triển mạnh do nguồn thức ăn dồi dào. Các loài chuột luôn có sự giao lưu giữa chuột đồng, chuột nhà, chuột nương... Chuột phát triển quanh năm, đỉnh cao vào

tháng 6 và tháng 12. Nên diệt chuột sớm vào các tháng 2, 9, 10, 11 vì thời gian này chuột ăn mỗi nhiều. Chúng ăn tạp tất cả các loại. Khả năng sống của chuột ở Dak Lak biến thiên từ 369 - 633 ngày cao hơn các khu vực khác, con cái sống lâu hơn con đực, tuy nhiên không đáng kể. Chuột phá hoại lúa ở các giai đoạn vào tháng 3, 4, 5, 6 và tháng 8, 9, 10, 11. Thời kỳ sau sạ cấy, làm đồng - trở bông. Bắp ở thời kỳ hạt nảy mầm và lúc kết hạt... Vụ đông xuân lớn hơn vụ mùa. Chúng ta cần có các biện pháp phòng trừ diệt chuột như Hình thành cơ cấu cây trồng để hạn chế nguồn thức ăn, nơi cư trú của chuột. Gieo trồng tập trung theo thời vụ, thu hoạch tập trung hạn chế nguồn thức ăn của chuột. Thường xuyên cắt cỏ, phát dọn các bụi rậm, gò đồi, bờ nương. Thu dọn tàn dư trước khi gieo trồng và sau khi thu hoạch. Tận dụng các loại bẫy trong dân gian như bẫy sập, bẫy lồng sập, bẫy bán nguyệt... Dùng chó săn đuổi, đào hang xông khói, dòn đuổi săn bắt... Dùng hàng rào cản chuột, bẫy cây trồng. Dùng keo dính chuột. Khôi phục và bảo vệ thiên địch như mèo, rắn, rắn, chim cú... Dùng bả sinh học, thuốc hoá học...

2. Kiến nghị:

- Cần tiếp tục nghiên cứu về quy luật biến động và khả năng gây hại của chuột đối với một số cây trồng chính tại Dak Lak.

- Cho phổ biến quy trình diệt chuột bằng biện pháp bẫy cây trồng và bằng bả sinh học.

- Áp dụng quy trình phòng trừ tổng hợp các biện pháp diệt chuột trên./

Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học

BỆNH XOẪN KHUẨN LEPTOSPIRORIS CỦA GIA SÚC Ở DAK LAK VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG

Thạc sĩ **Hoàng Mạnh Lâm**
Chi cục Thú Y tỉnh Dak Lak
Thực hiện 01/1999 - 6/2001

I- ĐẶT VẤN ĐỀ:

Năm 1993, Tổ chức Y tế thế giới đã công bố danh sách 35 nước có bệnh Leptospira đang lưu hành trên người và 72 nước có bệnh Leptospira ở động vật. Leptospira là bệnh truyền nhiễm chung giữa nhiều loài động vật và người, có triệu chứng đặc trưng là hoàng đản.

Từ năm 1915 đến nay, các nhà khoa học trên thế giới đã nghiên cứu cấu trúc của hệ thống kháng nguyên đa dạng của Leptospira và phát hiện ra nhiều chủng mới. Việc áp dụng kỹ thuật sinh học phân tử như kỹ thuật ELISA, PCR, phân tích ADN... đã nâng cao hiệu quả trong nghiên cứu, chẩn đoán, xác định sự tồn tại và lưu hành các Seorotyp Leptospira ngoài thiên nhiên và trong lâm sàng, giúp các nhà dịch tễ học phân vùng theo sinh thái các ổ dịch Leptospira.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu, điều tra cho thấy bệnh Leptospira vẫn còn lưu hành trên người, động vật nuôi và động vật hoang dã.

Tại Tây Nguyên hàng năm vẫn ghi nhận các bệnh nhân bị bệnh Leptospira, ở động vật thì tỷ lệ nhiễm khá cao: lợn 15-18%, chuột hoang đại tỷ lệ có huyết thanh (+) lên đến 35%.

Cho đến năm 1999, chưa có công trình nghiên cứu thật đầy đủ và hoàn chỉnh về dịch tễ học bệnh Leptospira trên địa bàn tỉnh. Vì vậy nghiên cứu về Leptospira để có những số liệu tin cậy về dịch tễ học, vi khuẩn học làm cơ sở cho việc đề xuất những biện pháp phòng ngừa, điều trị bệnh trước mắt và lâu dài là rất cần thiết.

Năm 1999, Chi cục thú y đã triển khai nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học bệnh xoắn khuẩn Leptospiroris của gia súc ở Dak Lak và biện pháp phòng, chống” với **mục tiêu** :

- Xác định tỷ lệ nhiễm Leptospira của các đối tượng: Lợn, bò và động vật có liên quan trên địa bàn tỉnh Dak Lak.
- Xác định các Serovar Leptospira lưu hành ở Dak Lak và gây bệnh cho lợn, bò và một số đối tượng khác.
- Tìm hiểu những yếu tố tự nhiên và xã hội của tỉnh Dak Lak có liên quan tới việc tăng trữ và lây lan bệnh Leptospira ở gia súc và người.
- Đề xuất những biện pháp phòng, chống thích hợp.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Đối tượng : động vật: lợn, bò, chuột và những người thuộc đối tượng có khả năng mắc bệnh Leptospira nghề nghiệp.

Phương pháp : Tác giả trình bày các phương pháp chính thu thập thông tin phục vụ nội dung nghiên cứu:

- + Phương pháp thu thập mẫu: Thu thập các số liệu tại 3 vùng sinh thái từ năm 1995-1999 về địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu, sinh thái... liên quan đến tăng trữ và lây lan của bệnh. Thu thập mẫu huyết thanh gia súc, người để xác định sự lưu hành của bệnh leptospira. Thu thập mẫu bệnh phẩm tại các ổ dịch leptospira.
- + Phương pháp xác định kháng thể leptospira trong huyết thanh người và động vật thu được.

- + Phương pháp nuôi cấy, phân lập.
- + Phương pháp nghiên cứu dịch tễ học
- + Phương pháp xử lý thống kê

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Ba vùng sinh thái của Dak Lak được đề tài đề cập tới là 3 vùng sau:

- Vùng I gồm các huyện: Đak R'láp; Đak Nông; các xã phía Tây nam huyện Đak Mil; vùng núi cao huyện Lak và Krông Bông.

- Vùng II gồm các huyện: Cư M'gar; Krông Buk; Ea H'leo; Buôn Đôn; Cư Jut; Ea Soup; các xã phía nam huyện Krông Nô và thành phố Buôn Ma Thuột.

- Vùng III gồm các huyện: Krông Pak; Ea Kar; Lak và vùng trung huyện Krông Năng.

Các vùng sinh thái trên lại được chia ra thành các tiểu vùng. Các vùng sinh thái này có đặc thù riêng, sự đặc thù này ảnh hưởng trực tiếp tới phương thức sản xuất, tập quán chăn nuôi, thói quen sinh hoạt của người dân mỗi vùng. Những khác biệt đó có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự lây lan và tăng trổ bệnh *Leptospira*.

Tình hình chăn nuôi : Số liệu Cục thống kê Dak Lak (1/10/2000) cho thấy: tổng đàn bò 119.000 con; trâu 23.000 con; lợn 497.000 con. Những năm gần đây, do có tiến bộ kỹ thuật trong công tác giống và thức ăn tổng hợp chất lượng cao nên được người chăn nuôi hưởng ứng, đem lại hiệu quả cao trong chăn nuôi, dịch bệnh được kiểm soát trong đó có bệnh *Leptospira*. Tuy nhiên vẫn còn 20% người chăn nuôi duy trì mô hình cũ

nhên vẫn còn nguy cơ bệnh *Leptospira* tồn tại và lây lan.

Chăn nuôi trâu, bò ở Dak Lak có điều kiện phát triển do có diện tích đồng cỏ lớn, tuy nhiên về giống chủ yếu là giống địa phương.

Định hướng phát triển chăn nuôi của tỉnh là cải tạo giống, nâng cao chất lượng đàn gia súc. Chưa có tài liệu nào ghi nhận bệnh *Leptospira* ở bò, trâu ở Dak Lak.

+ Tập quán chăn thả gia súc lạc hậu là nét chung của hơn 40 dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh. Dự trữ lương thực tại nương rẫy cũng tạo điều kiện cho chuột phát triển và truyền bệnh cho gia súc và người.

+ Từ năm 1982-1987 đã ghi nhận có 05 ổ dịch *Leptospira* trong chăn nuôi lợn, chưa thấy ghi nhận bệnh *Leptospira* ở trâu, bò. Do quy mô dịch không lớn nên ít thiệt hại. Công tác phòng bệnh bằng vaccin *Leptospira* chưa được áp dụng, hiểu biết về bệnh còn hạn chế.

+ Kết quả nghiên cứu tỷ lệ nhiễm *Leptospira* ở một số đối tượng điều tra trên địa bàn tỉnh Dak Lak cho thấy tỷ lệ nhiễm bình quân và không có sự sai khác giữa 3 vùng. Cụ thể: ở lợn là 28,40%; ở bò là 34,27%; ở chuột là 19,7%. Ở người tỷ lệ nhiễm ở 3 vùng như sau: vùng 1 là 19,6%; vùng 2 là 18,35%; vùng 3 là 15,68%. Đối với đối tượng chuột không phát hiện thấy triệu chứng, bệnh tích vì chuột chỉ là đối tượng mang trùng.

Kết quả cụ thể về tỷ lệ nhiễm *Leptospira* trên các đối tượng nghiên cứu và tỷ lệ nhiễm *Leptospira* theo mùa được thể hiện ở hai bảng sau:

Tỷ lệ nhiễm *Leptospira* trên các đối tượng điều tra của tỉnh Dak Lak

Vùng sinh thái	Đối tượng điều tra											
	Lợn			Bò			Chuột			Người		
	Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %	Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %	Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %	Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %
I	196	55	28,1	87	30	34,5	131	26	19,8	102	20	19,6
II	249	68	27,3	63	24	38,1	435	88	20,2	207	38	18,4
III	192	58	30,0	107	34	31,2	148	27	18,2	102	16	15,7
Cộng	637	181	28,4	257	88	34,2	714	141	19,7	411	74	18,4

Tỷ lệ nhiễm *Leptospira* trên các đối tượng điều tra theo mùa ở tỉnh Dak Lak

Vùng sinh thái	Mùa	Đối tượng điều tra											
		Lợn			Bò			Chuột			Người		
		Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %	Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %	Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %	Số mẫu	Mẫu +	Tỷ lệ %
I	Mùa khô	92	25	27,1	39	13	33,3	64	12	18,6	47	8	17,0
	Mùa mưa	104	30	28,8	48	17	43,6	67	14	20,9	55	12	21,8
II	Mùa khô	112	30	26,8	29	10	34,5	204	38	18,6	99	17	17,2
	Mùa mưa	137	38	27,3	34	14	41,2	231	50	21,6	108	21	19,4
III	Mùa khô	94	26	27,6	51	15	29,4	60	9	15,0	48	7	14,6
	Mùa mưa	98	32	32,6	56	19	33,9	88	18	20,5	54	9	16,7
Cộng		637	181	28,4	257	88	34,2	714	141	19,7	411	74	18,0

+ Tỷ lệ nhiễm *Leptospira* theo mùa trên các đối tượng điều tra cho thấy mùa mưa cao hơn mùa khô. Tuy nhiên, ở người, lợn, chuột tỷ lệ này ít dao động (0,5-5%), riêng với bò có sự chênh lệch lớn (3,9-14,2%). Dịch bệnh *Leptospira* chủ yếu xảy ra vào mùa mưa.

+ Cường độ nhiễm *Leptospira* ở các đối tượng điều tra được tác giả trình bày ở các bảng: 4, 5, 6, 7, số liệu được phân tích theo 3 vùng sinh thái. Không có sự sai khác nhiều giữa 3 vùng và so với nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trong nước.

+ Các Serovar *Leptospira* trên các đối tượng điều tra được tác giả tổng hợp ở bảng 13. Việc xác định được các Serovar này là cơ sở để đưa ra các biện pháp phòng, chống bệnh *Leptospira*. Trong phạm vi đề tài, tác giả đã thống kê được số loài chuột đang tồn tại ở Dak Lak là 16 loài, nhiều hơn số loài

chuột có ở miền Bắc, miền Nam.

+ Nghiên cứu về phác đồ điều trị bệnh *Leptospira*. Đề tài đã chọn lợn là đối tượng để xây dựng 05 phác đồ điều trị. Trong 05 phác đồ thì PĐ1 và PĐ2 có tỷ lệ khỏi bệnh cao nhất, thời gian điều trị ngắn nhất.

+ Trên cơ sở kết quả nghiên cứu dịch tễ học của bệnh, điều kiện địa lý thổ nhưỡng.... tác giả đã đưa những biện pháp phòng, chống dịch bệnh *Leptospira*.

+ Khuyến cáo về việc sử dụng vaccine *Leptospira* tiêm phòng cho gia súc ở Dak Lak: đối với lợn đưa thêm 03 Serotype mới vào vaccine tiêm phòng cho lợn là: L.Javanica Javanica Veldrat Bat 46, L.Panama Panama Cz 214, L.Semarangapatoc Patoc. Đối với bò thêm 02 Serotype mới là: L.Panama Panama Cz 214 và L.tarassovi tarassovi Prepelicin.

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Do điều kiện đặc thù riêng của tỉnh Dak Lak về: địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu, tập quán chăn thả... nên kết quả nghiên cứu có khác so với các nghiên cứu ở một số nơi trong nước, song sự khác biệt này không lớn. Cụ thể những kết quả của đề tài như sau:

+ Tỷ lệ nhiễm *Leptospira* bình quân trên các đối tượng điều tra của tỉnh Dak Lak: đối với lợn là 28,4%; bò là 34,2%; chuột là 20,31%. Người ở Dak Lak có tỷ lệ nhiễm *Leptospira* bình quân là 18,0%.

Mùa mưa gia súc có tỷ lệ nhiễm bệnh *Leptospira* cao hơn mùa khô, riêng bò, mùa mưa tỷ lệ nhiễm cao hơn mùa khô từ 3,9-14,2%.

+ Cường độ nhiễm *Leptospira* của lợn, bò chủ yếu trong khoảng từ 1/400 - 1/800, là mức có biểu hiện triệu chứng lâm sàng và bệnh tích.

Cường độ nhiễm *Leptospira* của chuột chủ yếu trong khoảng từ 1/400 - 1/800, là mức có khả năng bài xuất mầm bệnh ra môi trường bên ngoài.

Cường độ nhiễm *Leptospira* của người chủ yếu trong khoảng từ 1/400 - 1/800, thấp hơn so với nhiều nghiên cứu khác đã công bố.

+ Các Serovar *Leptospira* trên các đối tượng điều tra

Lợn ở tỉnh Dak Lak bị bệnh *Leptospira* phát hiện có 14 Serotype với 15 Serovar *Leptospira*, phát hiện thêm 4 Serovar *Leptospira* đang lưu hành

Bò ở tỉnh Dak Lak bị bệnh *Leptospira* phát hiện có 13 Serotype với 14 Serovar *Leptospira*, phát hiện thêm 4 Serovar *Leptospira* đang lưu hành

Chuột ở tỉnh Dak Lak mang mầm bệnh *Leptospira* gồm 12 Serotype với 14 Serovar *Leptospira*, phát hiện thêm 5 Serovar đang lưu hành.

Người ở tỉnh Dak Lak bị bệnh *Leptospira* phát hiện có 14 Serotype với 14 Serovar *Leptospira*, phát hiện thêm 5 Serovar *Leptospira* đang lưu hành

+ Nghiên cứu thành phần loài chuột ở Dak Lak phát hiện 16 loài đang tồn tại và phát triển, nhiều hơn về số loài chuột ở miền Bắc và miền Nam.

+ Phác đồ điều trị bệnh *Leptospira* của lợn hiệu quả cao nhất là: PD1 và PD2.

+ Tác giả đã đưa ra quy trình phòng, chống bệnh *Leptospira* của gia súc ở tỉnh Dak Lak (mục 3.10).

Kiến nghị:

- Cho công bố các thông tin về một số đặc điểm dịch tễ học bệnh *Leptospira* của gia súc ở tỉnh Dak Lak.

- Cho áp dụng kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học về bệnh *Leptospira* của gia súc ở tỉnh Dak Lak về quy trình phòng bệnh và phác đồ điều trị bệnh *Leptospira* của lợn trên phạm vi toàn tỉnh.

- Sử dụng vaccine *Leptospira* cho gia súc ở Dak Lak, ngoài các Serotype cần bổ sung thêm: L.Javanica Javanica Veldrat Bat 46, L.Panama Panama Cz 214, L.Semarang patoc Patoc. Đối với bò thêm 02 Serotype mới là: L.Panama Panama Cz 214 và L.tarassovi tarassovi Prepelicin.

- Cho nghiên cứu tiếp đề tài về sử dụng vaccine *Leptospira* của lợn, bò tỉnh Dak Lak với những Serovar *Leptospira* phù hợp./.

PHẦN III

CÔNG NGHIỆP GIAO THÔNG XÂY DỰNG



Máy bóc vỏ liên hợp dậu - bắt chế tạo tại Dak Lak.



Phát triển giao thông nông thôn.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN ĐAK LAK VÀ NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Kỹ sư Trần Đình Lập - Sở Công nghiệp Dak Lak

1. Đặt vấn đề:

Dak Lak là tỉnh có diện tích lớn nhất nước (19.353.000ha), có nguồn tài nguyên lâm sản và khoáng sản cũng như sản lượng nông sản phong phú, đa dạng, được phân bố tại hầu hết các địa phương trong tỉnh. Hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh đã được nhiều thành phần kinh tế tham gia phát triển, chủ yếu ở các chuyên ngành: chế biến nông lâm sản, khai thác chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng, sản xuất các sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp... Tuy nhiên, sự phát triển sản xuất nông nghiệp còn mang tính tự phát, không theo định hướng quy hoạch, thiếu sự quản lý chặt chẽ của các ngành, các cấp. Do đó, các cơ sở sản xuất công nghiệp phát triển không ổn định, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao, đặc biệt là ở địa bàn nông thôn.

Để có cơ sở xây dựng phát triển sản xuất công nghiệp địa bàn nông thôn phù hợp, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Dak Lak, Sở Công nghiệp Dak Lak phối hợp với các Sở, Ngành tiến hành đánh giá hiện trạng công nghiệp và đề xuất các giải pháp, mô hình phát triển công nghiệp nông thôn quy mô nhỏ và gia đình giai đoạn 1998 - 2000 và sau 2000.

2. Kết quả thực hiện:

- Hiện trạng phát triển công nghiệp địa bàn nông thôn Dak Lak:

Tại địa bàn nông thôn các huyện trong tỉnh, các cơ sở sản xuất công nghiệp chủ yếu được hình thành ở dạng cơ sở tư nhân (thành lập theo

ND 66/CP) sản xuất với quy mô nhỏ hoặc gia đình trong các ngành nghề: sản xuất và sửa chữa cơ khí; xay xát cà phê, nông sản khác; chế biến thực phẩm; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường; chế biến lâm sản...

Tổng số cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp ở địa bàn nông thôn đến năm 1997 là 2310 cơ sở. Trong đó, số lượng cơ sở nhiều nhất là xay xát lương thực, nông sản: 864 cơ sở; sản xuất cơ khí: 472 cơ sở; chế biến thực phẩm: 403 cơ sở; sản xuất mộc dân dụng: 178 cơ sở...

Tổng giá trị sản xuất năm 1997 là 445.355 triệu đồng (chiếm tỷ trọng 24%), với tổng doanh thu: 109.384 triệu đồng. Trong đó, lĩnh vực xay xát lương thực nông sản có doanh thu cao nhất, chiếm tỷ trọng giá trị 20,5%; cơ khí chiếm 20,1%; chế biến thực phẩm 16%; khai thác sản xuất vật liệu xây dựng 12,6%; sản xuất hàng mộc dân dụng 11,6%...

Tổng số lao động tham gia là 6.262 lao động. Trong đó, ngành nghề sử dụng lao động nhiều nhất là sản xuất gạch ngói với 1.531 lao động (bình quân 12,68 lao động/cơ sở); cơ khí 1.265 lao động (bình quân 2,68 lao động/cơ sở); xay xát lương thực nông sản 1.186 lao động (bình quân 1,37 lao động/cơ sở); chế biến thực phẩm 998 lao động (bình quân 2,47 lao động/cơ sở)...

Tổng vốn đầu tư là 59.481 triệu đồng. Ngành nghề có chỉ số tỷ trọng doanh thu/vốn đầu tư cao nhất là sản xuất đá xây dựng: 2,97; sản xuất đường: 2,51; sản xuất cơ khí: 2,25... thấp nhất là xay xát lương thực nông sản: 1,19.

Các thông số phát triển ở các huyện (năm 1997) thể hiện ở bảng dưới đây:

TT	Huyện	số cơ sở	Lao động (người)	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Doanh thu (triệu đồng)	% Doanh thu
1	Krông Pắc	668	1.880	18.660	31.017	30%
2	Krông Ana	227	1.071	7.195	12.220	11,8%
3	Ea Kar	94	205	3.680	11.417	11%
4	Cư Jút	182	700	5.520	8.488	8,2%
5	Cư M'Gar	91	200	1.962	6.881	8,2%
6	Krông Năng	215	409	4.529	5.680	5%
7	Ea H'Leo	85	131	1.782	4.946	4,8%
8	Krông Bông	116	451	3.185	4.145	4%

9	Krông Buk	97	259	2.150	3.351	3,2%
10	Dak Mĩ	100	204	1.817	3.091	3%
11	Buôn Đôn	32	66	798	2.699	2,6%
12	Lak	70	207	2.080	2.673	2,6%
13	Krông Nô	133	196	2.605	2.220	2,1%
14	Ea Suốp	75	118	1.410	1.266	1,2%
15	M'Drak	63	82	1.020	1.065	1%
16	Dak Rlấp	45	54	775	975	0,9%
17	Dak Nông	17	29	407	570	0,55%
	Tổng cộng	2.310	6.262	59.481	109.384	100%

- Phương hướng phát triển:

Qua kết quả đánh giá hiện trạng, tác giả đã đề xuất các giải pháp và mô hình phát triển trong từng lĩnh vực sản xuất công nghiệp đối với từng huyện cụ thể theo phương hướng phát triển chung sau:

+ Đẩy mạnh các nguồn nông sản thu hoạch có tại địa phương: cà phê, ngô, đậu... nhằm đảm bảo chất lượng nông sản sau thu hoạch phục vụ cho tiêu dùng và công nghiệp chế biến.

+ Phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm cân đối với khả năng của nguồn nguyên liệu phục vụ nhu cầu tại các địa phương.

+ Phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, sử dụng có hiệu quả các nguồn nguyên liệu và kỹ năng lao động của các bộ phận dân cư nông thôn.

+ Phát triển các dịch vụ sản xuất, sửa chữa cơ khí, động lực... đáp ứng nhu cầu tại các địa phương trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Các biện pháp tạo điều kiện phát triển công nghiệp tại địa bàn nông thôn:

+ Công tác quy hoạch, kế hoạch: khắc phục các thiếu sót trong lĩnh vực xây dựng và quản lý, thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động sản xuất công nghiệp trong từng chuyên ngành và trên từng địa bàn.

+ Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các ngành, các cấp, đặc biệt ở các cấp chính quyền địa phương. Đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ đã được nhà nước ban hành.

+ Đối với các ngành nghề có yêu cầu phải tổ chức sản xuất ở một quy mô nhất định, cần thực hiện các chính sách khuyến khích của nhà nước đã ban hành nhằm động viên các cơ sở tiến hành hợp tác... để huy động và tập hợp có hiệu quả vốn đầu tư...

+ Thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm khuyến khích các cơ sở không ngừng nâng cao trình độ sản xuất và huy động sự tham gia của

cơ sở vào quá trình phát triển KHCN ở địa phương.

+ Thực hiện tốt kế hoạch phát triển kết cấu kỹ thuật cơ sở hạ tầng đã xác lập, đồng thời với các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội và công nghiệp tại địa bàn địa phương.

+ Tăng cường tổ chức và tạo điều kiện cho các cơ sở công nghiệp nâng cao trình độ lao động...

3. Kết luận:

Các ngành nghề công nghiệp nông thôn đã nêu trên đang phát triển khá phù hợp với điều kiện thực tế tại các địa phương, đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động xã hội, tham gia đóng góp vào ngân sách, góp phần phát triển kinh tế xã hội tại các vùng nông thôn trong tỉnh.

Về công nghệ và trang thiết bị đang sử dụng có trình độ tương đồng với các cơ sở công nghiệp ở địa bàn nông thôn các tỉnh bạn trong cùng quy mô và ngành nghề.

Tuy nhiên, trong quá trình hình thành công nghiệp địa bàn nông thôn còn một số hạn chế nhất định: phát triển mang tính tự phát, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, trình độ tổ chức sản xuất giản đơn, sản xuất chưa mang tính hàng hoá, chưa phát huy tốt những tiềm năng và lợi thế hiện có, chưa có sự quản lý chặt chẽ của các ngành, các cấp và một số đơn vị cơ sở còn thiếu ý thức chấp hành các quy định của pháp luật.

Để đẩy mạnh hoạt động sản xuất công nghiệp địa bàn nông thôn cần khắc phục các thiếu sót hạn chế nói trên. Việc tổ chức thực hiện các biện pháp tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp là một yêu cầu bức xúc, cần sớm triển khai để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa bàn nông thôn Dak Lak theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá./.

XÁC ĐỊNH CƠ CẤU TRANG BỊ CƠ ĐIỆN NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TỈNH ĐAK LAK GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2010

KS. Trần Đình Lập - Sở Công nghiệp tỉnh Dak Lak

Thời gian: 01/1999 - 6/2000

I - ĐẶT VẤN ĐỀ:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) nông nghiệp và nông thôn là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh, hiện đại. Cơ điện khí hoá nông nghiệp là một nhiệm vụ hết sức quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp CNH, HĐH, từng bước thực hiện cơ giới hoá các khâu trước, trong và sau thu hoạch, thích ứng nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Thực hiện cơ giới hoá và điện khí hoá nông nghiệp và nông thôn cũng tức là góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp. Việc hoạch định chiến lược phát triển ngành cơ điện nông nghiệp để phục vụ có hiệu quả quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Dak Lak là một bộ phận không thể thiếu được trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Để từng bước cụ thể hoá đường lối phát triển kinh tế xã hội, mà trước nhất là ứng dụng máy móc cơ điện phục vụ nông nghiệp, nông thôn trong các thành phần kinh tế, tăng năng suất lao động, cây trồng và chất lượng sản phẩm, Sở Công nghiệp Dak Lak đã triển khai đề tài "Xác định cơ cấu trang bị cơ điện nông nghiệp phục vụ sản xuất, chế biến nông sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn tỉnh Dak Lak. Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010".

II - MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

Mục tiêu:

- Xác định và lựa chọn các khâu cơ giới hoá cần đầu tư phát triển;
- Thu hút nguồn vốn của các thành phần kinh tế, mở rộng thị trường ứng dụng máy, thiết bị cơ điện;
- Xác định khuôn viên chính sách giúp cho

việc trang bị và sử dụng máy trong nông lâm nghiệp.

Phương pháp: sử dụng các phương pháp định mức, Delphi, phân tích hồi qui và phương pháp hệ thống.

III-KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN :

Để thực hiện tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, Dak Lak gặp nhiều cơ hội nhưng không ít thách thức: Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được nhà nước, tổ chức quốc tế quan tâm; Thành tựu trong những năm đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo điều kiện ban đầu quan trọng trong quá trình thực hiện CNH, HĐH; Điểm xuất phát kinh tế của tỉnh còn thấp, đi lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt đòi hỏi vốn lớn để đầu tư công nghệ, thiết bị; Cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn còn yếu kém, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều rủi ro, sức hấp dẫn đầu tư vào địa phương còn hạn chế; Lao động nông nghiệp còn dư thừa, việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và ngành nghề còn chậm. Việc chuyển đổi sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá còn chậm và chưa đều, thu nhập của nông dân còn thấp, sức mua máy móc phục vụ nông nghiệp bị hạn chế.

1/ Tình hình trang bị máy móc cơ điện phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và thủy lợi ở tỉnh:

Tiến hành nghiên cứu, phân tích tình hình trang bị máy móc cơ điện ở cả 3 khâu: trước, trong và sau thu hoạch.

Đối với khâu canh tác, phân tích nguồn động lực và sử dụng nguồn động lực trong khâu vận chuyển, làm đất, tưới nước, đào đắp thủy lợi. Tính đến cuối năm 1999, toàn tỉnh Dak Lak đã trang bị được 31.123 chiếc máy kéo các loại công suất từ 12 - 200 mã lực (ML), đạt 249,84 ML/100 ha trồng cây hàng

năm. Có 1.100 phương tiện vận chuyển và 22.500 xe công nông với tổng công suất trên 300.000ML phục vụ vận chuyển ở nông thôn. Tỷ lệ sử dụng máy trong khâu làm đất đạt

35,80%. Các thành phần kinh tế đã trang bị gần 40.000 chiếc máy bơm với các cỡ công suất khác nhau, chiếm 89,71% số lượng bơm của các tỉnh Tây Nguyên.

Nguồn động lực được trang bị giai đoạn 1995 - 1999

Năm	Máy kéo lớn		Máy kéo nhỏ		Tổng số		Diện tích trồng cây hàng năm (ha)	Bình quân trên 100 ha trồng cây hàng năm (ML/100ha)
	Số lượng (chiếc)	Công suất (ML)	Số lượng (chiếc)	Công suất (ML)	Số lượng (chiếc)	Công suất (ML)		
1995	3.604	66.674	16.111	193.332	19.715	260.006	145.230	179,03
1996	4.245	78.533	17.860	214.320	22.105	292.853	157.754	185,64
1997	5.750	106.375	16.867	202.404	22.617	308.779	167.183	184,70
1998	10.015	185.278	14.056	168.672	24.071	353.950	170.116	208,06
1999	11.930	220.705	19.193	230.316	31.123	451.021	180.521	249,84
2000	12.931	239.224	20.176	242.112	33.107	481.336	191.563	251,27

Số liệu năm 2000: dự báo

Đối với khâu sau thu hoạch là làm khô nông sản cà phê; chế biến các loại nông sản: cà phê, hạt điều, cao su, bông, sắn; chế biến lâm sản, thức ăn chăn nuôi. Toàn tỉnh có 450 chiếc máy sấy, chủ yếu là sấy vì ngang, các loại máy khác như sấy thấp, trống quay, thùng quay áp dụng ở các cơ sở chế biến quy mô vừa và lớn. Lượng cà phê thu hoạch ở Dak Lak chỉ đảm bảo sấy được 30 - 40%, phần còn lại là phơi. Các loại máy sấy trang bị cho hộ hoặc liên hộ còn rất thô sơ, số lượng rất ít so với nhu cầu sản xuất nông nghiệp hiện nay. Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh đã trang bị 18 dây chuyền công nghệ tương đối hoàn chỉnh, các cơ sở khác và các hộ gia đình chế biến với công nghệ đơn giản. Dak Lak có 02 dây chuyền chế biến hạt điều, công suất 1.000 tấn/năm; 03 dây chuyền chế biến cao su, công suất 27.000 tấn/năm; 01 dây chuyền chế biến bông hạt 6 tấn hạt/giờ; 17 dây chuyền chế biến lâm sản; dự kiến đầu tư 01 dây chuyền chế biến tinh bột sắn công suất 10.000 tấn tinh bột/năm. Ngoài ra các thành phần kinh tế trang bị khoảng 1.300 máy nghiền thức ăn chăn nuôi và xay xát với các cỡ công suất khác nhau.

Tóm lại, Cơ giới hoá nông nghiệp ở Dak Lak đã thực sự góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho người nông dân và từ đó cơ giới hoá có điều kiện phát triển cao. Quá trình phát

triển cơ điện nông nghiệp ở Dak Lak cho thấy sự năng động sáng tạo của các thành phần kinh tế ở nông thôn là rất lớn. So với mức độ đầu tư chung của cả nước, trên địa bàn Dak Lak các thành phần kinh tế đã trang bị nhiều loại máy móc phục vụ cho các khâu trước, trong và sau thu hoạch với mức khá cao. Riêng đầu tư nguồn động lực di động (các loại máy kéo nhỏ và lớn) là gần 250 mã lực/100 ha đất trồng cây hàng năm, cao gấp nhiều lần so với bình quân chung của cả nước. Ngành chế tạo máy phục vụ nông nghiệp ở Dak Lak đã tiếp cận thị trường và đóng góp có hiệu quả trong quá trình trang bị công cụ máy móc cho các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, tình hình phát triển cơ điện nông nghiệp trong thời gian qua chủ yếu là do nhu cầu tự phát của nông dân, Tỉnh uỷ và UBND tỉnh tuy có chiến lược tổng thể và toàn diện về kinh tế xã hội, nhưng chưa quan tâm đến định hướng phát triển cũng như các giải pháp đồng bộ nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc ứng dụng, phát triển cơ điện. Khả năng tích lũy để mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến của các thành phần kinh tế còn bị hạn chế. Dak Lak thiếu đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý kinh doanh giỏi về máy móc cơ điện phục vụ nông nghiệp nông thôn.

2/ Chiến lược và dự báo phát triển cơ điện trong thời gian tới:

Đề tài đã xây dựng định hướng chiến lược phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp; phương hướng cơ giới hoá, điện khí hoá;

mục tiêu, nội dung phát triển cơ điện đến năm 2010; xác định cơ cấu trang bị cơ điện; dự báo phát triển cơ điện trong thời gian tới...

- **Định hướng chiến lược:** Trước nhu cầu của thị trường, ngành cơ khí Dak Lak tập trung một số sản phẩm chính như: thiết bị, máy động lực (<20 mã lực), lắp ráp động cơ, máy kéo, máy vận chuyển trong nông thôn; dây chuyền chế biến cà phê, cao su, ngô, thức ăn chăn nuôi...; máy công tác phục vụ cơ giới hoá khâu tưới, tiêu nước và các khâu canh tác khác; các sản phẩm cơ khí phục vụ giao thông, xây dựng và cơ khí tiêu dùng.

- **Phương hướng:** Xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch phát triển chuyên ngành cơ điện nông nghiệp, chế biến nông lâm sản; Nâng cao năng lực về công nghệ chế tạo cơ khí, đầu tư theo hướng chế tạo thiết bị, máy móc cho chế biến nông lâm sản, lắp ráp máy móc động lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, cơ giới hoá giao thông vận tải nông thôn; Lựa chọn các phương án công nghệ hợp lý và thị trường tiêu thụ, tổ chức liên doanh, liên kết với các công ty trong nước và nước ngoài sản xuất và chế biến nông lâm sản.

- Nội dung phát triển đến 2010:

Sử dụng công nghệ và thiết bị trong khâu trước và trong thu hoạch: sử dụng máy, thiết bị trong các khâu nặng nhọc, thời vụ khẩn trương, kết hợp hài hoà nguồn động lực hiện có trong các thành phần kinh tế; phát triển các loại bơm tưới cho cây công nghiệp, lương thực; trang bị các bình bơm thủ công và có động cơ để bơm thuốc trừ sâu; sử dụng máy gặt xếp dài, máy đập công suất 0,5 - 1,5 t/h đối với lúa; sử dụng rộng rãi hệ thống canh tác, chăm sóc và dọn gốc mía; chọn lựa và áp dụng hệ thống máy canh tác cho các trang trại.

Cơ giới hoá khâu chế biến nông lâm sản: phát triển cơ sở chế biến gần vùng nguyên liệu với quy mô và công nghệ thích hợp; phát triển chế biến nhỏ ở nông thôn phục vụ một phần tiêu dùng ở địa phương và cung cấp nguyên liệu cho cơ sở chế biến công nghiệp; Xây dựng một số ngành mũi nhọn có lợi thế tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu với số lượng lớn.

Phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn: chế biến nông sản quy mô nhỏ vừa sản xuất các sản phẩm thô làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến quy mô lớn, vừa phải sản xuất những sản phẩm đưa ra tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu; Chế biến lâm sản quy mô hộ hoặc liên hộ; phát triển các cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng như dệt vải, chế biến các phụ phẩm từ gỗ; phát triển các ngành khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng.

Cơ giới hoá khâu vận chuyển nông thôn: sử dụng các loại phương tiện vận tải công suất nhỏ, vừa trên cơ sở tận dụng một phần năng lực được trang bị trong nông nghiệp và các loại ô tô cỡ công suất trung bình.

- **Xác định cơ cấu trang bị cơ điện:** Sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để đánh giá hiệu quả đầu tư về cơ điện.

Đối với khâu sản xuất lương thực: trong điều kiện tỉnh có thể mạnh cây công nghiệp dài ngày, năng lượng được đầu tư cho sản xuất lương thực là không đáng kể. Nếu tăng 1% đầu tư cơ điện nông nghiệp thì chỉ tăng 0,03% sản lượng lương thực.

Khâu tưới nước cho cà phê: nếu đầu tư 1% năng lượng nước tưới sẽ tăng 0,6% sản lượng đầu ra.

Khâu chế biến thức ăn phục vụ chăn nuôi lợn: Nếu tăng 1% năng lượng dùng để chế biến thức ăn phục vụ chăn nuôi sẽ tăng được 0,29% sản lượng thịt lợn, cũng có tác dụng nhất định để tạo thêm thức ăn chăn nuôi.

- Dự báo phát triển cơ điện nông nghiệp:

Cơ điện phục vụ sản xuất trồng trọt: đến năm 2010 nguồn động lực toàn tỉnh là 666.129 mã lực, bình quân 251,5 mã lực/100 ha gieo trồng cây lương thực, tăng 50% so với năm 2000. Số máy kéo các cỡ có công suất <75 mã lực cần đầu tư gần 41.000 chiếc. Tuy tình hình và đặc điểm từng vùng cần tính toán đầu tư hợp lý các loại động cơ có liên quan đến các khâu cơ giới hoá tỉnh tại.

Cơ điện phục vụ tưới tiêu nước: trên cơ sở đặc điểm địa hình, nguồn nước, để đảm bảo tưới nước cho cây công nghiệp, nhất là cà phê cần đầu tư 138-143 ML/100ha, với năng lực

tươi 1.175.000 - 1.344.000 m³/h, tương ứng 40.500-46.324 máy tưới.

Công nghệ chế biến quy mô nhỏ nông lâm sản: Chế biến cà phê đầu tư thiết bị với quy mô liên hộ cho 2.000 cơ sở, trang bị máy xát tưới 0,3 - 1 tấn cà phê tươi/h; và 70 cơ sở với quy mô tập trung, dây chuyền thiết bị công suất 4,5 tấn cà phê tươi/h. Chế biến cao su: cần xây dựng thêm 1 nhà máy chế tạo sản phẩm cao su cao cấp phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; mở rộng, tăng công suất nhà máy sơ chế mủ cao su ở EaH'Leo. Chế biến sản: cần sử dụng bã sản để sản xuất cồn (Ethylic) hoặc làm thức ăn cho chăn nuôi. Sơ chế và bảo quản ngô: vùng trồng ngô tập trung cần xây dựng dây chuyền sơ chế gồm máy sấy, máy tẽ năng suất 3 tấn ngô hạt/h, máy phân loại 2,5 tấn/h.

Cơ điện nông nghiệp phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm: với quy mô nhỏ, tùy điều kiện từng vùng sử dụng các liên hợp máy chế biến quy mô công suất 0,5 - 2 tấn/h, máy sấy

bảo quản hạt, máy nghiền NKS-1.0, máy nghiền NKS-0.5, máy trộn khô TK-1A, máy đập khô dầu, máy rang hạt, cân định lượng và khâu bao cùng với các bộ phận phụ trợ; Với quy mô cỡ trung: sử dụng dây chuyền chế biến thức ăn chăn nuôi cho các huyện, thị xã vùng xa quy mô 2-3 tấn/h.

Chế biến lâm sản quy mô nhỏ: trước mắt có thể xây dựng nhà máy sản xuất ván dăm ép khoảng 3.000 m³ sản phẩm/năm, sản xuất ván sàn tinh chế khoảng 2.000 m³ sản phẩm/năm và một vài dây chuyền sản xuất ván dăm quy mô 2.500 - 3.000 m³ sản phẩm/năm. Trong thời gian tới cần nâng cao chất lượng công nghệ, thiết bị hơn như: thiết bị tự động trăn phủ, dán ép trang trí bề mặt.

Tiêu thụ điện trong thời gian tới: đối với ngành nông nghiệp điện tập trung vào các công trình chế biến nông lâm sản, thủy lợi. Trong năm 2005, công nghiệp chế biến thủ công nghiệp là 160.147.000 Kwh, tưới tiêu nước là 86.375.000 kwh.

Bảng dự báo trang bị trong nông nghiệp, nông thôn toàn tỉnh Dak Lak

Nguồn động lực	Năm 2005	Năm 2010
Động lực di động (mã lực)	577.923	666.129
Động lực tĩnh tại (mã lực)	392.888	416.924

- Bước đi của cơ giới hoá, điện khí hoá nông nghiệp: có thể chia thành 2 chặng đường. Chặng đường thứ nhất 2001 - 2002, tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống cơ khí, đào tạo cán bộ; nâng cấp một bước cơ sở vật chất cho các xí nghiệp quốc doanh để sản xuất, chế tạo máy động lực nhỏ, máy phục vụ nông nghiệp nông thôn; ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, qua đó tìm hiểu thông tin, nhu cầu thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm đủ điều kiện cạnh tranh với máy móc nhập ngoại. Chặng đường thứ hai 2003 - 2010, có thể chia thành 2 giai đoạn. Giai đoạn 2003 - 2006, nâng cao năng lực thiết kế chế tạo của 2 nhà máy cơ khí của tỉnh, hỗ trợ tiềm lực công nghệ để đẩy nhanh tốc độ phát triển và chất lượng sản phẩm của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Giai đoạn 2007 - 2010, bước đầu áp dụng công nghệ tự động hoá: sử dụng tự động hoá trong khâu thiết kế, sử dụng vi tính trợ giúp cho khâu chế tạo, tự động hoá trong các dây chuyền chế biến và tưới tiêu nước.

3/ Kiến nghị chính sách đầu tư phát triển cơ điện nông nghiệp:

Chính sách tạo nguồn đầu tư: tổng vốn đầu tư giai đoạn 2001 - 2010 gần 53,5 triệu USD. Đối với Dak Lak, phân đầu tư máy móc cơ điện cho các cơ sở quốc doanh do Nhà nước bỏ một phần hỗ trợ vốn đầu tư và hình thành một số công ty cổ phần. Nhà nước giành một phần vốn đầu tư xây dựng các mô hình ứng dụng máy móc cơ điện phục vụ nông lâm nghiệp và thủy lợi. Trợ cấp hoặc bao cấp đầu tư cơ điện phục vụ thủy lợi cho các vùng sâu, vùng xa...

Chính sách cho vay vốn với lãi suất thấp cho ngành chế tạo máy phục vụ cơ giới hoá nông nghiệp. Dành vốn ODA cho ngành cơ khí chế tạo đầu tư dứt điểm cho các khâu thiết kế, công nghệ chế tạo.

Chính sách phát triển sử dụng cơ điện: Tùy loại hình đầu tư và khả năng kinh tế của từng hộ, nhà nước có thể hỗ trợ 50-100%

nguồn vốn ban đầu cho các dự án triển khai tiến bộ kỹ thuật. Miễn thuế nhập khẩu công nghệ và thiết bị mà trong nước không thể chế tạo được. Giành một phần từ nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp để đầu tư, khuyến khích chế tạo sử dụng máy móc cơ điện. Có chính sách thu hút vốn của doanh nghiệp vừa, nhỏ đầu tư chế tạo máy, phụ tùng. Có chính sách bảo hộ đối với sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp. Có chính sách trợ giá và khuyến khích sử dụng điện.

Chính sách hỗ trợ vốn cho nông dân để mua các máy móc thiết bị thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp: Trợ giá cho nông dân một số loại máy móc nông nghiệp có lựa chọn; hình thành một tổ chức tay ba gồm nông dân, nhà sản xuất, ngân hàng; cho nông dân vay trực tiếp với chế độ thật ưu đãi; miễn thuế cho những người kinh doanh ngành nghề cơ điện nông nghiệp, tùy loại hình công việc.

Chính sách về nhân lực: Đào tạo nghề cho thanh niên, học sinh nông thôn; có chính sách khuyến khích thanh niên học đại học các ngành phục vụ nông nghiệp nông thôn và khuyến khích người có trình độ học vấn cao trở về phục vụ nông thôn; đa dạng hoá các hình thức đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; có chính sách tuyển chọn, trọng dụng người tài.

Chính sách thị trường: Coi trọng và nâng cao sức mua của thị trường trong tỉnh đối với các sản phẩm chế biến, mở rộng thị trường xuất khẩu; Hướng dẫn, tổ chức hình thành thị trường vốn, đất đai, lao động để hỗ trợ các đơn vị sản xuất; tạo điều kiện để cơ sở sản xuất, kinh doanh của tỉnh tiếp cận với thị trường bên ngoài, qua đó tìm đối tác liên doanh sản xuất, chế biến.

Chính sách khoa học công nghệ: xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển; tạo lập thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh, gắn các hoạt động nghiên cứu triển khai và thiết kế thử nghiệm với các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; tạo điều kiện để các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, hiện đại hoá sản xuất; đồng thời chú trọng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật

trong các khâu trước, trong và sau thu hoạch, nâng cao trình độ chép mẫu và chế tạo; Hỗ trợ đào tạo nghề, khuyến khích các loại hình đào tạo nghề cơ điện nông nghiệp.

Việt Nam là nước nông nghiệp với nền kinh tế đang phát triển. Trong tiến trình đổi mới và từ kinh nghiệm nhiều nước, một nền nông nghiệp có tốc độ phát triển nhanh liên tục và bền vững là một trong những yếu tố quyết định để tiến hành CNH, HĐH nền kinh tế. Vào những năm cuối thế kỷ 20, trong xu thế hội nhập khu vực và toàn cầu, đặt ra yêu cầu cao hơn đối với nông nghiệp, đặc biệt là chất lượng sản phẩm, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều đặt ra trong cơ chế thị trường với sự cạnh tranh rất gay gắt. Đó là tiêu thụ nông sản hàng hoá, sự bất cập giữa năng lực và yêu cầu phát triển, đất ít dân số tiếp tục tăng, lao động trong nông thôn dư thừa, đầu tư ngân sách nhà nước vào sản xuất nông nghiệp còn thấp. Để thực hiện tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, Dak Lak gặp nhiều cơ hội nhưng không ít thách thức:

- Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được nhà nước, tổ chức quốc tế quan tâm, điều đó đòi hỏi có chính sách phù hợp để khai thác tiềm lực về công nghệ, vốn từ các nước ngoài.

- Thành tựu trong những năm đổi mới trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo điều kiện ban đầu quan trọng trong quá trình thực hiện CNH, HĐH của cả nước nói chung trong đó có Dak Lak.

- Điểm xuất phát kinh tế của tỉnh còn thấp, đi lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt đòi hỏi vốn lớn để đầu tư công nghệ, thiết bị, đặc biệt là vấn đề trang bị máy móc phục vụ sản xuất, chế biến nông sản.

- Cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn còn yếu kém, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều rủi ro, sức hấp dẫn đầu tư vào địa phương còn hạn chế.

- Lao động nông nghiệp còn dư thừa, việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và ngành nghề còn chậm. Việc chuyển đổi sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá còn chậm và chưa đều, thu nhập của nông dân còn thấp, sức mua máy móc phục vụ nông nghiệp bị hạn chế./

THIẾT KẾ CHẾ TẠO DÂY CHUYỀN THIẾT BỊ CHẾ BIẾN CÀ PHÊ CHO VÙNG TÂY NGUYÊN

CN. Phạm Cung Khánh - Công ty cổ phần Thống Nhất

Thời gian: 8/1998 - 12/2000

I/ ĐẶT VẤN ĐỀ:

Diện tích cà phê cả nước có khoảng 350.000 ha, trong đó cà phê vối chiếm hơn 300.000 ha, với sản lượng 550.000 tấn cà phê nhân. Riêng tỉnh Dak Lak có diện tích 250.000 ha, với sản lượng 325.000 tấn, chiếm tỷ trọng trên 50% tổng sản lượng cả nước. Diện tích, sản lượng cà phê tăng nhanh, nhưng việc đầu tư phát triển các loại thiết bị chế biến cho phù hợp với từng loại cà phê cũng như quy mô của từng đơn vị sản xuất chưa theo kịp với yêu cầu chế biến. Do đó, việc sử dụng thiết bị chế biến của cà phê Việt Nam rất đa dạng, phong phú nhưng chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng và hiệu quả cho người sử dụng. Các đơn vị cơ khí trong nước trong nhiều năm qua đã đầu tư nghiên cứu, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng thiết bị chế biến cà phê nhưng hầu hết các thiết bị này chưa đồng bộ cho từng hệ thống và còn nhiều nhược điểm, hạn chế. Nhiều nước đã chế tạo các dây chuyền thiết bị chế biến cà phê thế hệ mới với nhiều ưu điểm. Tuy nhiên, để ứng dụng các dây chuyền thiết bị này vào điều kiện sản xuất kinh doanh cà phê của Việt Nam vẫn có một số khó khăn như giá thành cao, một số công đoạn và thiết bị chưa phù hợp với điều kiện sản xuất của Việt Nam. Để giải quyết những khó khăn trên, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng cà phê Việt Nam, công ty cổ phần Thống Nhất triển khai thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm: "Thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị chế biến cà phê cho vùng Tây Nguyên" với các mục tiêu cụ thể sau:

Xây dựng và định hình thiết bị, dây chuyền thiết bị chế biến cà phê nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê xuất khẩu; góp phần làm tăng hiệu quả kinh tế đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh cà phê; hạn chế các chất thải trong quá trình chế biến cà phê, giảm đến mức thấp nhất các nhân tố ảnh hưởng đến môi trường.

II/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Nội dung: Cải tiến và hoàn thiện thiết kế chế tạo hệ thống máy xát khô cà phê công suất 1.000 kg cà phê nhân/giờ; hệ thống máy xát tươi cà phê công suất 5.000 kg/giờ.

Phương pháp: Lựa chọn, xây dựng, thiết kế đồng bộ hệ thống xát khô và xát tương đối phù hợp với công suất đề ra; Xây dựng quy trình công nghệ chế tạo, lắp ráp định hình dây chuyền thiết bị; Đào tạo cán bộ, công nhân; chuyển giao công nghệ đưa vào sản xuất ổn định.

III/ KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

Dự án đã tiến hành thiết kế và sản xuất các dây chuyền thiết bị và các thiết bị lẻ phục vụ chế biến cà phê quả tươi, quả khô và tái chế cà phê xuất khẩu với những yêu cầu: Chất lượng cà phê qua chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; tiết kiệm được điện, nước, giá thành thấp hơn so với thiết bị nhập khẩu; tiết kiệm nhân công và cải thiện điều kiện làm việc của người lao động; bảo đảm vệ sinh môi trường và vệ sinh an toàn lao động.

Trên cơ sở nghiên cứu các mẫu máy đã có trên thị trường, tập trung cải tiến, khắc phục được một số nhược điểm của thiết bị mẫu để phù hợp với yêu cầu sử dụng của Tây Nguyên và Việt Nam

- **Dây chuyền thiết bị chế biến cà phê quả khô công suất 1 tấn/giờ:** Xây dựng quy trình công nghệ chế biến từ cà phê quả sau thu hoạch phơi khô đến đóng bao sản phẩm cà phê nhân. Chắt lọc được những tiến bộ của công nghệ và thiết bị tiên tiến, cải tiến khắc phục những hạn chế của các dây chuyền thiết bị đó. Bố trí thiết bị theo cụm liên hợp, xử lý bụi bằng cách kết hợp phương án bố trí tổng thể với bố trí nơi phát sinh bụi. Xử lý nguyên liệu đầu vào máy xát bằng thiết bị khí động, tách dị vật, bụi... tổ hợp vào máy chính. Bóc vỏ bằng phương pháp đập tách vỏ, kết hợp hút vỏ với sàng loại tạp chất, tiết kiệm năng lượng cung cấp cho máy.

Dây chuyền thiết bị được chế tạo có nhiều ưu điểm như: bố trí máy gọn, xử lý bụi tối ở tất cả các khâu phát sinh, tiết kiệm năng lượng, tỷ lệ thu hồi thành phẩm cao. Tuy nhiên, máy làm chưa đẹp, độ bền chưa cao.

- *Dây chuyền thiết bị chế biến cà phê quả tươi công suất 10 tấn/giờ:* xây dựng quy trình chế biến từ cà phê quả tươi ở bể chứa nguyên liệu đến đóng bao sản phẩm cà phê nhân. Thiết bị chế biến ướt được nghiên cứu trên cơ sở mẫu máy của nhiều nước trên thế giới, có nhiều cải tiến, đã đáp ứng được yêu cầu công nghệ và nâng cao hiệu quả làm việc. Toàn bộ hệ thống được bố trí hoạt động như sau:

Các chỉ tiêu kỹ thuật đạt được sau cải tiến

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	HT xát khô 1tấn/giờ		HT xát tươi 10tấn/giờ		Ghi chú
			T.Bị gốc	tb cải tiến	T.Bị gốc	tb cải tiến	
1	Công suất thiết kế	T/h	1	1	8	10	
2	Công suất thực tế	T/h	0,7	0,8 - 0,9	7	9,5	
3	Thiết bị làm sạch	T/h	3	3			
4	Sàng loại tạp chất	T/h	1	1,5			
5	Bộ phận bóc vỏ	T/h	0,9	1,2	8	10	
6	Sifon	T/h			9	12	
7	Thiết bị đánh nhót	T/h			7	9,5	
8	Chất lượng sản phẩm						
	Tỷ lệ bóc vỏ quả chín	%			90	90	
	Tỷ lệ tróc vỏ thóc	%			10	3	
	Tỷ lệ hạt bể	%	< 1	< 1			
	Tỷ lệ hao hụt	%	< 0,02	< 0,02	0,01	0,01	
9	Sử dụng nước	M ³ /T			6	4	

Do nhu cầu thiết bị của thị trường, góp phần giúp người trồng cà phê quy mô nhỏ giải quyết việc chế biến, cải thiện chất lượng cà phê xuất khẩu, trong quá trình triển khai, dự án đã mở rộng thêm phạm vi thiết kế chế tạo máy xát cà phê quả tươi công suất 1 - 2 tấn/giờ, máy xát cà phê quả khô 500 Kg/giờ. Các loại máy này được thiết kế gọn nhẹ, đơn giản, dễ sử dụng.

Song song với việc hoàn thiện công nghệ dây chuyền thiết bị chế biến cà phê, dự án đã tổ chức 1 lớp học với thời gian 3 tháng, tiến hành đào tạo các cán bộ, công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ để phù hợp với yêu cầu sản xuất các thiết bị chế biến cà phê với chất lượng cao.

IV/ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Kết luận: Dự án đã hoàn thành các nội dung và đạt được các mục tiêu cơ bản đã đề ra. Đơn vị thực hiện dự án đã thiết kế, hoàn thiện công nghệ và dây chuyền thiết bị, đủ

Cà phê nguyên liệu sau khi thu hái được chuyển về tập kết tại bể, sau đó được bơm chuyển đến xi phông. Tại đây, lực dụng lực căng bề mặt của hạt cà phê tươi và hiệu ứng dòng xoáy của nước trong xi phông, cà phê khô và lép được tách ra để phơi riêng. Cà phê tươi được dòng nước xoáy đẩy qua ống xi phông dẫn đến máng cấp vào máy xát. Cà phê xanh được tách riêng, cà phê chín được bóc vỏ cho ra cà phê thóc chuyển đến sàng phân loại, sau đó đi vào máy đánh nhót trục đứng. Cà phê thóc sạch nhót được đưa ra cyclo để đưa đi phơi hoặc sấy.

năng lực sản xuất và cung cấp cho thị trường những thiết bị chế biến cà phê với chất lượng bảo đảm.

Kiến nghị:

- Với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Nhu cầu về đổi mới, cải tiến công nghệ và thiết bị chế biến cà phê theo kịp với trình độ thế giới còn rất nhiều, trong khi lực lượng cơ khí trong nước chưa đủ khả năng đáp ứng. Do đó, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước về kinh phí, chính sách để có được nhiều chương trình nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm được thực hiện trong các năm tới.

- Với tỉnh Dak Lak: Cần có chính sách hỗ trợ nông dân và các nhà đầu tư trang bị thiết bị chế biến đạt yêu cầu chất lượng với giá mua hợp lý, giúp các đơn vị sản xuất thiết bị có điều kiện phát huy năng lực sản xuất. Cần có những chương trình định hướng, khuyến cáo giúp các nhà đầu tư cùng nông dân lựa chọn thiết bị tiên tiến để đạt hiệu quả cao./.

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ LÒ ĐỐT RÁC Y TẾ CÔNG SUẤT 50KG/H CHO HUYỆN KRÔNG PẮK, TỈNH ĐAK LAK

*Tiến sĩ Phùng Chí Sĩ - Trưởng tâm Công nghệ Môi trường ENTEC
(Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam)
Thời gian thực hiện 6/2001 - 12/2001*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề quản lý chất thải rắn, trong đó có chất thải rắn trong bệnh viện đã được Chính phủ quan tâm trong thời gian gần đây. Một số văn bản pháp lý liên quan đến vấn đề quản lý chất thải rắn trong bệnh viện đã được Chính phủ và Bộ Y tế ban hành.

Chất thải rắn trong bệnh viện có thể xử lý hoặc tiêu hủy bằng một hay một số công nghệ sau đây:

- Xử lý vật lý, hóa học (khử trùng bằng hóa chất hoặc hấp trong điều kiện áp suất cao)

- Chôn lấp vệ sinh.

- Đốt bằng lò chuyên dụng có xử lý chất thải.

Trong các công nghệ trên, công nghệ đốt có nhiều ưu điểm như không tốn mặt bằng, cho phép giảm 90-95% thể tích chất thải, giá đầu tư thiết bị lò đốt và giá vận hành có thể chấp nhận được, có khả năng tận dụng nhiệt. Việc nghiên cứu, thiết kế chế tạo, lắp đặt và chuyển giao công nghệ lò đốt chất thải rắn y tế thích hợp cho từng quy mô trung tâm y tế là một việc làm rất thiết thực nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Tháng 5/2001, Trung tâm Công nghệ Môi trường - ENTEC đã tiến hành dự án "Chuyển giao công nghệ và thiết bị lò đốt rác y tế công suất 50kg/h cho huyện Krông Pắc, tỉnh Dak Lak".

Mục tiêu của dự án: Chế tạo, cung cấp và chuyển giao công nghệ lò đốt rác y tế công suất 50kg/h cho Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc, tỉnh Dak Lak, đạt tiêu chuẩn khí thải theo TCVN 5939 - 1995. Lò đốt có giá thành giảm 2-3 lần so với lò có công suất tương đương nhập ngoại, hoạt động liên tục khoảng 10 năm (trong điều kiện nhiệt đới nóng ẩm).

II. QUY MÔ LÒ VÀ ĐỊA ĐIỂM LẮP ĐẶT:

1. **Quy mô:** Lò đốt rác y tế công suất 50kg/h.

2. **Địa điểm lắp đặt:** Lắp đặt tại Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

1. **Tình hình nghiên cứu, thiết kế chế tạo và chuyển giao công nghệ lò đốt rác y tế tại Việt Nam:**

Lò đốt chất thải y tế sử dụng tại Việt Nam được nhập vào thông qua nhiều nguồn gốc khác nhau. Bộ Y tế đã nhập 25 lò đốt chất thải y tế hiệu Hoval (Áo) và lắp đặt cho một số địa phương trong cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã nhập lò đốt rác y tế từ Áo với công suất 7 tấn/ngày để tiêu hủy toàn bộ chất thải rắn y tế sinh ra từ các bệnh viện của thành phố.

Tại Việt Nam, thời gian qua đã có một số cơ quan nghiên cứu chế tạo lò đốt rác y tế và đã lắp đặt cho một số bệnh viện trong nước như: Thiết bị đốt rác y tế; lò đốt rác y tế ALFA-50/97; máy hủy rác y tế ĐR 01.150, ĐR 01. 300; lò đốt rác công nghiệp độc hại và rác y tế v.v... Tuy nhiên, cho đến nay chưa có báo cáo nào đánh giá về đặc tính kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường của các loại lò được chế tạo trong nước.

2. **Đánh giá đặc tính kỹ thuật và môi trường của lò đốt rác y tế:**

Đến thời điểm năm 2001, các tiêu chuẩn đánh giá đặc tính kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường được căn cứ theo các quy định tạm thời của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường).

Tiêu chuẩn để đánh giá nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải lò đốt rác y tế là TCVN 6560:1999-chất lượng không khí-khí thải lò đốt.

Các lò đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường đều được phép đưa vào sử dụng.

Kết quả đo đạc, kiểm tra số lò đang sử dụng tại Việt Nam như : lò đốt ở bệnh viện đa khoa Bình Dương, Cà Mau, Sa Đéc... đều đạt tiêu chuẩn VN 6560 : 1999 và tiêu chuẩn TCVN 5937;5938;5949-1995.

3. Phương án chế tạo mô hình lò đốt chất thải y tế tại trung tâm y tế huyện Krông Pắc

+ Ban quản lý dự án đã nghiên cứu thực tế tình hình rác thải tại Trung tâm Y tế huyện với khối lượng 20 - 30 kg/ngày. Nghiên cứu mặt bằng tổng thể, hướng gió thổi qua Trung tâm, xác định được vị trí lò nằm phía sau của Trung tâm. Mặt bằng được sử dụng là 40 m², trong đó nhà bao che lò đốt là 20m² và móng cụm đặt thiết bị xử lý khí thải là 20m².

+ Mô tả công nghệ : Hệ thống lò đốt rác bao gồm hai phần:

- Lò đốt rác
- Hệ thống xử lý khí thải sinh ra từ lò đốt.

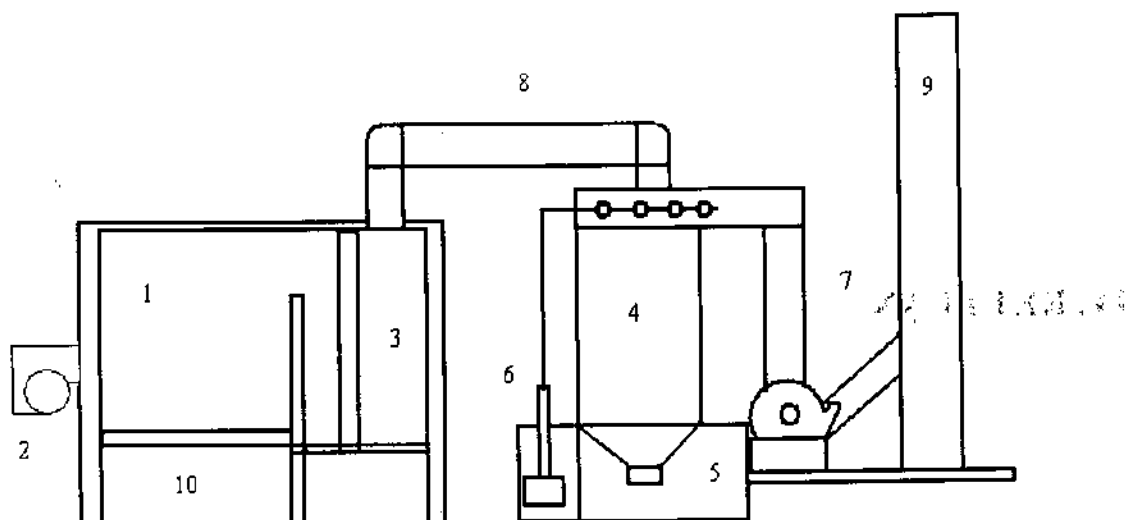
Quy trình hoạt động của hệ thống như sau
Rác y tế được đưa vào buồng đốt cấp I, ở đây

nhệt độ khoảng 650°C, khí thải tạo thành có chứa các chất hữu cơ được đưa vào buồng đốt cấp II. Buồng đốt thứ 2 sẽ đạt được nhiệt độ cao >1100°C, tại đây khói đen, các chất gây mùi, các chất hữu cơ độc hại sẽ bị phân hủy triệt để thành các chất vô cơ như H₂O, CO₂, CO, NH₃ và một lượng bụi nhỏ... Các chất vô cơ tạo thành sẽ được loại bỏ nhờ hệ thống xử lý khí thải. Hệ thống xử lý khí thải là một tháp hấp thụ ướt có vai trò hấp thụ các chất ô nhiễm trong khí thải, đồng thời làm nguội khí thải. Nước bơm vào tháp hấp thụ qua bơm cao áp 20-35kg/cm² lưu lượng 5m³/h. Quạt ly tâm bố trí ở sau tháp hấp thụ nhằm khắc phục trở lực trên đường ống và qua tháp để đẩy khí thải lên ống khói và phát tán ra ngoài không khí.

Chế độ nạp rác vào lò gián đoạn từng mẻ, nhiệt độ ở vùng đốt thứ cấp được kiểm soát tự động nhờ sensor nhiệt điều khiển hoạt động của đầu đốt thứ cấp.

Các thiết bị sử dụng trong hệ thống như bec đốt, quạt, bơm nước được điều khiển qua bộ tủ điện.

Sơ đồ mô tả quy trình công nghệ lò đốt



Ghi chú:

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| 1 Ngăn đốt rác | 6 Bơm nước xử lý khói |
| 2 Đầu đốt dầu hỏa | 7 Quạt hút khói lò |
| 3 Ngăn đốt khói | 8 Hệ thống đường ống |
| 4 Hệ thống xử lý khí thải | 9 Ống khói |
| 5 Hồ nước xử lý | 10 Ngăn chứa tro |

Các bản vẽ chi tiết được đưa ra trong phụ lục III gồm có :

- Bản vẽ 1 : Tổng thể lò đốt; bản vẽ 2 : bố trí các hạng mục, cấu tạo thiết bị.
- Mô tả chi tiết các thiết bị trong phần III.4

4. Kết quả của dự án :

Đề tài đã nghiên cứu thiết kế, chế tạo mô hình lò đốt rác thải y tế công suất 50kg/giờ và lắp đặt vận hành tại Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc.

Lò đốt có giá thành thấp 2-3 lần so với ngoại nhập.

Kết quả đánh giá hiệu quả lò đốt : Các chỉ

tiêu : bụi, CO, NO_x, SO₂, CO, HCL đã được kiểm tra so sánh với tiêu chuẩn khí thải lò đốt rắn y tế TCVN 6560-1999 các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép. Về mẫu nước thải, ngoại trừ chỉ tiêu chất rắn lơ lửng vượt quá tiêu chuẩn, các chỉ tiêu khác của mẫu nước thải đều nằm trong giới hạn A của tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (TCVN5945-1995).

Kết quả đo nghiệm thu về tiêu chuẩn môi trường của Lò

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO _x (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	HCL (mg/m ³)
Trong đường ống thoát khói thải - Lò đang hoạt động có tải	54,35	28,72	42,68	35,84	12,87
Tiêu chuẩn khí thải lò đốt chất thải rắn y tế (TCVN 6560 - 1999)	100	300	350	100	100

Kết quả phân tích mẫu nước thải ra từ tháp rửa khí như sau :

Chỉ tiêu	Đơn vị	Mẫu nước thải tháp rửa khí	Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp loại A (TCVN 5945-1995)
pH	-	6,12	6 - 9
Chất rắn tổng số (TDS)	mg/l	220	-
Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	78	50
COD	mg/l	37	50
BOD ₅	mg/l	13	20
Tổng N	mg/l	9,5	30
Tổng P	mg/l	1,7	4
NH ₄ ⁺	mg/l	0,06	0,1

IV. KẾT LUẬN

- Tình hình ô nhiễm do chất thải rắn y tế ở Việt Nam nói chung và ở Dak Lak nói riêng đã và đang là vấn đề cấp bách cần giải quyết. Tuy nhiên, cho đến nay đa số các chủ nguồn thải chưa có biện pháp thu gom và xử lý phù hợp, gây tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng.

- Thời gian qua đã có nhiều chủng loại lò đốt chất thải y tế từ nguồn trong nước và nhập ngoại được lắp đặt, vận hành tại một số địa phương của Việt Nam. Các lò này đã góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm do chất thải nguy hại tại Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến

thời điểm tiến hành dự án, chưa có báo cáo nào đánh giá về đặc tính kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường của các loại chế tạo trong nước hoặc nhập ngoại.

- Đề tài đã nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mô hình lò đốt chất thải y tế công suất 50 kg/giờ và lắp đặt, vận hành tại Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc đã đào tạo, hướng dẫn cho cán bộ địa phương vận hành lò đốt đạt yêu cầu. Kết quả đánh giá cho thấy công suất và các chỉ tiêu kỹ thuật đạt theo như thiết kế. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải lò đốt đạt tiêu chuẩn TCVN 6560:1999./.

PHẦN IV

LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI



*Thủ trưởng Bộ KHCNMT Bùi Mạnh Hải thăm mô hình dự án
nông thôn miền núi tại Công ty 53*



Mô hình VAC vùng đồng bào dân tộc tại huyện M'drak .

Xây dựng mô hình hợp tác xã điển hình

CN. Võ Ban & cộng sự

Hội đồng liên minh các HTX tỉnh Dak Lak

Thời gian: 6/1998 - 12/1999

I/ ĐẶT VẤN ĐỀ:

Bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế đất nước chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường. Các hợp tác xã (HTX) đã tổ chức và hoạt động theo cơ chế cũ không vượt qua được những khó khăn nội tại và những khó khăn khách quan đã làm và tình trạng khủng hoảng, tan rã và đang trong quá trình tìm tòi chuyển đổi. Luật HTX được ban hành năm 1996, cùng với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến HTX của các cơ quan Trung ương và địa phương đã tạo môi trường pháp lý đồng bộ, cởi mở hơn là động lực cho HTX củng cố và phát triển. Các HTX kiểu cũ đang được chuyển đổi hoặc phải giải thể, HTX kiểu mới theo Luật HTX đang hình thành và tiến dần đến đích thực. Ở Dak Lak, tính đến tháng 3/1997, qua điều tra khảo sát mới có khoảng 10% số HTX có đổi mới, đã tạo ra được một số kết quả nhất định, đã củng cố và ổn định sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tạo ra thu nhập và việc làm cho xã viên, kích thích được tính năng động sáng tạo và sự gắn bó xã viên với HTX.

Để khẳng định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy tính ưu việt của thành phần kinh tế HTX, giúp các cơ quan quản lý chuyên môn và HTX có cơ sở tiếp tục khẳng định mô hình HTX kiểu mới theo Luật HTX, làm cơ sở nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh, thì việc xây dựng mô hình HTX điển hình trong các ngành kinh tế là việc làm cấp thiết. Hội đồng liên minh các HTX tỉnh Dak Lak đã tiến hành nghiên cứu xây dựng mô hình HTX điển hình với mục tiêu cụ thể là xây dựng các mô hình HTX kiểu mới theo Luật HTX ở các ngành: nông

ng nghiệp, công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương mại - dịch vụ

II/ ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

- **Đối tượng:** nghiên cứu 20 HTX trên địa bàn toàn tỉnh, xây dựng 5 HTX điển hình thuộc các lĩnh vực: sản xuất tiểu thủ công nghiệp; vận tải; xây dựng; nông nghiệp, thương mại - dịch vụ.

- **Nội dung:** Xây dựng 5 mô hình HTX điển hình.

+ Quyền sở hữu tài sản, vốn quỹ của HTX: Phân định quyền sở hữu tài sản, vốn..., xác định vốn góp khi chuyển đổi HTX, phương án giải quyết quyền lợi của xã viên gắn với giải quyết công nợ của HTX.

+ Hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế của HTX: xây dựng hoàn thiện cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý, bộ máy quản lý; mẫu cam kết kinh tế giữa HTX với xã viên; xây dựng công thức tính cổ phần mới.

+ Hoàn thiện quan hệ phân phối trong HTX: phân phối theo hiệu quả lao động, vốn góp, mức độ sử dụng; Chế độ tiền công, lương, thưởng phạt, phúc lợi xã hội trong HTX.

- **Phương pháp:** Điều tra, khảo sát thu thập số liệu; phỏng vấn thu thập thông tin.

III/ KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

Qua điều tra khảo sát 20 HTX gồm 07 HTX vận tải, 02 HTX sản xuất tiểu thủ công nghiệp, 04 HTX xây dựng, 02 HTX thương mại - dịch vụ và 05 HTX nông nghiệp nhận thấy: một số HTX có đổi mới trong quản lý,

thực hiện được căn bản các nguyên tắc HTX, các HTX dịch vụ vận tải, nông nghiệp..... hoạt động ổn định và có lãi, đảm bảo thu nhập cho xã viên. Đa số các HTX chưa có cơ chế quản lý cụ thể, các cam kết kinh tế nội bộ chưa được xây dựng, vấn đề phân phối và chế độ trả công chưa hoàn thiện.

Các mô hình HTX điển hình được xây dựng trên những nội dung cơ bản của Luật HTX năm 1996 theo những quan điểm cơ bản của Đảng. Kinh tế hợp tác là nhu cầu, là xu thế tất yếu khách quan trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo định hướng XHCN. Kinh tế hợp tác mà nòng cốt là HTX, là hình thức liên kết tự nguyện của những người lao động. Phát triển kinh tế hợp tác và HTX đa dạng theo nhu cầu và trình độ quản lý, phù hợp với điều kiện và đặc điểm nền kinh tế nước ta. Kinh tế hợp tác đa dạng và đan xen sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của xã viên. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với kinh tế hợp tác.

Quá trình xây dựng mô hình HTX điển hình cũng là quá trình chuyển đổi HTX kiểu cũ thành HTX kiểu mới theo Luật HTX. Những nội dung về vốn góp của xã viên được tính toán cụ thể theo các công thức: Vốn góp của xã viên tại thời điểm chuyển đổi; Tổng số vốn góp của HTX; Vốn bổ sung vốn góp cho xã viên HTX nông nghiệp; Vốn bổ sung vốn góp cho xã viên HTX phi nông nghiệp.

Các HTX đều xây dựng những nội dung do Đại hội xã viên quyết định; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản trị, Chủ nhiệm, Ban kiểm soát HTX, chế độ tiền lương, phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ... Từng xã viên đều ký cam kết kinh tế với HTX.

Đại hội xã viên quyết định những vấn đề quan trọng của HTX như sửa đổi điều lệ; sự tồn tại của HTX; thông qua phương hướng, kế hoạch hoạt động; kết nạp, khai trừ xã viên; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý; bầu, miễn và

định lương đối với các chức danh trong HTX...

Chủ nhiệm HTX là người đại diện HTX trước pháp luật, tổ chức thực hiện kế hoạch và điều hành mọi hoạt động của HTX... chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban quản trị, Đại hội xã viên và pháp luật.

Ban kiểm soát kiểm tra việc thực hiện điều lệ, nội quy, nghị quyết của đại hội xã viên, tài chính kế toán, tham dự các cuộc họp của Ban quản trị, giám sát mọi hoạt động của Ban quản trị, Chủ nhiệm và xã viên...

Việc xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác, HTX kiểu mới là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, không chỉ là vấn đề riêng của mỗi HTX. Những địa phương có sự quan tâm đúng mức của các cấp uỷ đảng, sự chỉ đạo điều hành sắc bén, nhạy cảm của chính quyền, có cán bộ năng nổ, tâm huyết với phong trào HTX thì có nhiều HTX kiểu mới làm ăn có hiệu quả, phát triển khá tốt phong trào kinh tế hợp tác và HTX. Quá trình chuyển đổi HTX kiểu cũ, xây dựng HTX kiểu mới cần phải giải quyết thật tốt những vấn đề sau:

- Tuyên truyền thuyết phục để thay đổi nhận thức: cán bộ, đảng viên và nhân dân không có tư duy mới về kinh tế hợp tác, HTX thì không có HTX kiểu mới; không nắm vững quan điểm cơ bản của Đảng về kinh tế hợp tác, HTX và những nội dung cơ bản về mô hình HTX kiểu mới thì không thể xây dựng HTX kiểu mới.

- Phân định và giải quyết tài sản, vốn, công nợ: khi tiến hành chuyển đổi phải thành lập Ban trừ bị của HTX để tiến hành việc kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ tài sản, vốn, công nợ để xử lý. Nếu không giải quyết tốt vấn đề này thì HTX không thu hồi được vốn, rất khó khăn trong sản xuất, không những kéo dài, không chuyển đổi được những HTX có khả năng chuyển đổi mà còn không thể giải thể nhưng HTX không còn tồn tại.

- Lựa chọn mô hình HTX, xây dựng điều lệ và phương án sản xuất kinh doanh: HTX trong giai đoạn hiện nay phát triển rất đa dạng, tùy theo điều kiện cụ thể mà HTX lựa chọn hình thức tổ chức, xác định tính chất xã viên. Trên cơ sở mô hình được lựa chọn, Ban trụ bị của HTX tiến hành xây dựng điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với năng lực của HTX, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương, phù hợp với yêu cầu của thị trường...

- Bồi dưỡng và đào tạo cán bộ: quá trình chuyển đổi, hình thành các HTX kiểu mới là quá trình tạo ra nhân tố mới, vốn mới, chế độ quản lý và phân phối mới... đặc biệt là lớp cán bộ quản lý HTX mới. Do đó việc đào tạo lại và bồi dưỡng cho cán bộ HTX là việc làm cấp bách và rất cần thiết.

- Xây dựng Liên minh HTX các cấp đủ sức để thực sự thực hiện chức năng đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của HTX.

- HTX mới chuyển đổi còn non yếu về nhiều mặt thì trợ sức của Nhà nước bằng hệ thống các chính sách là rất cần thiết và không thể thiếu.

IV/ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- **Kết luận:** Luật HTX năm 1996 đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho mô hình HTX kiểu mới ra đời và phát triển đúng định hướng XHCN, trong môi trường kinh tế thị trường có nhiều thành phần kinh tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Trong bất kỳ ngành hay lĩnh vực kinh tế nào, HTX được xây dựng tuân thủ 5 nguyên tắc tổ chức và hoạt động của HTX được quy định tại Luật HTX, thì đó là cách làm đúng đắn về HTX kiểu mới.

Mô hình HTX kiểu mới được xây dựng trên thực tế là phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của nước ta nói chung và Dak Lak nói riêng.

- **Kiến nghị:** Đề nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung những nội dung sau:

Sửa đổi, bổ sung điều 4, Nghị định (NĐ) số 02/CP, ngày 21/1/1997 về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho kinh tế HTX, kiểm tra, kiểm soát đối với HTX, quan tâm đến HTX... là những nội dung quản lý nhà nước mà mỗi cấp chính quyền đều phải có, đặc biệt ở cấp xã là hết sức cần thiết.

Sửa đổi, bổ sung điều 6, NĐ 02/CP, ngày 21/1/1997: cho phép tổ chức hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với HTX từ Trung ương đến cấp huyện vì quản lý nhà nước đối với HTX cũng như đối với các thành phần kinh tế khác phải có tổ chức bộ máy đủ mạnh mới có thể làm hết và làm tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước từ việc định hướng chiến lược, sách lược, kế hoạch - quy hoạch, chính sách... đến đào tạo cán bộ, kiểm tra, kiểm soát...

Kiểm tra, giám sát là công cụ quản lý sắc bén và có hiệu lực, đề nghị nên quy định cụ thể thành chế độ bắt buộc áp dụng phương pháp kiểm tra, giám sát tùy theo nội dung công việc như nghe báo cáo, kiểm tra chứng từ, giám sát thực tế, đối thoại, thanh tra...

Sửa đổi điều 49 Luật HTX về những nội dung: Liên hiệp HTX là thành viên của Liên minh HTX Việt Nam. Liên minh HTX Việt Nam được tổ chức ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Thành viên Liên minh HTX Việt Nam có nghĩa vụ đóng góp cổ phần xác lập do Liên minh HTX quy định. Chức năng đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của xã viên do Điều lệ Liên minh HTX quy định là chưa thỏa đáng, nên có quy định cơ chế và quyền đại diện, quyền được bảo vệ của Liên minh HTX.

Đề nghị Chính phủ có những biện pháp mạnh để những chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với HTX nói tại Nghị định 15/CP, ngày 21/2/1997 được thực thi trên thực tế./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH KINH TẾ HỢP TÁC & HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ TỈNH DAK LAK

Chủ nhiệm đề tài : Phan Qua

Cơ quan chủ trì : Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thời gian thực hiện : 6/2000 - 12/2001

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Dak Lak là tỉnh miền núi, có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, có phong tục tập quán khác nhau, từ nền kinh tế tự nhiên tự cấp, tự túc đi lên sản xuất hàng hóa. Trong quá trình đổi mới thực hiện luật HTX, luật dân sự, Chỉ thị 68 của Ban bí thư Trung ương Đảng, Nghị quyết số 02/TU của Tỉnh ủy Dak Lak về khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác đa dạng trong các ngành và các lĩnh vực kinh tế, trong nhiều năm qua đã xuất hiện một số mô hình kinh tế hợp tác và HTXNN với nhiều hình thức tổ chức và cơ chế khác nhau. Nhờ đó đã tác động thúc đẩy kinh tế hợp tác phát triển cả theo chiều rộng và chiều sâu. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXNN, tổ hợp tác, đặc biệt là ở vùng đồng bào dân tộc còn nhiều tồn tại, yếu kém về cơ chế tổ chức và quản lý, về tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ nên cần được nghiên cứu một cách có hệ thống, có cơ sở khoa học và thực tiễn theo đường lối chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đã ban hành, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên tinh thần đó, đề tài "Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế hợp tác và HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc tại chỗ ở tỉnh Dak Lak" được xây dựng với mục tiêu :

- Đánh giá về thực trạng tình hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp nói chung và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng trên địa bàn tỉnh Dak Lak.

- Xác lập căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc chỉ đạo xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác phù hợp trong nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh Dak Lak.

- Xác định, đề xuất định hướng và giải pháp chủ yếu xây dựng hợp tác xã, tổ hợp tác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh. Tiến hành xây dựng mô hình điểm để đúc rút bài học kinh nghiệm nhân ra diện rộng.

- Góp phần xây dựng quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, làm giàu thêm tính cộng đồng truyền thống vốn có trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Dak Lak.

- Góp phần phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

II- NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

Nội dung :

- Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng kinh tế hợp tác và HTX nói chung và trong đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

- Phân tích, đánh giá, xây dựng (lý thuyết) đưa ra mô hình phù hợp về các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng và HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiến hành phối hợp xây dựng mô hình kinh tế hợp tác đa dạng và HTXNN phù hợp theo phương án đã chọn, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và nhân ra diện rộng.

- Đề xuất định hướng và những giải pháp cụ thể - xây dựng kinh tế hợp tác đa dạng và

HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian đến theo tinh thần NQ5 BCHTW khóa IX của Đảng.

Đối tượng : Là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ : Êđê, M'Nông đã định canh, định cư.

Phương pháp:

- Đề tài sử dụng phương pháp khảo sát thực địa, điều tra tình hình kinh tế-xã hội của các buôn và các hộ nông dân theo phương pháp PRA.
- Điều tra thống kê.
- Phòng vấn trực tiếp các đối tượng là trưởng thôn, già làng, trưởng bản.
- Tổng hợp phân tích các tài liệu đã thu thập được thông qua kỹ thuật máy vi tính.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, xin ý kiến chuyên gia và các cấp lãnh đạo quản lý để bổ sung hoàn chỉnh phương án.
- Xây dựng mô hình điểm để đúc rút kinh nghiệm từ lý luận và thực tiễn.

III-KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

1. Thực trạng kinh tế hợp tác và HTXNN trên địa bàn tỉnh:

Trước khi có luật HTX, toàn tỉnh có 240 HTXNN, trong đó có 89 HTX của đồng bào các dân tộc và 41 HTX xen ghép người kinh-dân tộc thiểu số và 125 tập đoàn sản xuất nông nghiệp (TĐSXNN) chủ yếu là trong vùng đồng bào dân tộc, thì chỉ có trên 60 HTX đang còn hoạt động một số khâu dịch vụ theo Nghị quyết 10 của Bộ chính trị nhưng hiệu quả đạt được thấp. Số HTXNN tồn tại chỉ mang tính chất hình thức hoặc không còn hoạt động có 176 HTX, phần lớn là các HTX trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ và các TĐSX ở vùng sâu, vùng xa.

Từ khi luật HTX có hiệu lực (năm 1997) đến nay (30/9/2002), trong lĩnh vực nông nghiệp ở Dak Lak đã chỉ đạo chuyển đổi và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 42

HTXNN (trong đó có 6 HTX là đồng bào các dân tộc thiểu số, 4 HTX xen ghép kinh và dân tộc thiểu số) và đã thành lập mới được 36 HTXNN, chiếm 46,15% tổng số HTXNN đã đăng ký kinh doanh theo luật HTX. Ngoài ra đã giải thể xong 60 HTXNN kiểu cũ và đang tiếp tục chỉ đạo một số HTX có khả năng, điều kiện chuyển đổi, tập trung giải thể tất cả các HTXNN trước đây không còn hoạt động và thành lập các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng trong nông thôn theo luật dân sự, phù hợp với trình độ và nguyện vọng của nhân dân.

Song song với tình hình đó thì ở nhiều nơi nông dân đã tự nguyện phát triển các hình thức đa dạng, giản đơn để giúp nhau sản xuất, xây dựng cuộc sống một cách thiết thực và có hiệu quả phù hợp với trình độ yêu cầu của kinh tế hộ nông dân theo cơ chế thị trường.

2. Thực trạng kinh tế hợp tác và HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ:

Từ sau ngày giải phóng, thực hiện chủ trương của Đảng về cải tạo nông nghiệp, đại bộ phận nông dân các dân tộc trong tỉnh đã vào HTX, tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Đến cuối năm 1996, toàn tỉnh có 240 HTX nông nghiệp, trong đó có 89 HTX của đồng bào dân tộc thiểu số, 30 HTX xen ghép với người kinh và 125 tập đoàn sản xuất nông nghiệp, đa số là người đồng bào dân tộc thiểu số.

Trải qua một thời kỳ dài, các HTX, tập đoàn sản xuất nông nghiệp hoạt động trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp đã góp phần xứng đáng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhà, ổn định chính trị, đoàn kết nông thôn, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Nhà nước xóa bỏ bao cấp thì các HTX và tập đoàn sản xuất nông nghiệp trong tỉnh rơi vào tình trạng hẫng hụt, tiến thoái lưỡng nan, đã bộc lộ nhiều mặt yếu kém, sản xuất kinh doanh không hiệu quả, lợi ích mang lại cho xã viên không còn, xã viên mất niềm tin, nhiều HTX, tập đoàn sản xuất nông nghiệp bị phá sản.

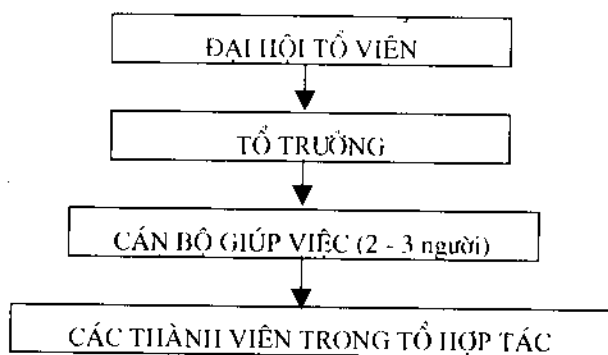
Đến năm 1997 chỉ còn có khoảng 10 HTX nông nghiệp là đồng bào dân tộc thiểu số và một số HTX xen ghép kinh - dân tộc (trong tổng số 60 HTX NN) đang còn hoạt động, số HTX, tập đoàn sản xuất nông nghiệp còn lại đã ngưng hoạt động và đã tự tan rã.

Cùng với quá trình chuyển đổi và giải thể, đến cuối năm 2002, toàn tỉnh đã thành lập mới được 36 HTX nông nghiệp, trong đó có 5 HTX nông nghiệp là đồng bào dân tộc và 4 HTX xen ghép.

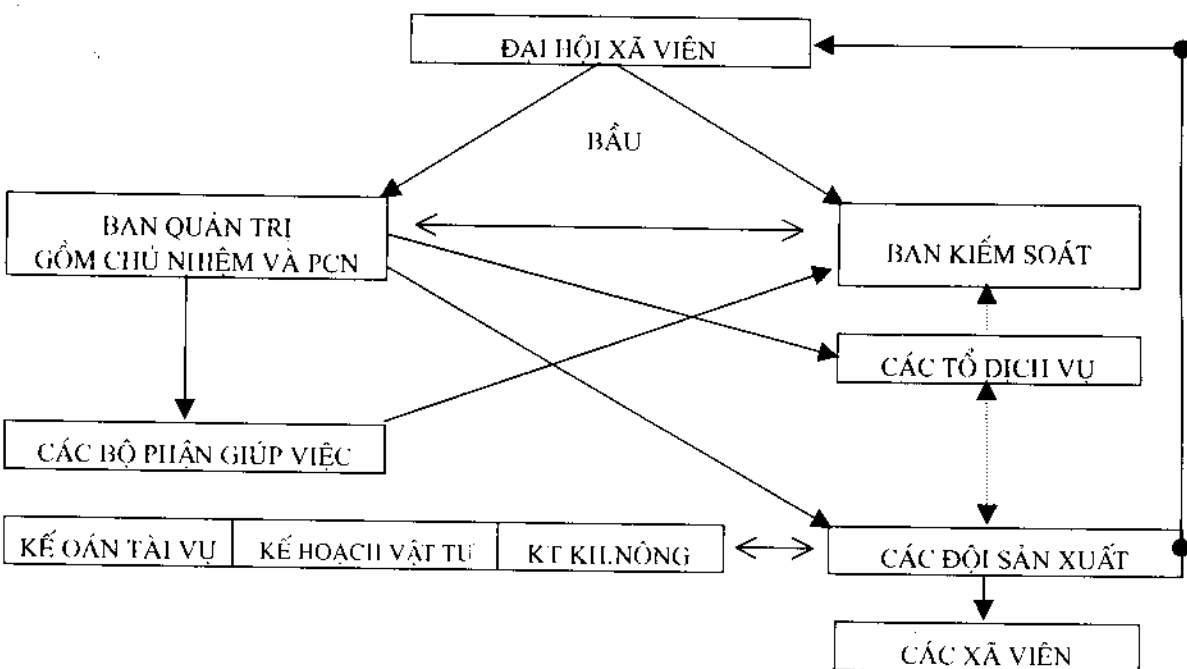
3. Kết quả nghiên cứu và xây dựng mô hình kinh tế hợp tác và HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ :

- Các tiêu chí để lựa chọn xây dựng mô hình kinh tế hợp tác giản đơn hay HTXNN như sau : Điều kiện kinh tế xã hội có phát triển hay không; đã có kinh tế hợp tác chưa, nguyện vọng của bà con về hợp tác như thế nào; trình độ quản lý của cán bộ cơ sở, trình độ dân trí cao hay thấp; sự quan tâm lãnh đạo của Đảng ủy và chính quyền xã.

Sơ đồ mô hình tổng quát tổ kinh tế hợp tác :



- Sơ đồ mô hình tổng quát hợp tác xã nông nghiệp :



4. Định hướng và giải pháp chủ yếu xây dựng các hình thức kinh tế hợp tác và HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Dak Lak :

Định hướng :

Định hướng chung : Thống nhất nhận thức về các quan điểm phát triển kinh tế tập thể; xác lập môi trường thể chế và tâm lý xã hội thuận lợi cho kinh tế tập thể phát triển; sửa đổi bổ sung một số cơ chế chính sách; nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Liên minh HTX Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đối với phát triển kinh tế tập thể.

Đối với địa bàn tỉnh Dak Lak :

- Cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, hướng dẫn những chủ trương chính sách của đảng và Nhà nước về kinh tế hợp tác và HTXNN cho nông dân đồng thời củng cố và nâng cao năng lực hoạt động của những tổ hợp tác và HTXNN hiện có, Đảng và Nhà nước tạo hành lang pháp lý thuận lợi để tổ hợp tác và HTX hoạt động; tiếp tục xây dựng mô hình tổ hợp tác và HTXNN điển hình để cho đồng bào làm theo.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển đa dạng các hình thức kinh tế hợp tác với nhiều hình thức, qui mô, trình độ khác nhau trong nông lâm nghiệp, chăn nuôi, chế biến, thủy sản và phát triển ngành nghề dịch vụ nông thôn từ thấp đến cao...

- Xem xét và tiến hành giải thể các tập đoàn sản xuất, các HTXNN chỉ còn là hình thức trước đây không còn hoạt động, đồng thời tiến hành thành lập mới các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng phù hợp.

- Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết kinh tế giữa tổ hợp tác và HTXNN với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh

tế, nhất là đối với doanh nghiệp Nhà nước, thông qua các hợp đồng kinh tế, hợp tác bình đẳng cùng có lợi.

- Gắn phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác và HTXNN trong đồng bào dân tộc thiểu số với việc sản xuất nông nghiệp hàng hóa và xây dựng nông thôn mới, bảo vệ an ninh chính trị, đoàn kết cộng đồng trong buôn làng.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao dân trí, đào tạo con người, nâng cao năng lực phát triển cộng đồng trong buôn thôn.

Giải pháp :

- Rà soát tình hình kinh tế - xã hội và qui hoạch phát triển của các địa phương để tổ chức các hình thức kinh tế hợp tác cho phù hợp.

- Tăng cường công tác chỉ đạo.

- Hỗ trợ vốn cho HTX.

- Đổi mới về tổ chức và quản lý đối với HTXNN.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ.

- Làm rõ mối quan hệ giữa HTX, các tổ chức Đảng, đoàn thể, chính quyền cấp xã.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Kết luận : Nghiên cứu xây dựng các hình thức kinh tế hợp tác và HTXNN ở tỉnh Dak Lak nói chung và vùng đồng bào dân tộc nói riêng diễn ra cùng với quá trình chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước. Quá trình đó đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết. Vì vậy, để phong trào hợp tác hóa ở tỉnh ta phát triển mạnh, chúng ta cần xây dựng những mô hình kinh tế hợp tác cụ thể và có những chính sách khuyến khích giúp đỡ, tạo ra môi trường thuận lợi giúp nông dân phát triển HTXNN ở nông thôn. Từ đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, đảm bảo và nâng cao

được mức sống, xóa đói, giảm nghèo, góp phần ổn định cuộc sống của nhân dân, xóa bỏ được tình trạng tái du canh du cư trong đồng bào dân tộc tại chỗ.

Đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế hợp tác và HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Dak Lak” là một đề tài mang tính khả thi và rất thiết thực đối với đời sống của nông dân đồng bào dân tộc, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh nhà. Đây là một hướng đi đúng phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong tình hình hiện nay.

Kiến nghị :

UBND tỉnh cần có chính sách riêng, ưu đãi đối với các HTXNN, tổ hợp tác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Các ngành, các cấp cần phải phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ các HTXNN và các tổ hợp tác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ

biến luật HTX và các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về HTX đến tận nông dân bằng nhiều hình thức đa dạng phù hợp.

Tỉnh, huyện cần thành lập tổ hợp tác liên ngành để hướng dẫn giúp đỡ xây dựng các mô hình kinh tế hợp tác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ để rút ra kinh nghiệm chỉ đạo, nhân ra diện rộng.

Thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích giúp đỡ HTX, tạo điều kiện cho các HTXNN của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ chuyển đổi và thành lập mới hoạt động có hiệu quả, thu hút nhiều nông dân tham gia vào HTX.

Mở các lớp đào tạo cán bộ cho HTXNN, tổ hợp tác trong đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, ngân sách nhà nước tỉnh đầu tư 100%.

Cần lồng ghép các chương trình kinh tế xã hội như định canh, định cư, tạo việc làm với chương trình phát triển kinh tế hợp tác và HTXNN trong vùng đồng bào dân tộc.

Đây là một mô hình mới cần tiếp tục đầu tư, nuôi dưỡng, hoàn thiện và nhân rộng./.



Mô hình chăn nuôi dê Bách thảo - dự án phát triển Nông thôn - miền núi.

KINH TẾ TRANG TRẠI Ở DAK LAK

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ XÃ HỘI

CN. Trần Phương

Ban Kinh tế Tỉnh uỷ Dak Lak

Thời gian : 1999 - 2000

I/ ĐẶT VẤN ĐỀ:

Dak Lak là tỉnh miền núi có điều kiện đất đai phù hợp với cây công nghiệp lâu năm, chăn thả đại gia súc với quy mô lớn nên hình thức kinh tế trang trại phát triển mạnh, đa dạng cả về quy mô sử dụng đất đai, lao động, tiền vốn và cơ cấu sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, loại hình này được hình thành và tổ chức một cách tự phát, chưa có cơ quan nào nghiên cứu một cách thấu đáo, khoa học những thực tế đang phát sinh. Có nhiều vấn đề đang được đặt ra đối với kinh tế trang trại và đang cần có câu trả lời tương đối rõ ràng để làm cơ sở cho việc định hướng sự phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ở Dak Lak trong thời gian sắp tới. Chính trong bối cảnh và yêu cầu đó, Ban Kinh tế Tỉnh uỷ phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Dak Lak triển khai đề tài "*Kinh tế trang trại ở Dak Lak, xu hướng phát triển và những tác động đến kinh tế xã hội*" với những mục tiêu chủ yếu sau:

- Đánh giá tổng quan tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Dak Lak và tìm ra xu hướng phát triển trong tương lai.
- Xác định các hướng, mức độ tác động của quá trình phát triển kinh tế trang trại đối với kinh tế - xã hội của tỉnh
- Tìm hiểu và làm rõ bản chất của những vấn đề mới phát sinh từ quá trình phát triển kinh tế trang trại.
- Đề xuất phương hướng và chính sách cần thiết đối với việc phát triển kinh tế trang trại.

II/ NỘI DUNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

Nội dung: Nghiên cứu sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Dak Lak; những tác động của kinh tế trang trại đối với nền kinh tế - xã hội; đề xuất những giải pháp, chính sách cần thiết để phát triển kinh tế trang trại ở địa phương.

Phương pháp: Thu thập những tài liệu đã có; điều tra xã hội học theo phương pháp phỏng vấn; dùng phương pháp thống kê, chuyên gia, hội thảo để xử lý, tổng hợp số liệu, đánh giá tình hình.

Phạm vi: Các trang trại cà phê, tiêu, cây ngắn ngày quy mô từ 5 ha trở lên; cây cao su, điều, ăn quả quy mô từ 10 ha trở lên; nuôi trồng thủy sản quy mô từ 2 ha mặt nước ao, hồ trở lên và chăn nuôi quy mô từ 50 con trâu, bò trở lên.

III/ KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

Hình thức tổ chức sản xuất kinh tế trang trại không phải là cái gì mới mẻ đối với con người, nhưng sự tồn lưu dai dẳng của lối tư duy bao cấp đã làm cho vấn đề này trở nên phức tạp ở Việt Nam và tồn không ít tiền của, công sức, giấy mực của các học giả, các nhà nghiên cứu. Trong điều kiện kinh tế thị trường, khái niệm trang trại có thể hiểu như sau: *Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp, có mục đích chính là sản xuất hàng hoá; tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của 1 người chủ độc lập; sản xuất được tiến hành*

trên quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung đủ lớn, với phương thức tổ chức quản lý tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao; hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường. Tuy nhiên, ở mỗi nước, trong mỗi giai đoạn cụ thể, tùy theo đặc điểm và trình độ phát triển cụ thể của nền kinh tế mà những đặc điểm trên có thể biểu hiện ở những mức độ khác nhau. Trong điều kiện nước ta hiện nay so với kinh tế hộ, có thể hiểu trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp với mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản hàng hoá, có sự tập trung ruộng đất và các yếu tố sản xuất với mức độ cao hơn, sản xuất tự chủ với cách tổ chức quản lý tiên bộ hơn, có yêu cầu ứng dụng khoa học công nghệ và tiếp cận thị trường cao hơn nông hộ.

Với khái niệm trên, thông qua các tư liệu thu thập được, đã đánh giá sơ lược về tình hình và xu hướng phát triển kinh tế trang trại ở một số nước trên thế giới, trong khu vực cũng như ở Việt Nam qua các thời kỳ. Kinh tế trang trại trên thế giới đã qua quá trình phát triển hàng trăm năm với những đặc điểm khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội, chính trị, truyền thống ở từng nước.

Ở Dak Lak, kết quả cuộc điều tra toàn diện về kinh tế trang trại năm 1999, hiện có 2.171 trang trại, với tổng diện tích 12.066 ha,

sử dụng 13.846 lao động. Trong đó, có 1.573 trang trại trồng cây lâu năm, 565 trang trại trồng cây hàng năm, 07 trang trại lâm nghiệp, 13 trang trại chăn nuôi, 1 trang trại thủy sản và 12 trang trại nông lâm thủy kết hợp. Trang trại trồng cây lâu năm chiếm tỷ trọng lớn, phản ánh đúng lợi thế về tài nguyên đất đai, khí hậu của Dak Lak, dự báo loại hình có xu hướng phát triển chủ yếu trong tương lai của Dak Lak. Số trang trại chăn nuôi phản ánh đúng thực trạng chăn nuôi kém phát triển ở Dak Lak. Chủ sở hữu các trang trại, đa số là nông dân thuần tuý 96,7 %; chủ trang trại là người dân tộc ít người chiếm 10,6%.

Trong tổng số trang trại hiện nay, có 63,6% trang trại được thành lập từ năm 1996 trở về trước. Đặc biệt, từ sau khi có Luật đất đai năm 1993, kinh tế trang trại đã phát triển nhanh về số lượng, quy mô. Điều này cho thấy, việc hình thành kinh tế trang trại không chỉ là quá trình tự phát mà còn là kết quả điều chỉnh có tính tự giác của các chính sách kinh tế vĩ mô (nhất là Luật đất đai 1993). Xét ở khía cạnh tập trung các yếu tố sản xuất, quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người sử dụng các yếu tố sản xuất đó, thì kinh tế trang trại là sản phẩm tất yếu của quá trình điều chỉnh một cách tự giác có chủ định của các chủ trương chính sách kinh tế vĩ mô mà Đảng và Nhà nước đã ban hành trong thời kỳ đổi mới.

Một số yếu tố sản xuất của trang trại ở Dak Lak

YẾU TỐ SẢN XUẤT	DAK LAK	CẢ NƯỚC
Diện tích đất bình quân (ha)	5,28	6,63
Nhân khẩu bình quân (người)	6,4	5,82
Lao động bình quân (người)	6,3	4,35
Tỷ lệ trang trại có lao động qua đào tạo (%)	5,7	6,2
Công suất trang bị cơ điện ở trang trại (HP/ha)	5,4	
Công suất trang bị cơ điện trong nông nghiệp (HP/ha)	4,3	1,3

Vốn bình quân chung (triệu đồng/trang trại)	538,6	
Vốn bình quân trang trại cây lâu năm chung	671,7	
Mức độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật	Khá tốt	
Thị trường	Yếu	

Diện tích bình quân mỗi trang trại ở Dak Lak nhỏ hơn bình quân cả nước, nhưng số lao động và mức đầu tư máy móc thiết bị bình quân cao hơn mức bình quân của cả nước. Điều này cho thấy, các trang trại ở Dak Lak đã chú trọng thâm canh khá cao trong quá trình tổ chức sản xuất, mục tiêu khai thác đất đai để giải quyết nhu cầu việc làm trong kinh tế trang trại được thực hiện khá tốt. Công suất thiết bị bình quân của trang trại (5,4 HP/ha) cao hơn so với bình quân trong nông nghiệp ở Dak Lak (4,3 HP/ha) và gấp nhiều lần mức bình quân chung trong nông nghiệp của cả nước (1,3 HP/ha). Việc khai thác nguồn động lực phục vụ sản xuất của các chủ trang trại hết sức linh hoạt và hiệu quả. Ví dụ, một động cơ nổ có thể sử dụng làm nhiều việc ở nhiều thời điểm khác nhau: vận tải, làm đất, bơm tưới, xay xát, phát điện...

Tổng lượng vốn các trang trại đang sử dụng là 1.169 tỷ đồng, trong đó, vốn cố định chiếm 80%, vốn lưu động chiếm 20%. Điều này phản ánh tính thuần nông trong hoạt động kinh doanh của các trang trại. Nguồn vốn đầu tư phần lớn là vốn tự có, chiếm 81,44%, vốn tín dụng chiếm 10,8%, số còn lại vay từ các nguồn khác.

Trong khâu sản xuất, đã nhanh chóng áp dụng các TBKT nhằm tăng năng suất trên một đơn vị diện tích, đem lại hiệu quả kinh tế. Trong các công đoạn sản xuất, đa số các trang trại đều tiến hành cơ giới hoá, không những thể hiện ở việc sử dụng công suất động cơ bình quân trên 1 ha cao hơn mức bình quân chung trong nông nghiệp của Dak Lak

là 26%, mà còn khai thác tối đa nguồn động lực đã đầu tư. Các chủ trang trại không chỉ đã đưa các giống mới được ứng dụng đại trà mà còn tiến hành mua các giống mới đã được tuyển chọn để thử nghiệm và nhân rộng, ứng dụng các TBKT như ghép chồi... để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, công đoạn chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch ở các trang trại vẫn chưa đem lại hiệu quả như mong muốn.

Công tác tiếp cận và khai thác thị trường là khâu yếu nhất và là nhân tố cản trở sự phát triển của kinh tế trang trại ở Dak Lak. Qua kết quả phỏng vấn của đề tài, có 76% chủ trang trại bán sản phẩm ngay sau giai đoạn sơ chế hoặc ở dạng thô, số khác bán qua thương lái hoặc có thiết lập các quan hệ mua bán ổn định với các doanh nghiệp lớn nhưng cho rằng giá bán sản phẩm chưa hợp lý, còn khá nhiều thiệt thòi.

IV/ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Kết luận: Kinh tế trang trại ở Dak Lak tuy mới xuất hiện trở lại hơn 10 năm gần đây, song nó đã tạo ra được những nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, tạo điều kiện để nông nghiệp chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, nhất là hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, kinh tế trang trại ở Dak Lak còn rất nhiều hạn chế trong khả năng cạnh tranh, thích ứng với nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong thời kỳ hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới.

Quy mô khu vực kinh tế trang trại ở Dak Lak sẽ tiếp tục phát triển, giữ vai trò ngày càng quan trọng trong nền sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông lâm sản và sẽ phải giữ vai trò chủ yếu trong tương lai xa hơn. Số lượng trang trại ở Dak Lak sẽ tăng chậm lại so với những năm vừa qua, nhưng quy mô của những trang trại và quy mô của cả khu vực kinh tế trang trại sẽ tiếp tục tăng mạnh để sau 10 - 15 năm nữa, khu vực kinh tế trang trại sẽ giữ vai trò chủ yếu trong nền sản xuất nông nghiệp ở Dak Lak. Việc xuất hiện kinh tế trang trại không mâu thuẫn với sự tồn tại của các nông trường cũng như khu vực kinh tế tập thể và không chệch hướng XHCN. Phát triển kinh tế trang trại ở Dak Lak là đúng hướng, nhưng cần có những bước đi thích hợp để đảm bảo tính hiệu quả chung cho nền kinh tế và tránh những xáo trộn xã hội đột biến ở nông thôn.

Kiến nghị: Để khuyến khích phát triển kinh tế trang trại tốt hơn và đúng hướng hơn cần giải quyết một số vấn đề sau:

- *Nhóm giải pháp về đất đai:* Cần sớm hoàn chỉnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai theo các vùng cơ bản của tỉnh, huyện làm cơ sở định hướng cho việc giao đất để phát triển kinh tế trang trại. Chuyển thể các lâm trường có diện tích rừng phân tán, kinh doanh kém hiệu quả để thực hiện việc giao rừng cho dân quản lý sản xuất kinh doanh thông qua chính quyền địa phương quản lý. Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vận động hoán đổi đất giữa các hộ nông dân tạo nên sự liên vùng liên khoảnh, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển.

- *Nhóm giải pháp về vốn:* Các trang trại đang trong quá trình đầu tư được xem như một dự án đầu tư và được vay vốn theo dự án; Các trang trại ở giai đoạn kinh doanh có thể sử dụng ngay trang trại để làm vật thế

chấp vay vốn ngân hàng; Các trang trại sản xuất các sản phẩm xuất khẩu được hưởng ưu đãi theo chính sách khuyến khích xuất khẩu của Chính phủ.

- *Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:* Tiến hành ngay việc nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật cho các chủ trang trại; Phát triển nguồn lao động làm thuê trong các trang trại trên cơ sở xây dựng các định chế pháp luật để thực hiện chính sách bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguồn lao động này.

- *Nhóm giải pháp về khoa học kỹ thuật:* Nhà nước cần đầu tư cho các tổ chức khoa học trên địa bàn nghiên cứu sản xuất, lựa chọn các thiết bị chế biến, bảo quản, các giống mới có hiệu quả cao, phù hợp với các tiểu vùng sinh thái cung cấp cho các trang trại; Đẩy mạnh hoạt động thông tin KHKT, khuyến nông phục vụ các trang trại trong sản xuất, kinh doanh.

- *Nhóm giải pháp về thị trường:* Quy hoạch và chỉ đạo phát triển các vùng sản xuất chuyên môn hoá tạo vùng nguyên liệu cho các nhà máy và có chính sách ràng buộc trách nhiệm giữa nhà máy với trang trại, nông dân và ngược lại; Mở rộng mạng lưới hoạt động thương mại của các thành phần kinh tế, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các trang trại với các tổ chức thương mại, các nhà máy chế biến; Nhà nước có chính sách hỗ trợ các trang trại mở rộng hoạt động sang lĩnh vực thương mại, tiếp cận với các hoạt động thông tin, phát triển thị trường.

- *Nhóm giải pháp về mặt tổ chức:* Nhà nước có chính sách thu hút, động viên cán bộ KHKT về làm việc ở nông thôn; đề ra các quy định ràng buộc giữa các chủ trang trại và người lao động; tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức các Hội nghề nghiệp, câu lạc bộ trang trại, tạo quan hệ hợp tác giữa các trang trại với nhau cũng như giữa các trang trại với các thành phần kinh tế khác./.

Nghiên cứu tiến trình đổi mới tổ chức và quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trên địa bàn Dak Lak theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá

GS. TS. Nguyễn Văn Thường & cs
Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội
Thời gian: năm 2000

I - ĐẶT VẤN ĐỀ :

Doanh nghiệp nhà nước nói chung, doanh nghiệp nông nghiệp nói riêng đã có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Trong một thời gian khá dài, cơ chế tập trung, quan liêu và bao cấp đã hạn chế tính năng động, linh hoạt của các doanh nghiệp, gây nên sự trì trệ làm giảm hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện đường lối đổi mới do Đảng ta khởi xướng, chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN, các doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước đã từng bước đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý. Dak Lak là tỉnh có nhiều doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước nằm trên địa bàn. Trong quá trình đổi mới, các doanh nghiệp đã tìm kiếm và thử nghiệm nhiều cơ chế quản lý và các mô hình tổ chức khác nhau. Nhờ đó đã làm cho công tác tổ chức và quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước bước đầu đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước đang còn nhiều tồn tại cần được nghiên cứu và giải quyết. Đề giải quyết vấn đề này, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội đã phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị trong tỉnh triển khai đề tài "Nghiên cứu tiến trình đổi mới tổ chức và quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trên địa bàn Dak Lak theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá" với những mục tiêu cụ thể:

- Phân tích cơ sở khách quan về vai trò của Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; nghiên cứu kinh nghiệm cải cách các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước ở các nước trong khu vực.
- Đánh giá thực trạng về đổi mới tổ chức và quản lý trong các doanh nghiệp nông

nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Dak Lak, rút ra những mặt được, chỉ ra những hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu và giải quyết.

- Tìm kiếm luận cứ, đề xuất định hướng và các giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới công tác tổ chức và quản lý trong các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trên địa bàn Dak Lak.

II - NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

- *Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:*

Đề tài tập trung vào vấn đề tổ chức và cơ chế quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản trên địa bàn Dak Lak, trong đó chủ yếu tập trung vào một số doanh nghiệp cá phê trong thời kỳ đổi mới.

- *Nội dung nghiên cứu:* Cơ sở khoa học của việc đổi mới hình thức tổ chức và quản lý trong các doanh nghiệp nông lâm nghiệp.

Thực trạng về đổi mới tổ chức và quản lý trong các doanh nghiệp nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Dak Lak.

Phương hướng và những giải pháp chủ yếu để tiếp tục đổi mới và hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế quản lý trong các doanh nghiệp nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Dak Lak.

- *Phương pháp nghiên cứu:* Dựa trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đề tài đã sử dụng các phương pháp khảo sát thực địa, điều tra trọng điểm các doanh nghiệp và các hộ nhận khoán của các doanh nghiệp và thu thập số liệu quyết toán hàng năm ở các doanh nghiệp. Các số liệu điều tra được xử lý bằng máy vi tính. Đề tài sử dụng các phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp chuyên gia...

III - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước được phân bố rộng khắp cả nước và do nhiều cấp ngành quản lý. Các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước đã quản lý và sử dụng 90 vạn ha đất nông nghiệp, góp phần hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hoá với quy mô sản xuất hàng hoá lớn, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước; Là lực lượng nòng cốt thực hiện có hiệu quả các Hiệp định hợp tác kinh tế - kỹ thuật, liên doanh sản xuất với nước ngoài; Đóng vai trò trung tâm khoa học kỹ thuật, giúp các địa phương chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ cho các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, sự hoạt động còn có hạn chế và tồn tại như: bộ máy quản lý cồng kềnh, không chủ động, sáng tạo, hiệu quả sử dụng tài nguyên và nguồn lực thấp, giá thành sản phẩm cao, thua lỗ kéo dài...

Sau năm 1986, nhiều chủ trương và chính sách đổi mới tổ chức và quản lý trong các doanh nghiệp nông nghiệp quốc doanh được ban hành như Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị; Nghị định 12/CP, tháng 3/1993; Nghị định 01/CP, ngày 04/01/1995 của Chính phủ... đã có tác động trực tiếp đến sự đổi mới. Các doanh nghiệp đã từng bước đổi mới hệ thống, bộ máy quản lý, đổi mới trong quản lý và sử dụng đất đai, về cơ cấu kinh tế, thực hiện giao khoán đất, vườn cây, khoán trong khu vực chế biến... Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp còn lúng túng trong việc chuyển đổi nội dung và phương thức hoạt động phù hợp với cơ chế mới. Hầu hết doanh nghiệp vừa quản lý kinh tế vừa quản lý hành chính nên chịu thêm nhiều chi phí. Việc tách nhập của một số bộ phận hoặc doanh nghiệp gây ra sự mất ổn định trong kinh doanh. Công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ chưa được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức, ỷ lại vào nhà nước.

Thực trạng tiến trình đổi mới ở Dak Lak: Các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước ở Dak Lak được hình thành từ những cơ sở cũ và cao su tiêu diễn của Pháp trước đây và của tướng tá nguy trước giải phóng. Từ khi

hình thành đến năm 1988, hệ thống các doanh nghiệp có nhiều biến đổi, tách nhập. Sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, các doanh nghiệp đã bắt đầu từng bước đổi mới tổ chức và quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước hồi phục và phát triển. Trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Dak Lak đã từng bước đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, các quan hệ phân phối, các hoạt động chế biến, hoạt động tiêu thụ sản phẩm, cơ cấu sản xuất và mô hình tổ chức sản xuất.

Đổi mới hình thức sản xuất: trên cơ sở ND 12/CP và 01/CP của Chính phủ, các doanh nghiệp đã xây dựng và áp dụng nhiều hình thức khoán, liên kết, liên doanh, hợp đồng hợp tác đầu tư. Trong hình thức khoán có khoán theo công đoạn, khoán gọn có đầu tư, khoán gọn không đầu tư, khoán chuyên tiếp.

Đổi mới các quan hệ phân phối: Các nội dung tổ chức và quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước có sự thay đổi căn bản làm cho vấn đề phân phối tổng sản phẩm có sự thay đổi về trình tự, nội dung và nhất là các tỷ lệ phân phối. Sự đổi mới các quan hệ phân phối theo hướng đảm bảo tốt hơn lợi ích của người lao động và doanh nghiệp. Tất cả các phương án phân phối chỉ được tiến hành trong khuôn khổ của sản phẩm khoán. Vì vậy, một phần không nhỏ sản phẩm thực chất không tham gia trong quá trình phân phối.

Đổi mới các hoạt động chế biến: Việc chế biến cà phê mới chỉ dừng lại ở mức độ sơ chế, có sự mất cân đối rõ rệt giữa đầu tư trồng và đầu tư chế biến cà phê, tổ chức chế biến cà phê chủ yếu do các hộ gia đình đảm nhận, chất lượng cà phê thương phẩm còn thấp làm ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế của sản xuất kinh doanh cà phê.

Đổi mới hoạt động tiêu thụ cà phê: Hoạt động tiêu thụ cà phê ở Dak Lak chủ yếu xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu. Sản lượng cà phê xuất khẩu ở Dak Lak tăng đáng kể trong những năm qua, chiếm tỷ trọng lớn của cả nước, nhưng chất lượng cà phê chưa cao. Hoạt động xuất khẩu chủ yếu thông qua thị trường trung gian, đầu nậu quốc tế, chưa

tiếp tục khai thác thị trường giàu tiềm năng. Thị trường thu gom cả phê còn nhiều phức tạp.

Đổi mới cơ cấu sản xuất và mô hình tổ chức sản xuất: từ khi thực hiện cơ chế khoán, cơ cấu sản xuất trong các công ty, nông trường có sự biến đổi theo chiều hướng tách dần khâu sản xuất ra khỏi phạm vi quản lý trực tiếp của các doanh nghiệp. Bộ máy của doanh nghiệp được tổ chức lại nhằm chuyên hoạt động tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, quản lý và điều hành bằng các hợp đồng kinh tế; thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước.

Các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Dak Lak tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức và quản lý theo phương hướng chuyển hoạt động của doanh nghiệp sang dịch vụ kinh tế, kỹ thuật gồm dịch vụ về vốn, cung ứng vật tư, dịch vụ khoa học – công nghệ, nâng cao và hiện đại hoá các cơ sở chế biến, nghiên cứu chế biến cà phê dưới dạng thực phẩm, thực hiện tốt công tác tiêu thụ nông sản. Từng bước chuyển sang các hình thức công ty cổ phần, liên doanh chế biến và xuất khẩu nông sản... Để tiếp tục đổi mới hoàn thiện cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

Các giải pháp vĩ mô: Xác định lại chức năng, nhiệm vụ và nội dung hoạt động kinh doanh làm cơ sở cho các nội dung đổi mới tổ chức và quản lý chung; Tổ chức lại doanh nghiệp, thay đổi triệt để các mặt tổ chức sản xuất và quản lý điều hành; Hoàn thiện cơ chế khoán trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, cơ chế phân phối tổng sản phẩm; Tổ chức và phát triển chế biến cà phê bằng một số giải pháp chủ yếu như đầu tư nâng cấp chế biến cà phê nhân xuất khẩu, đa dạng hoá sản phẩm cà phê, tổ chức quan hệ tốt giữa chủ thể chế biến và trồng cà phê, cổ phần hoá các cơ sở chế biến; Nâng cao hiệu quả tiêu thụ cà phê bằng các giải pháp: từng bước giảm sản lượng cung cấp cho thị trường, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng uy tín và vị thế cà phê Việt Nam, củng cố và phát triển thị trường trong nước.

Các giải pháp vĩ mô: Phân vùng và quy hoạch sản xuất; Đổi mới và hoàn thiện chính

sách đối với các doanh nghiệp và sự phát triển của cà phê, cao su; Nâng cao vai trò quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý vĩ mô, nhất là vai trò của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng công ty cà phê, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

IV - KẾT LUẬN

Sự tồn tại của các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước là tất yếu khách quan, bắt nguồn từ vai trò kinh tế của nhà nước và về khía cạnh xã hội nhằm phục vụ cho vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Không nên phát triển các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất mà coi trọng phát triển các doanh nghiệp dịch vụ kỹ thuật gắn với yếu tố đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp.

Các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước do được tổ chức và quản lý theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, do được tổ chức chủ yếu ở khâu sản xuất nông nghiệp nên hiệu quả hoạt động kinh doanh chưa cao. Thực tế đó đặt ra sự cần thiết phải đổi mới tổ chức và quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước.

Dak Lak là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, là tỉnh có hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trong khâu sản xuất nông nghiệp tương đối lớn. Những ưu việt cũng như những tồn tại của hệ thống này vì thế được bộc lộ hết sức đậm nét. Quá trình đổi mới tổ chức và quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước của Dak Lak diễn ra cùng với quá trình đổi mới chung của cả nước và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, cũng đặt ra những vấn đề cần giải quyết như: sự đổi mới còn mang nặng tính tự phát và chưa đồng bộ cả về nội dung và phạm vi triển khai. Trong từng nội dung tổ chức và quản lý, sự đổi mới cũng chưa đáp ứng yêu cầu thực tế và còn nhiều vấn đề phải khắc phục, trong đó có những vấn đề mang tính cấp bách trước mắt, có vấn đề xử lý lâu dài.

Đổi mới và hoàn thiện tổ chức và quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trên địa bàn Dak Lak là những vấn đề cấp bách trước mắt vừa có tính lâu dài, đồng thời là các vấn đề hết sức phức tạp./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHOẢN đối với các doanh nghiệp Nhà nước thuộc ngành thương mại và Du lịch Dak Lak trong giai đoạn hiện nay

KS. Nguyễn Tuấn Hà & cs
Sở Thương mại và Du lịch Dak Lak
Thời gian: 6/1998 - 6/1999

I/ ĐẶT VẤN ĐỀ:

Chủ trương của Đảng ta về đổi mới cơ chế quản lý mà Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đề cập, đánh dấu cho một bước ngoặt quan trọng về quản lý kinh tế. Đặc trưng của cơ chế quản lý mới này là nền kinh tế phải được quản lý bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu. Thực hiện chủ trương trên, ngay từ những năm 1989 - 1990 các doanh nghiệp nhà nước đã nghiên cứu và đưa vào áp dụng nhiều giải pháp quản lý trong đơn vị mình. Trong số các giải pháp đó, giải pháp về khoán đã nhanh chóng phát huy được tính ưu việt của mình trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, do việc nhận thức và áp dụng chế độ trách nhiệm khoán kinh doanh ở mỗi nơi một khác nhau, thiếu cơ sở lý luận mang tính khoa học và thực tiễn nên tác dụng của việc áp dụng các hình thức khoán còn hạn chế, hiệu quả hoạt động của một số doanh nghiệp chưa cao. Việc thực hiện cơ chế khoán trong doanh nghiệp nhà nước từ trước đến nay về cơ bản là tự phát, xuất phát từ đòi hỏi bức xúc của thực tiễn ở từng doanh nghiệp, thiếu sự chỉ đạo thống nhất từ cơ quan quản lý cấp trên. Thực tế bức bách đó đã và đang đặt ra vấn đề cho các nhà quản lý cần sớm nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế khoán hiện nay cho các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc theo chuyên ngành quản lý để cơ chế khoán này thực sự phát huy tác dụng, trở thành một biện pháp quản lý hữu hiệu. Để giải quyết vấn đề này, Sở Thương mại và Du lịch Dak Lak đã triển khai đề tài: "Nghiên cứu xây dựng mô hình khoán đối với các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành thương mại và du lịch Dak Lak trong giai

đoạn hiện nay" nhằm mục tiêu:

- Xây dựng và hoàn thiện mô hình khoán tiến tiến làm cơ sở cho các doanh nghiệp tham khảo, ứng dụng để phát huy ngày càng hiệu quả các yếu tố con người, vốn, tài sản và các tiêu chí khác; hạn chế một cách tối đa những tổn hại về tài sản, vật chất của nhà nước, góp phần đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển cao và bền vững theo định hướng XHCN.

- Mô hình khoán tiến tiến giúp cho doanh nghiệp hình thành cho mình môi trường kinh doanh đúng pháp luật và những quy định của nhà nước, nhưng vẫn tạo sức cạnh tranh, không ngừng vươn lên khẳng định vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước và khả năng hội nhập với thị trường các nước trong khu vực và toàn cầu.

II/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

- **Nội dung:** Nghiên cứu tài liệu về khoán kinh doanh, khảo sát các hình thức khoán hiệu quả của các doanh nghiệp ở các tỉnh bạn dưới nhiều mô hình; khảo sát thực trạng việc sử dụng các hình thức khoán hiện nay trong các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành thương mại - du lịch tỉnh Dak Lak; đề xuất mô hình khoán tiến tiến trong hoạt động kinh doanh thương mại và du lịch phù hợp với tình hình hiện nay và các chính sách cần thiết để ứng dụng.

- **Phương pháp:** Thu thập, xử lý tài liệu; điều tra hiện trường; phỏng vấn trực tiếp; tổng hợp xử lý dữ liệu; xây dựng mô hình khoán tiến tiến.

III- KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

Trước đây, trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ, bao cấp tràn lan, khoán thường được áp dụng ở những công việc có thể xác định được những căn cứ để tính toán số lượng, thời gian hoàn thành và kiểm tra được chất lượng. Trong cơ chế mới, việc tìm và xây dựng căn cứ chuẩn xác để thực hiện khoán trong kinh doanh là vấn đề xem ra còn phức tạp và khó khăn nhiều. Thực chất của vấn đề giao nhận khoán là sự phân chia lợi ích. Khoán trong các doanh nghiệp nhà nước chính là để thực hiện phân chia thu nhập và làm sao để kết hợp sự hài hoà giữa lợi ích nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động. Khoán trong thương mại và du lịch được hiểu là giao cho một tập thể hay một cá nhân thực hiện toàn bộ hay một phần công việc theo những yêu cầu nhất định. Sau khi đã đạt được sự thoả thuận, thống nhất, hai bên giao khoán và nhận khoán sẽ ký hợp đồng và cuối cùng là nhận được khoán thu nhập theo công việc thực hiện.

Các doanh nghiệp nhà nước ngành thương mại và du lịch (TM&DL) Dak Lak đến nay chỉ có 10 doanh nghiệp hoạt động, trong đó có 1 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực du lịch và khách sạn. Mô hình tổ chức của doanh nghiệp ngành TM&DL Dak Lak có thể phân theo 2 mô hình chính:

Mô hình tổ chức đối với doanh nghiệp kinh doanh có tích lũy phát triển;

Mô hình tổ chức đối với doanh nghiệp kinh doanh chưa có hiệu quả, không có tích lũy phát triển.

Mô hình tổ chức sau được hầu hết các doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện thực hiện. Qua kết quả tình hình hoạt động sản xuất, sử dụng vốn kinh doanh của 10 doanh nghiệp trong ngành trong 3 năm 1995 - 1997 nhận thấy: Một số doanh nghiệp sau khi thành lập lại, dần dần thích ứng với cơ chế thị trường, kinh doanh từng bước có hiệu quả hơn.

Các doanh nghiệp thương mại nhà nước chủ lực trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng kim ngạch cho tỉnh, từ đó đã khuyến khích phát triển sản xuất những loại cây thế mạnh của tỉnh. Mạng lưới kinh doanh của các doanh nghiệp từng bước được mở rộng, đáp ứng được việc cung ứng hàng hoá cho tiêu dùng, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm ra của nhân dân. Thực hiện cung ứng các mặt hàng chính sách xã hội đúng đối tượng và định lượng quy định. Công ty du lịch không ngừng nâng cấp, đổi mới trang thiết bị, tìm kiếm thị trường, tăng cường quan hệ hợp tác, mở rộng dịch vụ, sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của khách tham quan. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn các huyện kinh doanh có chiều hướng co cụm và không có hiệu quả. Năng suất, chất lượng và hiệu quả của các doanh nghiệp còn thấp, không tạo được nguồn vốn để đầu tư cho phát triển. Hầu hết các doanh nghiệp gặp khó khăn về nguồn vốn. Tình hình tài chính chưa lành mạnh, công nợ dầy dụa kéo dài trong khi vốn lưu động thấp, vay ngân hàng khá lớn, tình trạng hoạt động kinh doanh bị lỗ liên tiếp đã có biểu hiện ở một số doanh nghiệp làm mất vốn của nhà nước.

Các hình thức khoán kinh doanh đang được sử dụng trong các doanh nghiệp là khoán nộp, khoán thu nhập theo công đoạn thực hiện, khoán chi phí lưu thông, khoán trên kết quả kinh doanh.

- Khoán nộp (hay còn gọi là khoán trắng) là đơn vị nhận khoán (thường là cửa hàng, quầy hàng, tổ thu mua) khi mua bán hàng hoá được toàn quyền quyết định mọi yếu tố về mặt hàng, giá cả, thị trường tiêu thụ, thu nhập trong toàn bộ khâu kinh doanh và nhiệm vụ cuối cùng là phải nộp một khoản tiền nhất định cho cấp giao khoán. Các khoản chế độ như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phép, nghỉ lễ người nhận khoán tự cân đối trong thu nhập của mình.

- Khoán thu nhập theo công đoạn thực hiện là khoán lương và chi phí khi thực hiện

xong một công đoạn trong lưu thông hay sản xuất hàng hoá.

- Khoán chi phí lưu thông theo doanh số bán ra là khoán một số khoản chi phí lưu thông cho cửa hàng, quầy hàng theo doanh số bán ra kèm theo là đơn giá tiền lương được hưởng khi đảm bảo định mức chi phí để có hiệu quả kinh doanh. Các khoản chi phí thường giao khoán là khấu hao tài sản cố định, thu sử dụng vốn ngân sách, bảo hiểm xã hội - y tế, chi phí khác phát sinh trong quá trình bán hàng.

Việc thực hiện cơ chế khoán giúp các đơn vị nhận khoán được chủ động kinh doanh, phát huy được tính năng động sáng tạo, khai thác được nhiều nguồn lực ở đơn vị, mang lại nhiều hiệu quả. Việc mở rộng khoán dưới nhiều hình thức đã giải quyết phần nào khó khăn về lao động, phát huy được khả năng tiếp cận thị trường, nắm bắt quy luật cung cầu của các bộ phận nhằm kinh doanh có hiệu quả. Đồng thời, thông qua khoán biết được hiệu quả kinh doanh, chủ động tính toán và phân chia lợi nhuận, giảm nhiều chi phí hành chính.

Tuy nhiên vai trò chủ đạo của doanh nghiệp thương mại nhà nước có chiều hướng co cụm, suy giảm không có khả năng dẫn dắt, điều tiết thị trường. Mối quan hệ giữa công ty và các đơn vị trực thuộc trở nên lỏng lẻo. Khoán trắng đã buông lỏng quản lý dẫn đến sự chênh lệch về thu nhập, về lợi ích tạo nên sự mất đoàn kết; một số cá nhân lợi dụng chức danh, tài sản nhà nước... thu vén cá nhân, làm giàu bất chính. Thu nhập của người nhận khoán các cơ quan quản lý không nắm, quản lý được. Hiệu quả kinh doanh thấp, kinh doanh cầm chừng đủ tồn tại không đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước. Tuy còn hạn chế nhưng nhìn chung khoán đã trở thành một nhân tố tích cực tác động đến sự hăng hái làm việc của những bộ phận cán bộ nhân viên nhận khoán, góp phần để doanh nghiệp vượt qua thời kỳ chao đảo và trụ lại trên thương trường.

Hoàn thiện mô hình khoán kinh doanh: mô hình khoán trong doanh nghiệp nhà nước về lĩnh vực thương mại và du lịch được xây dựng theo các quan điểm:

- Các doanh nghiệp nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo trong việc dẫn dắt kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

- Hiệu quả kinh doanh là nguồn gốc, là nhân tố quan trọng hàng đầu cho sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp.

- Cơ chế quản lý khoán là một trong những chính sách quản lý doanh nghiệp nhà nước.

- Khoán trong các doanh nghiệp nhà nước phải xuất phát từ quan điểm mục tiêu tổng thể và đồng bộ.

- Quan điểm phân phối thu nhập đối với người nhận khoán là nguyên tắc phân phối theo lao động.

- Khoán phải đi đôi với việc tổ chức tốt hạch toán kinh tế nội bộ - quy chế quản lý nội bộ.

Khoán kinh doanh rất đa dạng và được thực hiện ở nhiều khâu, bộ phận và được tồn tại trong một thời điểm nhất định. Trong phạm vi của đề tài chỉ đề cập đến việc hoàn thiện, bổ sung khoán trong kinh doanh ở những khâu, bộ phận có tính chất quyết định đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khoán bộ phận bán hàng (tính ở cửa hàng, quầy hàng) thì khoán doanh số cuối cùng với chi phí và tiền lương.

Khoán thu nhập trên sản phẩm lưu chuyển bao gồm bán buôn, mua hàng, kể cả hàng xuất khẩu, nhập khẩu với đối tượng nhận khoán là hệ thống mạng lưới kinh doanh trực thuộc (không gồm cửa hàng, quầy hàng) tham gia lưu chuyển hàng hoá có khối lượng lớn.

Khoán đối với hệ thống khách sạn cần tổ chức khoán cho từng bộ phận bằng phương pháp khoán lương trên doanh số bán ra.

Khoản đối với sản xuất tạo sản phẩm, với mặt hàng muối lốt là mặt hàng chính sách xã hội được nhà nước bao cấp, vừa được sản xuất thường xuyên liên tục trong năm, cần có sự điều chỉnh định mức khoán tiền công cho người lao động. Tăng công lao động tức là tạo "khoảng mở" để phân xướng sản xuất có điều kiện sắp xếp lao động và tiết kiệm lao động một cách hợp lý dẫn đến tăng thu nhập, nhưng điều cơ bản là không làm tăng giá thành bất hợp lý so với mặt bằng chung.

Việc xây dựng mức khoán phải căn cứ theo kế hoạch toàn diện; tổ chức nghiên cứu xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật; những chế độ, chính sách mới của nhà nước; các văn bản ban hành nhằm đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu đề ra.

Tổ chức khoán: thành lập một tổ công tác bán chuyên trách để xây dựng, theo dõi khoán ở doanh nghiệp; xây dựng quy chế khoán, trong đó quy định từng điều cụ thể cho từng khối, quy định trình tự tổ chức tiến hành, thống kê, báo cáo, theo dõi kiểm tra.

Hợp đồng giao khoán là nội dung quan trọng thể hiện quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên, có vai trò quan trọng trong việc gắn kế hoạch với thị trường cung ứng và thị trường tiêu thụ. Việc ký kết hợp đồng được tổ chức cùng với Hội nghị cán bộ công nhân viên được tổ chức từ đầu năm kế hoạch. Trường hợp đối tượng nhận khoán là tổ, nhóm hoặc cá nhân có thể thay hợp đồng giao khoán bằng quyết định giao khoán sau khi được sự bàn bạc thống nhất của đối tượng nhận khoán.

IV- KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- **Kết luận:** Khoán kinh doanh là một phương thức quản lý nhằm đạt tới một hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội. Trong những

năm qua, thông qua việc khoán trong kinh doanh phần nào đã giúp các doanh nghiệp nhà nước tồn tại và có bước phát triển trong sự cạnh tranh gay gắt của cơ chế thị trường. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước đang từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước thì khoán kinh doanh cũng chỉ là một trong những biện pháp nhằm giúp doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trước mắt khi chuyển đổi sang một cơ chế kinh doanh mới.

Một số nội dung cần hoàn thiện khoán trong giai đoạn hiện nay của đề tài giúp cho các doanh nghiệp trong ngành có cơ sở hoàn chỉnh ở đơn vị mình, nhưng cũng cần khẳng định rằng khoán kinh doanh không có mẫu số chung, một mô hình khoán không thể áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp. Đây cũng là tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhưng hoạt động trong lĩnh vực thương mại và du lịch.

- Kiến nghị:

Cần có chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo đủ năng lực, trình độ... để đảm đương các nhiệm vụ mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp.

Nhà nước sớm ra văn bản cụ thể xác định vai trò của doanh nghiệp nhà nước về hoạt động thương mại. Trên cơ sở đó để tổ chức, phân công, sắp xếp lại cho phù hợp.

Xây dựng và ban hành cơ chế quản lý khoán của nhà nước, đồng thời tổ chức hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra, uốn nắn nhằm từng bước hoàn thiện mô hình khoán và cơ chế quản lý khoán.

Những doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước có quy mô nhỏ, hoạt động kinh doanh kém hiệu quả cần chuyển đổi hình thức sở hữu hoặc giải thể./.

VĂN HOÁ DÂN GIẠN M'NÔNG

Phan Đăng Nhật, Ngô Đức Thịnh
Viện Văn hoá Dân gian

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Dân tộc M'Nông có nền văn hoá truyền thống khá phong phú và đặc sắc và cũng thật gần gũi với đời sống thường ngày của con người, gần gũi đến mức có lúc ta khó phân biệt đâu là đời sống sản xuất, chiến đấu, sinh hoạt xã hội, đâu là văn hoá.

Việc đi sâu nghiên cứu văn hoá dân gian của dân tộc này nhằm sưu tầm, phát hiện, khẳng định những giá trị đích thực của nó cũng như góp phần giữ gìn nét đẹp văn hoá truyền thống là một yêu cầu hết sức cấp thiết.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

Văn hoá dân gian M'Nông được phát hiện có nhiều hình thức thể hiện, song tựu trung lại có 7 thể loại tiêu biểu sau:

1. Truyện cổ: Kho tàng truyện cổ M'Nông được biết đến khá phong phú về thể loại, chẳng hạn như:

- Truyện ngụ ngôn: Nội dung thường hàm chứa những lời răn dạy về đạo đức, một sự triết lý về nhân sinh và một kinh nghiệm sống được rút ra từ thực tế...

- Truyện thần thoại: Con người gửi gắm vào đó những ước mơ của sự công bằng, bác ái, hướng con người phân biệt được cái thiện, cái ác trong đời sống hàng ngày...

- Truyện thuyết: Nói lên khí phách anh hùng của dân tộc trước kẻ thù, là những bản anh hùng ca trong xây dựng và bảo vệ dòng tộc...

- Truyện cổ tích: Thường ca ngợi nét đẹp trong tình yêu nam nữ, hay nói về những mối đe dọa của cái ác và ước mơ công lý của người lao động...

2. Sử thi M'Nông: Thường tái hiện lại lịch sử dân tộc từ ngày khai thiên lập địa, sinh ra con người, tạo dựng văn hoá, các cuộc chiến tranh bộ lạc, những người anh hùng có công đối với sự hình thành và phát triển của tộc người...

3. Lời nói vần: Về nội dung, có thể đề cập tới những vấn đề hết sức đa dạng, phong phú trong đời sống (tương tự như thành ngữ, tục ngữ, ca dao), có khi là một tập tục cần nhớ trong nghi lễ, một hình ảnh hay một cảnh đẹp mang một ý nghĩa nào đó. Song cũng có khi lời nói vần đề cập đến một vấn đề sâu sắc hơn: những kinh nghiệm ứng xử trong quan hệ xã hội, luật tục, quan hệ sản xuất, kinh nghiệm thời tiết, tình yêu, hôn nhân...

4. Âm nhạc dân gian M'Nông: Âm nhạc

là loại hình nghệ thuật rất phong phú và chiếm vị trí quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần. Có nhiều nhạc cụ như:

- Nhạc cụ gõ: Đàn chiêng, Gong, Đinh Gơ, Gong lụ, Gâr...

- Nhạc cụ hơi: Rlét, Mboát, Nung, Guốc, M'blô, N'hôm...

- Nhạc cụ dây: Gông Rêng, Drân, Cưng rong rla...

5. Kiến trúc và trang trí dân gian:

- Về kiến trúc dân gian thường thể hiện qua kiến trúc nhà dài, nhà mồ, đồ gia dụng, nhạc cụ... với những quy định khá chặt chẽ về đường nét, hình dáng và mang những ý nghĩa khác nhau.

- Về y phục trang sức thường thể hiện những hoa văn trên các loại váy áo, khăn túi, đồ dùng cá nhân... trong đó có mang những quy định về giới tính, địa vị xã hội....

6. Luật tục: Luật tục M'Nông được hình thành và lưu truyền từ xa xưa, quy định chặt chẽ những ứng xử mang đậm tính cộng đồng và được mọi người tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Luật tục đề cập đến nhiều vấn đề trong đời sống như quan hệ giữa người với người, giữa người với môi trường thiên nhiên, quan hệ sở hữu, hôn nhân gia đình, tội phạm và hình thức xử phạt...

7. Lễ hội dân gian M'Nông: Thường đề cập đến hệ thống thần linh và những quan niệm tín ngưỡng, hệ thống các nghi lễ cộng đồng, gia đình...

III. MỘT SỐ NHẬN XÉT:

Văn hoá dân gian M'Nông thể hiện tương đối nguyên vẹn tính tổng thể nguyên hợp - một đặc trưng tiêu biểu của văn hoá dân gian.

Văn hoá dân gian M'Nông phân hợp từ những yếu tố, từ những thần thoại, truyện cổ, luật tục, sử thi, lời nói vần, đến các hình thức dân ca, từ biết bao loại nhạc cụ, đến các bài nhạc đàn, nhạc hát, nhạc múa, từ những kiến trúc nhà dài, nhà mồ, đến nghệ thuật trang trí trên vật dụng, hoa văn trên y phục, từ những luật tục, tới những tín ngưỡng, nghi lễ liên quan đến vòng đời của con người, vòng sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi...

Việc điều tra, nghiên cứu văn hoá dân gian M'Nông đã cung cấp một nguồn tư liệu có giá trị, tạo ra những luận cứ thực tiễn góp phần kế thừa và phát huy vốn văn hoá cổ truyền dân tộc. Đồng thời từ đó có được một phương hướng và cơ sở để xây dựng văn hoá mới các dân tộc./.

VĂN HOÁ DÂN GIAN Ê ĐÊ

Phan Đăng Nhật, Ngô Đức Thịnh

Viện Văn hoá Dân gian

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Dân tộc Êđê là một trong hai dân tộc chủ yếu tạo nên bản sắc văn hoá độc đáo ở Tây Nguyên. Văn hoá truyền thống Êđê được bắt gặp trong đời sống hàng ngày, được biết đến với nhiều thể loại khá phong phú và đặc sắc.

Tuy nhiên, để có được một cái nhìn tổng quát, cũng như hiểu sâu hơn từng thể loại tiêu biểu cấu thành nên nền văn hoá truyền thống của dân tộc này, cần có sự đầu tư tìm tòi, nghiên cứu hết sức khoa học trên nhiều lĩnh vực.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

Song công trình này chỉ đi sâu nghiên cứu một số lĩnh vực tiêu biểu của văn hoá dân gian Êđê, tựu trung lại có 7 thể loại sau:

1. Truyện cổ:

Căn cứ vào nội dung phản ánh và hình thức biểu hiện, truyện cổ Êđê được phân thành: Thần thoại, truyền thuyết, cổ tích và ngụ ngôn.

- **Truyền thuyết:** Thường gắn liền với sự hình thành các dòng sông, ngọn núi, gắn liền sức lao động bền bỉ của các chàng trai Êđê cần cù, thông minh, tình nghĩa.

- **Truyện cổ tích:** Thường ca ngợi những phẩm chất quý báu của con người như đức tính siêng năng, chịu khó, trung thực và giàu lòng thương đồng loại, sống bình đẳng, hữu ái, ca ngợi sự đấu tranh kiên trì, gian khổ với thiên nhiên, với các lực lượng đối địch để có được hạnh phúc.

- **Truyện ngụ ngôn:** Thường mượn những hình dạng, màu sắc, âm thanh, thói quen của

một số con vật để đưa vào cốt truyện và gắn với một số tính cách của con người cho chúng. Qua đó hướng cho con người về quan niệm thiện - ác, lòng nhân ái,... Cốt truyện đề cao sự ngay thẳng, thật thà, chịu khó sẽ mạnh hơn tất cả và chiến thắng tất cả.

2. Sử thi:

Toàn bộ sử thi có thể chia làm 2 chủ đề chính, trong đó mỗi chủ đề gồm nhiều loại:

- Sử thi về hôn nhân: Nhằm giáo dục thực hiện quy chế hôn nhân thời cổ, đó là chống loạn luân và hôn nhân yếu ma.

- Sử thi về chiến tranh: Ca ngợi nhân vật anh hùng chiến đấu vì sự giàu mạnh, yên vui của toàn thể cộng đồng.

3. Klây Duê - lời nói vần:

Trong kho tàng văn hoá dân gian của người Êđê, Klây Duê là một thể loại văn học ý vị nhất. Nếu thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, Khan là bức tranh rộng lớn phản ánh đời sống lao động, chiến đấu và sinh hoạt cộng đồng của tộc người Êđê thì Klây Duê là những mảng gam màu nhiều sắc thái thể hiện tình yêu trai gái, tình cảm gia đình, thân tộc, quê hương. Klây Duê là những câu có độ dài ngắn khác nhau được diễn đạt theo lời nói vần.

4. Nghệ thuật biểu diễn dân gian:

Âm nhạc dân gian Êđê có mối quan hệ chặt chẽ với phong tục tập quán, với sinh hoạt cộng đồng, với môi trường thiên nhiên, xã hội. Âm nhạc dân gian Êđê là một nền âm nhạc phong phú, giàu bản sắc.

- Âm nhạc:

+ Nhạc dân: Bộ dây, bộ hơi, bộ gõ.

+ Nhạc hát: Khán thần, hát khóc, hát nói, hát và Ai Ray (hát trữ tình).

- **Múa dân gian:** Múa dân gian truyền thống là một loại hình nghệ thuật không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của đồng bào Êđê. Có nhiều điệu múa đặc sắc như: Múa Chim Grú, múa Chim Grú phiar, múa Khiên (Kdô Khil), múa Ktung khăk, múa Păk Hgơr...

5. Kiến trúc mỹ thuật:

Kiến trúc truyền thống Êđê gồm có:

- Nhà sàn dài
- Nhà ở tạm khi rời buôn
- Kho lúa
- Chòi để lúa trên nương
- Lều nghỉ trưa trên rẫy
- Chòi đuổi chim ở rẫy
- Chòi rình thú trên cao
- Nhà mồ
- Nhà nghỉ cho người sống trong lễ bỏ mả
- Nhà cơm hình thuyền đặt phía đầu mộ...

Mỹ thuật trang trí vật dụng thường thể hiện trên đồ dùng nan, đồ đất nung, đồ kim loại, đồ mộc, trang trí trên vải... với nhiều kiểu dáng, hoa văn, màu sắc hài hoà và nhất quán.

6. Luật tục Êđê:

Các thành viên trong cộng đồng đều tuân thủ những luật lệ định sẵn từ xa xưa - thường gọi là Pi Đuê (tập quán Pháp). Luật tục được coi như thiết chế xã hội truyền thống. Luật tục quy định đến các hoạt động cộng đồng,

quy định cách thức phán xử và phạt vạ đối với các loại hình tội phạm. Vai trò quan trọng nhất là củng cố, gắn bó các thành viên trong cộng đồng, xây dựng cuộc sống chung thủy, hài hoà. Giá trị của Luật tục tạo cho con người những đức tính quý báu như tính dân chủ, cộng đồng, chân thực, cần cù, chung thủy...

7. Lễ hội, nghi thức dân gian:

Trong nếp sống cổ truyền người Êđê tổ chức rất nhiều lễ hội theo chiều dài thời gian sinh trưởng của một đời người, theo vòng quay của quá trình trồng trọt và lễ hội liên quan đến đời sống chung thủy cộng đồng như hệ thống lễ hội vòng đời người, hệ thống lễ nghi nông nghiệp và các lễ hội khác.

III. MỘT SỐ NHẬN XÉT:

Trong các dân tộc thiểu số ở nước ta, dân tộc Êđê có một nền văn hoá dân gian thật phong phú, đa dạng, thấm đậm những giá trị nhân bản, tiêu biểu cho một trình độ phát triển văn hoá các dân tộc ở Việt Nam.

Nếu cho rằng tính tổng thể nguyên hợp là một trong những đặc trưng tiêu biểu của văn hoá dân gian, thì văn hoá dân gian Êđê đã thể hiện tương đối nguyên vẹn đặc trưng tiêu biểu ấy. Văn hoá dân gian Êđê phân hợp từ các thành tố văn hoá dân gian tiêu biểu trong đời sống thường ngày và luôn mang đậm tính cộng đồng tộc người.

Nghiên cứu văn hoá dân gian Êđê, không những chỉ hiểu thêm về một vùng đất, truyền thống, con người Êđê thời xa xưa mà còn mở ra những miền nghiên cứu, tìm tòi mới góp phần xây dựng một nền văn hoá mới có sự kế thừa nền văn hoá dân gian đậm đà bản sắc dân tộc./.

LUẬT TỤC Ê ĐÊ, M'NÔNG

Ngô Đức Thịnh
Viện Văn hoá Dân gian

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Trong lịch sử của cao nguyên Dak Lak, cộng đồng Êđê, M'nông là hai cộng đồng chính yếu đã xác lập nền diện mạo văn hoá độc đáo ở sơn nguyên này. Trong đó, Luật tục của họ đề cập tới rất nhiều lĩnh vực khác nhau về đời sống dân tộc: sản xuất, quan hệ sở hữu, tổ chức xã hội, quan hệ cộng đồng, hôn nhân, gia đình, phong tục, lễ nghi... Có thể coi đây là những chuẩn mực ứng xử xã hội đã hình thành trong quá trình phát triển lâu dài của cộng đồng, được mọi người chấp nhận và tự giác tuân theo để thành tập quán.

2. Mục tiêu đề tài:

- Sưu tầm, khai thác tư liệu, phân loại, tập hợp, hệ thống hoá để hình thành bộ tập quán pháp của dân tộc Êđê, M'nông.
- Phân tích, đánh giá về nội dung, đưa ra những kiến nghị, giải pháp góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc phát triển nông thôn mới hiện nay, góp phần điều hoà các quan hệ xã hội theo pháp luật hiện hành.
- Dịch ra tiếng Việt sát với nguyên bản, tạo ra căn cứ cho việc nghiên cứu tiếp tục của nhiều ngành khoa học khác.

3. Kết quả và bình luận:

Quá trình điều tra điền dã, thu thập, phân tích, xử lý hệ thống hoá thông tin, các tác giả đã công bố:

- Bộ luật tục Ê đê (kèm theo bản tiếng Việt), được phân chia thành 11 chương như sau:

- Chương I: Các quy định chung (23 điều)
- Chương II: Các tội xúc phạm đến người đầu làng (23 điều)
- Chương III: Các tội của người trưởng buôn (11 điều)
- Chương IV: Các tội phạm đối với lợi ích cộng đồng (27 điều)

- Chương V: Về hôn nhân (48 điều)
- Chương VI: Quan hệ cha mẹ, con cái (6 điều)
- Chương VII: Tội gian dâm (11 điều)
- Chương VIII: Các trọng tội (21 điều)
- Chương IX: Về của cải tài sản (38 điều)
- Chương X: Về trâu bò (10 điều)
- Chương XI: Đất đai và người chủ đất (8 điều)
- Bộ luật tục M'nông (kèm theo bản tiếng Việt), được phân chia thành 8 chương như sau:

- Chương I: Các tội và việc xét xử (20 điều)
- Chương II: Quan hệ với thủ lĩnh (21 điều)
- Chương III: Quan hệ cộng đồng (29 điều)
- Chương IV: Phong tục tập quán (30 điều)
- Chương V: Hôn nhân và quan hệ nam nữ (49 điều)

- Chương VI: Quan hệ gia đình (20 điều)
- Chương VII: Quan hệ sở hữu (20 điều)
- Chương VIII: Về việc xâm phạm thân thể người khác (26 điều)

Công trình: "Luật tục Êđê", "Luật tục M'nông" không chỉ có giá trị về mặt bảo tồn, giữ gìn vốn văn hoá độc đáo của dân tộc Êđê, M'nông mà còn có giá trị thiết thực, là nguồn tư liệu gốc để nghiên cứu xã hội tộc người và văn hoá tộc người.

Ngoài giá trị tư liệu để nghiên cứu xã hội tộc người, Luật tục còn có giá trị lớn về văn hoá, có thể coi đây là một trong những di sản văn hoá quý báu và độc đáo của dân tộc, đóng góp vào kho tàng di sản chung của nước ta và thế giới.

Luật tục có giá trị trong nghiên cứu văn hoá dân gian ở chỗ giúp cho việc tìm hiểu tổ chức xã hội, nếp sống về mọi mặt, phong tục, tập quán và sáng tác văn hoá, văn học của các tộc người thiểu số quan trọng ở Dak Lak.

Hơn thế nữa, công trình này còn có thể bổ ích cho việc nghiên cứu pháp lý nói riêng và khoa học xã hội nói chung./.

Hoa văn truyền thống CÁC DÂN TỘC ÊĐÊ, M' NÔNG

Dương Thanh Tùng - Sở Văn hoá - Thông tin Dak Lak
Chu Thái Sở - Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Êđê và M'nông là hai tộc người bản địa chủ yếu ở Dak Lak và cũng có thể nói, là hai tộc người đã góp phần hình thành nên bản sắc văn hoá riêng của tỉnh Dak Lak. Nền văn hoá đặc sắc và rất riêng ấy không chỉ được thể hiện trong quan hệ hôn nhân - gia đình, trong tổ chức sản xuất và sở hữu tài sản, trong sự vận hành của xã hội và trong hoạt động tín ngưỡng, trong thế giới quan và nhân sinh quan..., mà còn in đậm nét trong nghệ thuật trang trí dân gian, đặc biệt trong nghệ thuật tạo hình truyền thống - trong hoa văn trên nền vải, trên đồ đan, trên những đồ dùng bằng tre, gỗ..., trên cả vẻ đẹp của những công trình kiến trúc dân dụng và kiến trúc tôn giáo.

2. Mục tiêu nghiên cứu:

- Suy tầm và trình bày hệ thống những mô típ hoa văn ở từng dân tộc; căn cứ vào hình hoạ để phân loại chúng ra thành các hệ kế tục nhau từ cổ truyền cho đến hiện đại.

- Làm sáng tỏ mục đích, ý nghĩa và xuất xứ của từng nhóm hoa văn hoặc từng biểu tượng của nghệ thuật tạo hình dân gian. Khẳng định những truyền thống riêng và chung ở từng dân tộc, từng nhóm ngôn ngữ tộc người.

- Nêu lên những giải pháp kỹ thuật trong nghệ thuật tạo hình dân gian ở Dak Lak : cái hạn chế và cái không hạn chế.

3. Nội dung và kết quả nghiên cứu:

- Tiếp cận với hoa văn cổ truyền Dak Lak. Phần này được nghiên cứu và đề cập ba vấn đề cơ bản, đó là:

- + Con người cổ truyền Dak Lak;
- + Hoa văn và trang trí dân gian;
- + Những thông điệp của hình tượng nghệ thuật.

Phần Con người cổ truyền Dak Lak được trình bày khái quát về truyền thống lịch sử; văn hoá mưu sinh, văn hoá vật chất, văn hoá ứng xử và văn hoá tâm linh của hai tộc người Êđê và M'nông. Phần Hoa văn và trang trí dân gian được nghiên cứu các đối tượng và không gian được trang trí hoa văn; nghệ thuật trang trí hoa văn trên nền vải, trên nền tre, gỗ. Và phần Những thông điệp của hình tượng nghệ thuật nêu lên bản chất, ý nghĩa của hoa văn và những biểu tượng nghệ thuật thông qua việc nghiên cứu ở từng dân tộc.

- Qua kết quả điều tra, thu thập và phân tích những tư liệu về hoa văn của hai tộc người này cho thấy hoa văn cổ truyền của hai dân tộc có những nét tương đồng và những nét đặc trưng riêng, song nhìn chung đều hết sức phong phú và điển hình trên các chất liệu khác nhau trong đời sống hàng ngày của hai dân tộc Êđê và M'nông ở Dak Lak. Trong đó sưu tầm được 80 hình hoạ và 100 ảnh minh hoạ khá đặc sắc.

Hoa văn cổ truyền Dak Lak giúp cho các nhà nghiên cứu lịch sử, dân tộc học, văn hoá dân gian, nghệ thuật học tiếp cận với những diidue của nền văn hoá mẫu hệ đang tồn tại đậm nét ở cao nguyên miền Trung Việt Nam. Đó không chỉ là những sơ cảm dân tộc mà còn là kết quả của một quá trình nghiên cứu toàn diện về các dân tộc bản địa ở cao nguyên Dak Lak trong thập kỷ qua.

Hoa văn Êđê, M'nông thực sự là những sáng tạo nghệ thuật của bao thế hệ trước. Đó là nguồn sử liệu quý báu, một kho tàng ngôn ngữ nghệ thuật độc đáo cần được bảo tồn và phát triển. Kết quả công trình là sự đóng góp quan trọng cho việc giữ gìn và phát huy những bản sắc văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc ở Dak Lak./.

Nghi Lễ và Lễ Hội dân gian CỦA NGƯỜI M'NÔNG Ở ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài: **Trương Bi**
Cơ quan chủ trì: **Sở VH-TT Đắk Lắk**
Thời gian thực hiện: 2000 - 2002

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Người M'Nông là một tộc người thiểu số thuộc nhóm Môn - Khmer cư trú ở phía nam Tây Nguyên, tại các huyện Lak, Krông Bông, Krông Nô, Cư Jut, Dak Mil, Dak Nong, Dak R'lấp thuộc tỉnh Đắk Lắk; Phước Long và Bù Đăng thuộc tỉnh Bình Phước. Bên kia biên giới thuộc huyện Monduliri, Campuchia. Người M'Nông có rất nhiều nhóm địa phương. Giữa các nhóm M'Nông địa phương nhiều khi lại khác nhau cả về văn hoá, phong tục tập quán, đặc biệt có khi cả về phương diện ngôn ngữ. Trong số hàng chục nhóm M'Nông như M'Nông Rlâm, Kuanh, Gar, Preh, Prang, Chil, Buner, Đip, R'ong, Biat, Bu Nong, thì nhóm M'Nông Bu Nong giữ vị trí rất quan trọng. Nền văn hoá của các nhóm M'Nông này còn lưu lại nhiều yếu tố cổ văn hoá Đông Nam Á lục địa, điều này thật là quý giá bởi đến nay khó có thể tìm được những nền văn hoá tương tự ở các khu vực khác tại Đông Nam Á. Nghi lễ và lễ hội dân gian là một trong những sinh hoạt văn hoá độc đáo của đồng bào M'Nông. Đó cũng là nơi hội tụ một cách đầy đủ những hiện tượng văn hoá nghệ thuật tiêu biểu nhất, đặc sắc nhất của một dân tộc góp phần lưu giữ truyền bá các hiện tượng văn hoá dân gian, nghệ thuật dân gian một cách hữu hiệu nhất. Bởi vậy, nghiên cứu nghi lễ và lễ hội dân gian là sự nghiên cứu những hoạt động văn hoá tiêu

biểu đó. Nghi lễ và lễ hội dân gian của mỗi tộc người đều được hình thành, tồn tại và phát triển trong một không gian xã hội và văn hoá riêng.

Sự đổi mới và phát triển nhanh chóng về kinh tế của đất nước trong giai đoạn hiện nay đã và đang tác động mạnh đến không gian xã hội và văn hoá của cộng đồng người M'Nông. Sự "mở cửa" khiến văn hoá nước ngoài, trong đó có luồng văn hoá không lành mạnh ồ ạt tràn vào mọi nơi trên đất nước, trong đó có cả khu vực Tây Nguyên. Điều đó làm nảy sinh ra mọi vấn đề của thời kỳ đổi mới: Sự xâm nhập của văn hoá ngoại lai và cả sự giao lưu với các nền văn hoá của các dân tộc khác trong khu vực, đặc biệt với văn hoá của người Việt đang làm mất đi những nét đặc trưng của văn hoá truyền thống của người M'Nông. Một nguy cơ thực sự đặt ra trên con đường phát triển của cộng đồng M'Nông. Hiện nay, ở các buôn làng nghi lễ và lễ hội rất ít được tổ chức, thậm chí có buôn làng bỏ hẳn phong tục này. Sự mất đi của bản sắc văn hoá truyền thống đó cũng chính là sự "đánh mất" mình. Vì vậy, công trình nghiên cứu này đã góp phần vào việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá đặc sắc nhất trong nền văn hoá dân gian của người M'Nông đang có nguy cơ mai một.

Nghiên cứu văn hoá nói chung và nghiên cứu nghi lễ và lễ hội dân gian của người

M'Nông ở Dak Lak nói riêng đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm tới như H. Bernard (Pháp), h.Maitre (Pháp), P. Huard và A. Maurice... ngoài ra còn nhiều tác giả khác với nhiều công trình khá đồ sộ. Các tác giả Việt Nam đề cập đến người M'Nông một cách khá đầy đủ phải kể đến nhóm các tác giả do Ngô Đức Thịnh là chủ biên trong công trình Văn hoá dân gian M'Nông. Song chưa có tác giả nào đề cập một cách chuyên sâu về nghi lễ và lễ hội của người M'Nông.

Mục tiêu của đề tài: Nhằm góp phần vào sự bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc M'Nông ở Dak Lak.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

Đối tượng

- Nghiên cứu người M'Nông thuộc nhóm Bu Nong với tư cách là nhóm chính, nhóm cơ bản của tộc người này.

- Ngoài ra, đề tài cũng đề cập tới sinh hoạt nghi lễ và lễ hội của các nhóm M'Nông địa phương khác để so sánh làm nổi bật những nét đẹp, sự đa dạng, phong phú của văn hoá dân gian M'Nông ở trên địa bàn tỉnh Dak Lak.

Phương pháp

- Phương pháp tiếp cận hệ thống, bởi nghi lễ và lễ hội dân gian là một chỉnh thể nguyên hợp, gồm nhiều bộ phận không thể tách rời nhau.

- Phương pháp sưu tầm tư liệu trực tiếp qua điều tra thực tế điền dã.

- Ngoài ra, trong những hoàn cảnh đặc biệt, công trình còn sử dụng phương pháp nghiên cứu sưu tầm tư liệu theo cách gián tiếp, hồi cứu. Ghi chép đầy đủ và trung thực

dị bản, kể cả những chi tiết mâu thuẫn nhau từ những người cung cấp thông tin khác nhau.

Sau khi sưu tầm tư liệu tiến hành phân loại theo hệ thống và theo từng lĩnh vực của nghi lễ và lễ hội.

III KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

1. Đặc điểm tự nhiên và địa bàn cư trú:

Người M'Nông cư trú chủ yếu ở khu vực phía Nam Tây Nguyên (Bao gồm phía Nam tỉnh Dak Lak, phía Tây tỉnh Lâm Đồng và phía Bắc tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, các nhóm M'Nông còn cư trú dọc biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia. Người M'Nông sống trên một vùng đất có mật độ sông suối, ao hồ dày đặc. Các buôn làng của đồng bào thường được hình thành bên bờ một dòng suối, một nguồn nước. Bởi vậy, hiện tượng các tên bon của người M'Nông mang tên con suối, ao hồ là khá phổ biến. Cho đến nay, nhiều tên đã trở thành tên xã, tên huyện như: Dak Nong, Dak Mil, Dak R'lấp, Dak Song...

2. Lịch sử và truyền thuyết về tộc người M'Nông:

Có nhiều giả thuyết cho rằng, các nhóm tộc người sử dụng ngôn ngữ Môn - Khmer và ngôn ngữ Malayo - Polynesian đều có mặt tại Vương quốc Phù Nam cổ (khoảng đầu Công Nguyên), một bộ phận của Phù Nam lên cư trú tại một số vùng trên các Cao Nguyên phía Tây (Tây Nguyên). Người M'Nông đến trước chiếm Tây Nguyên làm địa bàn sinh sống của mình. Có hai truyền thuyết đề cập tới sự hình thành của tộc người M'Nông và đều nói tới sự xuất phát của người M'Nông tại hang đất. Truyền thuyết thứ nhất kể rằng: Xưa kia, sau khi người Bu Nong (M'Nông) ra khỏi hang đất trom yau (hang cổ) ở dãy núi Nâm Lia... Gặp thiên tai mỗi người phiêu bạt một nơi, hình

thành ra các nhóm M'nông ngày nay. Truyền thuyết thứ hai: Trước đây người M'nông sống dưới hang sâu, một hôm Bung và Kroong đuổi theo con trút và chui ra khỏi hang. Sau đó, có hai chị em tên là Broi, Brai cũng từ dưới hang chui lên. Từ đó, bốn người chung sống và tạo nên loài người trên trái đất.

3. Khái quát về văn hoá tộc người M'nông:

Văn hoá của tộc người M'nông gắn liền với việc trồng trọt bằng nương rẫy, đồng bào nơi đây đã tạo nên một nền văn hoá nông nghiệp bao gồm hàng loạt phong tục tập quán, những nghi lễ và lễ hội được tổ chức ở rẫy và cộng đồng buôn làng. Con người được gắn liền với thiên nhiên, mọi hoạt động của con người đều tác động đến thiên nhiên và cũng chịu sự tác động trở lại của thiên nhiên đến con người. Người M'nông cũng gọi làng là bon, bon bao gồm toàn bộ không gian sinh tồn như khu vực để ở, khu rẫy, khu mộ, khu rừng được quyền khai thác, bến nước. Nếu bon là đơn vị cơ bản của xã hội truyền thống thì dòng họ lại là đơn vị hạt nhân của ban truyền thống. Các nhóm M'nông đều gọi dòng họ là Mpól bao gồm những thành viên có quan hệ huyết thống theo dòng họ mẹ. Trong mối quan hệ dòng họ thì tộc mẫu hệ, vai trò của người em ruột và người anh ruột của bà trưởng tộc có vai trò rất lớn. Về tín ngưỡng, người M'nông chia vũ trụ thành ba tầng, tầng trời, tầng trên mặt đất, tầng dưới mặt đất. Người M'nông cũng quan niệm rằng, có một con đường chạy giữa tầng trời và tầng đất. Đó là con đường chạy giữa hai thế giới thần linh. Ngoài ra, người M'nông còn có nhiều điều kiêng kỵ như: Kiêng kỵ trong sinh đẻ của người phụ nữ, kiêng kỵ liên quan đến sinh hoạt cộng đồng, kiêng kỵ liên quan đến tang lễ, kiêng kỵ trong tập quán ăn uống của dòng họ...

4. Các nghi lễ và lễ hội cổ truyền của người M'nông:

a, Hệ thống nghi lễ và lễ hội thuộc vòng đời người:

Các nghi lễ và lễ hội M'nông thuộc vòng đời người đã gắn bó chặt chẽ suốt cả cuộc đời của một con người. Từ khi còn nằm trong bào thai, đến khi sinh ra, lớn lên, thành lập gia đình, sinh con đẻ cái, rồi đến tuổi già về cõi phan (thế giới người chết), con người đều trải qua những nghi lễ, lễ hội theo phong tục của cộng đồng. Bao gồm các nghi lễ liên quan đến việc sinh đẻ như: Lễ cúng khi có thai, lễ cúng cho người mẹ sau khi sinh, lễ cắt nhau rốn, lễ đặt tên và cúng sức khoẻ cho đứa trẻ mới sinh...; Nghi lễ liên quan đến sự trưởng thành của con người: Lễ cắt tóc và xỏ tai, lễ thổi tai và cà răng cho đứa trẻ, lễ trưởng thành...; Lễ liên quan đến hôn nhân: Lễ dạm hỏi, lễ cưới, lễ lại mặt...; Lễ mừng thọ người già, Tang lễ...

b, Hệ thống nghi lễ và lễ hội liên quan đến vòng sinh trưởng cây trồng:

Các nghi lễ, lễ hội liên quan đến nông nghiệp được tổ chức theo trình tự của vòng cây trồng, từ lúc chọn đất, chọn rừng làm rẫy, cho đến khi gieo tía và thu hoạch đưa lúa về kho đã hình thành nên một hệ thống các nghi lễ, lễ hội vòng sinh trưởng cây trồng như: Lễ khẩn đất phát rẫy, lễ cúng tạ ơn riu rựa, lễ cúng đốt cây, lễ cúng khi tía lúa...

c. Nghi lễ, lễ hội liên quan đến phong tục tập quán và sinh hoạt cộng đồng:

Người M'nông rất chú trọng đến các nghi lễ và lễ hội liên quan đến sinh hoạt gia đình, dòng họ từ khi lập gia đình đến khi ở riêng

như: Lễ cúng nhà mới, lễ tách hộ, lễ cúng khi vợ hoặc chồng ngoại tình, cúng tạ lỗi khi phá thai...; Những nghi lễ, lễ hội liên quan đến cộng đồng như: Lễ tách làng, lễ gia nhập làng mới, lễ cúng vi phạm mồ mả, lễ cúng ngõ, lễ kết bạn...; Nghi lễ và lễ hội liên quan đến việc săn bắt voi; Nghi lễ và lễ hội liên quan đến phong tục tập quán cổ truyền như: Cúng tạ lỗi thần vũng nước, lễ cúng tổ kiến lửa, cúng tạ thần cây đa, cúng mừng đá thần...

5. Những sinh hoạt văn hoá tiêu biểu trong nghi lễ và lễ hội của người M'Nông:

a, Trang phục:

Trang phục của người M'Nông cũng gần giống với trang phục của người Êđê, trang phục của nam sử dụng trong nghi lễ và lễ hội là khố được quấn ngang lưng, phần tua của khố vừa đủ che trước háng, còn đầu quấn một dải đỏ có cắm một chiếc lông công, tai đeo ngà voi. Trang phục nữ gồm có váy với hoa văn sắc sảo ở phần giữa thân váy, mặc áo ngắn tay, có nơi dùng mền hoặc khăn quàng chéo trước ngực thay cho áo, tai đeo vòng bạc hoặc ngà voi, cổ đeo vòng bạc hoặc chuỗi cườm.

b, Cây nêu trong nghi lễ, lễ hội M'Nông:

Người M'Nông sử dụng các loại cây nêu trong lễ hội là: gong rla làm bằng tre, cao 15-20 mét; gong rút, gồm 3 cây tre cắm chung vào 1 cây gỗ plang, cao 7 mét; gong djong, bằng gỗ cao 2 mét, có tượng nhà, tượng hai đứa trẻ con ngồi hai bên thân nêu; gong plang, bằng cây gòn gai, dùng để buộc trâu. Nhìn chung cây nêu của người M'Nông cao và trang trí sắc sảo hơn nêu của người Êđê. Người M'Nông quan niệm rằng cây nêu là dụng cụ linh thiêng dùng để thông tin với các vị thần linh ở trên trời, thông qua đó mà gửi gắm niềm tin, mơ ước của con người về cuộc sống tươi đẹp của ngày mai.

c. Các hình thức sinh hoạt âm nhạc trong nghi lễ:

Trong âm nhạc của người M'Nông, các loại nhạc cụ dân gian khá độc đáo, phong phú và đa dạng. Đặc biệt trong các hình thức âm nhạc nghi lễ, bộ nhạc gõ cũng là loại âm nhạc có vị trí quan trọng hơn cả. Trong đó, đàn đá là một hiện tượng văn hoá âm nhạc đặc sắc, không chỉ xuất hiện trên địa bàn cư trú của người M'Nông mà còn được tìm thấy ở khu vực cư trú của các dân tộc khác ở Tây Nguyên, miền Trung.

d. Các hình thức ca hát trong nghi lễ:

Trong đời sống của người M'Nông có khá nhiều hình thức ca hát được sử dụng trong nghi lễ và lễ hội nhằm tạo không khí hội trong lễ. Đây là hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng, một sinh hoạt không thể thiếu được trong các lễ hội dân gian M'Nông. Bư brah là hình thức ca hát - khấn của người M'Nông. Nim bók hoặc nim khít là hình thức hát khóc, một hình thức ca hát đặc biệt thường xuất hiện trong tang lễ của người M'Nông. Ngoài ra còn có các hình thức hát kể, hát đối đáp nam nữ...

IV. BÀN LUẬN:

Trước đây, nền văn hoá của tộc M'Nông chỉ ảnh hưởng giáp lưu nội bộ với nền văn hoá của dân tộc Êđê, Jrai và các dân tộc bản địa khác, thì trong những năm gần đây do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, ảnh hưởng của nền văn hoá phương Tây, văn hoá người kinh và nền văn hoá của các dân tộc thiểu số phía bắc di cư vào làm cho phong tục, tập quán của dân tộc M'Nông có sự giao thoa để cùng tồn tại và phát triển, tạo ra sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên đó là văn hoá bản địa các dân tộc Trường Sơn - Tây

Nguyên; văn hoá các dân tộc thiểu số phía Bắc; văn hoá dân tộc Việt với đủ màu sắc Bắc - Trung - Nam. Hiện nay, nghi lễ lễ hội của người M'Nông đang đứng trước những thách thức nghiệt ngã và có nguy cơ mất hẳn do đời sống vật chất nghèo nàn, sự thay đổi về cơ cấu kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự thay đổi tín ngưỡng, sự thâm nhập của nền văn hoá từ bên ngoài vào, ngoài ra còn nhiều nguyên nhân khác dẫn tới nền văn hoá của người M'Nông bị mai một.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Kết luận:

Nghi lễ và lễ hội M'Nông đã phản ánh quan niệm về vũ trụ, những mối quan hệ với thế giới tự nhiên, môi trường sinh thái, xã hội của cộng đồng, phản ánh những đặc điểm văn hoá cổ Đông Nam Á. Đó là những nghi thức đặc biệt trong các nghi lễ, lễ hội liên quan đến việc trồng lúa rẫy (ba mir), dựa trên những quan niệm của đồng bào về đời sống của cây lúa. Đó là sự phát triển của một nền văn hoá được kiến tạo trên cơ sở của nền kinh tế lúa rẫy, một trong những nền văn hoá ra đời sớm nhất của nhân loại. Các nghi lễ và lễ hội còn kéo dài trong suốt đời người của người M'Nông, từ khi ra đời, lớn lên lập nghiệp cho đến khi trở về xứ phan (thế giới của người chết). Tất cả đều thể hiện sự coi trọng con người, đề cao con người, nhất là trong mối quan hệ con người với thế giới tự nhiên. Hiện nay, những nét đẹp văn hoá của người M'Nông nói chung, nghi lễ, lễ hội dân gian nói riêng đang bị mai một do nhiều nguyên nhân khách quan đưa đến.

2. Kiến nghị:

Một số giải pháp bảo tồn và phát huy văn hoá nghi lễ, lễ hội của người M'Nông:

- Đảng và Nhà nước cần có những chính sách cụ thể và kinh phí thích đáng cho việc khai thác, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào Tây Nguyên nói chung, dân tộc M'Nông nói riêng.

- Thường xuyên tổ chức các ngày hội văn hoá dân tộc để động viên mọi người tham gia gìn giữ, phát huy các nghi lễ, lễ hội truyền thống.

- Sưu tầm, phục hồi và bảo vệ các di sản văn hoá truyền thống của dân tộc M'Nông.

- Xuất bản bằng sách, băng hình, băng nhạc... bằng hai thứ tiếng Việt -M'Nông về các tác phẩm văn hoá dân gian, phát hành rộng rãi trong các buôn làng giúp họ hiểu được cái hay, cái đẹp của nền văn hoá dân tộc mình mà góp phần gìn giữ nền văn hoá độc đáo này.

- Xây dựng mỗi buôn một nhà cộng đồng để đồng bào có nơi sinh hoạt văn hoá công chiêng, văn hoá lễ hội, văn hoá rượu cần, thông qua đó mà giáo dục truyền thống cho lớp trẻ.

- Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ văn hoá, các già làng ở cơ sở về việc gìn giữ, bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

- Cần đưa vào lễ hội chính hàng năm của tỉnh với hai lễ hội tiêu biểu của người M'Nông đó là lễ hội tâm ngết (ăn trâu, mừng được mùa) và lễ hội kết nghĩa anh em. Đây là hai lễ hội lớn của người M'Nông, có ý nghĩa về tinh thần đoàn kết cộng đồng và chứa đựng yếu tố nhân văn sâu sắc./.

Văn hóa lễ hội của người Jrai ở Ea H'Leo (Đak Lak)

Chủ nhiệm đề tài: **Ths. Tô Đông Hải**

Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Tây Nguyên

Thời gian thực hiện: 02/1999-02/2000

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Jrai là tộc người có dân số tương đối đông trong số các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, đứng hàng thứ 9 trong các dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Theo số liệu thống kê năm 1989, số dân của tộc người Jrai là 242.219 người.

Người Jrai và văn hoá Jrai từ lâu đã thu hút sự chú ý của rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Bởi nền văn hoá của người Jrai chiếm một vị trí rất quan trọng trong nền văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên. Cùng với các nền văn hoá của tộc người M'ông, Êđê... văn hoá Jrai đã làm phong phú, đa dạng, độc đáo và giàu hơn cho bản sắc văn hoá của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Người Jrai thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo (Malayo-Polynesian), là nhóm các tộc người có nguồn gốc quan hệ chặt chẽ với các dân tộc ở các nước trong quần đảo Đông Nam Á như Indônêxia, Malaysia, Philippin... Đặc biệt, nền văn hoá của người Jrai có quan hệ rất gần gũi với văn hoá của người Êđê, đã có nhiều giả thuyết cho rằng nguồn gốc xa xưa của hai tộc người này là một. Hiện nay, hai dân tộc này vẫn còn nhiều phong tục và tập quán giống nhau như không cho phép kết hôn giữa người Jrai họ Nay với người Êđê họ Niê, cũng như ở các họ có cả ở hai tộc người này. Còn người M'dhur được coi là nhóm trung gian giữa người Jrai và người Êđê. Do vậy, khi nghiên cứu văn hoá Jrai, chắc chắn sẽ có những liên hệ với văn hoá Êđê và các tộc người khác thuộc ngữ hệ Nam đảo.

Địa bàn cư trú của người Jrai chủ yếu ở Gia Lai. Còn ở Đak Lak, người Jrai sống tập trung nhiều ở huyện Ea H'leo, là huyện

giáp ranh với huyện Chư Sê của tỉnh Gia Lai và người Jrai ở đây lại tập trung nhiều tại các buôn như: Buôn Đang, Buôn Treng, Buôn Săm A, Buôn Săm B thuộc xã Ea H'leo với dân số khoảng 2.700 người.

Tuy chỉ chiếm tỷ lệ 1/9 dân số của tộc người Jrai ở Tây Nguyên, song văn hoá Jrai ở Ea H'leo lại có vị trí rất quan trọng trong tổng thể văn hoá Jrai ở Tây Nguyên. Người Jrai ở Ea H'leo luôn tự coi mình là Jrai gốc. Trong nhiều truyền thuyết cũng đã phản ánh việc người Jrai đến Ea H'leo sinh sống từ rất sớm và thường từ phía tây sang, chứ không phải từ phía bắc xuống (nhóm Jrai chor được coi là nhóm Jrai ở phía bắc di cư xuống). Ở Ea H'leo còn là địa bàn quan trọng của Vua Nước (Potao). Do vậy, nếu không có sự tham gia của người Jrai ở Ea H'leo sẽ không thành là một nền văn hoá cổ Jrai. Văn hoá của người Jrai ở Ea H'leo mang đậm bản sắc riêng, phản ánh nền văn hoá mang yếu tố của các dân tộc phía nam, đặc biệt là văn hoá Êđê... Tuy vậy, văn hoá Jrai ở Ea H'leo vẫn không hoàn toàn đồng nhất với văn hoá Êđê, một nền văn hoá rất mạnh ở "láng giềng". Những nét độc đáo riêng biệt của văn hoá và lối sống của Jrai ở Ea H'leo được phản ánh sâu sắc trong văn hoá lễ hội của đồng bào.

Mục tiêu của đề tài:

Sưu tầm, hệ thống và phân loại toàn bộ nền văn hoá có liên quan đến văn hoá lễ hội của người Jrai ở Ea H'leo (Đak Lak), làm nổi bật bản sắc văn hoá lễ hội Jrai ở Ea H'leo nói riêng, văn hoá Jrai ở Tây Nguyên nói chung.

Nghiên cứu mối quan hệ về văn hoá, về lịch sử tộc người giữa tộc người Jrai ở Ea H'leo và tộc người Jrai ở Gia Lai (phần lớn là Jrai phía Bắc) với người Êđê...

Kiến nghị nhằm bảo tồn, kế thừa và phát huy những yếu tố lành mạnh của văn hoá lễ hội J'rai ở Ea H'leo, góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá J'rai ở Ea H'leo - Một nét độc đáo của văn hoá Jrai nói chung và cũng là góp phần xây dựng nền văn hoá đa dân tộc, phong phú và đặc sắc của tỉnh Dak Lak, phục vụ đời sống trong giai đoạn hiện nay.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Đối tượng: Cộng đồng người Jrai ở Huyện Ea H'leo cụ thể là ở bốn buôn: Buôn Đang, Buôn Treng, Buôn Săm A, Buôn Săm B, với nội dung của đề tài đặt ra nghiên cứu văn hoá lễ hội của người Jrai ở Ea H'leo. Do vậy, đề tài cũng xoay quanh những vấn đề có liên quan đến những văn hoá lễ hội của người Jrai ở Ea H'leo.

Phương pháp

- Phương pháp nghiên cứu văn hoá dân gian, tiến hành điều tra điền dã, khảo sát thực địa, kết hợp quan sát trực tiếp và hỏi cố.
- Phương pháp nghiên cứu tổng thể, nghiên cứu lễ hội trong tổng thể đời sống văn hoá của nhân dân, không tách rời văn hoá truyền thống.
- Sử dụng một số phương pháp nghiên cứu của ngành xã hội học và dân tộc học để nghiên cứu đề tài này.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm và địa bàn cư trú của người Jrai ở Ea H'leo:

Huyện Ea H'leo là một huyện nằm ở phía Bắc tỉnh Dak Lak, giáp với các huyện Chư Sê, Ayun Pa của tỉnh Gia Lai, dân số khoảng 15.000 người, trong đó đồng bào Êđê và Jrai chiếm tới 10.500 người. Người Jrai cư trú tập trung tại một số xã như Ea H'leo và Ia Sol, nằm trong lưu vực sông Ba, địa hình khá bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

2. Huyền sử, truyền thuyết và lịch sử nhóm tộc người Jrai ở H'leo:

Người Jrai có mặt tại khu vực Tây Nguyên

từ rất lâu đời và Ea H'leo là một trong địa bàn sinh tụ của người Jrai ở Ea H'leo. Theo các tài liệu thư tịch, tộc người Jrai thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian (nhóm Mã Lai- Đa đảo). Một số nhà khoa học nghiên cứu về văn hoá cho rằng cư dân Jrai, cũng như các cư dân của nhóm Malayo-Polynesian đã tiếp nhận ngôn ngữ này khi chúng hình thành vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên tại vùng duyên hải Nam Trung Quốc rồi mới mở rộng địa bàn xuống khu vực Đông Nam Á, theo hai con đường lục địa và biển. Người Jrai đến định cư trên vùng đất Ea H'leo từ bao giờ? Qua các hiện vật được tìm thấy tại đây cho thấy, họ đã sống ở đây từ thời tiền sử. Đã có nhiều truyền thuyết kể về nguồn gốc của tộc người Jrai ở Ea H'leo như truyền thuyết văn hoá lễ hội, truyền thuyết nói về dòng suối Ia Piê và sự hình thành của dòng họ Nay Kdăm...

3. Văn hoá tộc người Jrai ở Ea H'leo:

Người Jrai ở Ea H'leo từ xa xưa đã hình thành một nền văn hoá mang bản sắc riêng của mình. Đó là một nền văn hoá còn lưu giữ nhiều yếu tố văn hoá Jrai cổ mà người ta cho đó là văn hoá Jrai gốc như: Văn hoá dòng họ, ngôi nhà dài thị tộc mẫu hệ và gia đình, tổ chức buôn làng, ảnh hưởng của Ptao Ia và Ptao Pui (Vua Nước và Vua Lửa), tín ngưỡng, thầy cúng, một số hiện tượng và quan niệm đặc biệt trong phong tục tập quán của người Jrai...

4. Văn hoá nghi lễ và lễ hội :

Nghi lễ và lễ hội là một hiện tượng văn hoá đặc sắc, thường xuyên có mặt trong đời sống cộng đồng Jrai, thường được diễn ra sau vụ gặt (tháng 10 - 11 đến tháng 2 - 3 âm lịch). Đây là giai đoạn thời tiết bắt đầu chuyển sang mùa khô và mùa khô sang mùa mưa với các nghi lễ như: Ăn cơm mới, cất lúa vào kho, nghi lễ săn bắn, lễ cưới, lễ bỏ mả, lễ lên nhà mới... ngoài ra, vào các thời kỳ trong năm, cũng có các sinh hoạt nghi lễ. Đó là các nghi lễ bất thường, bắt buộc phải tổ chức không thể chờ đến "mùa lễ hội", đó là các lễ tang, lễ bỏ mả, lễ cúng trừ tà, ốm đau, bệnh

tật, cúng tạ lỗi thần linh của những người vi phạm luật tục, bị xử phạt... Tham gia lễ hội của người Jrai không đông lắm, nhiều khi chỉ có một tộc họ tổ chức. Những sinh hoạt lễ hội đó chính là môi trường quan trọng của các hình thức văn hoá, trong đó, nổi bật là các hình thức diễn xướng dân gian.

5. Bản sắc văn hoá lễ hội Jrai ở Ea H'leo:

Nghi lễ và lễ hội của người Jrai ở Ea H'leo đã chi phối toàn bộ cuộc sống của mỗi thành viên trong cộng đồng, từ khi họ mới ra đời cho đến khi chết. Các hệ thống nghi lễ, lễ hội này đã góp phần hình thành và bảo lưu bản sắc văn hoá của nhóm người Jrai ở Ea H'leo cho đến ngày nay. Đó là những nghi lễ liên quan giữa con người với thế giới tự nhiên, người Jrai đã có những luật tục được quy định rất nghiêm ngặt, không cho phá rừng làm rẫy tại những khu rừng già, rừng nguyên sinh nhiều gỗ quý, nơi sinh tụ của nhiều loài thú, loài chim, loài cá, cấm phá rừng đầu nguồn... Nghi lễ cộng đồng cũng đóng một vai trò rất quan trọng. Nó được tồn tại từ nhiều đời nay như quan hệ cộng đồng thị tộc mẫu hệ, đây là nền tảng của xã hội Jrai truyền thống vai trò của người con gái được đề cao trong dòng họ. Ngoài ra, lễ hội còn phản ánh đời sống tâm linh đa dạng, phong phú của người Jrai ở Ea H'leo, qua các hình thức tín ngưỡng, nghi lễ, người ta thấy rất rõ đời sống tâm linh của người Jrai, một đời sống đã được hình thành, phát triển và lưu truyền cùng với sự hình thành và phát triển của cộng đồng tộc người và tồn tại cho đến tận ngày nay. Nghi lễ, lễ hội còn là điểm hội tụ của các loại hình nghệ thuật dân gian như: Nghệ thuật âm nhạc, nghệ thuật ca hát, các hình thức múa nghi lễ, hình thức trang trí tạo hình... Văn hoá nghi lễ, lễ hội của tộc người Jrai ở Ea H'leo còn có mối quan hệ với các nền văn hoá của người Jrai ở các vùng cũng như nền văn hoá của người Êđê...

IV - KẾT LUẬN

Nghi lễ và lễ hội là một hiện tượng nổi bật

nhất trong văn hoá cổ của người Jrai vùng Ea H'leo. Trong hệ thống văn hoá mang tính nguyên hợp cao của đời sống nghi lễ và lễ hội của người Jrai ở Ea H'leo, người ta nhận thấy những quan niệm riêng hết sức độc đáo của đồng bào về con người, xã hội, thiên nhiên, vũ trụ chung quanh họ. Với kinh nghiệm được tích lũy từ lâu đời khiến người Jrai hiểu rằng, con người và thế giới tự nhiên là một thể thống nhất. Tín ngưỡng đa thần, vật linh nền tảng của đời sống nghi lễ và lễ hội Jrai chính là những nhận thức mang tính duy vật nguyên thủy, thô sơ của con người đã được khoác lên một hình thức thần bí, siêu hình, phù hợp với trình độ nhận thức của cộng đồng tộc người. Hệ thống nghi lễ và lễ hội Jrai ở Ea H'leo cũng là phương thức cộng đồng Jrai sử dụng để biểu hiện mối quan hệ giữa một thành viên trong cộng đồng với cộng đồng đó, hoặc giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau.

Do những điều kiện đặc biệt về địa lý tự nhiên và lịch sử của địa bàn Tây Nguyên nói chung cũng như địa bàn vùng Ea H'leo nói riêng, nền văn hoá cổ truyền của người Jrai ở Ea H'leo dường như trong nhiều thế kỷ vẫn tồn tại ở dạng tự nhiên của nó. Ở Tây Nguyên, nền văn hoá cổ Đông Nam Á hải đảo còn in đậm. Qua sự phong phú, sôi động của các nghi lễ và lễ hội liên quan đến tang lễ, người ta nhận ra những quan niệm đặc biệt của các cư dân Đông Nam Á về cõi sống và cõi chết. Đó là những nghi thức đặc biệt trong các nghi lễ và lễ hội liên quan đến việc trồng lúa rẫy, khiến người ta nhận ra các quan niệm riêng của các cư dân cổ Đông Nam Á, về cây lúa, về hồn lúa, về việc trồng trọt... Việc giữ gìn những nghi lễ và lễ hội này trong dạng thức sống động của nó sẽ có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu mối liên hệ giữa các nền văn hoá cổ trong khu vực. Điều đó càng có ý nghĩa quan trọng hơn bởi nó sẽ góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia Đông Nam Á, là cơ sở cho sự hợp tác và phát triển trong hiện tại và tương lai./.

VẤN ĐỀ XÂY DỰNG BUÔN (thôn) VĂN HÓA, Ở NÔNG THÔN ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài : Ths. Nguyễn Văn Thi

Cơ quan chủ trì : Trường Chính trị tỉnh Dak Lak

Thời gian thực hiện : 7/2001 - 12/2003

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Xây dựng buôn, thôn, bản, làng, khối phố văn hoá là một trong những nội dung của phong trào thi đua “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”. Đây là cuộc vận động văn hoá lớn, mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước ta nhằm xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Làng văn hoá đã có tiền đề trong lịch sử dân tộc. Từ sau ngày giải phóng trở lại đây, nhất là những năm 1990 - 1991, xây dựng làng văn hoá là một trong những nội dung xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở, là nhiệm vụ và chỉ tiêu công tác của địa phương. Những năm gần đây, phong trào xây dựng làng văn hoá phát triển rộng khắp từ nông thôn đến thành thị, từ đồng bằng đến miền núi. Hiện nay, cả nước có khoảng 7.500 làng văn hoá cấp huyện, hàng trăm làng văn hoá cấp tỉnh. Như vậy, chủ trương xây dựng làng văn hoá là kế tục truyền thống tốt đẹp của làng xã Việt Nam, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước. Vì vậy, cần phải đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, ấp, xã, phường văn hoá, nâng cao tính tự quản của cộng đồng dân cư trong công cuộc xây dựng nếp sống văn minh.

Dak Lak là tỉnh miền núi, nhiều thành phần dân tộc, nguồn gốc cư trú khác nhau, tạo nên sắc thái đa dạng về văn hoá. Mấy năm gần đây, phong trào xây dựng đời sống văn hoá đã có bước phát triển. Riêng việc xây dựng buôn, thôn, khối, phố văn hoá đã có hơn 260 đơn vị đạt tiêu chuẩn “làng văn hoá” cấp huyện. Tuy vậy, phong trào xây dựng buôn, thôn ở vùng nông thôn còn nhiều hạn chế, đời sống của người dân còn nghèo nàn, bản sắc văn hoá có nơi bị phai mờ, xuống cấp... Xây dựng buôn, thôn văn hoá là việc của dân, kết tinh sức mạnh trí tuệ và tâm hồn của cộng đồng dân cư trong quá trình lao động và chiến đấu nhằm phát huy tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong việc xây dựng đời sống văn hoá. Trong tình hình hiện

nay, kẻ địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo đã gây nên tình trạng bất ổn trong một số bộ phận dân cư, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, do đó, việc đẩy mạnh phong trào xây dựng thôn, buôn văn hoá càng có ý nghĩa cấp bách, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trước mắt và lâu dài.

Xuất phát từ những vấn đề trên, đề tài nghiên cứu “Vấn đề xây dựng buôn, thôn văn hoá ở nông thôn Dak Lak” nhằm góp phần xây dựng đời sống văn hoá ở vùng nông thôn, tạo sự ổn định về chính trị và tinh thần ở từng cơ sở.

1. Mục tiêu của đề tài:

- Hình thành lý luận về mô hình buôn, thôn văn hoá phù hợp với thực tế ở Dak Lak; đề xuất những giải pháp nhằm củng cố và phát triển phong trào xây dựng buôn, thôn văn hoá trong những năm tới.

- Cung cấp các căn cứ khoa học giúp các cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể trong việc đề ra chủ trương chính sách xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở.

2. Đối tượng:

- Nghiên cứu các buôn đồng bào Êđê, M'Nông, Jrai...

- Nghiên cứu các thôn đồng bào Kinh sống ổn định từ trước năm 1990.

- Mỗi huyện nghiên cứu 6 buôn và bốn thôn, tập trung ở vùng III.

3. Phương pháp nghiên cứu:

- Vận dụng các nguyên tắc của phép biện chứng duy vật, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng và Nhà nước trong quá trình nghiên cứu vấn đề xây dựng “làng văn hoá”.

- Sử dụng phương pháp xã hội học khi điều tra khảo sát thực tế: Lập phiếu điều tra, phỏng vấn trực tiếp, trao đổi, quan sát, chụp ảnh... để thu thập thông tin.

- Tổ chức hội thảo nội bộ, hội thảo mở rộng có sự tham gia của các ngành liên quan.

- Sử dụng biện pháp lôgic học để luận chứng các vấn đề và xây dựng báo cáo khoa học.

II. KẾT QUẢ :

1. Thực trạng đời sống văn hoá ở buôn, thôn tỉnh Dak Lak :

Nền văn hoá các dân tộc ở Dak Lak cho đến nay đã có một quá trình hình thành và phát triển qua mấy nghìn năm. Quá trình đó, các dân tộc ở đây đã từng tạo dựng nên một nền văn độc đáo. Cho đến trước cách mạng tháng tám năm 1945, tàn dư xã hội công xã nguyên thủy vẫn còn tồn tại đậm nét trong các dân tộc bản địa ở Dak Lak. Dấu vết chế độ thị tộc mẫu hệ còn in đậm nét ở các tộc người Êđê, M'Nông và Jrai... Văn hoá các dân tộc bản địa ở Dak Lak mang tính truyền miệng và sử dụng vật liệu không bền. Trong xã hội truyền thống của các dân cư bản địa Dak Lak chưa phân hoá giai cấp, nghề nghiệp, chưa có sự phân công lao động trí óc với lao động chân tay, do đó văn hoá các dân tộc ở Dak Lak thể hiện tính cộng đồng, dân chủ và bình đẳng. Cùng với quá trình phát triển của lịch sử, Dak Lak đã và đang thu hút nhiều tộc người anh em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam đến sinh cơ lập nghiệp, cùng chung lòng chung sức xây dựng quê hương. Dak Lak đang tồn tại ba dòng văn hoá đó là: Văn hoá bản địa của các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên, Văn hoá của các dân tộc thiểu số phía Bắc, Dòng văn hoá của tộc người Việt. Trong ba dòng văn hoá ấy, dòng văn hoá của các cư dân bản địa ở Dak Lak giữ vai trò chủ đạo, tạo nên bản sắc đặc

trung của văn hoá cộng đồng vùng này.

2. Thực trạng việc xây dựng buôn, thôn văn hoá ở Dak Lak trong giai đoạn hiện nay:

Văn hoá là một phạm trù tinh tế, đa nghĩa có liên quan mật thiết đến các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Do đó, việc xây dựng thôn buôn văn hoá ở Dak Lak không thể tách rời với việc xây dựng buôn, thôn trên các lĩnh vực về kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội. Thực tế chỉ ra rằng, quá trình xây dựng buôn thôn văn hoá ở Dak Lak phải là quá trình xây dựng và thiết lập các giá trị: Văn hoá kinh tế, văn hoá chính trị, văn hoá pháp luật, văn hoá gia đình trong các cộng đồng dân cư. Tính đến tháng 12/2002 ở Dak Lak đã có 7 phường xã, 386 thôn buôn, khối phố, cơ quan trường học và gia đình văn hoá. Quy ước buôn, thôn văn hoá là văn bản cho các thành viên trong cộng đồng tự nguyện, nhất trí thông qua với tính chất cơ bản của nó là quy định các hành vi ứng xử của cá nhân, gia đình và cộng đồng trong xã hội. Những quy định về việc thực hiện nếp sống văn hoá trong gia đình, quy định về an ninh, trật tự an toàn xã hội trong buôn thôn; quy định về tổ chức lễ cưới, lễ tang lễ hội; quy định về bảo vệ xây dựng công trình công cộng, sản xuất; quy định về bảo vệ môi trường cảnh quan và quy định về tổ chức thực hiện, xử phạt, khen thưởng.

Bảng 1: Số buôn thôn trong diện khảo sát đã xây dựng được quy ước buôn thôn văn hoá (12/2001).

SST	Huyện	Buôn thôn đã xây dựng quy ước	Buôn thôn chưa xây dựng quy ước	Mức độ thực thi (%)
1	Krông Bông	4	6	80,0
2	Lak	7	3	90-100
3	Dak Nông	1	9	85-90
4	Buôn Đôn	10	0	0
5	Ea H'leo	7	3	85-95
6	Krông Pak	0	10	0
7	Krông Buk	10	0	5-95

Qua thực tiễn xây dựng và thực thi quy ước cho thấy nhiều buôn thôn đã phát huy tốt vai trò của quy ước trong việc xây dựng, phát

triển kinh tế, bảo đảm được những giá trị văn hoá truyền thống, tiếp thu được những tinh hoa văn hoá nhân loại...

Bảng 2: Thu nhập bình quân đầu người năm 2000 ở 7 huyện.

ĐVT: đồng/người/năm

STT	HUYỆN	BÌNH QUÂN ĐỒNG/NGƯỜI/NĂM
1	Krông Buk	5.700.000
2	Buôn Đôn	720.000
3	Ea H'leo	3.330.000
4	Lak	3.100.000

5	Krông Bông	670.000
6	Dak Nong	4.800.000
7	Krông Pak	7.500.000

Trong tổng số 151 buôn thôn thuộc diện khảo sát (đợt 1 và đợt 2) của đề tài, nhìn chung đời sống kinh tế còn nghèo, hầu hết các buôn thôn, ngành nông nghiệp vẫn là ngành mũi nhọn, cây trồng chủ yếu là cây lúa, cây cà phê, ngoài ra còn một số cây khác như bông, mía...

Ở Dak Lak hiện nay có khoảng 341.544 hộ gia đình, trong đó có 240.000 hộ đăng ký xây dựng gia đình văn hoá. Trong thời gian qua, tuyệt đại đa số các hộ đã được học tập về tiêu chuẩn gia đình văn hoá, cùng nhau thảo luận bình xét hàng năm. Qua bình xét, lựa chọn từ cơ sở, đến nay toàn tỉnh đã có trên 60% số hộ đạt chuẩn gia đình văn hoá, xuất hiện không ít gia đình tiêu biểu xuất sắc.

3. Phương thức tổ chức xây dựng buôn thôn văn hoá:

Quá trình xác lập phương thức tổ chức xây dựng buôn, thôn văn hoá là quá trình tiến hành, thực hiện những nội dung cơ bản sau đây: Tổ chức thành lập Ban vận động xây dựng buôn thôn văn hoá; thực hiện tốt công tác vận động, tuyên truyền khắp trên các địa bàn, từ huyện, xuống xã phường và cơ sở buôn thôn; xây dựng con người và gia đình văn hoá; xây dựng quy ước văn hoá.

4. Bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng buôn thôn văn hoá:

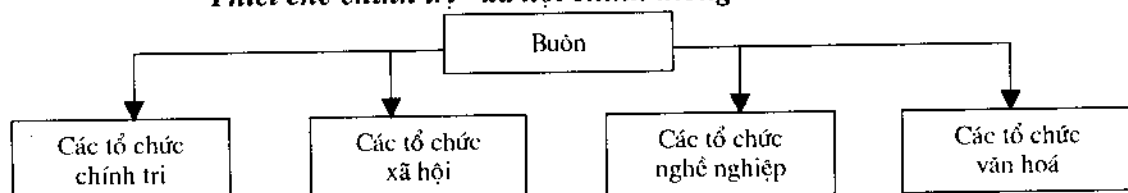
Cuộc vận động xây dựng buôn, thôn văn hoá ở Dak Lak trong thời gian qua bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan, những năm gần đây, phong trào xây dựng buôn, thôn văn hoá đã và đang có những chuyển biến tích cực, từng bước được củng cố cả về số lượng và chất lượng. Song cũng thừa nhận rằng, phong trào này phát triển chưa đều, một số nơi phong trào này còn mang tính hình thức, chỉ quan tâm về lượng chứ không quan

tâm về chất, các điểm sáng văn hoá, các buôn thôn đạt chuẩn cao chưa nhiều. Từ thực trạng vấn đề xây dựng buôn, thôn văn hoá ở nông thôn Dak Lak mà đề tài điều tra, khảo sát vừa qua bước đầu có thể đúc rút một số bài học kinh nghiệm cơ bản sau: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các cấp với các tổ chức chính trị, xã hội ở cơ sở trong quá trình xây dựng buôn thôn văn hoá; Kết hợp chặt chẽ sức mạnh nội và ngoại sinh của các đơn vị buôn, thôn, trong đó sức mạnh nội sinh là chính; Chủ động kết hợp cuộc vận động xây dựng buôn thôn văn hoá với các phong trào cách mạng khác do Đảng và Nhà nước ta khởi xướng ở nông thôn hiện nay; Bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ phong trào, nâng cao tỷ lệ cán bộ chuyên trách trong Ban vận động xây dựng buôn thôn văn hoá...

5. Mô hình buôn, thôn văn hoá ở tỉnh Dak Lak:

Xây dựng buôn thôn văn hoá phải lấy việc phát triển kinh tế làm gốc. Vườn - ruộng - rẫy - ao - hồ - chuồng trại... cùng với trồng trọt chăn nuôi, nghề phụ, dịch vụ đã gắn với người nông dân bao nhiêu đời. Cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, thâm canh tăng vụ, phát triển kinh tế tổng hợp phát triển ngành nghề, khôi phục nghề truyền thống... đã được tuyên truyền phổ biến đến người dân. Tính đến cuối năm 2001, tỉnh Dak Lak có 176 xã, 18 thị trấn, 13 phường với 2.624 thôn, buôn, khối phố, trong đó vùng nông thôn có 171 xã thuộc 18 huyện và 5 xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, với 2.345 thôn, buôn có khoảng 1,571 triệu/1,943 triệu dân số toàn tỉnh.

Thiết chế chính trị - xã hội chính thống ở buôn thôn:



6. Một số giải pháp đặc thù cho việc xây dựng buôn thôn văn hoá:

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, xây dựng đời sống văn hoá mới; Giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật, sử dụng mặt tích cực của luật tục trong việc điều chỉnh quan hệ ở các cộng đồng dân cư; Nâng cao dân trí, thường xuyên chăm lo giáo dục thế hệ trẻ; Quan tâm bồi dưỡng lực lượng già làng, phát huy vai trò của già làng trong việc xây dựng buôn, thôn văn hoá; Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nghệ nhân, cán bộ quản lý văn hoá...

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Từ khi có chủ trương xây dựng thôn, buôn, khối phố văn hoá thì diện mạo nông thôn Dak Lak đã có sự thay đổi rõ rệt. Hầu hết các thôn buôn đều có đời sống vật chất ngày càng đầy đủ, đời sống tinh thần phong phú, lành mạnh, vui tươi, hạnh phúc. nếp sống mới, lối sống mới bước đầu được định hình, các giá trị văn hoá mới được thiết lập, đặc biệt là các giá trị văn hoá về kinh tế, văn hoá chính trị và văn hoá pháp luật, song vẫn còn nhiều hạn chế. Ngoài những thành quả quan trọng đạt được, phong trào này vẫn chưa thể hiện những giá trị văn hoá mang tính bền vững, tính vượt trội, hơn hẳn của những buôn thôn văn hoá so với các buôn thôn khác chưa thể hiện rõ. Ngay cả những buôn thôn văn hoá điển hình, đời sống kinh tế chưa cao và chưa bền vững, quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vật nuôi cây trồng vẫn còn chậm chạp và lúng túng, thu nhập bình quân đầu người hàng năm còn thấp, hiện tượng trẻ thất học, tái mù chữ vẫn chưa giải quyết dứt điểm. Từ những thành công và tồn tại của phong trào xây dựng buôn thôn văn hoá ở Dak Lak thời gian qua là một căn cứ quan trọng cho đề tài xây dựng và "thiết kế" mô hình thôn buôn văn hoá. Mô hình buôn thôn văn hoá là hình dạng được phác thảo, hàm chứa trong nó những đặc trưng cơ bản, hội tụ những nét bản chất quan trọng nhất, trên cơ sở tuân theo những quy

định của Trung ương, từng bước được hình thành trong thực tế, thông qua quá trình tổ chức thực tiễn. Thực chất của việc kiến tạo mô hình xây dựng buôn thôn văn hoá ở Dak Lak là xác lập đúng đắn và phù hợp các chỉ tiêu về kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội cho phù hợp với những đặc điểm, tâm lý, tình cảm, phong tục tập quán của cư dân vùng này, bảo đảm sự vận hành của các mô hình buôn thôn văn hoá cho phù hợp với xu thế chung của các đơn vị khác trong cả nước. Do đó, việc thiết kế được mô hình buôn thôn văn hoá hiện nay ở Dak Lak là một việc làm có cả ý nghĩa về lý luận và thực tiễn, chắc chắn sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc vận động và thực hiện tốt Quy chế công nhận các danh hiệu gia đình văn hoá và buôn thôn văn hoá tại Quyết định số 01/2002/QĐ-BVHTT, ban hành ngày 2.1.2002.

2. Kiến nghị:

Một số kiến nghị về việc xây dựng buôn thôn văn hoá ở Dak Lak hiện nay:

Một là: Hiện nay toàn tỉnh có 2658 buôn, thôn, nhưng chỉ có 225 buôn thôn được cấp huyện công nhận buôn thôn văn hoá, chưa có buôn thôn văn hoá cấp tỉnh. Do đó, Ban chỉ đạo các Ban vận động cần sơ kết, tổng kết phong trào kịp thời, tìm ra những buôn thôn điển hình để đầu tư giúp đỡ các buôn thôn đó đạt danh hiệu buôn, thôn văn hoá cấp tỉnh.

Hai là: Cần thiết kế mô hình công vào cho các buôn thôn theo những quy định chung. Bảng đề tên buôn, thôn phải to, rõ. Mỗi buôn thôn có thể xây dựng một biểu tượng thể hiện truyền thống của đơn vị mình nhưng biểu tượng buôn thôn văn hoá cấp huyện, cấp tỉnh thì nên có mẫu chung do Sở Văn hoá Thông tin quy định.

Ba là: Xây dựng văn hoá ở các buôn thôn là việc làm của các địa phương, song cần có giúp đỡ của các ngành, các cấp và Nhà nước, cấp vốn cho các buôn, thôn vùng 3, vùng kháng chiến cũ. Những buôn, thôn khác thì thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Ngành Văn hoá Thông tin cần tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ văn hoá, quản lý văn hoá cho các cơ sở./.

NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC THỜI TIỀN SỬ Ở ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài : **Krông Y Tuyên** (Sở Văn hóa Thông tin Dak Lak)

Nguyễn Khắc Sửu (Trung tâm KHXH và NV quốc gia)

Cơ quan chủ trì : Sở Văn hóa Thông tin

Thời gian thực hiện : 2001 - 2002

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Việc nghiên cứu khảo cổ học Dak Lak có giá trị khoa học rất lớn, bởi đây là nguồn sử liệu vật chất chuẩn xác khẳng định Dak Lak là một vùng đất cổ có lịch sử lâu đời, có những đặc thù riêng, có mối giao lưu rộng mở với các cư dân cổ trong khu vực, khẳng định những đóng góp to lớn của tiền sử Dak Lak trong nền cảnh Việt Nam và Đông Nam Á.

Việc nghiên cứu khảo cổ học Dak Lak là góp phần ổn định tình hình bảo vệ và bảo tồn văn hóa dân tộc. Vì vậy mục tiêu của đề tài là: Tập hợp, đánh giá toàn bộ các hiện vật đã phát hiện; điều tra thực địa những vùng chưa được đánh giá, hoặc đánh giá chưa cụ thể, chính xác; khai quật một số diêm tiêu biểu để có đủ tư liệu, sự kiện dựng nên diện mạo thời tiền sử ở Dak Lak, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

II. NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

Nội dung : Trên cơ sở những tư liệu khảo cổ học hiện có và những tư liệu hiện vật được bổ sung qua quá trình nghiên cứu diễn dã của công trình đối với các vùng trong tỉnh, phát thảo văn hóa thời tiền sử Dak Lak.

Đi sâu nghiên cứu các trọng điểm sưu tầm, xác minh và tổng hợp hệ thống, phân loại những tư liệu khảo cổ học, những di chỉ trên địa bàn Dak Lak.

Đối tượng : Tất cả các di tích và di vật khảo cổ hiện biết ở Dak Lak như : các di tích cư trú, mộ táng, công xưởng cùng các vết tích hoạt động của người cổ như công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức, đồ âm nhạc bằng đá, bằng đồng, bằng gốm.

Phương pháp :

- Sử dụng phương pháp chuyên ngành khảo cổ học là chính như : điều tra, xác minh, thám sát và khai quật khảo cổ học. Thống kê, phân

loại, đo vẽ, chụp ảnh và mô tả các di tích và di vật điển hình. Phân tích, so sánh giữa các sưu tập, các di tích, tìm hiểu sự diễn biến của chúng theo thời gian và mối quan hệ trong không gian.

- Sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, đa ngành.

- Ứng dụng các phương pháp khoa học tự nhiên như phân tích bao tử phần hoa, carbon phóng xạ C14 trong việc nghiên cứu cổ khí hậu và xác định niên đại tuyệt đối cho các di tích và di vật thời tiền sử ở Dak Lak.

- Vận dụng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta, quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin về phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử trong việc nghiên cứu lịch sử thời quá khứ cũng như phương án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa thời tiền sử ở địa phương.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

1. Những phát hiện di vật văn hóa thời tiền sử ở Dak Lak :

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, các chiến sĩ quân giải phóng khi đào đất làm nhà đã phát hiện ra một số lưỡi cuốc đá. Theo sự chỉ dẫn của các chiến sĩ, đoàn khảo cổ đã tiến hành đào 4,5m² thám sát. Tầng văn hóa là đất đỏ bazal nằm ở độ sâu 0,8 đến 1,3m. Trong tầng văn hóa này gặp than tro, một cuốc đá, hai dăm đá, một rìu xuôi vai, một bàn mài, 45 mảnh gốm và một số mảnh tước. Đáng chú ý nhất là một chiếc cuốc chim và hai dăm đá là những hiện vật khá độc đáo, cho đến nay chưa gặp ở di chỉ nào trên đất nước ta.

Đây là hố thám sát khảo cổ đầu tiên được tiến hành ở Tây Nguyên và được xác nhận là di tích cư trú của cư dân hậu kỳ thời đại đá mới, cách nay khoảng 3000 đến 4000 ngàn năm. Dựa vào kết quả nghiên cứu cuốc, rìu, bôn, một số ít đồ gốm và liên hệ với các di vật cùng loại ở Việt Nam có thể cho thấy: vào hậu kỳ thời đại đá mới, cư dân cổ ở Cao Nguyên đã bước vào nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc mà loại hình của nó khác với các vùng khác ở Việt Nam.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, khảo cổ học Tây Nguyên thực sự chuyển mình với một loạt chương trình nghiên cứu cấp Bộ, cấp Quốc gia. Các công trình này do cán bộ Viện Khảo cổ học thực hiện và đã phát hiện gần 50 di tích thời tiền sử. Đến nay, ở Dak Lak đã có 14 địa điểm khảo cổ học tiền - sơ sử. Đây là những tư liệu quan trọng để xác định rõ hơn đặc trưng của văn hóa Buôn Triết ở phía nam và tây nam Dak Lak, một vùng tự nhiên và văn hóa tương đối ổn định với sự phổ biến của những cuộc đá, rìu bôn đá kích thước lớn, thân hình thang, có lẽ phù hợp với nền nông nghiệp dùng cuốc ở vùng đá trũng.

2. Các dấu tích văn hóa thời tiền sử ở Dak Lak :

Thời đại đá mới là thời đại xuất hiện của nông nghiệp sơ khai, cùng với nó là sự có mặt của kỹ thuật mài đá và làm gốm. Văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn có niên đại cách đây trên dưới một vạn năm và được xem là tiêu biểu cho sơ kỳ thời đại đá mới Việt Nam. Cư dân văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn có khả năng đã biết đến nông nghiệp trồng trọt sơ khai, biết mài phần lưỡi những chiếc rìu đá làm công cụ lao động. Trên đất Dak Lak đã tìm thấy những chiếc rìu mài lưỡi kiểu rìu văn hóa Bắc Sơn. Một được tìm thấy năm 1949 ở Sarluk (Đắc Nông), cách chỗ phát hiện bộ đàn đá Nđut Lieng Krak không xa. Một mới phát hiện năm 2002 ở Ea Dar, huyện Ea Kar, rìu được làm từ cuội, đá cứng, hạt tương đối thô, trên thân còn vết ghe dẽo nhỏ, chỉ có vài vết nhẵn ở hai mặt sát rìa lưỡi, rìu có hình bầu dục, kích thước khá lớn (dài 19,5cm, rộng 7,2cm, dày 4,1cm).

Trong giai đoạn hậu kỳ đá mới, con người đã chế tác công cụ đá đạt tới đỉnh cao bằng kỹ thuật mài toàn bộ công cụ, chế tạo đồ gốm định cư làm nông. Đây là giai đoạn chuẩn bị quan trọng cho việc bước vào ngưỡng cửa của văn minh. Không kể các địa điểm phát hiện lẻ tẻ, cho đến nay ở Dak Lak đã phát hiện khoảng 30 điểm hậu kỳ đá mới.

Các di tích thời đại đồng thau và sắt sớm ở Dak Lak chưa phát hiện được nhiều, chủ yếu là các hiện di vật như trống, rìu đồng.

3. Tiền sử Dak Lak qua các giai đoạn phát triển :

- Thời đại đá cũ : Những dấu ấn văn hóa cổ xưa nhất của con người trên Dak Lak là các di tích khảo cổ học thời đại đá cũ (Paleolithic), niên đại dự đoán kéo dài từ ba đến một vạn năm cách ngày nay. Về cơ bản là nằm trong

khung niên đại hậu kỳ thời đại đá cũ.

- Thời đại đá mới và sơ kỳ kim khí Việt Nam nói chung và Dak Lak nói riêng không có sự tách bạch rõ ràng về mặt địa tầng, kể cả các di tích có tầng văn hóa. Việc phân kỳ văn hóa tiền sử thời đại đá mới ở Dak Lak có thể chia thành hai giai đoạn : Thời đại đá sớm (Early Neolithic), tương ứng với giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ đá mới Việt Nam; Thời đại đá muộn (Late Neolithic), tương ứng với giai đoạn hậu kỳ đá mới- sơ kỳ kim khí.

Thời đại đá sớm hiện biết ở Dak Lak chưa nhiều. Bước đầu ghi nhận được hai địa điểm là Ea Dar (Ea Kar) và Sarluk (Đắc Nông) mà đặc trưng cơ bản của nó là sự xuất hiện của rìu hình gân hạnh nhân, mài lưỡi.

Trong các di tích tiền sử ở Dak Lak, các di tích trong giai đoạn thời đại đá mới muộn chiếm số lượng nhiều nhất và được nghiên cứu có hệ thống hơn cả. Trong quá trình tồn tại và phát triển suốt 4000 đến 3000 năm cách nay, các bộ lạc này có các đặc điểm :

+ Sự phân bố các di tích văn hóa thời tiền sử ở Dak Lak về cơ bản là tương ứng nhất định với các vùng địa lý tự nhiên ở khu vực này.

+ Các di tích khảo cổ học thời tiền sử Dak Lak phân bố ven hồ nước lớn hoặc các sông lớn đổ nước về phía tây là chính.

+ Các di tích tiền sử Dak Lak có nhiều loại hình, song chủ yếu là các điểm cư trú ngắn ngày, tuy nhiên cũng đã xuất hiện một số điểm định cư nông nghiệp.

- Thời đại kim khí (bao gồm thời đại đồng thau và sắt sớm) : Trên đất Dak Lak chưa phát hiện nhiều di chỉ khảo cổ của cư dân thời đại kim khí, song những di vật thời đại này cũng đã được tìm thấy với số lượng tương đối lớn. Đây là tình có số lượng đồ đồng tương đối phong phú, nhất là trống đồng.

IV. KẾT LUẬN :

Kết quả nghiên cứu khảo cổ học cho thấy, tiền sử Tây Nguyên nói chung và Dak Lak nói riêng cùng với các vùng miền khác chung quanh là có nét riêng độc đáo, tạo nên bản sắc văn hóa của mình, đồng thời không khép kín, có mối giao lưu cởi mở với khu vực xung quanh. Trước mắt còn nhiều vấn đề phải làm. Chúng tôi tin rằng, quá khứ xa xưa hào hùng của Tây Nguyên sẽ hiện dần lên, làm thay đổi dần nhận thức của chúng ta về một vùng đất đầy bí ẩn này. Cùng với thời gian, nhất định các nhà khảo cổ học sẽ có những khám phá mới lý thú trên vùng đất cao nguyên của Tổ quốc./.

BIÊN SOẠN TỔNG TẬP VĂN HỌC ĐAK LAK (1930-2000)

Chủ nhiệm đề tài : Lê Hữu Chính - Cơ quan chủ trì : Hội Văn học
nghệ thuật Dak Lak - Thời gian thực hiện : 9/1998 - 12/1999

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Nói đến Cao Nguyên Dak Lak, mọi người thường nhắc đến sử thi “Khan Đam San”, “Xinh Nhã”, “Đăm Di” và nói đến vùng đất có nền văn học dân gian vô cùng độc đáo gồm nhiều thể loại như thần thoại, trường ca, truyện thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, ca dao, câu đố, dân ca... Bên cạnh kho tàng văn học dân gian phong phú ấy, Dak Lak còn có một nền văn học cách mạng khá đặc sắc. Nền văn học này được hình thành và phát triển từ khi có Đảng, đặc biệt từ cách mạng tháng Tám cho đến ngày kết thúc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (30/4/1975). Văn học cách mạng lúc bấy giờ đã trở thành một vũ khí sắc bén trên mặt trận tư tưởng văn hóa, góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Từ sau ngày giải phóng đến nay, phong trào sáng tác của quần chúng nhân dân Dak Lak trên lĩnh vực văn học nghệ thuật đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Tuy vậy, trong những năm qua văn học Dak Lak chưa được hệ thống đánh giá một cách khoa học. Bên cạnh đó, những tác phẩm văn học cách mạng được sáng tác trong hai cuộc kháng chiến chưa có một công trình nào sưu tầm, nghiên cứu do bị phân tán, thất lạc nhiều. Nhằm điều tra, tập hợp có hệ thống các tác phẩm văn học dân gian, văn học cách mạng qua các thời kỳ, trên cơ sở đó mà nghiên cứu đánh giá, đúc kết những lý luận cơ bản, những nét đặc thù văn học Dak Lak, đồng thời đề ra những định hướng sáng tác trong thời gian đến. Vì vậy, đề tài nghiên cứu, biên soạn “Tổng tập văn học Dak Lak” được thực hiện với mục tiêu:

- Xây dựng một hệ thống tổng hợp văn học Dak Lak, trên cơ sở đó mà phân tích, đánh giá, nêu ra những lý luận cơ bản, những nét đặc thù của văn học tỉnh nhà qua các thời kỳ.

- Góp phần giáo dục cách mạng cho mọi thành viên trong cộng đồng.

- Cung cấp tài liệu cho các nhà khoa học, các thầy cô giáo, học sinh để nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

- Thực hiện đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước ta về xây dựng một nền văn học “Vừa dân tộc vừa hiện đại”.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

Nội dung : Đi sâu điều tra, sưu tầm nghiên cứu, phân tích đánh giá một cách tổng quát có hệ thống về thể loại văn học dân gian, văn học cách mạng giải phóng, văn học xây dựng chủ nghĩa xã hội, nêu bật những cái hay, cái đẹp, nét đặc thù, tính truyền thống, tính hiện thực, tính Đảng, tính nhân dân, tính nhân đạo, giàu bản sắc theo định hướng XHCN. Những nhận định lý luận rút ra từ những nội dung trên.

Phương pháp : Chủ yếu dùng phương pháp nghiên cứu văn học, điều tra, phỏng vấn các nhân chứng và phương pháp logic diễn dịch, qui nạp để làm sáng tỏ những nội dung và yêu cầu của đề tài.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU :

1. Văn học dân gian (chủ yếu là hai dân tộc Êđê, M'nông) :

Văn học dân gian các dân tộc bản địa Dak Lak được sáng tác, lưu truyền và phát triển thông qua hình thức diễn xướng. Môi trường diễn xướng duy nhất của các loại hình văn học dân gian Êđê, M'nông là trong nghi lễ, lễ hội và trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Nó chính là nền văn học sống thông qua ngôn ngữ truyền miệng.

Như vậy, tính truyền miệng không phải đơn thuần chỉ thuộc phạm trù hình thức, chỉ nói lên hình thức tồn tại của văn học dân gian, mà là một hình thức đặc trưng của văn học dân gian Việt Nam nói chung và văn học dân gian Dak Lak nói riêng.

Nguồn gốc của văn học dân gian Ê đê, M'Nông được hình thành từ những đặc điểm sau: Từ những cuộc di cư lịch sử của các dân tộc người Mélanésien, Indonésien và Mã Lai đến Tây Nguyên; Từ những cuộc chiến tranh giữa các tộc người ở Tây Nguyên với các vùng phụ cận; Từ lao động sản xuất, chinh phục núi rừng thiên nhiên; Từ nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng và giao lưu ảnh hưởng với các nền văn hóa khác.

1.1 Nội dung của văn học dân gian Ê đê gồm có:

Truyện cổ Ê đê : gồm có :

Thần thoại : Giải thích nguồn gốc các hiện tượng tự nhiên như nguồn gốc vũ trụ, giải thích về các địa danh, về nguồn gốc muôn loài. Thần thoại giải thích về các tộc người và các hiện tượng khác như phong tục tập quán, kiến trúc, thẩm mỹ...

Truyện cổ tích : gồm có những nội dung : Truyện về người dũng sĩ; truyện về số phận của các nhân vật có địa vị thấp kém trong gia đình và xã hội; Truyện về nhân vật xấu xí mà có tài.

Truyện về loài vật : Nảy sinh trên cơ sở những truyện kể có tính chất thần thoại gắn liền với cuộc sống săn bắn, hái lượm trong cộng đồng người Ê đê cổ đại, trong đó chuyện về loài thú chiếm số lượng khá lớn trong số các truyện về loài vật.

Lời nói văn Ê đê (klei duê Ê đê) : Về kinh nghiệm thời tiết và sản xuất; về sinh hoạt cộng đồng; Về tình yêu nam nữ - hôn nhân gia đình.

Sử thi Ê đê :

- Ca ngợi người anh hùng lý tưởng như Đam San, Đam Di, Đam Tiông. Họ là những người trẻ đẹp, có sức khỏe, giàu trí thông minh, lòng dũng cảm, ý chí kiên cường bất khuất. Họ không chỉ biết giành thắng lợi trên chiến trận mà còn biết lao động sản xuất, chinh phục núi rừng thiên nhiên. họ có vai trò quan trọng là thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng, đem lại hạnh phúc cho mọi thành viên trong xã hội, mãi mãi là ngôi sao sáng trên bầu trời của núi rừng Tây Nguyên.

- Bức tranh hiện thực về xã hội Ê đê cổ đại: Là một xã hội thanh bình, chủ tớ bình đẳng, người người vui sướng hạnh phúc. Một xã hội không có áp bức bóc lột, chỉ có lòng vị tha, tình yêu người mệnh mệnh. Một xã hội mà con người cùng lao động sản xuất làm ra mọi của cải vật chất cho cộng đồng, về đẹp của người

phụ nữ được đề cao, uy quyền của người phụ nữ được coi trọng.

- Bức tranh sinh động về phong tục tập quán của người Ê đê cổ đại như : Tục tiếp khách, tục đi rừng, tục chơi quay thả diều, tục kết nghĩa...

1.2 Nội dung của văn học dân gian M'Nông :

Các hình thức tự sự dân gian :

- **Nor on :** là những câu chuyện được thể hiện bằng hình thức văn xuôi. Nó tương đương với truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn.

- **Ôt Nrong (sử thi) :** là hình thức hát kể những câu chuyện xa xưa về nguồn gốc loài người; về thế giới ba tầng trong ốt Nrong (tầng âm phủ, tầng trời, tầng mặt đất); về nhân vật khai thiên lập địa; về nhân vật anh hùng văn hóa; về chiến tranh và người hùng chiến trận.

- **Các hình thức trữ tình :** Gồm có lời nói văn mang giá trị biểu cảm cao; hình thức hát đối đáp của người lớn tuổi; lối hát có âm điệu thiết tha mời mọc trong những cuộc vui; câu đố.

2. Văn học cách mạng Dak Lak (1930-1975):

Văn học Dak Lak trong giai đoạn này hoàn toàn ảnh hưởng thơ văn yêu nước và cách mạng ở trong nước và một số nhà yêu nước ở nước ngoài gửi về. Chủ yếu là thơ văn yêu nước của cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và một số sĩ phu khác, đặc biệt là ảnh hưởng thơ văn yêu nước của đồng chí Nguyễn Ái Quốc (tức lãnh tụ Hồ Chí Minh) như tác phẩm : Bản án chế độ thực dân Pháp, Lời than vãn của Hai Bà Trưng, Con rồng tre, Vi hành... Chính những tác phẩm yêu nước đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến các chiến sĩ cách mạng của ta, nhất là những chiến sĩ cộng sản bị giam cầm trong nhà đày Buôn Ma Thuột, giúp các chiến sĩ có thêm nghị lực chống lại sự giam cầm, tra tấn dã man của kẻ thù để xây dựng cơ sở, thổi bùng lên ngọn lửa cách mạng trên quê hương Dak Lak. Đây là dòng văn học chính thống, nằm trong nền văn học cách mạng Việt Nam (1930-1975). Do đó, nó không bị pha tạp và ảnh hưởng bất kỳ nền văn học nào khác. Nó giống như những bài dân ca, truyện cổ, sử thi của đồng bào Ê đê, M'Nông, mãi mãi là những án thơ văn độc đáo trên vùng đất đỏ bazan giàu truyền thống cách mạng này.

Lực lượng sáng tác của thơ văn cách mạng trong giai đoạn này chủ yếu là quần chúng nhân dân lao động (bao gồm nghiệp dư và sáng tác dân gian) và lực lượng chuyên nghiệp.

Thể loại chủ yếu của thơ văn trong giai đoạn này là thơ ca, truyện ký, trường ca, tiểu thuyết... Tiêu biểu là các tác phẩm : Tập thơ "Tiếng hát giữa rừng xanh", hồi ký "Vượt ngục Dak Mil", lịch sử Nhà đày Buôn Ma Thuột... (giai đoạn 1930-1945); "Dân ca Tây Nguyên", "Chiều Cao Nguyên", "Những Mẩu chuyện kháng chiến", "Đến với cách mạng đi theo Bác Hồ", "Đi trốn tuổi xanh", "Những năm tháng không thể nào quên"... (giai đoạn 1945-1954); "Hồi ức mùa xuân", "Buôn Ma Thuột trận đánh lịch sử", "Nhân chứng một thời"... (giai đoạn 1955-1975).

Nội dung văn học trong giai đoạn này chủ yếu nói lên niềm tin tưởng tuyệt đối của đồng bào đối với Đảng, Bác Hồ, tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường bất khuất của đồng bào trong đấu tranh cách mạng. Hướng vào tái hiện hiện thực cách mạng và kháng chiến bằng những bức tranh sinh động, theo sát từng bước phát triển của cuộc kháng chiến. Phản ánh những sự kiện, chiến dịch của những tập thể, cá nhân ngày đêm làm nên bao chiến công hiển hách.

Nhìn chung văn học cách mạng Dak Lak trong giai đoạn này đa dạng về thể loại, phong phú về nội dung và hình thức, số lượng tác phẩm tương đối nhiều, lực lượng sáng tác khá đông đảo. Ở đây, mỗi tác phẩm đều mang khí thế sục sôi hùng tráng và chất lãng mạn lạc quan của dân tộc Việt Nam nói chung, Dak Lak nói riêng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

3. Văn học Dak Lak giai đoạn 1975-2000 :

Lực lượng sáng tác văn học giai đoạn này hùng hậu hơn giai đoạn kháng chiến. Ngoài các tác giả chuyên nghiệp còn có cả một lực lượng sáng tác không chuyên ở các địa phương trong tỉnh. Bên cạnh những tác giả cao niên còn có nhiều tác giả trẻ cũng hăng say sáng tác và có nhiều tác phẩm hay, đặc biệt có cả lực lượng viết văn đang ở độ tuổi thiếu nhi. Song song với các lực lượng sáng tác, trong giai đoạn này trên văn đàn Dak Lak đã xuất hiện một số cây bút nghiên cứu, phê bình văn học, tuy không nhiều nhưng đã góp phần không nhỏ vào việc giới thiệu diện mạo văn học Dak Lak, tìm ra cái được, cái chưa được để các tác giả sáng tác có được những tác phẩm hay.

Tác phẩm văn học giai đoạn này vô cùng phong phú cả về số lượng, thể tài, chất lượng. Về thơ, có nhiều hình thức thể hiện (lục bát, tứ tuyệt, song thất lục bát, thơ tự do...) như thơ ngắn, thơ dài và có cả trường ca. Chất lượng thơ cũng vô cùng độc đáo, nhiều bài được giải thưởng quốc gia, được đưa vào tuyển tập thơ

Việt Nam, được phổ nhạc và được dự luận công chúng đánh giá cao. Về văn xuôi, đã có trên 300 đầu sách, trong đó có 5 tác giả có tập thơ riêng, đó là chưa kể hàng trăm truyện ký được in rải rác trên các tạp chí. Nhiều tác giả đã thành công trong mảng đề tài viết về chiến tranh, về đề tài bảo vệ Tổ quốc. Riêng mảng đề tài về xây dựng CNXH thì số lượng tác giả, tác phẩm nhiều hơn và có những phát hiện mới, kể cả cách viết cũng táo bạo hơn nhằm dựng lên một bức tranh hiện thực về sự đổi mới của cao Nguyên Dak Lak trong 25 năm qua.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT :

Kết luận : Các tác phẩm văn học Dak Lak qua các thời kỳ khá sinh động, giàu chủ nghĩa anh hùng cách mạng và giàu tính nhân văn. Do đó, công trình nghiên cứu "Biên soạn tổng tập văn học Dak Lak" có ý nghĩa rất lớn trong việc giới thiệu một cách tổng quát và có hệ thống nền văn học Dak Lak với ba nội dung là văn học dân gian, văn học cách mạng và văn học xây dựng chủ nghĩa xã hội, góp phần gìn giữ và phổ biến các tác phẩm văn học của tỉnh nhà đến với bạn đọc.

Kiến nghị :

- Cần phổ biến các tác phẩm văn học viết về chiến tranh để giáo dục truyền thống cho các thế hệ trẻ.

- Đưa các tác phẩm văn học của Dak Lak vào chương trình ngoại khóa hoặc chính khóa cho các trường phổ thông trong tỉnh để giới thiệu và giảng dạy cho học sinh hiểu được lịch sử hào hùng của cha ông.

- Có kế hoạch xuất bản các tác phẩm văn học với số lượng nhiều hơn, dưới nhiều loại hình, bằng nhiều thứ tiếng để phổ biến sâu rộng trong nhân dân.

- Mở các trại sáng tác về chủ đề chiến tranh cách mạng và đề tài xây dựng CNXH đồng thời có kế hoạch xuất bản thành sách để phát hành sâu rộng trong các dân tộc.

- Xây dựng các phòng đọc sách, phòng truyền thống để trưng bày các hình ảnh, sách báo, hiện vật về chiến tranh cách mạng, qua đó giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là con em đồng bào các dân tộc.

- Cần xây dựng lại bảo tàng cách mạng và bổ sung đầy đủ các hiện vật, các mô hình, sa bàn chiến dịch và các tác phẩm văn học... đồng thời tổ chức triển lãm thường xuyên, kể cả triển lãm lưu động để tuyên truyền giáo dục./.

THANH NIÊN ĐAK LAK

**Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc
và xây dựng chủ nghĩa xã hội 1930 - 2000**

Tỉnh Đoàn Dak Lak

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lịch sử Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên tỉnh Dak Lak là một bộ phận hữu cơ, gắn liền với lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Dak Lak. Sau ngày đất nước hoà bình thống nhất, thực hiện hai nhiệm vụ xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, đoàn viên thanh niên trở thành đội quân xung kích cách mạng trên các mặt trận chính trị - tư tưởng, lao động sản xuất, học tập văn hoá... Nhiều công trình, nhiều thành tựu của tỉnh trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng đều in đậm dấu ấn của thế hệ trẻ. Trong thời kỳ đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, đoàn viên thanh niên tỉnh Dak Lak không ngừng kế tục và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, hăng hái đi đầu trong lao động sản xuất và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Tổ chức hoạt động của Đoàn, hội và phong trào thanh niên cũng ngày càng đổi mới, xứng đáng là trung tâm thu hút, bồi dưỡng, đào luyện đoàn thanh niên trở thành đội ngũ năng động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, góp phần xây dựng quê hương ngày càng ổn định và phát triển.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

1. Các phong trào yêu nước của nhân dân các dân tộc Dak Lak trước khi có Đảng:

Vào những năm cuối của thế kỷ XIX, sau khi đàn áp các cuộc khởi nghĩa vũ trang của các đồng bào các dân tộc, thực dân

Pháp bắt tay vào kiện toàn bộ máy cai trị và tiến hành “khai thác thuộc địa” ở Dak Lak. Chúng áp dụng triệt để phương thức “Dùng người Thượng trị người Thượng”, thực hiện chính sách “chia để trị”, ngăn cấm người Kinh lên Tây Nguyên. Từ năm 1926-1929, thực dân Pháp mở hàng loạt các đồn điền cao su, chúng đã bắt trên 7000 người vào làm tại các đồn điền này, trong đó khoảng 70% là thanh niên các dân tộc. Trong những năm này, phong trào đấu tranh của công nhân liên tục nổ ra với nhiều hình thức cao hơn như đình công, lôi kéo thêm thanh niên người dân tộc ở các vùng lân cận tập trung để phản đối nạn chiếm đất, đòi cải thiện lương bổng... Tiêu biểu là cuộc đấu tranh do hai thầy giáo Y Jút và Y út lãnh đạo.

2. Thanh niên Dak Lak trong cuộc vận động giải phóng dân tộc và kháng chiến chống thực dân Pháp (1930 - 1945).

Ở Dak Lak sau khi Đảng ra đời 03/02/1930, do điều kiện chính trị - xã hội cụ thể, đồng bào các dân tộc chưa trực tiếp nhận được ánh sáng cách mạng của Đảng. Nhưng từ khi thực dân Pháp xây dựng nhà tù Buôn Ma Thuột và biến nơi đây thành nơi đầy ải, thì nhà đầy Buôn Ma Thuột đã trở thành nơi gieo mầm cách mạng vào trong quần chúng nhân dân các dân tộc Dak Lak nói riêng, các dân tộc Tây Nguyên nói chung. Đặc biệt là những lớp trẻ người dân tộc, tuy làm việc cho thực dân Pháp nhưng họ thấy sự hà khắc, tàn bạo của chúng đối với đồng bào mình nên đã tình nguyện tham gia giúp đỡ những người cộng sản và dần dần trở thành những thanh niên giác

ngộ cách mạng, tích cực hoạt động chuyển thông tin trong tù ra ngoài để góp phần vận động cách mạng trong nhân dân.

3. Thanh niên Dak Lak trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

Tháng 9/1945, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta, nhân dân Dak Lak lại cùng với cả nước bước vào cuộc kháng chiến mới. Tháng 7/1946, Tiểu đoàn Nơ Trang Long được thành lập. Từ tháng 6/1951, tỉnh chủ trương rút hàng trăm thanh niên thoát ly, phát triển các đại đội lập thành các Liên đại với quân số đông hơn, đồng thời thành lập thêm nhiều Đội vũ trang tuyên truyền, từng bước khôi phục, mở rộng chiến tranh du kích. Ngày 20/7/1945, tin Hiệp định Giơnevơ được ký kết, theo kế hoạch của tỉnh, các đội công tác đã nhanh chóng toả đi khắp buôn làng tuyên truyền thắng lợi của cách mạng, vận động đồng bào các dân tộc có những hình thức đấu tranh thích hợp, buộc địch phải thi hành Hiệp định. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trường kỳ của nhân dân ta đã kết thúc. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, thanh niên các dân tộc với bản chất yêu nước, nhạy bén, nhiệt tình cách mạng, đã đóng góp bao công sức, máu xương, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng của dân tộc ta.

4. Thanh niên Dak Lak trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tiên liệu là vô cùng khó khăn, gian khổ, thanh niên các dân tộc Dak Lak tuy chưa có tổ chức để tập hợp, nhưng vẫn là lực lượng quan trọng của Đảng trong cuộc chiến đấu mới. Tuyên truyền, giáo dục vận động thanh niên các dân tộc đi theo cách mạng bằng chủ trương này, ta đã móc nối được hàng trăm thanh niên con em đồng bào dân tộc trước đây đã tham gia dân quân du kích. Tại Tây Ninh, Đại hội thành lập Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng miền Nam

ngày 23/3/1965 đã đánh giá tình hình thanh niên miền Nam sau hơn 10 năm đấu tranh chống Mỹ; đề ra những nhiệm vụ chính trị quan trọng và cấp bách, nhằm động viên thanh niên miền Nam đoàn kết một lòng, đi đầu trên các mặt trận của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ngày 30/6/1970, tổ chức Đoàn thanh niên Nhân dân Cách mạng miền Nam được chính thức đổi tên thành Đoàn thanh niên Lao động Hồ Chí Minh. Tổng số tổ chức cơ sở Đoàn tỉnh Dak Lak đến thời điểm này là 120 cơ sở, với 1186 đoàn viên. Cuối năm 1973, đầu năm 1974, hàng trăm đoàn viên thanh niên của các huyện đã được huy động lên đường tham gia lực lượng thanh niên xung phong, sẵn sàng phục vụ chiến đấu. Đầu năm 1974, trong toàn tỉnh đã xây dựng, củng cố và phát triển lên 140 chi đoàn, với 1403 đoàn viên, 1135 hội viên Hội Liên Hiệp Thanh niên Giải phóng... góp phần quan trọng trong việc đập tan âm mưu bình định, đánh phá của địch, phát huy thắng lợi của Hiệp định Pari, sẵn sàng cùng quân dân trong tỉnh bước vào cuộc chiến đấu mới. Đến cuối năm 1974 phong trào cách mạng từng bước có chuyển biến lớn, Tỉnh Đoàn đã ra nghị quyết về công tác Đoàn trong tình hình mới, xác định nhiệm vụ của toàn thể đoàn viên, thanh niên là tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh trong hàng ngũ binh lính, nguy quyền. Ở vùng ta làm chủ, phát động đoàn viên, thanh niên mài sắc ý chí chiến đấu, tăng cường đề cao cảnh giác, xây dựng lực lượng sẵn sàng chiến đấu và tham gia tổng tấn công, nổi dậy. Trong chiến dịch lịch sử giải phóng Buôn Ma Thuột, giải phóng tỉnh Dak Lak, các đội thanh niên xung kích của thị xã Buôn Ma Thuột và các huyện đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, phối hợp với lực lượng an ninh đã kịp thời tổ chức truy bắt hàng trăm tên tể nguy, thu gom vũ khí cho quân chúng nổi dậy giành quyền làm chủ thôn ấp của mình.

5. Thanh niên các dân tộc Dak Lak trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc thời kỳ 1975-2000:

Ngày 10/3/1975, Buôn Ma Thuột giải phóng và ngày 24/3/1975 Dak Lak hoàn toàn

giải phóng. Trong khí thế cách mạng sôi sục của nhân dân, các tầng lớp thanh niên, học sinh thị xã Buôn Ma Thuột và nhiều vùng nông thôn đã lao vào công tác giữ gìn trật tự trị an và thật sự đóng vai trò chủ yếu góp phần khôi phục sinh hoạt bình thường của đồng bào các dân tộc, tạo nên một hình ảnh hồn nhiên, tươi đẹp của tuổi trẻ Dak Lak ngay từ những ngày đầu tiên sau giải phóng... Vừa bước ra khỏi chiến tranh, bắt tay ngay vào những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp mà Đảng và nhân dân giao phó, nhưng một lần nữa cán bộ, đoàn viên, thanh niên các dân tộc trong tỉnh đã xứng đáng với niềm tin của Đảng. Hàng vạn thanh niên trong tỉnh đi đầu trên các mặt trận sản xuất, chiến đấu, xây dựng cuộc sống mới, xây dựng văn hoá mới để phát huy khả năng cách mạng to lớn của mình trong giai đoạn mới. Trong hai năm 1977-1978, thanh niên các dân tộc đã đảm nhận vai trò nòng cốt trong việc xây dựng điểm định canh định cư, xây dựng địa bàn tiếp nhận dân kinh tế mới từ các tỉnh tới, ra quân hàng chục công trình trọng điểm của tỉnh như: Thủy lợi Buôn Trấp, Krông Buk, Ea Tul... Ngày 25/12/1979, Đại hội lần thứ III Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Dak Lak được triệu tập, đại hội đã nhiệt liệt biểu dương những thành tích xuất sắc của tuổi trẻ các dân tộc trong vai trò xung kích chiến đấu bảo vệ tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị biên giới và nội địa, đấu tranh chống Fulro và nhất là những đóng góp to lớn của thế hệ trẻ qua phong trào xây dựng HTX, khai hoang làm thủy lợi, phát triển sản xuất nông nghiệp... Đến năm 1986, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Dak Lak được kiện toàn lại một bước, theo hướng tinh gọn, nâng cao chất lượng, gồm 287 đoàn cơ sở và 936 chi đoàn trực thuộc, với 33.206 đoàn viên. Công tác Hội LHTN Việt Nam không ngừng phát triển và đổi mới nội dung, phương thức hoạt động. Toàn tỉnh đã củng cố với 553 chi hội, tập hợp trên 93.000 hội viên. Đến năm 2000, trong tỉnh đã củng cố, xây dựng 281 Đoàn cơ sở, kiện toàn và nâng cao chất lượng 1666 chi đoàn thuộc Đoàn cơ sở, kết nạp được 26.446 đoàn viên mới. Đặc biệt trong những năm này, công tác tổ chức của Hội Liên Hiệp

Thanh niên Việt Nam tỉnh cũng có bước trưởng thành vượt bậc và đạt được những thành tích rất quan trọng: Đã xây dựng, kiện toàn 1725 chi hội (tăng 2,5 lần năm 1991) với 95.688 hội viên, tập hợp 106.957 trên tổng số 298.564 thanh niên toàn tỉnh tham gia hoạt động Hội. Trong 25 năm (1975-2000), qua 6 đợt Đại hội Đoàn, 3 lần Đại hội Liên hiệp Thanh niên tỉnh và gắn liền với những chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội ở địa phương, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội LHTN Việt Nam tỉnh Dak Lak thật sự là tổ chức tập hợp, đầu tư giáo dục rèn luyện thế hệ trẻ. Các cấp bộ Đoàn và Hội lãnh đạo đoàn viên thanh niên các dân tộc vượt qua nhiều khó khăn thử thách, xây dựng hàng trăm phong trào hành động cách mạng rộng lớn, có ý nghĩa chính trị sâu sắc trong các tầng lớp đoàn viên thanh niên thành những cán bộ ưu tú của Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp. Có thể nói, Đoàn, Hội đã, đang và sẽ tiếp tục trở thành nơi hội tụ của tuổi trẻ các dân tộc, nơi thu hút thanh niên đứng vào đội ngũ, ra sức phấn đấu thực hiện hoài bão của thế hệ trẻ, góp phần xứng đáng cùng toàn dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

III. KẾT LUẬN:

Qua 70 năm cống hiến và trưởng thành dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, lớp lớp đoàn viên thanh niên các dân tộc đã nối tiếp nhau chiến đấu hy sinh anh dũng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất tổ quốc, hăng say lao động sáng tạo, xây dựng quê hương trong hoà bình, một lòng một dạ vì sự nghiệp cách mạng. Ngày nay, đất nước ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong điều kiện hội nhập quốc tế và khoa học công nghệ phát triển từng ngày, song những truyền thống và bài học kinh nghiệm của Đoàn và của Hội Liên hiệp thanh niên mãi mãi còn nguyên giá trị, nó đã, đang và sẽ là tài sản quý giá trong hành trang của tuổi trẻ các dân tộc vững bước vào tương lai, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh./.

Phong trào đấu tranh của phụ nữ tỉnh Dak Lak

TRONG HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ

Chủ nhiệm đề tài : Nguyễn Thị Ngọc Thuận

Cơ quan chủ trì : Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Dak Lak

Thời gian thực hiện : Từ tháng 3/1997 - 9/1998

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

"Phong trào đấu tranh của phụ nữ tỉnh Dak Lak trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ" là một tập sách tổng kết những thành quả cách mạng trong phong trào đấu tranh của phụ nữ tỉnh Dak Lak; là sự đền ơn đáp nghĩa đối với những người phụ nữ đã góp một phần xương máu cho sự tự do của mảnh đất Cao Nguyên; là sự động viên phụ nữ các dân tộc tỉnh Dak Lak tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh của mình trên lĩnh vực xây dựng, bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Xuất phát từ những vấn đề đã trình bày, rõ ràng nhu cầu cấp thiết hiện nay là cần phải có một tác phẩm lịch sử ghi lại những hy sinh xương máu trong phong trào đấu tranh của phụ nữ ở Dak Lak nhằm mục tiêu : giữ gìn và phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng quật cường của những người phụ nữ các dân tộc ở Dak Lak ; Giáo dục truyền thống đấu tranh của phụ nữ các dân tộc tỉnh Dak Lak cho thế hệ trẻ; Góp vào tư liệu lịch sử chung của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân tỉnh Dak Lak phần tư liệu lịch sử phong trào đấu tranh của phụ nữ.

III. KẾT QUẢ VÀ NGHIÊN CỨU:

1. Phụ nữ Dak Lak trong cuộc cách mạng tháng Tám (1945):

Đầu tháng 4/1945, lợi dụng việc Nhật đảo chính Pháp, phối hợp với phong trào đòi thả tù chính trị trong cả nước, chiến sĩ trong nhà Đầy Buôn Ma Thuột đã tổ chức đòi phóng thích. Hưởng ứng phong trào này, phụ nữ trong các buôn làng, đồn điền, ven thị xã cùng kéo nhau đến nhà Đầy đòi thả chồng, cha, anh của họ. Trước áp lực đấu tranh của quần chúng, quân Nhật phải tiến hành phóng thích tù chính trị.

Mọi nhà, mọi người và đông đảo phụ nữ trong tỉnh hân hoan tổ chức đón tiếp những người tù trở về. Chị em phụ nữ kinh thuộc tầng lớp trí thức, tiểu thương ở thị xã, nữ công nhân đồn điền, chị em Êđê trong các buôn đã nô nức đón nhận trào lưu tư tưởng mới của cách mạng do các chiến sĩ Việt Minh tuyên truyền, giác ngộ trong nhân dân khi ra khỏi nhà Đầy.

Tháng 5/1945, "Tổ chức bí mật Ca Đa" được thành lập và người nữ thanh niên hăng hái đầy nhiệt tình yêu nước Trần Thị Thi là đồng chí nữ duy nhất trong tổ chức này. Sau hoạt động tuyên truyền của "Tổ chức bí mật Ca Đa", nhiều nữ công nhân tham gia vào các tổ chức ta như "Phụ nữ cứu quốc", "Đội tự vệ cứu quốc". Một số thanh nữ là lực lượng nòng cốt, tiến bộ được đứng vào hàng ngũ của "Trung đội nữ tự vệ mật Ca Đa".

Sau cuộc kháng chiến giành chính quyền ở Ca Đa và các đồn điền, buôn làng dọc đường 21, khí thế hùng hục của phong trào cách mạng lan khắp nơi trong tỉnh. Phụ nữ cùng với tầng lớp nhân dân tự phát tụ tập thành từng nhóm đi tìm gặp bộ đội Việt Minh để nghị cướp chính quyền. Nhiều nữ trí thức, sinh viên tham gia vào hội "Công chức cứu quốc" hoạt động tích cực trong phong trào của mặt trận Việt Minh. Chị em có mặt trong các cuộc đấu tranh, biểu tình đòi hạ bệ tên tinh trưởng thân Nhật Nguyễn Sĩ Túc và phản đối những tên tay sai Y Say, Y Lak vào chính phủ...

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Dak Lak là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân. Trong đó, giới nữ Kinh cũng như Thượng đã có những đóng góp thiết thực trong công cuộc giải phóng quê hương Dak Lak khỏi ách thống trị của thực dân Pháp, phát xít Nhật và bọn tay sai. Những nữ cán bộ, phụ nữ giác ngộ cách mạng luôn đi đầu trong các phong trào quần chúng. Những phụ nữ cảm tình và có hiểu biết cách mạng luôn sẵn lòng giúp đỡ, bảo vệ chiến sĩ Việt Minh, là lực lượng quần chúng to

lớn hậu thuẫn cho tất cả các cuộc đấu tranh giành thắng lợi. Đặc biệt vai trò của chị em công nhân trong các đồn điền và nữ công nhân dân tộc ở những khu vực quanh đồn điền là khá nổi bật trong giai đoạn này. Chị em đã thể hiện vị trí tiên phong, tinh thần đấu tranh quyết liệt, ý thức giác ngộ cách mạng cao trong cuộc đấu tranh giải phóng cách mạng, giải phóng giai cấp.

2. Phụ nữ Dak Lak trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

Trong cuộc đấu tranh chống kế hoạch tái chiếm của thực dân Pháp, phụ nữ Buôn Ma Thuột đã tham gia chiến đấu quyết liệt. Phụ nữ mỗi nhà có nhiệm vụ nấu cơm nuôi dân, nuôi quân. Nhiều thiếu nữ không ngại hy sinh, tình nguyện tham gia trực tiếp chiến đấu, làm công tác giao liên, bám sát trên trận địa để cứu thương, chôn cất đồng đội hy sinh, tiếp tế lương thực thực phẩm... cho bộ đội ở chiến trường.

Tháng 6/1947, tại Cùmg Sơn, Hội Phụ nữ cứu quốc tỉnh Dak Lak được khôi phục. Chị em trong ban chấp hành là những người phụ nữ trung kiên có nhiều đóng góp cho cách mạng, cho phong trào phụ nữ tỉnh. Nhận nhiệm vụ trong giai đoạn khó khăn này, các chị em lại lao vào cuộc chiến mới: bám đất giành dân, tuyên truyền vận động phụ nữ các dân tộc ở buôn làng tham gia cách mạng, ủng hộ kháng chiến và củng cố tổ chức, khôi phục lực lượng ở nhiều nơi trong tỉnh.

Bước sang năm 1954, cùng với lực lượng vũ trang tiến công địch khắp các hướng, phụ nữ buôn cũng tham gia vót chông, đào hầm, làm bẫy đá, phá đường sá, cầu cống, phối hợp tiêu diệt địch. Khi hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, Hội phụ nữ phối hợp với đội Vũ trang tuyên truyền vận động chị em các nơi kéo vào quận lỵ, tụ tập ở các cứ điểm đòi trả chồng, con, em đi lính trở về. Không lâu sau hiệp định Giơ-ne-vơ, đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Nhân dân ta bước vào cuộc chiến đấu mới. Phụ nữ Dak Lak lại tiếp tục ý chí quật cường đối mặt với kẻ thù nham hiểm, tàn bạo hơn.

3. Phụ nữ Dak Lak trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975)

Ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, phụ nữ Dak Lak đã tham gia

đấu tranh quyết liệt ở nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, thời gian này hoạt động của chị em vẫn chưa đồng bộ vì chưa có một tổ chức dành riêng cho phụ nữ để chỉ đạo phong trào. Từ khi ban chấp hành tỉnh Hội phụ nữ B3, Dak Lak được hình thành cuối năm 1961 thì phong trào đấu tranh của phụ nữ Dak Lak thời chống Mỹ bắt đầu có tổ chức, có phương hướng chỉ đạo riêng. Từ đây, công tác vận động phụ nữ tham gia kháng chiến không còn chung chung mà đi vào chiều sâu phù hợp với giới và tính cách của phụ nữ từng dân tộc, từng vùng, từng tôn giáo.

Chính sách của kẻ thù càng khắc nghiệt, nham hiểm thì hoạt động đấu tranh của chị em càng mãnh liệt, sôi động. Phong trào đấu tranh của phụ nữ thời chống Mỹ hoàn toàn khác trước, khác thời kỳ chống Pháp ở mức độ sâu sắc hơn, nhịp độ sôi động hơn, quy mô hoành tráng hơn, tổ chức chặt chẽ hơn, ý thức giác ngộ cao hơn...

Trong chiến dịch Xuân 75, sức mạnh của lý tưởng, tình cảm của những người mẹ đã khiến cho súng đạn và dã tâm phải qui hàng. Với các hoạt động binh vận của những người phụ nữ, hàng loạt đơn vị phòng vệ, dân vệ rã thể đấu tranh không chịu đi càn, lính Ngụy trả súng không làm nhiệm vụ hoặc bỏ về làng cũ. Nhiều nơi trước khi quân chủ lực đến, chị em đã phối hợp cùng các lực lượng truy bức bọn tề điệp, Ngụy quân, Ngụy quyền, giải phóng buôn làng.

IV. KẾT LUẬN :

Phong trào đấu tranh của phụ nữ các dân tộc Dak Lak là một phần trong toàn bộ hoạt động của cuộc đấu tranh nhân dân chống bọn thực dân xâm lược, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Phụ nữ Dak Lak dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy và Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh đã có nhiều đóng góp to lớn, nhiều hy sinh mất mát không thể kể hết được. Phụ nữ Dak Lak có quyền tự hào về những đóng góp của họ cùng với nhân dân Việt Nam giành thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Ngày nay, ở giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước, các bài học kinh nghiệm chỉ đạo phong trào phụ nữ tỉnh Dak Lak thời chiến tranh vẫn còn nguyên giá trị thực tiễn để thế hệ chúng ta tham khảo, học hỏi và vận dụng./.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả nước đã đứng dậy đấu tranh chống lại ách thống trị của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cùng tay sai để giành độc lập thống nhất nước nhà. Cùng hoà chung với nhân dân trong cả nước,

có giá trị thực tiễn và lý luận, để có thể vận dụng tốt vào công cuộc đổi mới hiện nay của Đảng ta lãnh đạo; Cung cấp nguồn tư liệu quý báu cho công tác nghiên cứu, giảng dạy ở các trường và công tác tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong huyện cũng như nhân dân trong tỉnh Dak Lak.



Đảng bộ và nhân dân đồng bào các dân tộc huyện Dak Nông đã anh dũng vùng lên đấu tranh chống lại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai giành lại độc lập cho tổ quốc. Đó là những sự thật lịch sử, đồng thời cũng là những kỷ tích lịch sử cần được khẳng định và giữ gìn, cần khai thác và phát huy để giáo dục cho lớp trẻ hiểu về thế hệ vẻ vang của các lớp cha anh.

1. Mục đích của đề tài:

Qua việc sưu tầm và biên soạn cuốn lịch đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Dak Nông giúp cho người đọc, nhất là những người đọc ở ngoài huyện thấy được những đóng góp xứng đáng của đồng bào các dân tộc trong huyện Dak Nông đã góp phần vào thắng lợi chung của tỉnh cũng như của cả nước. Từ đó, nâng cao thêm lòng tự hào về quá khứ vẻ vang của địa phương, đồng thời tin tưởng vào tương lai tươi sáng của con đường cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Cuốn lịch sử này còn là những bài học kinh nghiệm

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

1. Truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm:

Đồng bào các dân tộc ít người ở Dak Nong, cũng như ở Tây nguyên vốn là những người yêu cuộc sống hoà bình, căm ghét sự áp bức bóc lột và bất công. Vì vậy, khi có giặc ngoại xâm chà đạp lên buôn làng và cuộc sống của mình, đồng bào đã kiên quyết đứng lên chống lại các thế lực phản động đó để giành lại độc lập tự do cho buôn làng. Đây cũng là truyền thống quý báu và đáng tự hào của đồng bào các dân tộc Dak Nong nói riêng và nhân dân Tây Nguyên nói chung. Với truyền thống yêu nước và tinh thần đấu tranh bất khuất, đồng bào các dân tộc trên địa bàn Dak Nong cũng như Dak Lak và Tây Nguyên dưới sự lãnh đạo của các tù trưởng, tộc trưởng đã liên tiếp vùng lên chống quân xâm lược, tiêu biểu là cuộc đấu tranh của Ama Shao (1889-1906), Nơ Trang Gưh (1900 - 1914), Oi' Mai

(1901 - 1909) và nhất là cuộc kháng chiến kéo dài gần 1/4 thế kỷ do Nơ Trang Long lãnh đạo (1912-1935) đã có sự đóng góp nhiều mặt của đồng bào các dân tộc Dak Nong.

2. Dak Nong trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)

Ngày 1/12/1945, thực dân Pháp tái chiếm được thị xã Buôn Ma Thuột, cuối tháng 6/1946 chúng chiếm xong hoàn toàn Tây Nguyên. Đồng bào các dân tộc Dak Nong nói riêng và Dak Lak nói chung đã bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trước ngày Toàn quốc kháng chiến tới 13 tháng. Sau khi trở lại chiếm đóng Tây Nguyên, thực dân Pháp bắt đầu xây dựng lại bộ máy cai trị các cấp và ra sức áp bức bóc lột nhân dân ta - trong đó có đồng bào các dân tộc Dak Nong, nhằm thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" rất thâm độc của chúng. Năm 1951, Ban lãnh đạo đội VT3.124, đã cử một đội công tác do đồng chí Nguyễn Xuân Hoà (Ma Thu) và đồng chí Y Diết phụ trách, tiến lên xây dựng cơ sở ở xã Bu Broá (xã Dak Rung của huyện Dak Nong ngày nay). Đây là những cán bộ cách mạng đầu tiên trực tiếp tuyên truyền, giác ngộ cho nhân dân các dân tộc Dak Nong. Xây dựng được bộ máy chính quyền xã, bon dưới hình thức bán công khai, nhiều cá nhân tích cực được đội công tác chú ý bồi dưỡng giúp đỡ, tạo điều kiện để họ trở thành Đảng viên. Tháng 10/1951 chi bộ Đảng viên đầu tiên của huyện Dak Nong ra đời với 6 đồng chí do Nguyễn Xuân Hoà (Ma Thu) làm Bí thư. Vừa ra đời chi bộ Đảng và chính quyền xã bon đã lãnh đạo, tổ chức đồng bào lập các tổ dân quân tự vệ, làm nhiệm vụ canh gác, bảo vệ bon ấp. Hội phụ nữ tổ chức đi quyên góp lương thực, thực phẩm để ủng hộ lực lượng thoát ly. Thanh niên hăng hái tham gia vót chông, cắm chông và làm các vũ khí thô sơ như nỏ, cung, để chống giặc.

Trải qua 9 năm kháng chiến gian khổ và vô cùng anh dũng, nhân dân cả nước đã buộc thực dân Pháp phải công nhận quyền độc lập dân tộc và thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam. Trong chiến công chung đó, đồng bào các dân tộc Dak Nong đã có những đóng góp bước đầu như đã xây dựng được cơ sở Đảng, có Đảng viên là người dân tộc đầu tiên được xây dựng và phát triển. Cung cấp người và của cho cuộc kháng chiến, tuy còn khiêm tốn song chứng tỏ đồng bào các dân tộc Dak Nong với truyền thống yêu nước và đấu tranh bất khuất luôn hướng về cách mạng, tin yêu và trung thành đi theo cách mạng.

3. Đảng bộ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)

Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đáng lẽ nhân dân miền Nam, trong đó có đồng bào các dân tộc huyện Dak Nong phải được hưởng hoà bình, độc lập tự do, nhưng theo hiệp định Giơnevơ đất nước ta tạm thời chia làm hai miền. Như vậy với nhân dân miền Nam thì sự kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp đồng thời lại là sự mở đầu của cuộc chiến đấu mới: Chống Mỹ cứu nước. Sau khi Pháp thất bại, Mỹ nhảy vào thay Pháp xâm lược nước ta, chúng lập ra chính quyền bù nhìn Ngô Đình Diệm làm tay sai cho chúng để đàn áp nhân dân ta. Âm mưu của chúng là: Tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân ta; biến miền Nam thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới; làm bàn đạp tấn công miền Bắc phe xã hội chủ nghĩa từ phía Nam; lập 1 phòng tuyến để ngăn chặn không cho Chủ nghĩa xã hội tràn xuống Đông Nam Á. Thực hiện âm mưu trên, đế quốc Mỹ đã khẩn trương triển khai một loạt biện pháp trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội. Để kiểm soát chặt chẽ vùng Tây Nguyên, chúng đã lập ra làm nhiều tỉnh nhỏ, ngoài hai tỉnh lớn là Dak Lak và Kon Tum chúng

lập thêm các tỉnh Phú Bổn, Tuyên Đức, Lâm Đồng, Quảng Đức.

Để đối phó với âm mưu của địch, ta chủ trương thành lập đường hành lang thông suốt Bắc Nam. Đây là con đường có ý nghĩa chiến lược cực kỳ quan trọng, đồng bào các dân tộc trong huyện Dak Nong đã tham gia rất tích cực. Cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng miền Nam và để đáp ứng những đòi hỏi tình hình nhiệm vụ mới, tháng 1-1961 Ban cán sự Đảng uỷ huyện Khiêm Đức đã được thành lập gồm 5 đồng chí, do đồng chí Ba Dao (Ma Thu) uỷ viên Ban cán sự Đảng tỉnh Quảng Đức trực tiếp làm Bí thư. Đây là cấp uỷ tiền thân của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Dak Nong ngày nay. Ngay từ khi mới ra đời, Ban cán sự Đảng đã đề ra nhiệm vụ cho mình là: Xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh xây dựng cơ sở, xây dựng khu căn cứ, mở rộng địa bàn, cương quyết bám đất bám dân; phát động nhân dân tăng gia sản xuất để chống đói, cung cấp lương thực cho cách mạng; tích cực góp phần xây dựng, bảo vệ đường hành lang; chăm lo bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ dân tộc. Từ đây, nhân dân Dak Nong đã có sự lãnh đạo trực tiếp, thống nhất và toàn diện của Đảng, là nhân tố cơ bản hàng đầu bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh cách mạng ở địa phương. Thành lập các trạm, phân công cán bộ phụ trách hành lang để đưa đón cán bộ, bộ đội đi qua địa phương, tiếp chuyển công văn, thư tín vào Nam ra Bắc, vận chuyển thuốc men, vũ khí, khí tài, quân trang quân dụng, lương thực; Đẩy mạnh phong trào xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, vận động nhiều thanh niên dân tộc tham gia cách mạng, kết nạp đảng viên là người dân tộc địa phương, cảm hoá, giác ngộ những người theo giặc trở về với cách mạng. Xây dựng được 1 tổ du kích tập trung gồm 5 người. Tổ chức

cho dân chống phá bầu cử, chống đồn dân lập ấp, chống càn, chống bắt lính. Đạp tan mọi âm mưu đen tối của giặc góp phần và thắng lợi vẻ vang của đất nước.

III. KẾT LUẬN:

Huyện Dak Nong trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, là một địa bàn quan trọng, nơi tiếp giáp giữa chiến trường khu V ở phía Bắc và miền Đông Nam bộ ở phía Nam, giữa các tỉnh ven biển miền Trung ở phía Đông và vùng Đông Bắc Campuchia ở phía Tây. Vì thế bọn thực dân Pháp rồi đến đế quốc Mỹ đã thay nhau đặt ách thống trị lên mảnh đất này nhằm khống chế được cả vùng rộng lớn. Nhưng chúng đã gặp phải sự kháng cự mạnh mẽ của đồng bào các dân tộc huyện Dak Nong với khí phách anh hùng được tôi luyện qua hàng ngàn năm lịch sử, đã nhất tề đứng dậy chống giặc ngoại xâm. Đồng bào và chiến sĩ huyện Dak Nong đã vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách của một cuộc chiến tranh khốc liệt, không cân sức, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên giao, góp phần cùng cả tỉnh, cả nước đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Để đạt được thắng lợi là do có sự lãnh đạo, chỉ huy đúng đắn của Trung ương Đảng, của Bác Hồ, của Trung ương cục miền Nam, của các liên khu uỷ V, VI, X, của mặt trận Tây Nguyên, của tỉnh uỷ Lâm Đồng, Quảng Đức, Đồng Nai Thượng... Trên cơ sở chỉ đạo chung đó, huyện uỷ đã từng bước cụ thể hoá thành những chủ trương, nội dung công tác qua các thời kỳ của cuộc kháng chiến. Nhờ có sự tích cực tham gia đóng góp về nhân lực và tiền của của đồng bào các dân tộc trong huyện cho cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc ta./.

Lịch sử bộ đội biên phòng tỉnh Dak Lak

Chủ nhiệm đề tài : **Trung tá Phạm Hòa**

Cơ quan chủ trì : **Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Dak Lak**

Thời gian thực hiện : 4/1998 - 9/1999

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Công an nhân dân vũ trang Dak Lak nay là Bộ đội biên phòng (BĐBP) là lực lượng vũ trang chuyên trách nhiệm vụ vũ trang bảo vệ các mục tiêu trọng yếu ở nội địa trực tiếp bảo vệ các cơ quan của Đảng và Nhà nước ở địa phương, nòng cốt bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới góp phần bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của tỉnh nhà. Cũng vì lẽ đó mà lực lượng BĐBP Dak Lak đã góp một phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong suốt mấy chục năm qua.

Biên soạn lịch sử quá trình hình thành, xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của BĐBP tỉnh nhằm làm cho mỗi cán bộ, chiến sĩ hiểu và nắm được truyền thống, niềm tin, niềm tự hào khi nhìn lại chặng đường vẻ vang đã qua của lực lượng trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Bộ Tư lệnh BĐBP, **trực tiếp là Thường vụ Dak Lak** nên Đảng ủy, Bộ chỉ huy biên phòng tổ chức nghiên cứu biên soạn cuốn "Lịch sử Bộ đội biên phòng tỉnh Dak Lak" với mục tiêu :

- Làm rõ những chiến công, sự hy sinh anh dũng kiên cường của các thế hệ cán bộ chiến sĩ BĐBP Dak Lak trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới.

- Tô thắm thêm truyền thống hào hùng của đảng bộ, chính quyền, lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc tỉnh Dak Lak.

- Giáo dục truyền thống, niềm tự hào cho các thế hệ hôm nay và mai sau khi nhìn lại chặng đường vẻ vang đã qua của đơn vị trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới Tổ quốc. Từ đó không ngừng phát huy truyền thống anh hùng lực lượng vũ trang, tiếp tục nâng cao ý chí chiến đấu, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị mà Đảng và nhân dân giao cho trong giai đoạn cách mạng tiếp theo.

II. KẾT QUẢ VÀ NGHIÊN CỨU:

1. An ninh vũ trang Dak Lak trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1960-1975).

Trải qua 15 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, từ tổ chức tiền thân là Tổ Cảnh vệ làm nhiệm vụ bảo vệ Tỉnh ủy chỉ có vài cán bộ chiến sĩ, lực lượng An ninh vũ trang Dak Lak đã không ngừng lớn mạnh. Với phẩm chất tuyệt đối trung thành với Đảng, tận tụy và đoàn kết gắn bó với nhân dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ Đảng, bảo vệ cách mạng, cán bộ chiến sĩ an ninh vũ trang Dak Lak đã vượt lên muôn vàn khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến chống Mỹ, phấn đấu hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ mà Tỉnh ủy và Ban An ninh tỉnh giao phó.

Qua các chặng đường đấu tranh từ năm 1960 đến năm 1975, dù trong bối cảnh, tình huống nào, cán bộ chiến sĩ an ninh vũ trang cũng đều nêu cao tinh thần tự giác cách mạng, ý chí chiến đấu tiêu diệt địch, thực hiện xuất sắc nhiều công việc của Đảng, nhất là đã bảo vệ tuyệt đối an toàn cơ quan của Tỉnh ủy, bảo vệ các đồng chí cán bộ lãnh đạo tỉnh trong mọi tình huống, kể cả ở vùng căn cứ và ở các chiến dịch lớn như tổng công kích, tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân 1968 và xuân 1975; bảo vệ an toàn các cuộc hội họp, mít tinh quần chúng và đại hội Đảng bộ Dak Lak từ lần thứ nhất đến lần thứ sáu.

2. Xây dựng lực lượng, tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam (1975-1979)

Trong suốt 4 năm làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, kể từ sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, trong đó gần 3 năm chiến đấu chống bọn phản động Pôn Pốt-lêng Xa Ri, Công an nhân dân vũ trang đã không ngừng lớn mạnh về tổ chức và lực lượng làm nòng cốt bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới. Trong 3 năm đấu tranh chống bọn phản động Pôn Pốt, Công an nhân dân vũ trang đã đánh 185 trận lớn nhỏ, phối hợp với đơn vị bạn chiến đấu hàng chục trận, tiêu

diệt và loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên Khmer đỏ, lập nên những chiến công xuất sắc. Ngoài ra, Công an nhân dân vũ trang còn tham gia phối hợp tác chiến với lực lượng vũ trang trong tỉnh và quân khu, tiêu diệt 32 tên Fulro, bắt sống 89 tên, thu 5 súng các loại, ngăn chặn bọn vượt biên qua Campuchia, bắt giữ hàng chục đối tượng, xứng đáng là lực lượng tin cậy của Đảng và của nhân dân trên mặt trận chiến đấu bảo vệ chủ quyền biên giới.

3. Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới sau chiến tranh biên giới Tây Nam (1979-1986) :

Sau khi chiến tranh biên giới Tây Nam vừa kết thúc thì chiến tranh biên giới phía Bắc lại nổ ra nhưng quân và dân ta đã chiến đấu đẩy lùi cuộc chiến tranh xâm lược của quân đội Trung Quốc, giữ vững chủ quyền an ninh biên giới. Nhưng thực tế lúc này, đất nước ta vẫn phải đương đầu với nhiều âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động quốc tế đang tìm mọi cách chống phá cách mạng Việt Nam. Trước tình hình đó, chủ trương của Đảng các cấp là nhanh chóng ổn định tình hình, củng cố và phát triển tốt các mặt công tác, vừa giúp bạn, vừa tự bảo vệ mình.

Để phù hợp với tình hình nhiệm vụ mới, công an nhân dân vũ trang toàn quốc chuyển từ Bộ Nội vụ sang Bộ Quốc phòng, công an nhân dân vũ trang Dak Lak trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Dak Lak. Hoạt động của Bộ đội Biên phòng quản lý bảo vệ biên giới trong đội hình Bộ chỉ huy quân sự tỉnh là thành lập thêm đồn, trạm, bổ sung quân, xây dựng tuyến phòng thủ biên giới và tổ chức tốt các biện pháp công tác quản lý bảo vệ biên giới.

4. Bộ đội Biên phòng Dak Lak thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ biên giới trong tình hình mới (1986-1995) :

Để bảo đảm an ninh biên giới nội địa trong tình hình mới, Ban chỉ huy tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị phối hợp, chủ động làm tốt công tác trinh sát nắm tình hình, tăng cường hoạt động truy quét, mật phục những khu vực trọng điểm trong những thời gian cao điểm. Công tác vận động quần chúng đã lồng kết giữa phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc với thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương để tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành các quy chế biên giới, thực hiện

ng nghiêm túc chỉ thị về tăng cường biện pháp phòng chống địch xâm nhập và chống âm mưu "Diễn biến hòa bình" của địch.

Trong điều kiện biên giới có nhiều diễn biến phức tạp nhưng Bộ đội Biên phòng Dak Lak đã chủ động làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác quản lý bảo vệ biên giới và ngày càng được xây dựng, trưởng thành, không ngừng lớn mạnh về mọi mặt.

IV. KẾT LUẬN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM :

Suốt 35 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Bộ đội Biên phòng Dak Lak đã cùng với toàn Đảng, toàn quân và đồng bào các dân tộc trong tỉnh trải qua những chặng đường đấu tranh cách mạng đầy hy sinh gian khổ nhưng hết sức vẻ vang. Từ tổ chức tiền thân là Tổ Cảnh vệ chỉ có vài chiến sĩ đã từng bước phát triển thành Trung đội An ninh vũ trang, Đại đội An ninh vũ trang, Công an Nhân dân vũ trang và nay là lực lượng Bộ đội Biên phòng vững mạnh. Từ chỗ làm nhiệm vụ bảo vệ Tỉnh ủy tiến lên nhiệm vụ bảo vệ hậu cứ, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị trong những năm chiến tranh và nay là lực lượng chủ chốt trong cuộc đấu tranh giữ vững chủ quyền quốc gia, bảo vệ và quản lý một phần biên giới của Tổ quốc. Đó là một quá trình phát triển liên tục cả về lượng và chất, khẳng định vai trò, vị trí của Bộ đội Biên phòng tỉnh trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Không chỉ hun đúc, xây dựng nên truyền thống tốt đẹp, Bộ đội Biên phòng Dak Lak qua đấu tranh cách mạng thực tiễn cũng đã rút ra được những bài học quý giá trong suốt quá trình hình thành và phát triển của mình. Đó là :

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới Tổ quốc.

- Sự trưởng thành và phát triển của toàn lực lượng luôn luôn gắn bó máu thịt với nhân dân, đoàn kết, hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng vũ trang cách mạng.

- Quán triệt và thực hiện tốt chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

- Mài sắc tinh thần cảnh giác cách mạng, quyết chiến quyết thắng mọi kẻ thù, mưu trí, dũng cảm, sáng tạo trong chiến đấu, bền bỉ sắc bén trong đấu tranh; phấn đấu vươn lên trong đấu tranh gian khổ để hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao trong từng thời điểm lịch sử./

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC HUYỆN KRÔNG BUK TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1930-1975)

Chủ nhiệm đề tài : **Nguyễn Như Thạch**

Cơ quan chủ trì : **Thường vụ huyện ủy Krông Buk**

Thời gian thực hiện : **10/1998 - 12/1999**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Nằm cách thành phố Buôn Ma Thuột 40km về phía Bắc, Krông Buk là một trong năm đơn vị hành chính cấp huyện được thành lập sớm nhất ở Dak Lak. Trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng và giải phóng dân tộc, Đảng bộ và nhân dân Krông Buk đã cống hiến nhiều xương máu, góp phần gìn giữ độc lập tự do của Tổ quốc. Cả trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, địa bàn Krông Buk là nơi kẻ thù thi hành nhiều âm mưu, thủ đoạn thâm độc hòng đè bẹp phong trào cách mạng. Song vượt lên tất cả mọi hy sinh khốc liệt, Krông Buk luôn luôn là nơi có phong trào cách mạng phát triển liên tục, mạnh mẽ. Nhân dân các dân tộc Krông Buk tự hào là đã nêu cao ý chí độc lập - tự do, có truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất; một lòng trung thành với Đảng, hy sinh quên mình vì sự nghiệp giải phóng dân tộc cho đến ngày đất nước hòa bình, thống nhất.

Để đúc kết những kinh nghiệm lịch sử, phát huy hơn nữa truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong huyện, góp phần vào việc giáo dục truyền thống và ý thức cách mạng cho thế hệ trẻ, Ban Thường vụ Huyện ủy Krông Buk chủ trương triển khai công tác sưu tầm, biên soạn lịch sử của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong kháng chiến với mục tiêu :

- Góp phần giữ gìn, phát huy và giáo dục truyền thống cách mạng cao quý của Đảng bộ, nhân dân các dân tộc trong huyện cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

- Trên cơ sở sưu tầm, biên soạn lịch sử là dịp để đánh giá, tổng kết những thành tích và bài học kinh nghiệm của Đảng bộ và quân dân huyện nhà trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

- Qua công trình này còn mong muốn đóng góp tư liệu và góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề của khoa học lịch sử nói chung và làm phong phú thêm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng bộ tỉnh Dak Lak.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

1. Đất nước, con người và truyền thống lịch sử của huyện Krông Buk :

Nằm ở địa bàn trung tâm, có vị trí chiến lược quan trọng ở phần Đông Bắc Cao Nguyên Dak Lak, huyện Krông Buk là địa bàn cư trú lâu đời của đồng bào Êđê và ngày nay còn có nhiều dân tộc anh em sinh sống như Kinh, Gia Rai, Tày, Nùng, Thái...

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Buôn Hồ luôn luôn là nơi đầu sóng ngọn gió của phong trào cách mạng của nhân dân trong tỉnh. Đồng bào các dân tộc đã thể hiện ý chí trung kiên, bất khuất, một lòng

chung thủy với Đảng, làm nên những chiến công xuất sắc, góp phần hết sức xứng đáng vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng.

2. Buôn Hồ trong trong cuộc vận động giải phóng dân tộc (1930-1945):

Đầu năm 1930, thực dân Pháp xây dựng nhà đày Buôn Ma Thuột, biến nơi đây thành nơi khét tiếng giam cầm đầy ải các chiến sĩ Cộng sản trong cả nước. Nhà lao Buôn Ma Thuột trở thành nơi gieo mầm cách mạng vào Dak Lak.

Những năm 1942-1943, nhà đày Buôn Ma Thuột đã tổ chức thành công một số vụ vượt ngục, đưa một số cán bộ cao cấp của Đảng ra ngoài hoạt động. Trong số các tù chính trị về các vùng nông thôn Dak Lak hoạt động có đồng chí Cao (gốc Bình Định) được tổ chức phân công về móc nối xây dựng cơ sở khu vực Buôn Hồ.

Sau sự kiện Nhật đảo chính Pháp (3/1945), phong trào quần chúng ở nhiều nơi lên cao. Đồng bào dân tộc Êđê trong khu vực Buôn Hồ giác ngộ và tìm hiểu Việt Minh ngày càng nhiều, trong đó có một số công chức, binh lính do thực dân Pháp đào tạo.

Cách mạng Tháng Tám đã thành công trong cả nước, cả tỉnh. Tại Buôn Hồ, việc giành chính quyền diễn ra êm thấm, song nó trở thành một sự kiện trọng đại trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của đồng bào dân tộc, mở ra một kỷ nguyên mới độc lập - tự do. Lần đầu tiên sau nửa thế kỷ bị thực dân Pháp đô hộ, nhân dân các dân tộc Buôn Hồ đã lập được chính quyền và tự đứng lên làm chủ vận mệnh của mình.

3. Nhân dân Buôn Hồ đấu tranh kiên cường trong chín năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954):

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, có thể khẳng định Buôn Hồ là chiến trường

tiêu biểu của tỉnh Dak Lak, là nơi giữ được chính quyền lâu nhất sau cách mạng tháng Tám (300 ngày). Cuộc kháng chiến bảo vệ phòng tuyến Buôn Hồ năm 1946 ghi một dấu ấn không phai mờ trong lịch sử cách mạng của tỉnh Dak Lak. Trong suốt cuộc kháng chiến, công tác xây dựng cơ sở vùng địch hậu ở Buôn Hồ hết sức gian nan nhưng cuối cùng đã giành những thắng lợi to lớn.

Đồng bào các dân tộc Buôn Hồ qua cuộc kháng chiến đã được củng cố, tôi luyện thực lực và ý chí cách mạng. Khi cuộc kháng chiến kết thúc, thực lực của ta không ngừng lớn mạnh, nhiều buôn có đảng viên, có lực lượng du kích, có chính quyền đoàn thể nhân dân. Đó là cơ sở để đồng bào các dân tộc bước vào cuộc chiến mới chống Mỹ - Diệm, tiếp tục đấu tranh giải phóng dân tộc, tự do và thống nhất Tổ quốc.

4. Buôn Hồ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975):

Biết rõ Buôn Hồ là nơi có phong trào kháng chiến mạnh nên ngay từ đầu, đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai ra sức đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân. Qua từng giai đoạn, đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai đều tập trung nhiều tiềm lực quân sự và chính trị nhằm xây dựng Buôn Hồ thành địa bàn chiến lược trọng yếu bảo vệ bắc Buôn Ma Thuột. Song ngay từ sau hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), với một số ít cán bộ được Đảng bố trí ở lại bám chiến trường lãnh đạo quần chúng, ta đã dần dần xây dựng lại thực lực cách mạng, từng bước làm đẩy lên nhiều phong trào đấu tranh sôi nổi. Mặc dù phải đương đầu với kẻ thù vô cùng tàn bạo, chúng dùng hết chiến lược này đến chiến lược khác, hết mưu đồ này đến mưu đồ khác hòng đè bẹp ý chí cách mạng của nhân dân, nhưng thực tế phong trào cách mạng ở Buôn Hồ không những không bị tiêu diệt mà ngược lại đã phát triển liên tục và mạnh mẽ.

Nhờ được bồi dưỡng cả về ý chí và thực lực cách mạng trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân Buôn Hồ dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là Tỉnh ủy Dak Lak và Huyện ủy Buôn Hồ đã không ngừng đấu tranh lần lượt làm thất bại chính sách tố cộng và diệt cộng của Mỹ Diệm (1955-1960), đẩy lên cao trào đồng khởi giành quyền làm chủ nông thôn, đỉnh cao là cao trào đồng khởi phá kềm (1961-1962), tấn công và nổi dậy phá ấp, giải phóng dinh điền, mở rộng vùng nông thôn làm chủ (1964-1965).

Vượt lên trên mọi hy sinh tổn thất to lớn và những khó khăn gian khổ, Đảng bộ và quân dân Buôn Hồ đã bền bỉ đấu tranh làm nên những chiến công vang dội, xứng đáng ghi vào lịch sử đấu tranh cách mạng của tỉnh: Tham gia vào cuộc tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân, đánh bại chương trình bình định cấp tốc của Mỹ Ngụy (1969-1972), chiến dịch lấn chiếm tràn ngập lãnh thổ năm 1973 và góp phần cùng với quân dân cả tỉnh, cả nước giành thắng lợi cuối cùng của cách mạng mùa xuân 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

IV. KẾT LUẬN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM :

Qua nhiều giai đoạn lịch sử, Buôn Hồ là một trong số ít địa bàn của tỉnh có phong trào cách mạng phát triển tương đối liên tục và mạnh mẽ. Với thực lực cách mạng tại chỗ, với truyền thống đấu tranh anh dũng của

đồng bào, với vị trí chiến lược quan trọng án ngữ mặt bắc Buôn Ma Thuột nên cả trong chống Pháp cũng như chống Mỹ, phong trào cách mạng mạnh hay yếu đều ảnh hưởng rất lớn đến toàn tỉnh. Chính vì thế, đây luôn là nơi giằng co khốc liệt giữa ta và địch, là nơi đầu sóng ngọn gió của chiến trường Dak Lak.

Kết thúc 30 năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trường kỳ, gian khổ, Đảng bộ và đồng bào các dân tộc Buôn Hồ đã viết nên những trang sử hào hùng, oanh liệt, ngời sáng chủ nghĩa anh hùng cách mạng với những bài học kinh nghiệm :

- Chăm lo xây dựng Đảng tại chỗ, không ngừng làm cho Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, coi đây là vấn đề mấu chốt để biến đường lối chủ trương của Đảng thành hiện thực.

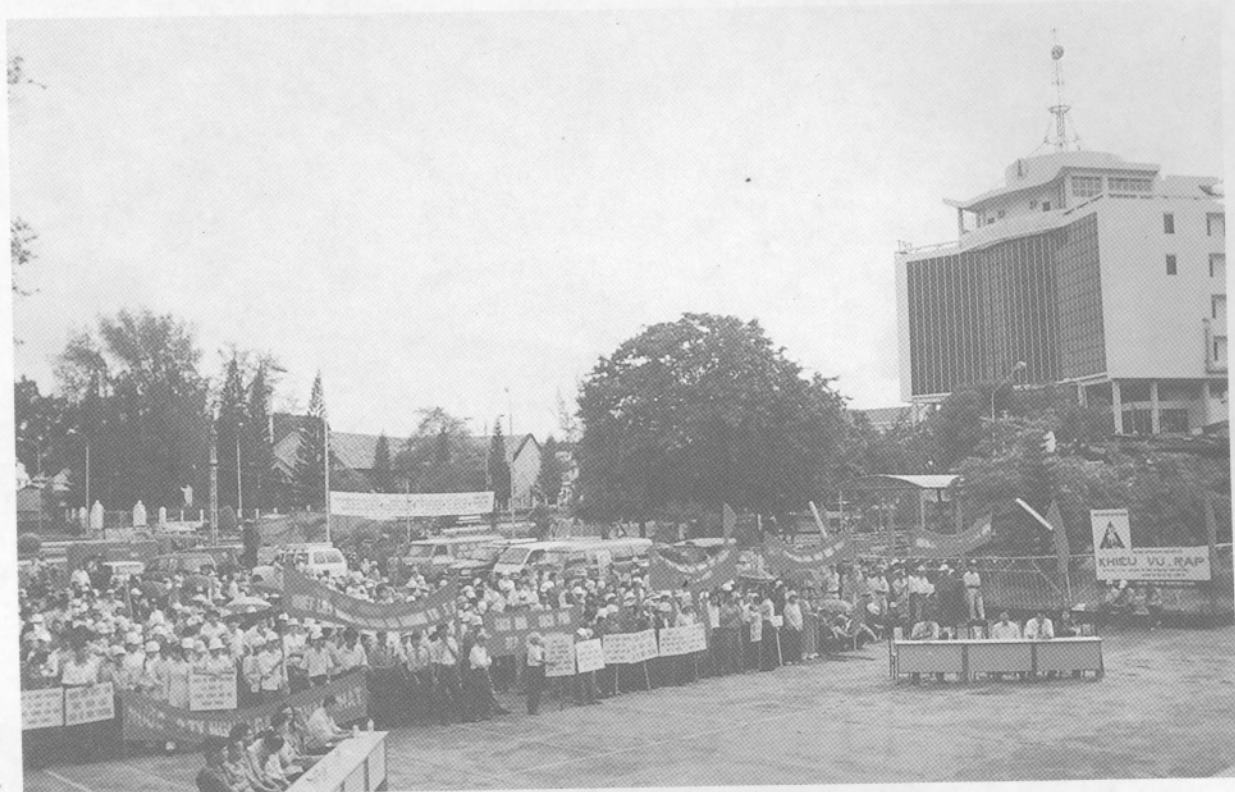
- Phát huy sức mạnh của quần chúng để đưa sự nghiệp đấu tranh cách mạng đến thắng lợi.

- Nắm vững và vận dụng nhuần nhuyễn quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng, xây dựng hậu cứ, xây dựng hành lang, xây dựng các lực lượng vũ trang cách mạng, phát triển thế trận chiến tranh nhân dân vững chắc, quyết tâm chiến đấu đến cùng để giành thắng lợi.

- Thực hiện đúng đắn và sáng tạo chính sách dân tộc của Đảng, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân trong mặt trận nhân dân chống Mỹ./.

PHẦN V

Y TẾ - GIÁO DỤC



Học sinh, sinh viên TP. Buôn Ma Thuột mít tinh hưởng ứng ngày môi trường thế giới 5/6.



Lò đốt rác y tế 50kg/mẻ tại Trung tâm y tế huyện Krông Pách.

Kiểm kê lại và lập kế hoạch bảo tồn một số cây thuốc quý hiếm ở Dak Lak

BS. Cao Minh Toàn & cs
Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Dak Lak
 Thời gian: 7/1998 - 12/1999

I/ ĐẶT VẤN ĐỀ:

Dak Lak là một tỉnh trọng yếu của khu vực Tây Nguyên, vùng đất được thiên nhiên ưu đãi với những thảm thực vật đa dạng, phong phú, số lượng cây thuốc đa chủng loại. Theo báo cáo tổng kết công tác điều tra được liệu 3 năm 1978-1980, toàn tỉnh có 748 loài sử dụng làm thuốc, trong đó có một số loài thường xuyên được khai thác sử dụng trong y học cổ truyền và trong sản xuất kinh doanh dược phẩm (Sa nhân, Vàng đắng, Nhân trần, Thiên niên kiện, bình vôi...). Do khai thác liên tục, bừa bãi, thiếu kế hoạch bảo vệ tái sinh cùng các nguyên nhân khác như chặt phá rừng làm rẫy... đã làm thay đổi số lượng, môi trường sinh thái và làm cho toàn bộ nguồn cây con làm thuốc ngoài tự nhiên làm giảm sút nghiêm trọng, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng. Xuất phát từ tình hình thực tế trên, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Dak Lak đã triển khai đề tài: "Kiểm kê lại và lập kế hoạch bảo tồn một số cây thuốc quý hiếm ở Dak Lak" nhằm mục tiêu:

- Kiểm kê lại một số cây thuốc trong nhóm quý hiếm, đánh giá nguồn tài nguyên di truyền cây thuốc của tỉnh trong chiến lược bảo vệ đa dạng sinh học.
- Lập kế hoạch bảo vệ, bảo tồn và tạo cơ

hội để tái tạo lại sự phát triển của cây thuốc nhằm mục đích y học, kinh tế, môi trường và văn hoá; Xây dựng định hướng sử dụng cây thuốc tốt hơn để nâng cao giá trị phục vụ sức khoẻ trong cộng đồng.

II/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Nội dung: Điều tra khảo sát 56 loài thuốc đại diện phổ biến, hiện đang được sử dụng rộng rãi trong y học cổ truyền, phân bố tại các huyện / thành phố trong tỉnh; Điều tra khoanh vùng và xác định trữ lượng của 04 loại cây dược liệu; Nghiên cứu xây dựng các biện pháp bảo vệ và phát triển cây dược liệu.

Phương pháp: Hồi cứu từ các nguồn tư liệu đã có; Điều tra thực địa về trữ lượng và phân bố của các cây thuốc.

III/ KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

Theo báo cáo tổng kết công tác điều tra được liệu trong 3 năm 1978 - 1980, toàn tỉnh có 748 loài cây thuốc. Trong đó có 164 loài là cây trồng trọt, di thực, 192 loài là cây mọc ven đường, nương rẫy, bãi hoang, 392 loài là cây mọc tự nhiên ở các kiểu rừng khác nhau. Đặc biệt có một số cây diện phân bố rộng và có giá trị kinh tế cao như Sa nhân, Bình vôi.

Những loài thuốc mọc tự nhiên tại các huyện/thành phố

TT	Tên cây thuốc	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Ba gạc ấn Độ											+							
2	Ba kích																		
3	Bách bộ	+	+		+	+	+	+		+	+	+	+	+	+	+	+	+	
4	Bạch mao căn	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
5	Bán hạ	+	+	+		+	+	+	+	+	+	+		+	+	+	+	+	+
6	Bình vôi											+			+				
7	Bồ công anh	+	+	+	+				+	+	+	+	+		+	+	+	+	
8	Bồ chính sâm	+	+	+	+	+				+		+			+	+		+	

9	Bồ cốt toái	+	+	+	+				+	+	+		+	+	+	+	+	+	
10	Cam thảo dây	+								+			+			+	+		
11	Cam thảo đất	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
12	Cát sâm																		
13	Cầu tích	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	
14	Cây sữa	+	+	+					+		+	+		+				+	+
15	Cỏ mực	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
16	Cỏ sữa lá lớn	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
17	Cỏ sữa lá nhỏ	+	+						+					+	+		+	+	+
18	Cỏ xước	+	+		+	+	+	+		+					+	+		+	+
19	Dành dành			+	+	+	+	+											
20	Dây đau xương									+	+								
21	Dây gắm				+	+					+							+	
22	Địa liên	+	+		+	+	+	+		+	+	+		+	+	+	+		
23	Đỗ trọng nam					+													
24	Gối hạc	+					+			+	+	+				+	+		
25	Hà thủ ô trắng	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
26	Hạ khô thảo				+														
27	Hoài sơn	+	+		+	+	+			+	+		+			+	+	+	
28	Hoàng bá nam				+				+							+	+		+
29	Hoàng đằng															+			
30	Hương phụ	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
31	Kê huyết đằng					+						+							
32	Khô luyện tử	+	+	+	+					+	+	+	+		+			+	
33	Kim tiền thảo				+														
34	Lá lốt	+	+	+	+	+	+	+		+		+	+	+	+	+	+	+	+
35	Lạc tiên	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+		+	+	+	+	
36	Mã đề	+	+	+		+				+		+			+	+		+	
37	Mã tiền																	+	
38	Mía dò		+		+		+	+		+	+			+	+	+	+	+	
39	Mức hoa trắng	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
40	Nga truật	+	+	+	+	+	+		+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
41	Ngũ gia bì					+				+	+					+		+	
42	Nhàu																		
43	Nhân trần nam			+							+								
44	Quế																		
45	Rau má											+				+			
46	Sa nhân											+				+		+	
47	Tang ký sinh		+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+		+	+	
48	Thạch học		+	+	+	+	+	+		+			+		+	+		+	+
49	Thạch xương bồ																		
50	Thảo quyết minh	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
51	Thiên môn đông							+				+	+			+			
52	Thiên niên kiện	+	+			+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+
53	Thổ phục linh		+			+	+				+			+	+		+	+	
54	Vàng đắng														+				
55	Xấu hổ			+	+	+	+	+		+	+	+		+			+	+	+
56	Xích đồng nam								+	+			+		+	+			

Ghi chú: Tên các huyện được đánh số từ 1 đến 18

1: Buôn Đôn

2: Cư Jut

3: Cư M'Gar

4: Dak Mil

5: Dak Nông

6: Dak R'Lấp

7: Ea H'leo

8: Ea Kar

9: Ea Sup

10: Krông Ana

11: Krông Bông

12: Krông Buk

13: Krông Năng

14: Krông Nô

15: Krông Pak

16: Lak

17: MĐrak

18: Buôn Ma Thuột

Tiến hành điều tra khảo sát 56 loài thuốc mọc tự nhiên, đại diện phổ biến tại 36 xã thuộc 18 huyện/thành phố của toàn tỉnh. Do hạn chế về thời gian nên chỉ khảo sát những vùng rừng mà người dân địa phương cho biết có nhiều loài thuốc. Qua điều tra nhận thấy tỷ lệ loài thuốc ở các huyện trong tỉnh bị suy giảm nghiêm trọng. Tại các huyện có tỷ lệ số loài thuốc mọc tự nhiên cao như Krông Bông, Krông Nô, đa số loài thuốc chỉ còn mọc rải rác với mật độ rất thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do thường xuyên bị khai thác bất hợp lý hoặc nằm trong khu vực bị khai phá, độ suy giảm vượt quá khả năng tái sinh của chúng, một số loài đã trở nên hiếm trông thấy. Trong tổng số 56 loài được khảo sát đã sơ bộ phân loại có 23 loài thuốc có khả năng tiếp tục khai thác, 14 loài thuốc quý hiếm đang bị suy giảm nghiêm trọng cần có biện pháp bảo vệ. Huyện Krông Bông là huyện có số lượng lớn loài thuốc có khả năng tiếp tục khai thác là với 17 loài và cũng là huyện có số lượng lớn loài thuốc cần được bảo vệ với 10 loài.

Ngoài việc mọc tự nhiên, do nhận thức của cộng đồng trong những năm gần đây nhiều loài thuốc hoang dại đã được đưa vào trồng thành vườn như ích mẫu, Sâm đại hành..., nhiều loài thuốc di thực đã được trồng khá tốt như Quế Hoè hoa, Kim vàng... Tuy nhiên, việc phát triển trồng và sử dụng thuốc nam ở tỉnh ta vẫn chưa được phát triển như mong muốn. Hiện có 28 loài cây thuốc đang được trồng phổ biến tại các địa phương trong tỉnh. Huyện có số lượng loài cây thuốc trồng nhiều là Krông Pak, Ea Súp...

Điều tra khoanh vùng trữ lượng của 4 loài cây thuốc quý là Sa nhân, Nhân trần nam, Bình vôi, Địa liên.

Cây Sa nhân: Huyện M'Drak là khu vực được xác định có trữ lượng Sa nhân cao nhất trước đây. Tại xã Cư Prao, Sa nhân mọc rất nhiều ở các vùng đất đỏ ven suối, trung bình mỗi người dân bản xứ hái được từ 30 - 40 kg hạt tươi/ngày. Do vùng đất phát triển Sa nhân rất thích hợp cho việc trồng cây cà phê nên những năm gần đây cây Sa nhân bị tàn phá nghiêm trọng, vùng phân bố bị thu hẹp từ vài chục ha, nay chỉ còn mọc rải rác ở rẫy cà phê hoặc đám nhỏ ven suối. Qua điều tra trên diện tích vùng phân bố khoảng 4.000.000 m², mật

độ cây giảm sút nghiêm trọng từ 200 cây / 1.000m² năm 1980 giảm xuống còn 12 cây/1.000m² năm 1999, trữ lượng hạt toàn vùng không đáng kể, 480 kg hạt khô/4.000.000 m².

Cây Nhân trần nam: Huyện Buôn Đôn là khu vực được xác định có trữ lượng cây Nhân trần nam cao nhất trong các vùng phân bố thu thập được từ tài liệu cũ. Trước đây, tại xã Ea Wer, cây Nhân trần mọc rất nhiều ở các vùng đất bằng phẳng, trải dài từ khu vực thị trấn Buôn Đôn đến vườn quốc gia YokDon. Từ khi dân di cư tự do vào định cư khai phá đất làm ruộng rẫy, vùng phân bố của Nhân trần bị thu hẹp nhiều. Trên diện tích vùng phân bố khoảng 3.000.000 m², cây Nhân trần có mật độ 550 cây/1.000m² giảm 1.450 cây so với năm 1980 (2.000 cây/1.000m²), trữ lượng đạt 3.300 kg cây khô/3.000.000m². Trữ lượng cây Nhân trần nam rất lớn, nhưng do mật độ cây phân bố không đều, chủ yếu tập trung trong các bờ ruộng, ao hồ nên khó lập kế hoạch khai thác và phát triển. Tại vườn quốc gia YokDon, cây Nhân trần tập trung cao hơn do không bị tàn phá bởi việc khai phá nương rẫy và ít bị thu hái.

Cây Bình vôi: theo tài liệu cũ, cây Bình vôi có trữ lượng cao nhất ở khu vực huyện Krông Bông. Tại xã Hoà Phong, trước đây Bình vôi mọc tại các vùng núi đá ven theo sườn của các dãy núi chung quanh đỉnh núi Cư Yang Sin. Những năm 90 xảy ra tình trạng khai thác ồ ạt bán ra thị trường miền Bắc và sang Trung Quốc làm cho cây Bình vôi bị tàn phá nghiêm trọng trong thời gian ngắn. Qua điều tra nhận thấy mật độ cây quá thưa 8 cây/1.000m² (bằng 1/5 so với năm 1980), trữ lượng củ thấp (1.200 kg củ khô/3.000.000m²) cần có kế hoạch bảo vệ và tái sinh.

Cây Địa liên: trước đây chỉ phát hiện mọc rải rác theo các triền núi ở một số huyện và chưa được đánh giá trữ lượng. Gần đây, được biết Địa liên mọc rất nhiều thành những vùng rộng lớn tại vườn quốc gia YokDon, nhưng chưa có kế hoạch khai thác. Qua điều tra khảo sát trên diện tích vùng phân bố khoảng 500.000 m² tại vườn quốc gia YokDon, xác định được mật độ cây là 11.600 cây/1.000m², trữ lượng 11.600 kg củ khô/500.000m². Như vậy, trữ lượng củ Địa liên trên vùng phân bố rất lớn,

mật độ cây phân bố rất dày, thuận tiện trong việc lập kế hoạch bảo tồn, phát triển và khai thác sử dụng.

Trong quá trình điều tra cũng đã thu thập một số dữ liệu ban đầu về đặc điểm sinh học cơ bản, đặc điểm trồng trọt, bộ phận dùng, công dụng của 18 loài cây thuốc. Để tạo tiền đề cho những sản xuất phục vụ công tác điều trị sau này, góp phần nhận thức rõ về giá trị sử dụng của các cây thuốc, đã tiến hành nghiên cứu sản xuất thử nghiệm 02 thành phẩm: trà giải độc gan và cồn xoa bóp hoạt huyết khu phong.

Các biện pháp bảo vệ: Sự suy giảm nghiêm trọng của các loài thuốc trong những năm qua do quản lý bảo vệ rừng, đất đồi... chưa tốt, ảnh hưởng đến môi trường phát triển của cây thuốc; sự khai thác dược liệu thiếu kế hoạch, khai thác không đi kèm với bảo vệ, tái sinh... Để bảo vệ đa dạng sinh học thực vật, bảo tồn nguồn gen cây thuốc, duy trì khả năng khai thác lâu dài và phát triển tiềm năng trồng cây thuốc cần triển khai một số biện pháp sau:

- **Tăng cường công tác truyền thông:** Nâng cao sự hiểu biết của người dân về giá trị sử dụng những cây thuốc thông thường để người dân có ý thức bảo vệ và phát triển cây thuốc. Phát động trồng cây thuốc ở vườn trường, gia đình, vận động các gia đình trồng các loại cây phù hợp sinh thái vườn. Tập trung sưu tầm có chọn lọc và khuyến khích sử dụng các bài thuốc, các kinh nghiệm chữa bệnh cổ truyền trong cộng đồng các dân tộc trong tỉnh.

- **Bảo tồn tự nhiên:** Ngành Y tế phối hợp với Lâm nghiệp quy hoạch, khoanh vùng bảo vệ, xây dựng kế hoạch khai thác và bảo vệ tái sinh đồng bộ các loại cây lâm sản khác. Đối với nhóm thuốc quý hiếm có nguy cơ bị mất, nên ưu tiên chọn lọc bảo tồn hàng đầu để giữ nguồn giống và gen cây thuốc, tạo vùng sinh thái cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây. Đối với những cây thuốc có trữ lượng lớn, cần đi sâu điều tra xác định cụ thể hơn về vùng phân bố tập trung, trữ lượng của các loài dược liệu quý hiếm cần bảo vệ nguồn gen hoặc phục vụ khai thác làm nguyên liệu, trên cơ sở đó đề ra biện pháp khai thác định kỳ, đảm bảo cho cây thuốc có khả năng tái sinh.

- **Bảo tồn bán tự nhiên:** nên có kế hoạch xây dựng những hợp đồng kinh tế với các công ty sản xuất thuốc, tổ chức khoán trồng và thu mua dược liệu với người dân. Đối với cây thuốc cần phải khai thác hạn chế, nên đề ra kế hoạch khai thác hợp lý đi đôi với việc tiến hành nghiên cứu đưa vào trồng bán tự nhiên hoặc trồng thuần loại trên đất lâm nghiệp.

- **Khôi phục cây thuốc di thực:** Một số đơn vị đã trồng các cây thuốc di thực, nhưng do việc tạo ổn định nguồn giống chưa được chú trọng nên đã xảy ra hiện tượng thoái hoá giống và hiệu quả thu được chưa cao. Ngành Y tế nên có những dự án khôi phục và phát triển lại vườn tạo giống, khu vực trồng các loài thuốc di thực, đặc biệt là những loài thuốc mà hiện nay y học cổ truyền có nhu cầu sử dụng lớn.

IV/ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Kết luận: Nguồn thuốc tự nhiên suy giảm nhiều, những loài thuốc thiết yếu có khả năng khai thác tự nhiên phân bố trên diện rộng, ít tập trung do đó chỉ có thể khai thác để sử dụng, không thể khai thác kinh doanh vì hiệu quả kinh tế thấp. Số loài có khả năng cho phép khai thác sản lượng lớn trên diện hẹp không nhiều, vì vậy việc quy hoạch bảo vệ và khai thác hạn chế gắn với phát triển trồng bán tự nhiên là cấp thiết.

Trong số dược liệu thiết yếu một số loài có nguy cơ mất giống, việc bảo vệ tái sinh gắn với đầu tư duy trì, mở rộng vùng sinh thái cây thuốc đang đòi hỏi cấp bách theo hướng phát triển và sử dụng lâu dài tài nguyên cây thuốc.

Kiến nghị: Ngành Y tế tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng quy chế, quy rõ trách nhiệm quản lý của từng ngành về lĩnh vực dược liệu và phải có sự kết hợp với liên ngành, nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về việc bảo vệ dược liệu quý hiếm và các dược liệu khác.

Tăng cường công tác tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng, trường học nhằm nâng cao nhận thức của người dân về việc trồng và sử dụng thuốc nam, giúp cho người dân có ý thức bảo vệ cây thuốc, bảo vệ môi trường sống./.

Thực trạng ngành học mầm non tỉnh Đắk Lắk

NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

Chủ nhiệm đề tài : **Hà Ngọc Đào** - Cơ quan chủ trì : **Sở Giáo dục -
Đào tạo** - Thời gian thực hiện : 6/1998 - 6/2000

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Giáo dục và đào tạo là vấn đề mang tầm chiến lược quốc gia và là một trong những quốc sách hàng đầu của sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong đó ngành học mầm non chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Bởi vì, đây là môi trường vun đắp những mầm non của đất nước, là nơi chăm sóc giáo dục, đặt nền móng đầu tiên cho việc hình thành, phát triển nhân cách của trẻ, chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho trẻ bước vào trường phổ thông. Nói cách khác, ngành học mầm non là một lĩnh vực giáo dục vừa đặc biệt, vừa đặc thù và có một sứ mệnh cao cả là đặt nền móng hình thành trí lực cho các thế hệ tương lai như Đảng và Nhà nước đã khẳng định "Mẫu giáo tốt mở đầu một nền giáo dục tốt".

Đề tài nghiên cứu gồm hai mục tiêu cơ bản :

- Đánh giá một cách tổng quát và toàn diện về chủ trương, biện pháp, kết quả thực hiện "xã hội hóa", "đa dạng hóa" ngành giáo dục mầm non. Từ đó nêu lên định hướng huy động các nguồn lực nhằm phát triển ngành giáo dục mầm non theo tinh thần NQ TW II.

- Nghiên cứu đề xuất các mô hình phát triển trường lớp, nhà trẻ, mẫu giáo phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, từng địa phương ở Đắk Lắk, nghiên cứu đề xuất hướng bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ giáo viên hiện có của tỉnh, đặc biệt là nghiên cứu đề xuất các giải pháp cụ thể mang tính giáo dục cộng đồng nhằm huy động cao nhất số trẻ trong độ tuổi từ 0-5 tuổi đặc biệt là trẻ em 5 tuổi đến lớp.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

Đối tượng nghiên cứu : Trẻ em trong độ tuổi đến lớp nhà trẻ, mẫu giáo; đội ngũ giáo viên; cơ sở vật chất trường lớp và chính sách đầu tư phát triển ngành học.

Phương pháp nghiên cứu : Gồm ba phương pháp cơ bản :

- **Phương pháp quan sát sự phạm :** Là thông qua thực tiễn, ghi chép, ghi âm, chụp ảnh, nghiên cứu các sản phẩm hoạt động của trẻ nhằm thu thập các dữ liệu và cứ liệu để đánh giá thực trạng của ngành học.

- **Phương pháp điều tra xã hội học :** Thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc phỏng vấn bằng phiếu điều tra (an kết) đối với các đối tượng liên quan đến ngành học bằng hệ thống các câu hỏi định trước nhằm thu thập ý kiến nhận định, đánh giá và các cứ liệu, số liệu cần thiết phục vụ nghiên cứu.

- **Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp :** Thông qua các báo cáo tổng kết, các ý kiến nhận định đánh giá và các cứ liệu thu thập được, phân tích, thống kê số liệu và đánh giá từng vấn đề của ngành học mầm non nhằm chỉ rõ nguyên nhân và thực trạng của ngành học.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

1. Hiện trạng của ngành học mầm non tỉnh Đắk Lắk trong những năm qua :

Trong những năm qua, bên cạnh những chính sách có nhiều mặt tích cực như từng bước thực hiện chủ trương đa dạng hóa, xã hội

hóa trường lớp, chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và bảo đảm đời sống cho giáo viên mầm non; đầu tư, chỉ đạo không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục mầm non... thì bản thân của ngành học cũng đang tồn tại những khó khăn và thách thức lớn. Mặc dù đã bước qua giai đoạn “khủng hoảng” nhưng giáo dục mầm non của tỉnh vẫn đang đứng trước nhiều mâu thuẫn. Đó là, một bên là nhu cầu của nhân dân, của xã hội về chăm sóc nuôi dạy trẻ rất lớn nhưng khả năng đầu tư của Nhà nước có hạn; một bên là số lượng trẻ em trong độ tuổi mầm non rất cao nhưng tình hình huy động trẻ đến lớp rất thấp. Một bên là thành

phố, thị trấn dân có đời sống ổn định, có thể huy động để phát triển giáo dục mầm non, nhưng ở hầu hết vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa thì việc mở trường lớp nhà trẻ và mẫu giáo vô cùng khó khăn; một bên là nhu cầu nâng cao chất lượng giáo dục mầm non luôn luôn đòi hỏi thúc bách, nhưng điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng đội ngũ giáo viên còn nhiều bất cập... Bên cạnh đó, việc thực hiện một số chính sách, chế độ hiện hành cũng chưa thật sự có tác dụng kích thích công tác giáo dục mầm non ở những vùng kinh tế - xã hội khó khăn, thậm chí làm cho việc duy trì trẻ em trong độ tuổi đến trường giảm sút.

Bảng 1 : Hiện trạng trường lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo, nhà trẻ phân theo loại hình của tỉnh Dak Lak từ năm học 1996-1997 đến năm học 1998-1999 :

Tổng số	1996-1997			1997-1998			1998-1999		
	Công lập	Ngoài C.lập		Công lập	Ngoài C.lập		Công lập	Ngoài C.lập	
Số trường M.giáo	118	27	145	127	22	149	124	11	135
Số lớp mẫu giáo	1612	380	1990	1711	346	2057	1337	232	1458
Số giáo viên M.giáo	1835	446	2281	1902	432	2334	1497	830	2327
Số học sinh mẫu giáo	45441	10607	56048	49301	4167	53468	48524	6698	55122
Số nhà trẻ	10		10	11	1	12	14	4	18
Số nhóm trẻ	27	376	303	178	144	322	137	164	301
Số cô nuôi dạy trẻ	136	48	184	339	247	586	276	224	500
Số trẻ	2647	2220	4867	2433	2049	4482	1072	858	1930

Bảng 2 : Hiện trạng ngành học mầm non ở khu vực 3 (năm học 1998-1999) của 18 huyện, thành phố :

TT	Huyện, TP	Số dân KV3	Số học sinh	Số lớp	Số giáo viên	Cán bộ quản lý
1	B. Ma Thuật	4614	171	6	6	0
2	Krông Buk	10.862	108	4	4	0
3	Krông Pách	12.231	325	12	9	1
4	Krông Bông	13.933	271	14	14	2
5	Krông Ana	13.349	375	15	15	0
6	Krông Năng	9227	285	10	7	0
7	Krông Nô	8598	232	7	7	0
8	Đắk Mil	11.849	403	12	11	0
9	Đắk Nông	12.314	174	7	7	0

10	Đăk R'lấp	13.352	369	15	15	0
11	Ea Hleo	11.276	414	13	13	1
12	Ea Súp	8251	422	15	15	2
13	Ea Kar	7579	170	7	7	0
14	Lăk	16.987	674	24	24	0
15	M'Đrăk	10.519	308	16	16	3
16	Cư M'gar	13.469	640	19	19	2
17	Cư Jút	10.876	405	13	12	1
18	Buôn Đôn	9942	484	16	16	3
		205.228	6230	223	217	15

2. Nguyên nhân :

- Do nhận thức xã hội của một số cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể và các bậc cha mẹ đối với bậc học mầm non chưa đầy đủ và nghiêm túc. Đồng thời, một bộ phận lớn dân cư còn thiếu hiểu biết, thiếu thông tin nên không coi việc cho con đến nhà trẻ, mẫu giáo là nhu cầu cần thiết.

- Cơ sở vật chất và các điều kiện chăm sóc, nuôi dạy trẻ hiện nay còn hạn chế so với nhu cầu. Điều đó làm cho ngành học mầm non thiếu sức hấp dẫn đối với trẻ em và các bậc phụ huynh.

- Việc thực hiện chủ trương đa dạng hóa, xã hội hóa giáo dục mầm non tuy có tiến triển nhưng rất chậm và chưa có bước đột phá. Vì vậy, việc mở mang các loại hình trường lớp, hướng tới mục tiêu xóa bỏ các điểm trắng về mầm non, huy động trẻ em đến lớp đều rất khó khăn.

3. Giải pháp để phát triển ngành học mầm non của tỉnh Dak Lak :

- Chính quyền và ngành chủ quản cần phải sớm xây dựng "Đề án xã hội hóa giáo dục mầm non" và cần có "Chương trình truyền thông" thích hợp để làm chuyển biến nhận thức xã hội về công tác giáo dục mầm non.

- Song song với việc tuyên truyền, quảng bá vai trò, vị trí và chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non, cần phải sớm có những quyết sách năng động nhằm đa dạng hóa các loại hình trường, lớp mầm non.

- Cần tập trung tìm kiếm nguồn lực, đầu tư mở mang trường lớp, hướng đến mục tiêu xóa

điểm trắng về mầm non trên địa bàn cư dân. Đặc biệt, tập trung khắc phục tình trạng yếu kém của giáo dục mầm non ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

- Song song với các biện pháp trên, tỉnh cần sớm hoàn chỉnh các chính sách cụ thể làm căn cứ pháp lý cho việc phát triển giáo dục mầm non.

- Tăng cường công tác quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.

- Có giải pháp thu hút, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên.

- Cải tiến và ban hành chính sách đầu tư, chế độ học phí phù hợp ở từng vùng, từng khu vực, từng loại trường lớp.

IV. KẾT LUẬN :

Ngành học mầm non là một lĩnh vực giáo dục vừa đặc biệt vừa đặc thù và có sứ mệnh cao cả là đặt nền móng hình thành trí lực cho các thế hệ tương lai như Đảng và Nhà nước đã khẳng định "Mẫu giáo tốt mở đầu nền giáo dục tốt". Vì vậy, muốn thúc đẩy ngành học mầm non phát triển, chúng ta phải quảng bá đường lối, chính sách, làm cho toàn xã hội nhận thức đầy đủ, đồng thời phải tìm kiếm các nguồn lực đầu tư, phải có chủ trương, quy định cụ thể tạo điều kiện cho các ngành, các tổ chức tham gia mở mang các loại hình trường lớp, thực hiện quản lý để giáo dục mầm non đi đúng hướng và có chất lượng. Có làm được như thế thì mới có khả năng tạo ra nguồn lực, tạo đà cho sự nghiệp giáo dục mầm non của chúng ta vững bước đi lên trong tương lai./.

THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO Ở CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH ĐAK LAK

Chủ nhiệm đề tài : Hà Ngọc Đào
Cơ quan chủ trì : Sở Giáo dục - Đào tạo
Thời gian thực hiện : 7/1998 - 12/1999.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Giáo dục miền núi là một bộ phận quan trọng của sự nghiệp giáo dục ở nước ta. Nó mang đặc trưng cơ bản của nền giáo dục mới đồng thời có những nét đặc thù riêng. Hiện nay, giáo dục miền núi đang phát triển theo hai hướng cơ bản : Một là, nâng cao trình độ dân trí chung cho nhân dân bằng các biện pháp xóa mù chữ, phổ cập cấp I, phát triển các trường phổ thông; Hai là, phát triển theo chiều sâu bằng việc tạo nguồn đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý cho các dân tộc thông qua hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT). Cả hai hướng này nhằm mục tiêu đào tạo con người, thực hiện chiến lược “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế xã hội đang phát triển ở miền núi.

Đề tài “Thực trạng, nguyên nhân và những giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo ở các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Dak Lak” được thực hiện với mục tiêu :

- Làm sáng tỏ bản chất hoạt động học tập của học sinh dân tộc.
- Tìm ra nguyên nhân, định ra các giải pháp tổ chức học tập có kết quả cho học sinh

trường PTDTNT nhằm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo ở các trường.

II. NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU :

Nội dung nghiên cứu :

- Nghiên cứu cơ sở lý luận của việc chọn lựa, sắp xếp và sử dụng một số biện pháp tổ chức học tập ngoài giờ lên lớp cho HS trường PTDTNT.
- Khảo sát thực trạng giáo dục - đào tạo (GD-ĐT), xác định nguyên nhân, nhận thức và việc thực hiện các biện pháp tổ chức học tập trong và ngoài giờ lên lớp ở các trường PTDTNT.
- Thực nghiệm một số giải pháp tổ chức học tập ngoài giờ lên lớp cho HS trường PTDTNT (thực hiện trên môn tiếng Việt)

Đối tượng nghiên cứu:

Là học sinh các dân tộc thiểu số (cơ bản là học sinh Êđê, M'Nông) ở các trường PTDTNT tỉnh và huyện.

Phương pháp nghiên cứu :

- Nghiên cứu thực tiễn : Điều tra bằng an kết (phỏng vấn bằng phiếu điều tra), quan sát, phỏng vấn, nghiên cứu và tổng kết kinh

nghiệm giáo dục, thực nghiệm sư phạm, lấy ý kiến chuyên gia, nghiên cứu tài liệu và sản phẩm hoạt động sư phạm (trong đó phương pháp thực nghiệm và tổng kết kinh nghiệm là cơ bản).

- Nghiên cứu lý thuyết : Phân loại hệ thống lý thuyết và phân tích tổng hợp lý thuyết thông qua việc thu thập các nguồn tài liệu khác nhau.

- Phương pháp toán học : Sử dụng các phương pháp toán học để tính toán các thông số của kết quả điều tra, nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU :

1. Thực trạng chất lượng giáo dục - đào tạo ở các trường PTDTNT :

Chất lượng giáo dục đào tạo cũng như hiệu quả đào tạo (học lực) của các trường PTDTNT rất thấp, chưa đáp ứng được nhiệm vụ tạo nguồn đào tạo đội ngũ cán bộ.

Chất lượng đào tạo đối với học sinh dân tộc bị hổng kiến thức nhiều ở ngay cấp tiểu học và THCS, do đó chưa đáp ứng được so với yêu cầu học tập ở bậc học trên.

Qua khảo sát điều tra cho thấy : Tỷ lệ học sinh giỏi không có, tỷ lệ học sinh khá rất thấp, tỷ lệ học sinh từ trung bình trở xuống chiếm nhiều. Đạo đức trung bình (TB) và yếu (Y) chiếm tỷ lệ còn cao. Tỷ lệ tốt nghiệp và học lên đại học, THCN còn thấp. Điều này có thể thấy qua các bảng 1 và 2 sau :

Bảng 1 : THPT (tính %)

Năm học	90-91	91-92	92-93	93-94	94-95	95-96	96-97	97-98
Tổng số	209	242	268	248	229	251	258	275
- Nam	150	200	180	190	150	170	160	180
- Nữ	59	42	88	58	79	81	98	95
Học tập								
- Khá	0,4	1,9	3,0	4,8	6,2	10,0	8,2	9,0
- TB	56,1	76,9	67,6	66,0	75,5	74,9	74,0	81,0
- Yếu	43,5	21,0	39,1	29,2	18,3	15,1	17,8	10,0
- Kém		0,2	0,3					
Đạo đức								
- Tốt	25,0	25,0	48,4	33,1	46,7	46,2	48,8	49,1
- Khá	51,0	54,0	45,1	64,1	48,5	46,6	43,4	42,7
- TB	24,0	21,0	5,8	2,8	4,8	6,8	8,1	8,2
- Yếu			0,7			0,4		
% tốt nghiệp	48,8	52,1	57,8	60,7	42,3	50,7	68,2	60,0
Về địa phương	59,7	62,8	67,2	63,2	64,1	58,2	76,8	86,8
Học lên	40,3	37,2	32,8	36,8	35,9	41,8	23,2	13,2

Bảng 2 : THCS (tính %)

Năm học	90-91	91-92	92-93	93-94	94-95	95-96	96-97	97-98
Tổng số	423	594	640	748	826	930	1023	1191
- Nam	321	461	443	514	543	611	651	738
- Nữ	102	133	197	234	283	319	372	453
Học tập								
- Khá	10,5	13,8	14,3	10,2	10,0	10,2	11,0	9,8
- TB	87,0	78,5	78,7	78,6	78,2	85,0	85,0	83,0
- Yếu	2,5	7,7	7,0	11,2	11,8	4,8	4,0	4,6
- Kém								2,6
Đạo đức								
- Tốt	47,5	42,5	50,0	42,0	50,0	60,0	58,0	50,0
- Khá	39,0	47,5	40,5	54,0	48,0	36,0	33,0	45,5
- TB	13,5	10,0	8,0	4,0	2,0	2,5	9,0	3,5
- Yếu			1,5			1,5		1,0
% tốt nghiệp	77,1	67,5	71,4	68,4	58,7	67,0	71,0	74,6
Về địa phương	48,1	39,47	40,67	40,9	35,5	40,2	45,8	35,7
Học lên	51,9	60,53	59,32	59,1	64,5	59,8	54,2	64,3

2. Nguyên nhân :

- Chất lượng đầu vào của học sinh yếu, kém chiếm tỷ lệ lớn (do chưa tổ chức thi tuyển).

- Kết quả học tập hàng năm thấp, trong đó môn Văn-Tiếng Việt có tỷ lệ trung bình, yếu, kém cao.

- Việc đánh giá chất lượng học tập của HS còn có sự chênh lệch lớn giữa đầu vào và đầu ra, giữa xếp loại văn hóa với xếp loại đạo đức, giữa đánh giá mặt tri thức với kỹ năng học tập.

- Đối với các lực lượng giáo dục, việc nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của các biện pháp tuy đa dạng song vẫn còn tản mạn, thiếu hệ thống.

- Giữa nhận thức và thực hiện còn chưa có sự thống nhất cao. Trong quá trình thực hiện các biện pháp, nội dung còn phân tán, chưa

đảm bảo các yêu cầu sư phạm, chưa coi trọng biện pháp tự học cũng như vai trò chủ thể của học sinh.

- Việc ứng dụng các biện pháp chủ yếu là ứng dụng trực tiếp từ cơ sở lý luận dạy học chung, từ các định hướng chung của Bộ. Giáo viên chưa được bồi dưỡng có hệ thống phương pháp xây dựng và thực hiện một hệ thống biện pháp sư phạm.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo :

- Phân loại trình độ học sinh để bồi dưỡng theo môn học từ đầu cấp học và trong quá trình học tập.

- Rèn luyện kỹ năng tự học cho học sinh thông qua hình thức tự học.

- Khắc phục ảnh hưởng không tích cực của sự giao thoa ngôn ngữ và phát triển ngôn ngữ khoa học cho học sinh.

- Xây dựng môi trường nội trú hợp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học tập tiếng Việt.

- Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh thông qua hình thức học tập trên lớp và học tập ngoài giờ lên lớp.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Đề tài “Thực trạng, nguyên nhân và những giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Dak Lak” tuy chưa giải quyết hết được các mong muốn, những bức xúc trong thực tiễn nhưng đã thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đề ra. Đó là nghiên cứu cơ sở lý luận của việc ứng dụng một số biện pháp tổ chức học tập và ngoài giờ lên lớp cho học sinh trường PTDTNT; khảo sát thực trạng chất lượng và những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế trong công tác dạy và học. Nghiên cứu đã tìm ra được giải pháp và thực nghiệm các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Đồng thời, chúng tôi cũng xin có một số kiến nghị đề xuất sau :

◆ Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo :

- Có kế hoạch chỉ đạo để giáo viên các trường PTDTNT được bồi dưỡng về năng lực tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp như : Tổ chức tự học cho học sinh, tổ chức các hoạt động giáo dục, hiểu rõ đối tượng HSĐT... Tất cả giáo viên phải được bồi dưỡng sâu về tâm lý học dân tộc, tri thức về giáo dục học, có hiểu biết và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật dạy học, thường xuyên được bồi dưỡng phương pháp giảng dạy mới.

- Cải tiến nội dung chương trình cho phù hợp với đối tượng HSĐT và điều kiện học tập

ở trường PTDTNT. Nghiên cứu xây dựng chương trình tài liệu hỗ trợ công tác giáo dục hướng nghiệp dạy nghề và cơ chế chính sách đào tạo hợp lý để thực hiện mục tiêu đào tạo của trường PTDTNT. Bổ sung kịp thời các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên nhằm động viên công tác dạy và học trong nhà trường.

◆ Đối với các cấp quản lý của tỉnh :

- Thực hiện thí điểm việc thi tuyển kết hợp xét tuyển, cử tuyển để đảm bảo về chất lượng và số lượng, tuyển đúng đối tượng (cần chú ý đến các tiêu chuẩn về hạnh kiểm, học lực, sức khỏe, tuổi và các quy định khác...).

- Huyện và tỉnh cần có quy hoạch đào tạo cán bộ người dân tộc các ngành chức năng. Cần phối hợp theo dõi chặt chẽ hiệu quả đào tạo của các trường PTDTNT trong tỉnh, thực hiện sự liên thông giữa các trường PTDTNT, sử dụng hợp lý học sinh đã tốt nghiệp và kể cả chưa tốt nghiệp không tiếp tục học lên trở về địa phương. (Trường PTDTNT ở nước ta là một hệ thống liên tục từ các trường bán trú cụm xã đến các trường dự bị đại học ở TW. Trong hệ thống này, các trường ở tuyến dưới tạo nguồn đào tạo cho các trường ở tuyến trên. Các trường ở tuyến trên cần thu nhận số học sinh tốt nghiệp các trường tuyến dưới để nâng cao hiệu quả đào tạo)

- Có các chế độ chính sách bổ sung để động viên cán bộ, giáo viên, công nhân viên cũng như học sinh, tạo không khí thi đua sôi nổi trong công tác dạy và học của nhà trường.

Động viên cán bộ giáo viên không ngừng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều sáng kiến kinh nghiệm cải tiến phương pháp giảng dạy cho phù hợp đối tượng học sinh của mình./.

THÍ ĐIỂM MÔ HÌNH Y TẾ THÔN, BUÔN ĐƯỢC QUẢN LÝ BỞI CỘNG ĐỒNG TẠI XÃ HOÀ PHÚ - HUYỆN CƯ JÚT

Chủ nhiệm đề tài : **Bs. Trần Hữu Phước**

Cơ quan chủ trì : Sở Y tế tỉnh Dak Lak

Thời gian thực hiện : 9/1998 - 9/2000

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Tổ chức y tế thôn buôn ở nước ta hiện nay là một mô hình xuất phát từ nhu cầu thực tế chăm sóc sức khỏe nhân dân. Mô hình này không nằm trong cơ cấu tổ chức của nhà nước nhưng nó đóng một vai trò quan trọng trong việc triển khai thực hiện các hoạt động y tế đến cộng đồng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân cư sống rải rác.

Tại Dak Lak, nhiều mô hình y tế thôn buôn đang ở trong giai đoạn thí điểm. Nét chung của những mô hình này là có khoản phụ cấp trả cho nhân viên y tế cộng đồng hàng tháng và việc lựa chọn người làm việc là do chỉ định từ cấp có thẩm quyền. Nguồn kinh phí từ dự án và quỹ phúc lợi của xã hội thì có hạn nên khi dự án chấm dứt thì hoạt động này cũng mất theo.

Tuy y tế thôn buôn đã giúp cho hoạt động chăm sóc sức khỏe (CSSK) của Trạm y tế xã được tốt hơn, đưa các hoạt động chăm sóc y tế đến gần người dân hơn nhưng việc triển khai hình thức này ở nhiều nơi vẫn còn một số hạn chế. Vì vậy, đề tài "Thí điểm mô hình y tế thôn buôn được quản lý bởi cộng đồng" được xây dựng nhằm khắc phục các nhược điểm của tình trạng lâu nay trong tổ chức hoạt động y tế thôn buôn.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là :

- Xây dựng mô hình y tế thôn buôn do cộng đồng quản lý mang tính bền vững, phù hợp với điều kiện thực tế của xã Hoà Phú, huyện Cư Jút vào năm 2000.

- Trên cơ sở đạt được sẽ lập kế hoạch, áp dụng mở rộng mô hình này tại các địa

phương khác trong tỉnh và đề xuất bổ sung chính sách thích hợp cho hoạt động y tế thôn buôn tại Dak Lak.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Đối tượng nghiên cứu :

- Các người tình nguyện ở cộng đồng tham gia các hoạt động xã hội.
- Toàn dân, các cấp lãnh đạo chính quyền và đoàn thể chính trị xã hội ở xã Hoà Phú có mặt trong thời điểm nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu :

- Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của cộng đồng (Participatory Rapid Appraisal - PRA) : Phỏng vấn sâu, quan sát trực tiếp, thảo luận nhóm tập trung.
- Phương pháp dịch tễ học cắt ngang.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN :

♦ Kết quả :

1. Ý kiến của người dân về mạng lưới y tế thôn buôn và sự tham gia của cộng đồng (Qua 123 phiếu khảo sát tại các hộ gia đình, trong đó có 31,7% hộ gia đình đồng bào dân tộc và 81,3% hộ gia đình nông dân):

- 96,75% người dân cho rằng y tế thôn buôn là cần thiết.

- 52,9% ý kiến cho rằng công việc đầu tiên của y tế thôn buôn phải làm là giúp người dân trong chăm sóc sức khỏe.

- 70,7% ý kiến cho rằng tiêu chí quan trọng nhất của y tế thôn buôn là nhiệt tình, quan tâm đến sức khỏe người dân và có uy tín trong cộng đồng.

- 92,7% hộ gia đình có khả năng đóng góp với mức 10.000 - 30.000đ/hộ/năm.

2. Phương thức tổ chức hoạt động y tế thôn buôn:

- Tên gọi của nhân viên y tế thôn buôn là "Tình nguyện viên chăm sóc sức khỏe thôn buôn" (TNVSK) và có bảy tiêu chí lựa chọn là: Tự nguyện tham gia; Người sinh sống tại thôn buôn; Văn hoá tốt và có kiến thức (ít nhất hết cấp 1); Đang công tác xã hội ở thôn buôn; Không quá khó khăn về đời sống và có thì giờ tham gia công việc trong cộng đồng; Sức khỏe tốt, không mắc bệnh mãn tính và bệnh lây; Có gia đình, đúng tuổi là tốt.

- Tổ chức quản lý CSSK gồm 2 cấp là xã và thôn :

Ban CSSK xã gồm 11 thành viên do Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban, trưởng trạm y tế làm phó ban.

Ban CSSK thôn/ buôn gồm 8 thành viên do thôn trưởng làm trưởng ban, phụ nữ làm phó ban.

- Quy trình lựa chọn TNVSK thôn buôn :

Người tình nguyện đăng ký với trưởng nhóm hoặc thôn trưởng.

Các nhóm người dân thảo luận, nhận xét về người tình nguyện.

Ban CSSK thôn buôn họp thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm, sau đó báo cáo cho ban CSSK xã, ban CSSK xã đề xuất UBND xã ra quyết định công nhận.

3. Kết quả lựa chọn TNVSK thôn buôn:

12/12 thôn buôn đều có người tình nguyện, trong đó có 2 thôn chỉ có 1 người tình nguyện. Ban CSSK thôn buôn bỏ phiếu tín nhiệm và lựa chọn mỗi thôn buôn 1 TNVSK.

4. Đào tạo TNVSK thôn buôn : Gồm 2 giai đoạn :

- Giai đoạn huấn luyện tập trung 20 ngày về kiến thức và kỹ năng thực hành.

- Giai đoạn đào tạo liên tục hàng tháng trong những ngày sinh hoạt với trạm y tế về những vấn đề mới nảy sinh trong công việc do các TNVSK đề xuất.

5. Tự xây dựng quỹ tín dụng TNVSK thôn buôn

Để duy trì sinh hoạt hàng tháng của TNVSK, hỗ trợ đời sống của các TNVSK. Ngoài ra, nó còn mang ý nghĩa tương thân tương ái giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn.

6. Hoạt động của ban CSSK:

- Hàng tháng, TNVSK báo cáo những thông tin về số sinh, số chết và nguyên nhân, số phụ nữ có thai mới, bệnh tật nổi bật trong tháng, hoạt động chính của Ban CSSK và TNVSK, hoạt động quỹ tín dụng của các nhóm dân ở thôn buôn, kế hoạch tháng tới, đề nghị hỗ trợ... trong ngày giao ban với Trạm y tế. Trưởng trạm y tế thu thập thông tin để phản ánh với Ban CSSK xã.

- Ban CSSK thôn buôn hoạt động thường kỳ hàng tháng để đánh giá hoạt động trong tháng vừa qua và kế hoạch cho tháng tới. Ngoài ra nếu có vấn đề đột xuất thì Ban CSSK thôn buôn tiến hành họp ngay để giải quyết.

- Ban CSSK xã họp định kỳ 3 tháng một lần để giải quyết các vấn đề sức khỏe của xã và giải pháp xã hội hoá CSSK.

7. Quan hệ giữa Trạm y tế xã và TNVSK :

TNVSK không phải là nhân viên của trạm y tế nhưng họ là cầu nối giữa y tế nhà nước với các hoạt động CSSK cộng đồng. Chính nhờ sự gắn kết đó đã làm cho các vấn đề sức khỏe của cộng đồng được phát hiện sớm, kịp thời để có các biện pháp hỗ trợ giúp cộng đồng một cách hữu hiệu và có hiệu quả.

8. Kết quả khảo sát cộng đồng:

- Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng được tiêm vaccine phòng lao có sẹo BCG là 82,6%.

- Tỷ lệ số người dân hiểu được bệnh sốt rét truyền do muỗi đốt đã được nâng cao từ 87,62% lên 96,82%.

- Ý thức khám thai ở một cơ sở chuyên môn y tế đạt được 98,39% vào tháng 6/2000.

- Sự thay đổi nhận thức của người dân trong cộng đồng có tiến bộ rõ nét về chăm sóc sức khỏe.

- Sau một năm hoạt động, người dân nhận thấy hoạt động của TNVSK tốt hơn trước.

- Có 86,76% ý kiến nhận xét của cộng đồng cho rằng hoạt động của trạm y tế xã đã thay đổi khá tốt từ khi triển khai TNVSK.

♦ Bàn luận :

- Để cho hoạt động của TNVSK được tốt và mang tính xã hội hóa cao thì khi lựa chọn TNVSK cần chú ý một số điểm sau : Không nên xem TNV y tế thôn buôn là một viên chức nhà nước vì sẽ dẫn đến chủ quan trong lựa chọn và xa lạ với nhân dân. Y tế thôn buôn phải do cộng đồng lựa chọn, phải tự nguyện làm việc với tình cảm yêu nghề, gắn bó với bà con thôn buôn, phải quan hệ mật thiết với những người có uy tín trong cộng đồng, được trạm y tế giúp về chuyên môn kỹ thuật và lồng ghép nhiều công việc ở một nhân viên y tế cộng đồng để vừa có lợi cho công việc vừa tăng thêm thu nhập.

- Luôn luôn tiến hành đào tạo và đào tạo liên tục cho đội ngũ TNVSK thôn buôn theo phương pháp : “cầm tay chỉ việc”, đào tạo tích cực và thực hành.

- Vai trò trách nhiệm của các cấp lãnh đạo cộng đồng là nhân tố quan trọng hàng đầu và có tác động quyết định đến việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.

- Lãnh đạo cộng đồng cùng với người dân trao đổi để xác định nhu cầu CSSK của chính cộng đồng mình và cùng nhau xây dựng mục tiêu.

- Hoạt động của trạm y tế xã phải gắn với cộng đồng thôn, buôn để giải quyết các vấn đề về sức khỏe của họ.

- TNVSK thôn buôn có nhiều ưu điểm về tính bền vững so với y tế thôn buôn do ngành y tế tổ chức.

- Do tính phù hợp của mô hình nên đề tài có khả năng ứng dụng.

- Khi áp dụng triển khai đề tài cần lưu ý khắc phục những khó khăn nhược điểm.

IV. KẾT LUẬN:

Qua hai năm thử nghiệm, *mô hình y tế thôn, buôn được quản lý bởi cộng đồng* tại xã Hoà Phú đã xây dựng hoàn chỉnh, nổi bật lên là các TNVSK thôn buôn đã thực hiện được vai trò của mình trong việc thúc đẩy Ban CSSK xã, thôn, buôn có hành động thiết thực giúp người dân nhận ra những vấn đề sức khỏe của họ, huy động sự tham gia của cộng đồng vào việc tự CSSK cho bản thân, gia đình và mọi người dân. Đồng thời, mô hình này còn làm cho hoạt động của trạm y tế chuyển từ chỗ mang nặng tính cung cấp dịch vụ y tế nhà nước đi đến chỗ gắn gũi với cộng đồng, giúp cộng đồng giải quyết những vấn đề sức khỏe của họ theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Hình thức tổ chức TNVSK tại Hoà Phú đã được nhóm nghiên cứu mô hình hóa và có khả năng thực hiện ở mọi địa bàn khác trong tỉnh vì mô hình này không đòi hỏi những điều kiện chi phí lớn. Hơn nữa, nó phù hợp với chủ trương phát triển y tế thôn buôn theo hướng xã hội hoá y tế của Đảng, Nhà nước và có nhiều yếu tố để bảo đảm tính bền vững./.

Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật trên địa bàn tỉnh Dak Lak

THEO ICD - 10 (1995-1997)

*Chủ nhiệm đề tài : Bs. Đặng Công Long
Cơ quan chủ trì : Sở Y tế tỉnh Dak Lak
Thời gian thực hiện : 7/1998 - 4/2000*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Mô hình bệnh tật là một trong những căn cứ cho việc hoạch định các chiến lược chăm sóc sức khỏe cho nhân dân của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Các nhà lập kế hoạch cho các hoạt động y tế thường dựa trên tỷ lệ hiện mắc của bệnh tật để tính nhu cầu về giường bệnh, trang thiết bị y tế, kinh phí và nhân lực. Là một tỉnh miền núi, Dak Lak có các đặc điểm kinh tế xã hội khác với nhiều tỉnh, do vậy tình hình và diễn biến bệnh tật sẽ không như mô hình chung của toàn quốc. Các số liệu thống kê đơn thuần hiện có thường thiếu, chưa được tiêu chuẩn hoá, không được cập nhật và chưa được xử lý nghiêm túc nên từ trước đến nay chưa có tư liệu nào tổng quan, chính xác có giá trị cao để tham khảo khi cần thiết về tình hình bệnh tật ở Dak Lak.

Năm 1993, Tổ chức y tế thế giới (OMS-WHO) đã ban hành "Bảng phân loại quốc tế về bệnh tật và các vấn đề liên quan đến sức khỏe lần thứ 10" (ICD-10-International Classification of Diseases, the tenth version) để thay thế hệ ICD-9 do bộ mã không đủ sức chứa. Theo OMS, đây là lần thay đổi cấu trúc phân loại, mã hóa sau cùng và đã chuẩn bị để có đủ sức chứa, đáp ứng sự phát triển sau này đối với các vấn đề

liên quan đến ICD. Nhận thức rõ lợi ích của việc thống nhất mã hoá bệnh tật trong công tác thống kê, phân tích dịch tễ, xác định cơ cấu bệnh tật, tử vong và để nhanh chóng hoà nhập với cộng đồng y khoa thế giới, ngày 14/11/1997 Bộ y tế đã có Quyết định số 2360/1997/QĐ-BYT ban hành các biểu mẫu thống kê báo cáo và thống nhất mã số các bệnh tật theo ICD-10.

Để góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý y tế và có được bức tranh phản ánh khá đầy đủ, khách quan và có thể tin cậy được về tình hình bệnh tật ở Dak Lak, chúng tôi đã xây dựng đề tài "Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật trên địa bàn tỉnh Dak Lak theo phân loại thế giới ICD" với mục tiêu :

- Xác định sự phân bố bệnh tật, tử vong tại các bệnh viện tỉnh, huyện theo nguy cơ, nhóm bệnh, tuổi, giới, thời gian, địa phương...
- Đánh giá phạm vi và đối tượng được phục vụ bởi các cơ sở y tế.
- Thực trạng khám và chữa bệnh trong cộng đồng.
- Đưa ra một số đề nghị trong công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và nâng cao chất lượng công tác thống kê báo cáo y tế.

II. NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Nội dung : Tập trung giải quyết các nhiệm vụ cụ thể sau :

Chẩn đoán hồi cứu tất cả các trường hợp bệnh điều trị nội trú qua nghiên cứu hồ sơ bệnh án.

Xem xét sổ khám bệnh, sổ ra, vào viện để đối chiếu, phân tích và xác nhận các số liệu liên quan.

Điều tra hộ gia đình ở 30 cụm trong toàn tỉnh về : Số hiện mắc trong một khoảng thời gian nhất định (6 tháng trước ngày điều tra) và nhu cầu đáp ứng bệnh tật trong nhân dân.

Đối tượng : Qua thu thập số liệu từ 98.307 lượt bệnh nhân vào điều trị nội trú trong 3 năm (1995-1997) tại 07 bệnh viện (BV tỉnh, Y học dân tộc, TP. BMT, Dak Nông, Krông Bông, Ea H'Leo, Ea Soup) và 772 hộ gia đình của 30 cụm ngẫu nhiên được chọn.

Phương pháp nghiên cứu :

- Thống kê phân loại bệnh tật, tử vong theo các qui định và mã số quốc tế ICD-10 ban hành kèm theo Quyết định số 2360/1997/QĐ-BYT, ngày 14/11/1997 của Bộ y tế.

- Điều tra thuần tập hồi cứu : Qua nghiên cứu hồ sơ bệnh án, số liệu thống kê lưu trữ tại 7 bệnh viện trong toàn tỉnh.

- Điều tra cắt ngang : Xác định tỷ lệ mắc bệnh đã đến khám và điều trị tại các bệnh viện, trạm y tế và các thầy thuốc tư ở 30 cụm ngẫu nhiên trong toàn tỉnh, số người cần điều tra trong mỗi cụm là 138.

- Thu thập số liệu trung bình của toàn quốc qua thông tin Bộ Y tế

- Xử lý số liệu

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN:

- Do điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và tinh thần thái độ phục vụ ngày càng được cải thiện nên số lượt bệnh nhân vào điều trị nội trú tại các bệnh viện có xu hướng tăng hàng năm. Cụ thể như sau :

Số bệnh nhân vào điều trị tại các bệnh viện qua các năm :

BỆNH VIỆN	1995	1996	1997	TỔNG
1. Tỉnh	16696	19527	19359	55582
<i>tỷ lệ %</i>	30.04	35.13	34.83	100
2. BMT	2540	5676	6334	14550
<i>tỷ lệ %</i>	17.46	39.01	43.53	100
3. Dak Nông	1449	2027	1990	5466
<i>tỷ lệ %</i>	26.51	37.08	36.41	100
4. Krông Bông	1497	1505	1348	4350
<i>tỷ lệ %</i>	34.41	34.6	30.99	100
5. Ea H'leo	2092	2028	2602	6722
<i>tỷ lệ %</i>	31.12	30.17	38.71	100

6.	6. Ea Soup	1550	1304	1283	4137
	<i>tỷ lệ %</i>	37.47	31.52	31.01	100
7.	Y học dân tộc	2072	2420	3008	7500
	<i>tỷ lệ %</i>	27.63	32.27	40.11	100
	Tổng	27896	34487	35924	98307
	<i>tỷ lệ %</i>	28.38	35.08	36.54	100

- Số người vào điều trị nội trú tại các bệnh viện ở người kinh cao hơn người dân tộc (người Kinh 89,4%, người Êđê 8,5% và dân tộc ít người khác 2,1%). Điều này có thể lý giải là do dân tộc ít người sống xa trung tâm các thị trấn, thành phố do vậy điều kiện đến bệnh viện để khám chữa bệnh thấp hơn nhiều so với dân tộc kinh, mặt khác có thể do mức sống, sự nhận thức và quan tâm về bệnh tật khác nhau.

- Tỷ lệ số lượt bệnh nhân nữ vào bệnh viện chiếm 57,2%, nam chiếm 42,8%.

- Lứa tuổi vào viện cao nhất là ở độ tuổi dưới 5 (14,31%) và độ tuổi lao động (từ 20-24 tuổi 11,88%, từ 25- 29 tuổi 12,81%, 30-34 tuổi 12,79%, từ 35- 39 tuổi 10,54%)

- Số lượng bệnh nhân vào điều trị tại bệnh viện tỉnh tỷ lệ nghịch với khoảng cách của các địa phương : Cao nhất là Thành phố BMT, tiếp đến là các huyện lân cận như Cư Jut, Krông Ana, Cư M'gar, Buôn Đôn và thấp nhất là M'Drak, Dak R'lấp.

- Tình hình vào điều trị nội trú tại các bệnh viện được điều tra cho thấy, tại các bệnh viện huyện càng xa trung tâm thành phố, điều kiện đi lại khó khăn thì số lượt bệnh nhân vào

điều trị càng cao.

- Nhu cầu vào bệnh viện điều trị nội trú có sự khác biệt so với toàn quốc trong cùng thời gian. Các nhóm bệnh có tỷ lệ cao hơn so với toàn quốc là : thai kỳ, sinh con và hậu sản, chấn thương, ngộ độc, bệnh hệ thần kinh, bướu tân sinh, một số bệnh lý có nguồn gốc từ giai đoạn chu sinh. Các nhóm có tỷ lệ thấp hơn toàn quốc là : bệnh mắt và phụ cận, bệnh da và mô dưới da, bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá, dị tật, dị dạng bẩm sinh và bất thường nhiễm sắc thể, bệnh tai và xương chũm, rối loạn tâm thần và hành vi. Điều này là đặc thù cơ cấu bệnh tật tại địa phương do thiếu các cơ sở điều trị chuyên khoa sâu, thiếu phương tiện chẩn đoán hiện đại. Do vậy các nhóm bệnh đòi hỏi chuyên khoa có tỷ lệ vào viện ở địa phương thấp hơn so với tỷ lệ chung trên toàn quốc là hợp lý.

- Thời gian nằm viện trung bình lớn nhất ở các nhóm bệnh về tai và xương chũm, tiếp đến là nhóm bệnh dị tật, dị dạng bẩm sinh, nhóm bệnh hệ thần kinh, nhóm bệnh cơ, xương, khớp, nhóm bệnh nội tiết, dinh dưỡng.

- Theo ICD- 10, mười nguyên nhân gây tử vong cao và mười bệnh mắc cao nhất là :

TT	Các bệnh mắc cao nhất	Tỷ lệ (%)	Nguyên nhân gây tử vong
1	Sốt rét	8,69	Chấn thương nội sọ
2	Tiêu chảy	3,69	Xuất huyết não

3	Sốt xuất huyết	3,08	Viêm tiểu phế quản cấp
4	Viêm ruột thừa	2,92	Sốt rét
5	Viêm tiểu phế quản cấp	2,55	Suy hô hấp trẻ sơ sinh
6	Viêm phổi	2,48	Ngộ độc dung môi hữu cơ
7	Chấn thương nội sọ	2,12	Ngộ độc thuốc trừ sâu
8	Chấn thương nông ở đầu	1,68	Viêm màng não do nguyên nhân không xác định
9	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi dưới	1,64	Nhiễm khuẩn huyết
10	Viêm Amydal cấp	1,61	Tiêu chảy

- Tỷ lệ mắc bệnh/tử vong đáng cao ở các bệnh : Suy hô hấp trẻ sơ sinh, ngạt lúc sinh, viêm tắc tĩnh mạch, xuất huyết não, nhiễm khuẩn huyết, rối loạn khác của bạch cầu, hôn mê, uốn ván sơ sinh, thuyên tắc mạch trong sản khoa.

- Tỷ lệ tử vong của trẻ khi sinh là 2,73%, trẻ cân nặng dưới 2.500g là 6,79%. Khả năng tử vong của trẻ khi sinh ra ở nhóm các bà mẹ dân tộc ít người cao gấp hai lần so với người kinh. Trẻ sinh ra dưới 2.500g ở nhóm dân tộc ít gấp 1,45 lần so với thành phố Buôn Ma Thuột.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Đề tài "Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật trên địa bàn tỉnh Dak Lak theo phân loại thế giới ICD-10" là đề tài thuộc lĩnh vực điều tra cơ bản về y tế. Nó có ý nghĩa và giá trị thực tiễn rất cao như góp phần bổ sung nguồn số liệu điều tra cơ bản của tỉnh nhà, giúp những người làm kế hoạch có căn cứ để hoạch định chiến lược về y tế phục vụ chăm sóc sức khỏe

cho nhân dân và đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng công tác thống kê báo cáo y tế. Qua đây, chúng tôi có một số đề nghị có thể thực hiện đối với ngành y tế trên địa bàn tỉnh Dak Lak như sau :

- Sử dụng cơ cấu này cho việc hoạch định kế hoạch hoạt động ngành y tế giai đoạn 2001-2005 để tổ chức tốt mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao công tác khám chữa bệnh tại tuyến cơ sở, xác định cụ thể mục tiêu đào tạo.

- Hướng dẫn các trung tâm y tế huyện, thành phố phương pháp quản lý, thống kê bệnh tật theo một phần mềm thống nhất trên máy tính; thống nhất chẩn đoán theo phân loại ICD-10 ở tất cả các tuyến và ghi vào hồ sơ bệnh án; củng cố, nâng cao chất lượng công việc thống kê báo cáo.

- Duy trì và thực hiện tốt các mục tiêu chương trình y tế quốc gia

- Tiếp tục phân tích bệnh tật theo bộ mã 04 ký tự của ICD-10 để có nhận định cụ thể hơn về nguyên nhân gây bệnh và tử vong.

- Cần có cơ sở khám chuyên khoa./.

TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN TỒN TẠI DẠI DẰNG VÀ ĐỀ RA BIỆN PHÁP HIỆU QUẢ PHÒNG CHỐNG, KHỐNG CHẾ, TIẾN TỚI LOẠI TRỪ BỆNH DỊCH HẠCH TẠI XÃ EA WY, HUYỆN EA H'LEO, TỈNH DAK LAK

Chủ nhiệm đề tài: **Pgs.Ts Đặng Tuấn Đạt.**

Cơ quan chủ trì : Viện vệ sinh dịch tễ Tây nguyên

Thời gian: 1999 - 2002

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dịch hạch là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do trực khuẩn dịch hạch (*Yersinia pestis*) từ động vật chủ yếu là chuột lây sang người qua trung gian của bọ chét. Bệnh diễn biến nặng, tử vong cao, dễ phát thành dịch lớn, lây lan rộng, có ảnh hưởng đến giao lưu quan hệ quốc tế.

Bệnh dịch hạch đã có mặt ở Việt Nam trên 100 năm. Thời gian gần đây dịch đã được khống chế một bước lớn, số mắc - chết giảm, phạm vi vùng dịch thu nhỏ. Từ năm 1999 dịch chỉ còn ghi nhận tại hai tỉnh Dak Lak, Gia Lai. Tại đây dịch lưu hành dai dẳng trên một số địa bàn. Ở Dak Lak, dịch chỉ còn ghi nhận tại huyện Ea H'leo với trọng điểm là xã Ea Wy. Tại xã Ea Wy, dịch hạch có mặt liên tục trong các năm 1997 - 1998 - 1999 - 2000, năm 1999 dịch lớn xảy ra, có 153/196 bệnh nhân trong cả nước - tử vong 3/6 của cả nước.

Vấn đề đặt ra nhằm góp phần bảo vệ sức khỏe, tính mạng nhân dân tại chỗ, giữ ổn định cho quan hệ giao lưu kinh tế trong và ngoài nước của tỉnh Dak Lak nói riêng, cũng như cả nước nói chung

Mục tiêu của đề tài

Xác định tình hình, nguyên nhân tồn tại dai dẳng bệnh dịch hạch tại địa bàn, khống chế không để dịch xảy ra và đề ra biện pháp phòng chống hiệu quả, thích hợp. Xác lập cơ sở khoa học cho việc xây dựng kế hoạch phòng chống, tiến tới thanh toán dịch hạch ở tỉnh Dak Lak cũng như cả nước trong một tương lai không xa.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Địa bàn thực hiện đề tài là xã Ea Wy, huyện Ea H'leo, tỉnh Dak Lak.

1. Điều tra dịch tễ học

Dựa trên số liệu thống kê, báo cáo bệnh truyền nhiễm của các trạm Y Tế xã, Trung tâm Y tế các huyện, Trung tâm Y Tế Dự Phòng, bệnh án, sổ khám bệnh.

Dùng phiếu điều tra hộ gia đình, bệnh nhân, dịch động vật để xác định:

- Bệnh nhân; số không đến khám và điều trị tại cơ sở Y tế nhà nước.
- Dịch động vật (qua hiện tượng chuột chết tự nhiên), qua đó chọn các điểm điều tra vật chủ - vector.
- Tìm hiểu các yếu tố tự nhiên - xã hội liên quan đến sự dai dẳng của dịch.

2. Điều tra vật chủ và vector truyền bệnh

Nghiên cứu về vật chủ, vector và vi sinh vật theo thường quy của Tổ chức Y tế Thế Giới.

Dùng bẫy lồng mắt lưới 1 x 1 cm, đặt mỗi hộ 3 bẫy trong 3 đêm, thu chuột vào buổi sáng. Định loại chuột và bọ chét ký sinh. Xác định mật độ chuột (số chuột vào bẫy trong 100 lượt bẫy/đêm), thành phần loài chuột, chỉ số bọ chét (số bọ chét trung bình trên 1 chuột), thành phần loài bọ chét.

Xét nghiệm tìm *Yersinia pestis* trong phủ tạng chuột, bọ chét.

Xét nghiệm huyết thanh chuột tìm kháng thể kháng F1.

3. Chẩn đoán vi sinh vật

Xét nghiệm vi sinh vật:

Từ chuột: Mảnh cắt gan - lách - hạch, máu, tủy xương chuột.

Từ bộ chết: toàn thân bộ chết.

Từ người: Dịch chọc hạch, dịch ngoáy họng, máu.

- Làm tiêu bản nhuộm Wayson soi với kính hiển vi.

- Nuôi cấy trên môi trường BHI (Brain Heart Infusion) hay DOC (Desoxycholate Natri). Để ủ ấm 28°C trong 24 giờ. Nhận dạng khuẩn lạc. Thử nghiệm ly giải với phage đặc hiệu.

Xét nghiệm huyết thanh chuột, người tìm kháng thể kháng F1 của *Yersinia pestis* bằng phản ứng ngưng kết hồng cầu thụ động. Sinh phẩm do Viện nghiên cứu dịch hạch Microb Saratov của Liên Bang Nga sản xuất.

4. Giáo dục truyền thông cộng đồng

- UBND huyện có chỉ thị về công tác phòng chống bệnh dịch hạch.

- Thành lập ban chỉ đạo phòng chống bệnh dịch hạch do UBND xã chủ trì.

- Lập mạng lưới cộng tác viên tại các thôn buôn.

- Tổ chức truyền thông: Phát thanh, truyền hình, Pano, tranh tuyên truyền. Họp dân, truyền thông trực tiếp, thi tìm hiểu. Lập bản cam kết của từng hộ.

Các biện pháp trên nhằm hướng dẫn các hiểu biết cơ bản về dịch hạch; phát hiện và báo cáo dịch chuột; khi nghi ngờ cần đến cơ sở Y tế để khám và điều trị.

5. Diệt bộ chết

5.1. Phun - rắc toàn bộ khu vực có dịch và bao vây với bán kính 100m xung quanh điểm xác định có dịch.

- Phun Permethrine 50 EC liều 0.2g/m² bằng máy có động cơ Fontan hay bình phun tay Hudson.

- Rắc Diazinon 10% dạng bột tại các vị trí thích hợp: đồng cùi, kẹt nhà;

5.2. Hộp mồi Kartman trên đường đi của chuột. Mỗi nhà trung bình 3 hộp, định kỳ bổ sung mồi và hóa chất mỗi quý một lần.

6. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

- Dịch tễ học mô tả và phân tích để nhận định tình hình dịch và đánh giá hiệu lực của các biện pháp phòng chống.

- Phân tích xử lý số liệu bằng phần mềm EPI - INFO 2002

- Dùng phần mềm Health Mapper 2.4 của Tổ chức Y tế thế giới để lập bản đồ với các số liệu liên quan.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Khái quát về điểm nghiên cứu

Xã Ea Wy thuộc huyện Ea H'leo, nằm ở phía Bắc tỉnh Dak Lak, cách Tp. Buôn Ma Thuột trên 60 km theo đường chim bay. Bao quanh khu vực dân cư là ruộng - rẫy và rừng. Cao độ trung bình 650 m so mặt biển.

Dân số có 13.700 khẩu - 2.801 hộ (01.06.1999), gồm 22 thôn buôn. Dân tộc Tày, Nùng chiếm trên 70%, Kinh 25%, Êđê 3%. Khoảng 85 % dân số sống bằng nghề nông, trồng cây lương thực, 5 % buôn bán nhỏ, 10 % còn lại là các nghề khác. Ngoài buôn Toroa của người Êđê tại chỗ, đây là vùng dân cư mới hình thành.

2. Bệnh dịch hạch

Sau 1975 dịch hạch trên địa bàn huyện Ea H'leo xuất hiện liên tục hàng năm. Từ năm 1977-1984, thuộc nhóm các huyện có tỷ lệ mắc trên 100.000 dân cao nhất khu vực Tây Nguyên. Từ năm 1985-1995 dịch lớn tại nhiều xã: Ea Khal, Dlei Yang, Ea Hia, Cư Môt. Năm 1997 lần đầu tiên ghi nhận xảy ra dịch tại Xã Ea Wy.

Trước năm 1997 ở Ea Wy không có bệnh dịch hạch. Dịch xuất hiện lần đầu vào tháng 3. 1997. Tình hình dịch 1997 - 2002 như sau:

Bảng : Số mắc - chết dịch hạch tại xã Ea Wy 1997-2002

TT	THÔN	1997	1998	1999	2000	2001	2002	CỘNG
1	1A	-	-	3	1	-	-	4
2	1B	-	-	2	-	-	-	2
3	2A	-	-	6	2	-	-	8
4	2B	-	-	12 / 1	-	-	-	12 / 1
5	3A	26	-	21	3	9	-	59
6	3B	21	-	4	-	-	-	25
7	4A	-	1	12	4	-	-	17
8	4B	-	1	4 / 1	3	-	-	8 / 1
9	KHU CHỢ	14	4	17	-	-	-	35
10	5A	4 / 1	8	25	2	-	-	39 / 1
11	5B	1	1	3	1	-	-	6
12	6A	4	1	10	1	-	-	16
13	6B	-	3 / 1	3	2	-	-	8 / 1
14	6C	-	1	2	-	-	-	3
15	7A	-	-	2	-	-	-	2
16	7B	-	-	-	-	-	-	0
17	8A	-	1	-	-	-	-	1
18	8B	-	-	-	-	-	-	0
19	9	-	1	-	-	-	-	1
20	10A	-	11	-	-	-	-	11
21	10B	-	-	16 / 1	-	-	-	16 / 1
22	TOROA	-	-	-	-	-	-	0
	CỘNG	70 / 1	22 / 1	153 / 3	19	9	-	273 / 5

- Dịch xuất hiện lần đầu tiên tại thôn 3A, thôn 3B, thôn 5A, Khu chợ ; là vùng trung tâm và đầu mối giao lưu của Ea Wy với các xã khác gần Quốc lộ 14 và trung tâm huyện hơn.

- Buôn Tơroa, cực tây của xã không thấy có dịch.

3. Vật chủ - vector truyền bệnh

3.1. Khu vực dân cư

a. Thành phần loài - chỉ số bọ chết của vật chủ :

b. Kết quả xét nghiệm sinh vật - huyết thanh học dịch hạch :

Năm 2001 : Tháng 1, 2, 3 có bệnh nhân :
Phân lập được *Y.pestis* .

Năm 2002 : Không có bệnh nhân, không phân lập được *Y.pestis* nhưng tìm thấy kháng thể kháng FI trong huyết thanh *Rattus exulans* ở hiệu giá thấp.

3.2. Khu vực hoang dại - bán hoang dại

Thành phần loài - chỉ số bọ chết và kết quả xét nghiệm huyết thanh học vật chủ - vector khu vực hoang dại - bán hoang dại.

4. Tìm hiểu nguyên nhân tồn tại dai dẳng của dịch

Nhà sàn : Người Tày, Nùng có tập quán ở nhà sàn, sàn thường rất thấp, không gian bên dưới hẹp, kín đáo, khó quét dọn, thuận lợi cho chuột làm hang ổ.

Mái nhà có lợp tranh : Tranh tre là cấu trúc thuận lợi cho *Rattus exulans* làm ổ. Thời gian gần đây nhà có mái lợp bằng tranh toàn bộ còn rất ít. Yếu tố được xem xét ở đây là mái nhà bao gồm cả bếp, chuồng gia súc, có nơi nào lợp tranh hay không.

Nông sản để trong nhà : Thóc, bắp, đậu được bảo quản bằng các dụng cụ đơn giản và để lâu dài trong nhà với khối lượng đến hàng tấn trong một mùa vụ. Đây vừa là nguồn thức ăn vừa tạo không gian thuận lợi *Rattus exulans* làm ổ. Tại một số điểm dịch, đã phát hiện xác *Rattus exulans* trong bao đựng thóc - bắp.

- Làm cà phê : Khi làm cà phê các hộ gia đình giảm dần diện tích trồng cây lương thực. Không làm cà phê là yếu tố làm tăng nông sản để trong nhà, có tác dụng gián tiếp tạo điều kiện thuận lợi cho *Rattus exulans* tồn tại, phát triển.

Điều tra tại 2 địa bàn có dịch tồn tại dai dẳng là Trung tâm là thôn 3A, xã Ea Wy và đối chứng là thôn 2, xã Ea Ral.

Như đã nêu trên (Bệnh dịch hạch ở huyện Ea H'leo 1997 - 2002):

Xã Ea Ral xuất hiện dịch 1998 với 21 bệnh nhân, 1999: 3, 2000: 3. Năm 2001, 2002: không có bệnh nhân. Các điều tra thực địa 2001 không phát hiện được bệnh nhân và dịch động vật.

Qua điều tra và phân tích tổng hợp số liệu cho thấy :

- Mái nhà lợp tranh không liên quan. Khả năng do số lượng tranh lợp mái ít, môi trường không đủ lớn để làm nơi ở cho quần thể *Rattus exulans*.

- Nhà sàn, nông sản để trong nhà, không làm cà phê: Có liên quan đến sự tồn tại dai dẳng của dịch.

5. Biện pháp phòng chống

5.1. Tìm hiểu hiệu lực của các biện pháp phòng chống.

+ Phun hóa chất

Tuy là biện pháp quan trọng khi có dịch nóng, nhưng ở đây phun hóa chất không thấy có hiệu lực trong chấm dứt sự tồn tại dai dẳng của dịch.

+ Đặt hộp mồi Kartman có hiệu lực trong chấm dứt sự tồn tại dai dẳng của dịch.

+ Phun Permethrine tại thực địa :

Lấy lớp bụi đất mỏng nơi phun bọ chết: ngay sau khi phun, sau 1h, sau 12h, sau 24h. Cho *Xenopsylla cheopis* tiếp xúc với đất lấy được, đếm số bọ chết chết, thấy hiệu lực tồn lưu của hóa chất giảm nhanh chóng. Phun hoá chất không có hiệu lực trong việc chấm dứt sự tồn tại dai dẳng của dịch.

5.2. Các biện pháp phòng, chống

a. Giáo dục truyền thông cộng đồng.

- UBND huyện có chỉ thị về công tác phòng chống bệnh dịch hạch.

- Thành lập ban chỉ đạo phòng chống dịch hạch do UBND xã chủ trì.

- Lập mạng lưới cộng tác viên tại các thôn, buôn

- Tổ chức truyền thông :

Phát thanh, truyền hình, Pano, tranh tuyên truyền.

Họp dân, truyền thông trực tiếp, thi tìm hiểu.

Lập bản cam kết với từng hộ gia đình.

Nhìn chung nhân dân đến nay đã có hiểu biết cơ bản về dịch hạch, biết phát hiện, báo cáo dịch và phòng chống dịch.

b. Diệt bọ chết

- Phun Permethrine.

- Đặt hộp môi Kartman : Biện pháp trọng tâm, được thực hiện một cách chặt chẽ trong quá trình thực hiện đề tài.

- Rắc Diazinon bột dưới gầm nhà, góc nhà, đồng cũi.

- Tháng 3.2001, tháng 4.2002 tắm Permethrine các dụng cụ bảo quản nông sản tại các hộ gia đình thôn 3A; trọng điểm của dịch.

Hiệu lực của các biện pháp diệt đối với chỉ số bọ chết ký sinh trên vật chủ - tình hình bệnh nhân - kết quả phân lập *Yersinia pestis* (+) từ vật chủ:

Tổng hợp các biện pháp tiến hành đã có hiệu quả : Giảm được số mắc chết; Không để dịch bùng phát lớn; Giới hạn được vùng dịch; Có khả năng sẽ thanh toán được dịch trong một tương lai không xa.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Tình hình dịch :

Số mắc - chết ghi nhận cho đến nay :
1997: 70 / 1 . 1998: 22 / 1 . 1999 : 153 / 3 .
2000 : 19 / 0 . 2001: 9 / 0 . 2002: 0 / 0

■ Dịch đã được khống chế trong năm 2002.

2. Yếu tố có vai trò trong sự tồn tại dai dẳng của dịch là

Bảo quản nông sản với khối lượng lớn trong nhà vờ sinh thái của vùng phù hợp cho *Rattus exulans* phát triển là điều kiện thuận lợi cho dịch lưu hành dai dẳng với phương thức hợp lý nhất là *Yersinia pestis* sống lâu dài trong *Xenopsylla cheopis*.

3. Biện pháp phòng chống

Đặt hộp môi Kartman được thực hiện chặt chẽ có hiệu lực chấm dứt được sự tồn tại dai dẳng của dịch.

Truyền thông cộng đồng có vai trò quan trọng trong hoạt động phòng chống.

Đề nghị

Tiếp tục giám sát và triển khai chặt chẽ các biện pháp phòng chống, tiến tới thanh toán hẳn bệnh dịch hạch tại xã Ea Wy trong một tương lai không xa.

Với các ổ dịch hạch khác : Xây dựng kế hoạch phòng chống với biện pháp cơ bản là diệt bọ chết bằng hộp môi Kartman, có sự phối hợp - tham gia chặt chẽ của cộng đồng./.



MỘT SỐ VẤN ĐỀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG tại Buôn Đôn, Buôn Trí xã Krông Ana, huyện Buôn Đôn

Chủ nhiệm đề tài: TS. Mai Văn Thìn

Cơ quan chủ trì: Đại học Tây Nguyên

Thời gian thực hiện: 7/1998-12/1998

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Buôn Đôn và Buôn Trí xã Krông Ana huyện Buôn Đôn là hai buôn đông bào dân tộc được chọn nghiên cứu để xây dựng làng sinh thái nhằm nâng cao đời sống văn hoá xã hội phục vụ du lịch. Nhiều năm nay, vấn đề sức khỏe của cộng đồng các dân tộc tại hai buôn này chưa được quan tâm đúng mức. Một số bệnh truyền nhiễm phổ biến ở vùng này như: Sốt rét, tiêu chảy, nhiễm khuẩn hô hấp cấp thường xuyên xảy ra. Trong khi đó, dịch vụ y tế còn rất yếu, không có nhân viên y tế thôn, buôn, sinh đẻ thực hiện tại nhà, không có sự trợ giúp của người có chuyên môn, phụ nữ mang thai không được theo dõi và chăm sóc thai nghén; thiếu nước sinh hoạt trầm trọng vào mùa khô, người dân chưa có ý thức xây dựng nhà xí dẫn đến tỷ lệ nhiễm khuẩn nguồn nước sinh hoạt là rất cao.

Sức khỏe cộng đồng không chỉ liên quan đến y tế mà còn chịu sự chi phối của rất nhiều yếu tố khác như: kinh tế xã hội, hoàn cảnh môi trường, các tập tục, thói quen lạc hậu... Để có bức tranh tổng thể hơn về hiện trạng sức khỏe cộng đồng cần tiến hành khảo sát trực tiếp các hộ gia đình bằng bảng câu hỏi, thu thập tần số bệnh tật tử vong, đánh giá chất lượng nước và thảo luận cùng với nhân viên y tế địa phương để tìm ra nguyên nhân gây bệnh.

Qua việc thăm dò sức khỏe cộng đồng tại hai buôn, Buôn Đôn và Buôn Trí để tìm ra các chỉ số kinh tế xã hội, sức khỏe dân số môi trường nhằm góp phần xây dựng đề

cương nghiên cứu phát triển buôn ấp mới là một hướng nghiên cứu ưu tiên trong chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các ngành.

Xác định 35 chỉ số sức khỏe, mô tả các yếu tố nguy cơ: Cấu trúc dân số, vệ sinh môi trường, các thói quen có hại... Mô tả nhu cầu chăm sóc sức khỏe, đề xuất giải pháp dựa trên các vấn đề y tế ưu tiên.

1. Đối tượng :

- Tập trung nghiên cứu cộng đồng dân cư của hai buôn, Buôn Đôn và Buôn Trí, xã Krông Na huyện Buôn Đôn tỉnh Dak Lak.

2. Phương pháp nghiên cứu:

- Khảo sát sức khỏe cộng đồng:

Phương pháp nghiên cứu cắt ngang và hồi cứu bệnh trạng trong vòng một năm; thu thập số liệu sơ cấp: khám và phỏng vấn cộng đồng bằng một bảng vấn lục 50 câu hỏi với số dân là 1221 và số hộ là 236. Thu thập số liệu thứ cấp: Điều tra thu thập các số liệu về sinh tử, bệnh tật trong vòng một năm tại cơ sở y tế xã, huyện.

Xét nghiệm máu tìm ký sinh trùng sốt rét, số lam máu cần thiết là 120 (10% dân số) được chọn ngẫu nhiên từ danh sách 1221 cá thể. Dùng kỹ thuật nhuộm giemsa cho giọt dãn và giọt đặc. Xét nghiệm phân tìm ký sinh trùng đường ruột: Số mẫu phân là 120, và cũng được chọn ngẫu nhiên, dùng phương pháp tập trung trứng của Wills.

- Khảo sát môi trường:

Khảo sát chất lượng mẫu nước sinh hoạt vào 3 thời điểm đầu, giữa và cuối mùa mưa. Các mẫu nước được đánh giá về lý, hoá, độ trong, chất hữu cơ, NH_3 , NO_2 , NO_3 , độ cứng và một số chỉ số vi sinh vật. Khảo sát các hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh và thông qua tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy, tỷ lệ nhiễm giun truyền qua đất để đánh giá tình trạng vệ sinh môi trường.

- Chọn vấn đề sức khỏe

Các số liệu sẽ được tính toán thành các chỉ số sức khỏe được thảo luận với y tế địa phương để chọn vấn đề sức khỏe, cũng như những vấn đề sức khỏe ưu tiên giải quyết. Đưa ra các tiêu chuẩn để vận dụng xếp loại tầm quan trọng và chọn ưu tiên vấn đề sức khỏe:

- Xử lý và phân tích số liệu:

Song song với việc giám sát các điều tra viên trong khi họ đang tiến hành thu thập số liệu, các biểu mẫu phỏng vấn, biểu mẫu điều

tra hành chính sẽ được mã hoá và kiểm tra (check) trước khi nhập số liệu. Phần mềm epiinfo sẽ giúp phân tích các số liệu loại trừ các biến số gây nhiễu.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả:

Qua khảo sát dân số ở hai buôn với tổng là 1059 người, trong đó Nam: 491 (46,4%), Nữ: 568 (53,6%), tỷ lệ phụ nữ ở tuổi sinh đẻ (15-49) là 26,0%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi là 15,2%; tỷ lệ người già trên 70 tuổi là 1,6%; khả năng sinh đẻ còn khá cao 25,6%.

Tỷ suất tử vong ở Buôn Đôn và Buôn Trĩ là 14,0 ‰, so với tỉnh 7,6‰ là quá cao.

Tình trạng gia đình: Có gia đình 48,4%; độc thân 36,7%; nguyên nhân khác 14,9%.

Hầu hết các cặp vợ chồng chưa biết sử dụng biện pháp tránh thai là 25,6%, thấp hơn so với tỉnh là 36,7%.

Tỷ lệ khám thai cho sản phụ là rất thấp:

CHỈ TIÊU	VÙNG KHẢO SÁT	TỈNH ĐAK LAK
Số khám thai 1 lần	7,8%	80,0%
Số khám thai 2 lần	5,9%	50,0%
Số khám thai 3 lần	2,0%	30,0%
không nhớ	13,7%	-

Dịch vụ chăm sóc thai cho phụ nữ ở vùng này là:

Cơ sở nhà nước : 60,0%

Cơ sở tư nhân : 33,3%

Bà mụ : 3,3%

Người khác : 3,3%

Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ : $7/34 = 20,6\%$

Hộ sinh tư : 23,5%

Bà mụ : 44,1%

Người khác : 11,8%

Nơi sinh nở của thai phụ: BV, Phòng khám đa khoa 6,9%; Trạm Y tế 2,0%; tại nhà 90,2%; Nơi khác 1,0%. Tỷ lệ được tiêm UV₂ là 17,6%.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ còn yếu, 70,6% các bà mẹ không được chăm sóc theo dõi trong khi mang thai, 60% số sản phụ không được người có chuyên môn giúp trong lúc sinh đẻ, 90% số sản phụ sinh đẻ tại nhà, nơi không bảo đảm điều kiện tốt để sinh đẻ.

Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng 6 loại phòng bệnh đạt 70,0% thấp hơn so với chương trình Tiêm Chủng, miễn dịch quần thể cần phải đạt trên 80%.

Ba bệnh gây mắc và chết ở trẻ em < 5 tuổi là nhiễm khuẩn hô hấp cấp, sốt rét, tiêu chảy. Tỷ lệ mắc nhiễm khuẩn hô hấp cấp ở trẻ < 1 tuổi là 43,3%; trẻ < 5 tuổi là: 29,8% cho thấy nhiễm khuẩn hô hấp cấp là bệnh xảy ra cao nhất ở vùng này. Đáng thứ nhì là sốt rét

(30,0%; 21,7%) và thứ ba là tiêu chảy (20,0%; 16,1%). Tỷ lệ chết ở bệnh sốt rét và tiêu chảy là (33,3%; 12,4%).

Tỷ lệ gia đình có hồ xí hợp vệ sinh: không có hồ xí 58,8%; hồ xí lộ thiên 40,2%; không trả lời 1,0%. Lý do không hồ xí: Thói quen 83,3%; không quen 10,0%; không có điều kiện 6,7%.

Cung cấp nước và ô nhiễm nước: 92,2% dùng nước sông để ăn uống; 5,9% dùng nước giếng khơi; 1,9% sử dụng nước mưa. Qua kiểm tra mẫu nước giếng khơi đạt tiêu chuẩn nhưng khi bị lũ giếng cũng bị nhiễm khuẩn, còn lại các nguồn nước đều bị nhiễm phân người và động vật. Không có nguồn nước sạch để dùng (92,2% dùng nước sông bị ô nhiễm), không đun sôi nước uống (42,2%), thói quen phóng uế (58,8%) là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến các bệnh đường ruột.

Tỷ lệ nhiễm ký sinh trùng đường ruột:

Loài	KẾT QUẢ			
	n	Xét nghiệm (+)	%	KTC 95%
Giun đũa	123	30	24,4	16,7 - 32,1
Giun móc	123	18	14,6	7,8 - 20,3
Giun tóc	123	5	4,1	0,4 - 7,5
Sán lá gan	123	1	0,8	0 - 2,4

2. Thảo luận:

Qua khảo sát tỷ suất chết trẻ em ở hai buôn này ta thấy cao hơn các nơi khác trong tỉnh cũng như trên thế giới, ở các nước đang phát triển dưới 15‰, ở các nước kém phát triển khoảng 50 - 80 ‰. Ở Dak Lak nói chung, tỷ suất này là 49 ‰ như vậy tỷ suất chết ở Buôn Đôn và Buôn Trí là rất cao (118‰) mà nguyên nhân chủ yếu là bệnh

truyền nhiễm. Trẻ mới sinh ra cân nặng không quá 2.500g, tuy nhiên trẻ ở đây lại ít bị suy dinh dưỡng: 69% không bị suy dinh dưỡng; 26,1 có nguy cơ bị suy dinh dưỡng; 5% đang bị suy dinh dưỡng. So với tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi ở Dak Lak là 42%, Krông Bông là 48,5%. Qua khảo sát tại 2 buôn này chúng tôi thấy rằng, cần có các cộng tác viên sức khỏe để hàng quý đến cân

đo và lập biểu đồ tăng trưởng cho các cháu dưới 5 tuổi. Công việc này đã ảnh hưởng tích cực đến nhận thức của các bà mẹ về việc nuôi dưỡng trẻ, qua đó làm giảm đáng kể tỷ lệ suy dinh dưỡng. Sự cộng tác viên sức khỏe này là nguồn nhân lực rất quan trọng về lĩnh vực sức khỏe cộng đồng. Y tế cũng như chính quyền địa phương nên tạo những điều kiện để số người này cùng tham gia vào các chương trình khác (như giáo dục sức khỏe, chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình, phòng chống sốt rét, tiêu chảy, nhiễm khuẩn hô hấp...) như là một sự lồng ghép trong các hoạt động của tỉnh.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Qua 35 chỉ số sức khỏe trên, cho thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của cộng đồng của Buôn Trí và Buôn Đôn là môi trường nước bị ô nhiễm phân người và phân động vật, đặc biệt là khi có mưa lớn. Dịch vụ y tế chưa thuyết phục được người dân thực hiện tốt các chương trình y tế Quốc gia. Kinh tế xã hội của cả hai buôn còn quá thấp, không đủ đáp ứng cho người dân thực hiện có hiệu quả những hoạt động y tế tuyến cơ sở. Ý thức phòng chống bệnh của người dân còn hầu như ở mức thấp, niềm tin vào sức mạnh siêu nhiên vẫn còn thống trị trong đa số người dân ở hai buôn này. Cần phải có biện pháp can thiệp của chính quyền, y tế địa phương về nguồn nước sinh hoạt, tăng cường và đầu tư cả về người và của cho công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường, nguồn gây bệnh, nguồn lây lan, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, các biện pháp phòng, chống các bệnh xã hội, đảm bảo cho chương trình tiêm chủng mở rộng phải đạt trên 80%. Đặc biệt về sốt rét, tiêu chảy, nhiễm khuẩn hô hấp cấp và nước sinh hoạt.

Việc giải quyết nước sinh hoạt là vấn đề của cả tỉnh, cả nước và của toàn thể xã hội, đòi hỏi phải có thời gian, kinh phí và sự cộng tác của các ban, ngành thì mới làm tốt được.

2. Kiến nghị:

Hai bệnh thường gặp ở hai buôn này là bệnh sốt rét và bệnh tiêu chảy nên ta cần có các biện pháp để hạn chế và phòng tránh chúng như sau:

- **Sốt rét:** Phát hiện và điều trị kịp thời bệnh nhân mắc căn bệnh này, cần có sự tham gia của cộng đồng thông qua con đường giáo dục sức khỏe. Giám sát ký sinh trùng sốt rét ở máu ngoại vi của các đối tượng nguy cơ, tiêm phòng bệnh cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi trước mùa dịch từ tháng 8 đến tháng 11 tránh để bệnh lây lan. Ngoài tám màn 2 lần/năm cần xen kẽ các đợt phun thuốc diệt muỗi. Phát động phong trào vệ sinh hoàn cảnh, khơi thông cống rãnh, phát quang bụi rậm quanh nhà, nuôi cá ăn bọ gây... Giáo dục ý thức cho người dân ngủ trong màn, khi sốt phải đến trạm y tế để chuẩn đoán và điều trị bệnh.

- **Tiêu chảy:** Giáo dục cho người dân xử dụng hố xí, xây dựng một số kiểu mẫu cho đồng bào sau đó họ phát triển ra toàn cộng đồng. Nước sinh hoạt: mỗi gia đình phải có một giếng sinh hoạt riêng, được xây dựng đúng quy cách, tránh tràn ngập vào mùa mưa, trang bị giếng khoan cho đồng bào. Nâng cao sự hiểu biết cho đồng bào về tác dụng ăn chín uống sôi, tránh phóng uế bừa bãi, giáo dục cho bà mẹ biết cách nuôi dưỡng trẻ khi bị tiêu chảy, nhận biết các dấu hiệu của trẻ để kịp thời đến trạm y tế điều trị.

Điều quan trọng để đạt được mục tiêu trên là phải xây dựng cho được một đội ngũ nhân viên thôn bản, vì đa số những trở ngại về vấn đề y tế ở vùng này là do thiếu kiến thức, do tập quán, thói quen lạc hậu của người dân./.

MỤC LỤC

II	Nội dung	Trang
I	PHẦN I : ĐIỀU TRA CƠ BẢN	5
1	Kết quả điều tra tài nguyên than bùn tỉnh Dak Lak phục vụ công nghiệp chế biến phân hữu cơ, vi sinh.	7
2	Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất, nước làm cơ sở phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Dak Lak.	8
3	Đánh giá tài nguyên nước mặt ở tỉnh Dak Lak.	10
4	Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước ngầm tỉnh Dak Lak.	12
5	Đánh giá hiện trạng, dự báo diễn biến rác thải đến năm 2000 và 2010 - Công tác xử lý rác thải của thành phố Buôn Ma Thuột	15
6	Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học cho việc quy hoạch định hướng hệ thống quản lý chất thải rắn đô thị tỉnh Dak Lak đến năm 2010, 2020	18
7	Điều tra địa chất đô thị thành phố Buôn Ma Thuột	22
8	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý, phục vụ công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và giám sát môi trường tỉnh Dak Lak	24
II	PHẦN II: LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP	27
1	Đánh giá sự xuất hiện của loài thú móng guốc theo mùa và nguồn thức ăn tại Vườn Quốc gia Yok Đôn.	29
2	Điều tra hiện trạng bệnh vàng lá cà phê trên địa bàn tỉnh Dak Lak.	33
3	Đánh giá một số yếu tố sinh thái hạn chế đến sinh trưởng vườn cao su kiến thiết cơ bản trên một số vùng chuyên canh cây cao su của tỉnh Dak Lak	35
4	Đánh giá khả năng sinh trưởng và phát triển Cà phê Catimor tại huyện Dak R'Lấp	39
5	Xây dựng mô hình canh tác cà phê bền vững trên đất dốc tại Dak Nông, Dak R'Lấp tỉnh Dak Lak	44
6	Khảo nghiệm một số giống lạc, công thức phân bón và xây dựng mô hình thâm canh trên một số vùng trồng lạc tỉnh Dak lak.	49
7	Thử nghiệm và ứng dụng công nghệ VSV hữu hiệu EM (Effective Microorganism) trong nông nghiệp và môi trường tại tỉnh Dak Lak.	53
8	Áp dụng các biện pháp thâm canh cây bông thích hợp nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng góp phần phát triển nông nghiệp bền vững tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Dak Lak	59

9	Xây dựng vườn nhân giống điều cung cấp chồi ghép bằng phương pháp ghép áp tại huyện Ea Soup	64
10	Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Dak Lak	69
11	Điều tra đặc điểm dịch tễ học một số bệnh ký sinh trùng đường máu của bò tỉnh Dak Lak và khả năng phòng trị	73
12	Nghiên cứu bệnh đơn bào ký sinh trùng ở trâu bò tỉnh Dak lak và biện pháp phòng trừ	74
13	Điều tra, xác định nguyên nhân chủ yếu gây ỉa chảy ở trẻ dưới 12 tháng tuổi tại M'Đrăk, tỉnh Dak Lak.	75
14	Tìm hiểu một vài đặc điểm sinh học, sinh thái học của một số loài chuột chủ yếu gây hại cây trồng, tác hại của chúng và biện pháp phòng trừ trên địa bàn tỉnh Dak Lak	79
15	Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học bệnh xoắn khuẩn Leptospiroris của gia súc ở Dak Lak và biện pháp phòng, chống.	83
III	PHẦN III : LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP - GIAO THÔNG	87
1	Đánh giá hiện trạng ngành công nghiệp trên địa bàn nông thôn Dak Lak và nghiên cứu các giải pháp phát triển.	89
2	Xác định cơ cấu trang bị cơ điện nông nghiệp phục vụ sản xuất, chế biến nông sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn tỉnh Dak Lak. Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010	91
3	Thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị chế biến cà phê cho vùng Tây Nguyên	96
4	Chuyển giao công nghệ và thiết bị lò đốt rác y tế công suất 50 kg/h cho huyện Krông Pak, tỉnh Dak Lak	98
IV	PHẦN IV: LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI	101
1	Xây dựng mô hình hợp tác xã điển hình	103
2	Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế hợp tác & hợp tác xã nông nghiệp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Dak Lak	106
3	Kinh tế trang trại ở Dak Lak xu hướng phát triển và những tác động đến kinh tế xã hội	111
4	Nghiên cứu tiến trình đổi mới tổ chức và quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trên địa bàn Dak Lak theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	115
5	Nghiên cứu xây dựng mô hình khoán đối với các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành thương mại và du lịch Dak Lak trong giai đoạn hiện nay	118
6	Văn hoá dân gian M'Nông	122

7	Văn hoá dân gian Êđê	123
8	Luật tục Êđê, M'Nông	125
9	Hoa văn truyền thống các dân tộc Êđê, M'Nông	126
10	Nghi lễ và Lễ hội dân gian của người M'nông ở Dak Lak	127
11	Văn hoá lễ hội của người JaRai ở EaH'leo, Dak Lak	132
12	Vấn đề xây dựng buôn (thôn) văn hoá ở nông thôn Dak lak	135
13	Nghiên cứu khảo cổ học thời tiền sử ở Dak Lak	139
14	Biên soạn tổng tập văn học Dak Lak (1930-2000)	141
15	Thanh niên Dak Lak trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng Chủ nghĩa Xã hội 1930 - 2000	144
16	Phong trào đấu tranh của phụ nữ tỉnh Dak Lak trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ	147
17	Lịch sử Đấu tranh cách mạng của đảng bộ và nhân dân huyện Đak Nông (1945-1975)	149
18	Lịch sử bộ đội Biên phòng tỉnh Dak Lak	152
19	Lịch sử Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Krông Buk trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc (1930-1975)	154
V	PHẦN V : Y TẾ - GIÁO DỤC	157
1	Kiểm kê lại và lập kế hoạch bảo tồn một số cây thuốc quý hiếm ở Dak Lak	159
2	Thực trạng ngành học mầm non tỉnh Dak Lak nguyên nhân và giải pháp	163
3	Thực trạng, nguyên nhân và những giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo ở các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Dak Lak	166
4	Thí điểm mô hình y tế thôn buôn được quản lý bởi cộng đồng tại xã Hoà Phú-- huyện Cư Jút	170
5	Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật trên địa bàn tỉnh Dak Lak theo ICD - 10 (1995-1997)	173
6	Tìm hiểu nguyên nhân tồn tại dai dẳng và đề ra biện pháp hiệu quả phòng chống, khống chế, tiến tới loại trừ bệnh dịch hạch tại xã Ea Wy, huyện Ea H'leo tỉnh Dak Lak.	177
7	Một số vấn đề sức khỏe cộng đồng tại Buôn Đôn, buôn Trí xã Krông Ana, huyện buôn Đôn	182

KỶ YẾU
KẾT QUẢ CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(1996 - 2003)

**Chịu trách nhiệm xuất bản*

Tiến sĩ Y GHI NIÊ
Giám đốc Sở KH&CN

**Biên tập:* ĐOÀN KIM CA

TRẦN CÁT LÂM
TRẦN ĐỨC HIỀN
LÊ THỊ NGỌC HƯƠNG
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

Ảnh bìa 1 : Lễ khánh thành làng điện mặt trời Tây Nguyên - buôn Châm - Dak Lak.

In tại Xí nghiệp in số 3 -Tp. Hồ Chí Minh. Giấy phép xuất bản số : 29/GPXB-VHTT của Sở Văn hóa Thông tin Dak Lak cấp ngày 17 tháng 6 năm 2004. Khổ 19x27cm, số lượng 500 bản. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7-2004.

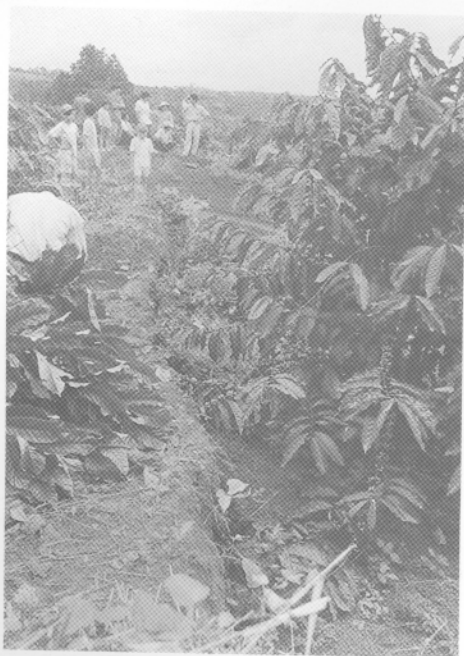


Một số hiện vật rìu đá khai quật được ở di chỉ khảo cổ tại Cư Ktur xã Xuân Phú, huyện Ea Kar, tỉnh Dak Lak (12/2002).

Đinh Năm - Nhạc cụ thường sử dụng của người Ê Đê.



Giống bò lai siêu thịt được lai tạo thành công tại trại bò M'Drak.

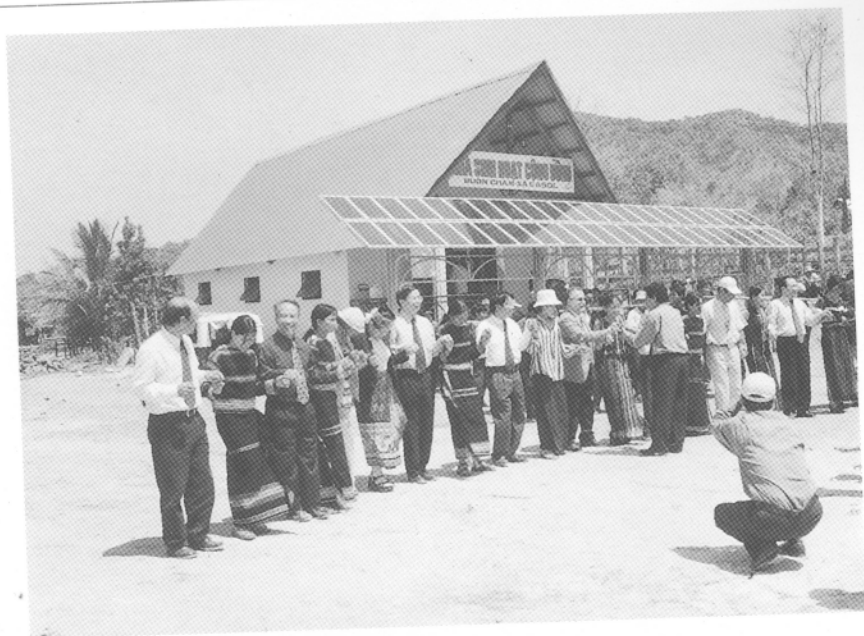


Giống cà phê ghép năng suất cao.

*Cây
vải thiều
ghép năm
thứ 2 tại
Dak Lak.*



*Vườn ương
sản xuất cây
con bầu
ghép điều
bằng
phương
pháp ghép
áp tại huyện
Ea Súp
(2001)*



Mô hình
nhà sinh
hoạt Văn
hóa cộng
đồng của
đồng bào
dân tộc
thiểu số.

Lớp bồi dưỡng
nghịệp vụ quản
lý Nhà nước về
khoa học và
công nghệ



Kiểm tra
mô hình
dự án
NTMN
xã Ea
Kênh -
Krông
Pách.



Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết TW2 khóa VIII về KH&CN

Hội nghị tổng kết hoạt động KHCN&MT 1996 - 2000



Lễ khai trương Website tỉnh Dak Lak.





◀ Lễ trao giải thưởng chất lượng năm 2002.



◀ Máy xát cà phê chế biến ướt quy mô nhỏ.



◀ Lò nung gạch kiểu đứng liên tục đốt bằng nhiên liệu than đá tại Krông Ana.



*Ghép vô tính giống bơ
ngoại nhập.*

*Mô hình xen canh
vùng đồng bào
dân tộc xã Ea Fô.*



*Mô hình thực
nghiệm trồng tiêu
trên trụ xây kiên cố.*





Khai mạc chợ công nghệ thiết bị Tây Nguyên tại Buôn Ma Thuột.



Nâng đập tràn hồ chứa bằng thân đập cao su.



Thiết bị chế tạo bê tông tươi phun.



Lễ chặn dòng công trình hồ chứa nước Ea Súp Thượng - Dak Lak.



TRỤ SỞ - SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DAK LAK
ĐỊA CHỈ : 11A - ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO - THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT
ĐIỆN THOẠI : 050 952400 - 952908